

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM



BÁO CÁO

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

(Đã chỉnh sửa, bổ sung theo Biên bản họp nghiệm thu ngày
26/10/2020)

KON TUM, NĂM 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

(Đã chỉnh sửa, bổ sung theo Biên bản họp nghiệm thu ngày 26/10/2020)

CƠ QUAN TỔ CHỨC THỰC HIỆN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM

GIÁM ĐỐC



KON TUM, NĂM 2020

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIẢI ĐOẠN 2016 - 2020

Chỉ đạo chung

Ông Trương Đạt - Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường

Thư ký

Ông Huỳnh Thúc Viên - Chi cục trưởng Chi cục BVMT, Sở TN&MT

Đơn vị lập báo cáo

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum

Các đơn vị hợp tác cung cấp số liệu báo cáo

Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum;

Sở Ngoại vụ;

Sở Xây Dựng;

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

Sở Y tế;

Sở Tài chính;

Sở Giao thông vận tải;

Sở Khoa học và Công nghệ;

Cục Thống kê tỉnh Kon Tum;

Sở Công Thương;

Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông Thôn;

Sở Kế hoạch và Đầu tư;

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Điện lực Kon Tum;

Ban Quản lý khu kinh tế;

Đài khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum;

Công ty Cổ phần môi trường đô thị;

Phòng Cảnh sát Phòng cháy chữa cháy Công an tỉnh;

UBND các huyện, thành phố Kon Tum.

MỤC LỤC

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA BIÊN SOẠN	1
BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020	1
MỤC LỤC	2
DANH MỤC BẢNG	7
DANH MỤC HÌNH	9
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	12
LỜI NÓI ĐẦU.....	14
TRÍCH YẾU.....	15
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM.....	18
1.1. Tổng quan đặc điểm điều kiện tự nhiên	19
1.1.1. Đặc điểm về vị trí địa lý, địa hình.....	19
1.1.1.1. Vị trí địa lý:	19
1.1.1.2. Địa hình:	19
1.1.2. Hệ thống thủy văn, khí hậu	21
1.1.2.1. Khí hậu:	21
1.1.2.2. Thủy văn:.....	23
1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội	25
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế	25
1.2.1.1. Phát triển công nghiệp.....	27
1.2.1.2. Phát triển xây dựng	30
1.2.1.3. Phát triển năng lượng	33
1.2.1.4. Phát triển giao thông vận tải.....	36
1.2.1.5. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản:.....	40
1.2.1.6. Hoạt động y tế	51
1.2.1.7. Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu.....	53
1.2.1.8. Vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường..	58
1.2.2. Tình hình xã hội	59
1.2.2.1. Bối cảnh xã hội trên địa bàn tỉnh.	59
1.2.2.2. Dân số và vấn đề di cư	60
1.2.2.3. Phát triển đô thị	62

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế	63
1.2.3.1. Xu thế hội nhập quốc tế của tỉnh.....	63
1.2.3.2. Thách thức giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện....	65
CHƯƠNG 2: SỨC ÉP CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG	66
2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa.....	67
2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp.....	69
2.3. Sức ép hoạt động xây dựng	73
2.4. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng.....	74
2.5. Sức ép hoạt động giao thông vận tải	75
2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản.....	77
2.6.1. Hoạt động trồng trọt	77
2.6.2. Hoạt động chăn nuôi	79
2.6.3. Hoạt động nuôi trồng thủy sản	80
2.6.4. Hoạt động lâm nghiệp	80
2.7. Sức ép hoạt động y tế	81
2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu.....	83
CHƯƠNG 3: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC	85
3.1. Nước mặt lục địa	86
3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa.....	86
3.1.2. Diễn biến ô nhiễm.....	86
3.1.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa theo các thông số đặc trưng....	87
3.1.2.2. So sánh chất lượng nước mặt lục địa qua biểu đồ	89
3.1.2.3. Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm trên địa bàn tỉnh.....	95
3.2. Nước dưới đất.....	95
3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất.....	95
3.2.2. Diễn biến ô nhiễm.....	97
3.2.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng.....	97
3.2.2.2. So sánh chất lượng nước dưới đất qua biểu đồ	99
3.2.2.3. Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm trên địa bàn tỉnh	102
CHƯƠNG 4: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ	103

4.1. Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng	104
4.2. Tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp, khu vực xây dựng, tuyến giao thông có mật độ cao, khu vực làng nghề	106
4.3. Chất lượng không khí giữa các năm trong giai đoạn năm 2016 - 2020	108
4.4. Chất lượng không khí giữa giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 – 2020	110
4.5. Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm trên địa bàn tỉnh; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.	112
CHƯƠNG 5: HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT	115
5.1. Hiện trạng sử dụng đất.....	116
5.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép môi trường	116
5.1.2. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất.....	117
5.2. Diễn biến ô nhiễm đất.....	118
5.2.1. Khái quát diễn biến môi trường đất	118
5.2.2. Đánh giá về chất lượng môi trường đất.....	119
5.2.3. Các vấn đề môi trường đất nổi cộm trên địa bàn	122
CHƯƠNG 6: HIỆN TRẠNG ĐA DẠNG SINH HỌC	124
6.1. Các hệ sinh thái rừng	125
6.2. Đất ngập nước.....	127
6.3. Các hệ sinh thái khác	128
6.4. Loài và nguồn gen	129
CHƯƠNG 7: QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN.....	133
7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn.....	134
7.2. Quản lý chất thải rắn đô thị	134
7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn.....	139
7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp	143
7.5. Quản lý chất thải rắn y tế.....	146
7.6. Xuất nhập khẩu phế liệu	149
CHƯƠNG 8: BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....	151
8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính.....	152
8.1.1. Phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực tiêu thụ điện	152
8.1.2. Phát thải khí nhà kính từ quy trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm.....	152
8.1.3. Hoạt động tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu)	153

8.1.4. Hoạt động nông nghiệp.....	155
8.1.4.1. Phát thải do quá trình tiêu hóa thức ăn và chất thải chăn nuôi	155
8.1.4.2. Hoạt động bón urê chăm sóc cây trồng.....	156
8.1.5. Hoạt động khai thác gỗ được cấp phép	156
8.1.6. Hoạt động xử lý chất thải rắn	157
8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	157
8.2.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với tỉnh Kon Tum.....	157
8.2.2. Biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng đến đời sống con người	158
8.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội.....	159
8.2.3.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp	159
8.2.3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến giao thông	160
8.2.3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến công nghiệp - xây dựng	161
8.2.3.4. Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học.....	161
8.3. Tai biến thiên nhiên	162
8.3.1. Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên trên địa bàn tỉnh	162
8.3.2. Hậu quả do tai biến thiên nhiên tác động đến con người, hoạt động phát triển kinh tế xã hội, môi trường sinh thái	164
8.4. Sự cố môi trường	165
8.4.1. Khái quát hiện trạng sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.....	165
8.4.2. Thiệt hại do sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum	165
CHƯƠNG 9: TÁC ĐỘNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG	169
9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người.....	170
9.1.1. Tác động tổng hợp của ô nhiễm môi trường.....	170
9.1.2. Tác động do ô nhiễm môi trường nước	170
9.1.3. Tác động do ô nhiễm môi trường không khí	172
9.1.4. Tác động do ô nhiễm môi trường đất.....	173
9.1.5. Tác động do ô nhiễm từ chất thải rắn.....	173
9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội	174
9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật	174
9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực.....	175
9.2.3. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường.....	175

9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái.....	176
9.4. Phát sinh xung đột môi trường	178
CHƯƠNG 10: QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG	181
10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.	182
10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật	183
10.3. Hệ thống quản lý môi trường.....	186
10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường.....	187
10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.	189
10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới ...	198
10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường	198
10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường.....	200
CHƯƠNG 11: CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI.....	201
11.1. Các thách thức về môi trường.....	202
11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.	203
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	208
PHỤ LỤC	213

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Các thông số đặc trưng khí hậu tỉnh Kon Tum.....	22
Bảng 1.2. Tình hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Kon Tum.....	25
Bảng 1.3. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020.....	27
Bảng 1.4. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh theo ngành sản xuất.....	28
Bảng 1.5. Dự báo sự phát triển ngành công nghiệp.....	30
Bảng 1.6. Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo năm 2016 – 2020.....	32
Bảng 1.7. Lượng xăng, dầu tiêu thụ.....	34
Bảng 1.8. Sản phẩm điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum qua các năm.....	34
Bảng 1.9. Tổng hợp các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh.....	37
Bảng 1.10. Tổng hợp doanh thu từ hoạt động vận tải, bốc xếp.....	39
Bảng 1.11. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng thêm giai đoạn 2016 – 2020.....	41
Bảng 1.12. Diễn biến diện tích, sản lượng gieo trồng giai đoạn 2016 – 2020.....	41
Bảng 1.13. Diễn biến đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2016 – 2020.....	45
Bảng 1.14. Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2020.....	45
Bảng 1.15. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 – 2020.....	47
Bảng 1.16. Sản lượng gỗ khai thác từ năm 2016 – 2020.....	47
Bảng 1.17. Diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản 2016 – 2020.....	48
Bảng 1.18. Số lượng các cơ sở y tế giai đoạn 2016 – 2020.....	51
Bảng 1.19. Một số chỉ tiêu ngành y tế giai đoạn 2016 – 2020.....	52
Bảng 1.20. Lượt khách du lịch đến tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.....	54
Bảng 1.21. Lượt khách du lịch đến tỉnh Kon Tum dự kiến giai đoạn 2021 – 2025.....	55
Bảng 1.22. Số lượng chợ, siêu thị, cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu tỉnh Kon Tum năm 2016-2020.....	56
Bảng 1.23. Dân số tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.....	60
Bảng 2.1. Dân số tỉnh Kon Tum năm 2020 và khối lượng nước thải, rác thải sinh hoạt phát sinh.....	67
Bảng 2.2. Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m ³ /ngày (24 giờ) trở lên.....	70
Bảng 2.3. Số lượng và tuổi thọ trung bình một số loại phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.....	76
Bảng 2.4. Khối lượng phân bón hóa học, thuốc BVTV sử dụng từ năm 2016 – 2020.....	78
Bảng 5.1. Hiện trạng sử dụng đất từ năm 2017 đến năm 2019.....	116

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020

Bảng 6.1. Diễn biến diện tích và mật độ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2019	126
Bảng 6.2. Diễn biến chất lượng rừng giai đoạn 2016 – 2020.....	127
Bảng 6.3. Đa dạng sinh học loài trong hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên	131
Bảng 7.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum.....	135
Bảng 7.2. Công trình xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	137
Bảng 7.3. Công suất các ngành công nghiệp năm 2016 – 2020.....	143
Bảng 8.1. Phát thải CO ₂ do tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum	152
Bảng 8.2. Lượng CO ₂ , CH ₄ , N ₂ O phát sinh do tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu) giai đoạn 2016 - 2020	154
Bảng 8.3. Phát thải CH ₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn	155
Bảng 8.4. Phát thải CH ₄ từ quản lý chất thải của vật nuôi	155
Bảng 8.5. Phát thải CO ₂ từ bón urê giai đoạn 2016 - 2020	156
Bảng 8.6. Lượng cacbon mất hằng năm do mất cây giai đoạn 2016 - 2020	157
Bảng 8.7. Hậu quả do tai biến thiên nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum.....	164
Bảng 8.8. Diện tích rừng bị cháy qua các năm 2016 – 2020.....	166
Bảng 8.9. Tình hình tai nạn lao động giai đoạn 2016 - 2020	167
Bảng 10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường	182
Bảng 10.2. Các thể chế, chính sách về BVMT cấp tỉnh đã ban hành từ 2016 - 2020.....	183
Bảng 10.3. Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ năm 2016 - 2020	188
Bảng 10.4. Số vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 – 6/2020 .	190

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Bản đồ hành chính tỉnh Kon Tum	19
Hình 1.2. Bản đồ địa hình tỉnh Kon Tum	20
Hình 1.3. Các thông số đặc trưng khí hậu tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019.	23
Hình 1.4. Các tiêu lưu vực sông tỉnh Kon Tum.	24
Hình 1.5. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2016 – 2020.....	25
Hình 1.6. GRDP bình quân trên đầu người và tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người giai đoạn 2016 – 2020	26
Hình 1.7. Cơ cấu phân bổ các ngành kinh tế giai đoạn 2016 - 2020.....	26
Hình 1.8. Cơ cấu phát triển ngành công nghiệp.....	27
Hình 1.9. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2016 – 2019.	28
Hình 1.10. Tỷ lệ lấp đầy một số KCN/CCN.	29
Hình 1.11. Diện tích nhà ở xây dựng mới tỉnh Kon Tum qua các năm 2016-2019.....	31
Hình 1.12. Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.....	32
Hình 1.13. Sản phẩm điện trên địa bàn tỉnh năm 2016-2020.	35
Hình 1.14. Diện tích gieo trồng một số loại cây giai đoạn 2016 – 2020.....	43
Hình 1.15. Sản lượng một số loại cây giai đoạn 2016 – 2020	43
Hình 1.16. Diễn biến đàn gia súc, gia cầm năm 2016 – 2020	45
Hình 1.17. Tỷ lệ các loại rừng giai đoạn 2016 - 2019.....	46
Hình 1.18. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2019	46
Hình 1.19. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 - 2020	47
Hình 1.20. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 - 2020	48
Hình 1.21. Diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016 – 2020	49
Hình 1.22. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản giai đoạn 2016 – 2020	49
Hình 1.23. Số lượng các cơ sở y tế tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020	51
Hình 1.24. Số giường bệnh/1 vạn dân tại tỉnh Kon Tum từ 2016 – 2020.....	52
Hình 1.25. Số lượt khách du lịch đến Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020	55
Hình 1.26. Số lượng chợ, siêu thị tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020	56
Hình 1.27. Dân số trung bình, dân số thành thị, dân số nông thôn và tốc độ tăng trưởng dân số chung tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020	61
Hình 2.1. Số lượng và tuổi thọ trung bình một số loại phương tiện giao thông tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.	76
Hình 2.2. Khối lượng phân bón, thuốc BVTV sử dụng trong nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020	78

Hình 3.1. Diễn biến thông số COD trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.....	89
Hình 3.2. Biểu đồ so sánh thông số COD trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019	89
Hình 3.3. Diễn biến thông số BOD ₅ trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.	90
Hình 3.4. Biểu đồ so sánh thông số BOD ₅ có trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	90
Hình 3.5. Diễn biến thông số PO ₄ ³⁻ trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.....	91
Hình 3.6. Biểu đồ so sánh thông số PO ₄ ³⁻ trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	91
Hình 3.7. Diễn biến thông số Fe trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.....	92
Hình 3.8. Biểu đồ so sánh thông số Fe trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019... ..	92
Hình 3.9. Diễn biến thông số Coliform trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.	93
Hình 3.10. Biểu đồ so sánh thông số Coliform trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.....	93
Hình 3.11. Diễn biến thông số Fe trong nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019.	99
Hình 3.12. Biểu đồ so sánh thông số Fe trong nước dưới đất giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	99
Hình 3.13. Diễn biến thông số Coliform trong nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019.	100
Hình 3.14. Biểu đồ so sánh thông số Coliform trong nước dưới đất giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	101
Hình 4.1. Diễn biến mức ồn trung bình vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.	108
Hình 4.2. Diễn biến mức ồn cực đại vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.	108
Hình 4.3. Diễn biến thông số tiếng ồn trung bình giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	110
Hình 4.4. Diễn biến thông số tiếng ồn cực đại giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019.	111
Hình 5.1. Chất lượng đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019 (Thông số N tổng)... ..	119
Hình 5.2. Chất lượng đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019 (Thông số P tổng).	120
Hình 5.3. Chất lượng đất giai đoạn 2011-2015 và 2016 - 2019 (Thông số N tổng).	121
Hình 5.4. Chất lượng đất giai đoạn 2011-2015 và 2016 - 2019 (Thông số P tổng).	121
Hình 6.1. Diện tích vùng đất ngập nước khu vực tỉnh Kon Tum.	127
Hình 7.1. Lượng chất thải rắn được thu gom tại các khu vực thuộc tỉnh Kon Tum	135
Hình 7.2. Diễn biến ngành chăn nuôi, thủy sản và khối lượng phân bón hóa học, thuốc BVTV sử dụng năm 2016 – 2020.....	139

Hình 7.3. Lượng chất thải nguy hại nông nghiệp phát sinh năm 2016 - 2018	142
Hình 7.4. Chất thải phát sinh từ một số ngành công nghiệp năm 2016 (Tấn/năm)	144
Hình 7.5. Chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh giai đoạn 2016 – 2019	145
Hình 7.6. Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.....	147
Hình 7.7. Khối lượng chất thải nguy hại y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.....	148
Hình 7.8. Chất thải nguy hại theo quy định quản lý hiện hành	149
Hình 8.1. Diện tích rừng bị thiệt hại giai đoạn 2016 - 2020	166
Hình 9.1. Tỷ lệ người bị bệnh có nguy cơ liên quan đến ô nhiễm môi trường nước	171
Hình 9.2. Tỷ lệ người bị bệnh hô hấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020...	172
Hình 9.3. Khu tập kết rác thải tại huyện Ngọc Hồi	178
Hình 9.4. Khu tập kết rác thải tại huyện Sa Thầy	178
Hình 10.1. Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ năm 2016 - 2020.	188
Hình 10.2. Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt hàng năm từ 2016 – tháng 9/2020.	189
Hình 10.3. Số lượng Đề án BVMT đã được phê duyệt hàng năm từ 2016 – tháng 9/2020.	189
Hình 10.4. Số lượng Kế hoạch BVMT đã được phê duyệt từ 2016 – tháng 9/2020.....	190
Hình 10.5. Số vụ việc vi phạm về BVMT bị phát hiện và xử phạt từ 2016 - 6/2020.	191
Hình 10.6. Tỷ lệ cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để.	192
Hình 10.7. Số tiền phí BVMT đối với nước thải thu được từ 2016 – tháng 9/2020	197

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

QH	: Quốc Hội
CP	: Chính phủ
BTNMT	: Bộ Tài Nguyên và Môi Trường
BYT	: Bộ Y tế
UBND	: Ủy ban nhân dân
HĐND	: Hội đồng nhân dân
STNMT	: Sở Tài Nguyên và Môi Trường
TTV	: Trạm thủy văn
NĐ	: Nghị định
QĐ	: Quyết định
TT	: Thông tư
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TCMT	: Tiêu chuẩn môi trường
ĐMC	: Đánh giá môi trường chiến lược
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
GXN	: Giấy xác nhận
CĐHH	: Chất độc hóa học
BVTV	: Bảo vệ thực vật
BVMT	: Bảo vệ môi trường
KCN	: Khu công nghiệp
CCN	: Cụm công nghiệp
XLNT	: Xử lý nước thải
CN-TTCN	: Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp
CTR	: Chất thải rắn
CTNH	: Chất thải nguy hại
QL	: Quốc lộ
GRDP	: Tốc độ tăng trưởng kinh tế
CN	: Công nghiệp
SX	: Sản xuất
DN	: Doanh nghiệp

CS	: Cơ sở
VLXD	: Vật liệu xây dựng
NLS	: Nông lâm sản
NSNN	: Ngân sách Nhà nước
PCPNN	: Phi chính phủ nước ngoài
VQG	: Vườn Quốc gia
ATNĐ	: Áp thấp nhiệt đới
CLV	: Campuchia – Lào – Việt Nam
ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
TTCN	: Tiêu thủ công nghiệp
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TBS	: Tinh bột sắn
MTV	: Một thành viên
XNK	: Xuất nhập khẩu

LỜI NÓI ĐẦU

Trong giai đoạn 2016 – 2020, quá trình phát triển công nghiệp hóa trên địa bàn tỉnh Kon Tum cùng với sự phát triển mạnh mẽ của các ngành nghề sản xuất, khai thác, năng lượng ... và sự gia tăng nhu cầu tiêu dùng của người dân đã thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum. Bên cạnh sự phát triển của các ngành nghề là sự tiềm ẩn các nguồn gây ô nhiễm môi trường, đe dọa sức khỏe cộng đồng; đặc biệt là các vấn đề chất thải rắn, nước thải, khí thải trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý, tiêu hủy và tái chế là sức ép lớn lên công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Trong thời gian gần đây, công tác quản lý môi trường vẫn được thực hiện, duy trì và có những bước tiến đáng kể, nâng cao các biện pháp bảo vệ môi trường nhưng vẫn chưa đồng bộ ở các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; tình trạng suy giảm đa dạng sinh học, sự cố ô nhiễm môi trường, suy thoái đất, ô nhiễm nước tại một số nơi trên khu vực đô thị, nông thôn vẫn còn tồn tại và diễn ra ngày càng phức tạp.

Thực hiện Khoản 2, Điều 137 Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23/6/2014; Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29/9/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về báo cáo hiện trạng môi trường, bộ chỉ thị môi trường và quản lý số liệu quan trắc môi trường; Văn bản số 315/UBND-NNTN ngày 06/02/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường địa phương; Báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020 được xây dựng nhằm đánh giá tổng quan về hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020, phân tích những kết quả đã đạt được, cũng như những khó khăn thách thức đã và đang đặt ra đối với công tác quản lý môi trường, từ đó đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường, quản lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường hiệu quả trong thời gian tiếp theo.

Báo cáo được xây dựng với sự tham gia đóng góp ý kiến, cung cấp số liệu của các Sở, ban, ngành và UBND các cấp trong lĩnh vực chuyên môn, công tác quản lý trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020 không chỉ là một trong những công cụ phục vụ xây dựng, củng cố hệ thống quản lý môi trường quốc gia hiệu quả mà còn là nguồn tài liệu quan trọng, thiết thực đối với công tác hoạch định, xây dựng, quản lý và thực hiện chính sách về công tác bảo vệ môi trường đối với các ngành, lĩnh vực của địa phương, là tài liệu tham khảo phục vụ trong công tác nghiên cứu khoa học, đào tạo và tổ chức giáo dục của cộng đồng.

TRÍCH YẾU

Mục tiêu báo cáo:

- Phân tích diễn biến hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020; xác định nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường, đánh giá tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người, các vấn đề kinh tế - xã hội, cảnh quan và hệ sinh thái; đánh giá công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh; nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; tổng kết những thách thức về môi trường tại thời điểm hiện tại và trong giai đoạn tiếp theo từ đó đưa ra phương hướng, giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

- Đánh giá tổng thể về hiện trạng, diễn biến môi trường đất, nước, không khí do các hoạt động của con người tác động đến môi trường và ngược lại.

- Cung cấp tư liệu để xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia giai đoạn 2016 – 2020.

Phạm vi báo cáo:

Báo cáo hiện trạng môi trường được xây dựng ở cấp địa phương cụ thể là địa bàn tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2016 – 2020).

Cơ quan thực hiện báo cáo:

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum.

- Cơ quan chủ trì thực hiện: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

- Cơ quan phối hợp thực hiện: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.

Đối tượng phục vụ của báo cáo:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Tổng Cục Môi trường;

- Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

- Các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Khoa học và Công nghệ; Công Thương; Xây dựng; Kế hoạch và Đầu tư; Giao thông vận tải; Y tế; Văn hoá, Thể thao và Du lịch; Lao động - Thương binh và xã hội; Ngoại vụ;

- Ban Quản lý Khu kinh tế;

- UBND 10 huyện/thành phố;

- Các cơ quan khác trong và ngoài tỉnh.

Tóm tắt báo cáo:

Báo cáo được xây dựng dựa trên mô hình DPSIR là mô hình mô tả mối quan hệ tương hỗ giữa Động lực D (*phát triển kinh tế - xã hội, nguyên nhân sâu xa của các biến đổi môi*

trường) - Sức ép - P (các nguồn thải trực tiếp gây ô nhiễm và suy thoái môi trường) - Hiện trạng - S (hiện trạng chất lượng môi trường) - Tác động - I (tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe cộng đồng, hoạt động phát triển kinh tế - xã hội và môi trường sinh thái) - Đáp ứng - R (các đáp ứng của nhà nước và xã hội để bảo vệ môi trường).

Báo cáo gồm 11 chương:

Chương I: Tổng quan về đặc điểm điều kiện tự nhiên và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Kon Tum

Chương này trình bày về những đặc điểm điều kiện địa lý tự nhiên, đặc trưng khí hậu; khái quát tình hình phát triển kinh tế và cơ cấu phân bổ các ngành, lĩnh vực và tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng GRDP; xu hướng phát triển của ngành, lĩnh vực khi thực hiện quy hoạch phát triển; khái quát bối cảnh xã hội trên địa bàn tỉnh, trình bày sự tăng trưởng dân số cơ học và sự chuyển dịch thành phần dân cư các khu vực đô thị, nông thôn, dự báo sự gia tăng dân số, vấn đề di cư vào các vùng đô thị; khái quát vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế, gia tăng dân số và di dân đến đời sống xã hội và môi trường; các vấn đề hội nhập quốc tế.

Chương II: Sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường

Nội dung trong chương trình bày sức ép của phát triển kinh tế - xã hội đối với môi trường qua việc phân tích các tác động tiêu cực, thể hiện bằng giá trị ước tính thải lượng chất thải do các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội gây ra, từ đó làm căn cứ đánh giá xem những vấn đề ô nhiễm chính có nguồn gốc từ lĩnh vực nào.

Chương III: Hiện trạng môi trường nước

Chương này trình bày thực trạng tài nguyên nước mặt và nước dưới đất. Phân tích, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước; các vấn đề môi trường nước mặt, nước dưới đất nổi cộm trên địa bàn tỉnh.

Chương IV: Hiện trạng môi trường không khí

Nội dung chương khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng; khái quát mức tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp; khu vực xây dựng; tuyến giao thông có mật độ xe cao, khu vực làng nghề; các vấn đề môi trường không khí nổi cộm trên địa bàn tỉnh; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.

Chương V: Hiện trạng môi trường đất

Nội dung chính của chương là trình bày khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề về chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép lên môi trường; đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất; diễn biến chất lượng môi trường đất theo các thông số đặc trưng; các vấn đề môi trường đất nổi cộm trên địa bàn tỉnh.

Chương VI: Hiện trạng đa dạng sinh học

Nội dung chính phần này trình bày hiện trạng đa dạng sinh học tại Kon Tum; nhận định các nguyên nhân gây suy thoái đa dạng sinh học. Nhận định vai trò, chức năng của rừng và diễn biến suy thoái tài nguyên rừng. Đánh giá về thực trạng quản lý sinh học tại địa phương.

Chương VII: Quản lý chất thải rắn

Chương này khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn đô thị, nông nghiệp và nông thôn, công nghiệp, y tế trong việc thu gom, phân loại, vận chuyển, xử lý, tái chế. Phân tích đánh giá về tình hình xuất nhập khẩu phế liệu, công tác quản lý và các vấn đề liên quan.

Chương VIII: Biến đổi khí hậu, thiên tai, sự cố môi trường

Nội dung chương phân tích đánh giá về tình hình phát thải khí nhà kính, các nguồn phát thải nhà kính; vấn đề biến đổi khí hậu, hiện trạng tai biến thiên, sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh và các ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội, môi trường sinh thái, con người.

Chương IX: Tác động của ô nhiễm môi trường

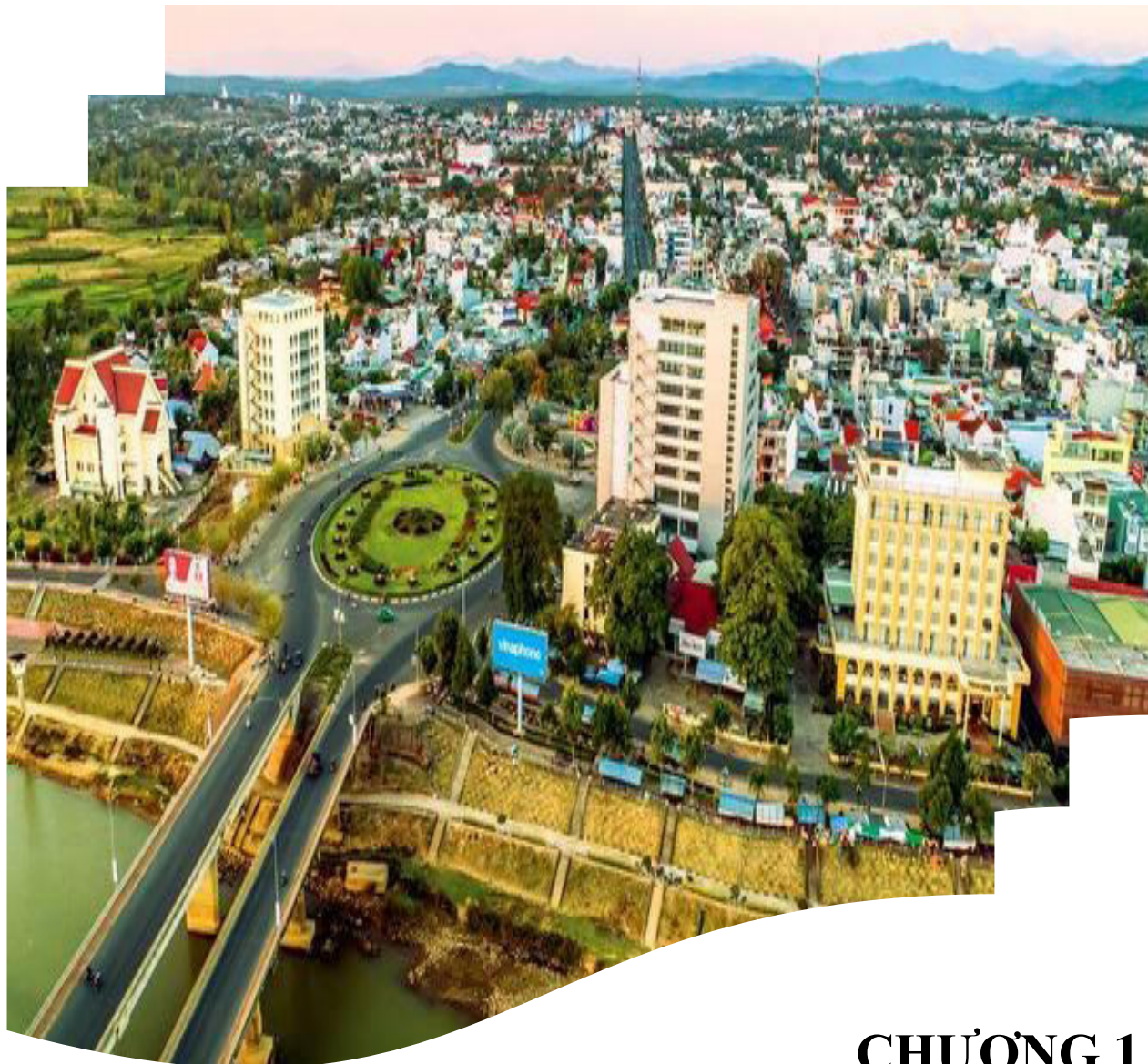
Đánh giá tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người, đối với các vấn đề kinh tế - xã hội; cảnh quan và hệ sinh thái; các phát sinh xung đột môi trường được thể hiện thông qua các mâu thuẫn về lợi ích giữa các nhóm xã hội trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; xung đột giữa các nhóm xã hội trong việc gánh chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên, trong việc quy định trách nhiệm xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường.

Chương X: Quản lý môi trường

Đánh giá về công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh được thể hiện thông qua tính hiệu quả và đầy đủ của các chính sách, quy định liên quan trực tiếp đến các thành phần môi trường, những vấn đề đã làm được và những vấn đề cần lưu ý trong công tác quản lý môi trường, trên cơ sở đó đề xuất các nhóm vấn đề cần ưu tiên giải quyết.

Chương XI: Các thách thức trong bảo vệ môi trường, phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới

Phần này trình bày các thách thức về môi trường, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường; hệ thống tổ chức quản lý môi trường; nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường; tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường; nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; mở rộng hợp tác quốc tế, giải pháp liên quan đến một số ngành.

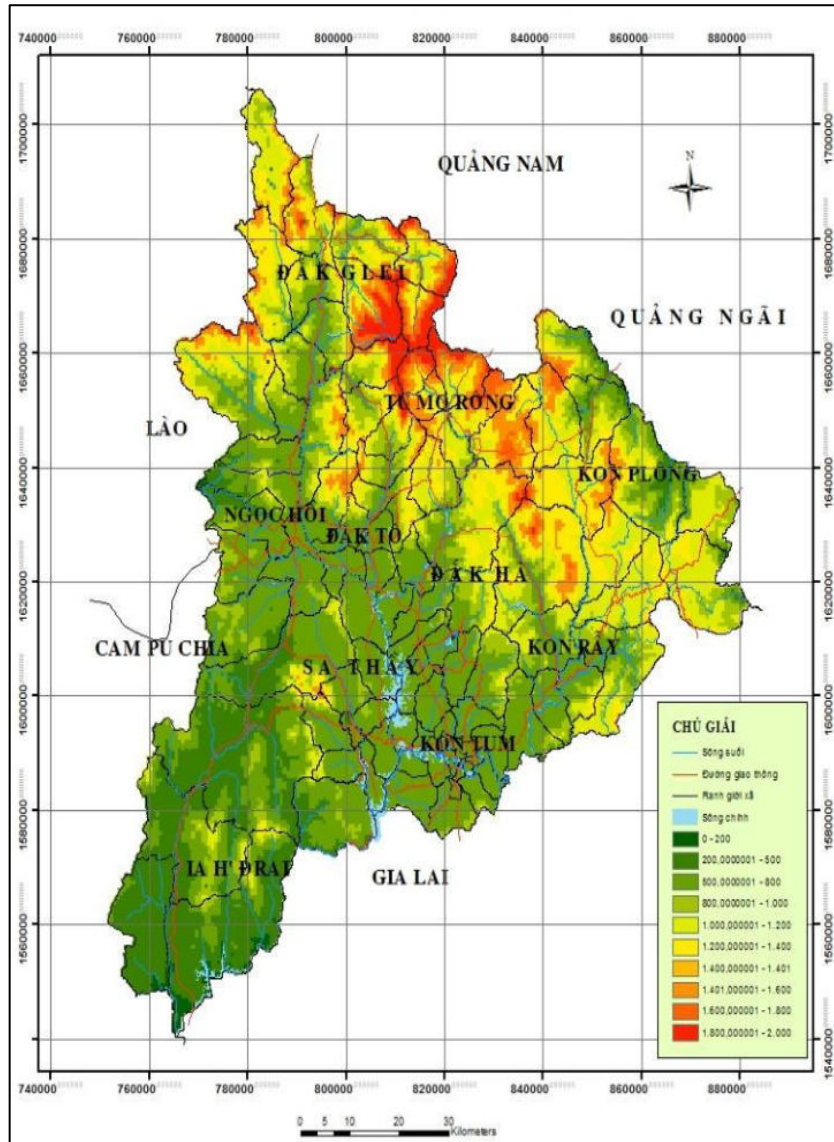


CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐẶC ĐIỂM ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH KON TUM

– Địa hình đồi núi trung bình và núi cao: Dạng địa hình này chiếm khoảng 597.400 ha (61,75 % diện tích tự nhiên), độ cao trung bình từ 1.200 - 1.600 m, độ dốc trung bình từ 26 - 28⁰ và có hai dạng chính:

+ Núi cao liền dải: Phân bố chủ yếu ở phía Bắc và Đông Bắc, đặc biệt có dãy núi Ngọc Linh kéo dài từ Bắc - Tây Bắc xuống Nam - Đông Nam trên 200 km với đỉnh Ngọc Linh cao 2.598 m, Ngọc Phan 2.251 m, Ngọc Krinh 2.066 m, Ngọc Bôn Sơn 1.939 m, Kon Bo Ria 1.500 m, Kon Chrông 1.330 m. Khu vực này là nơi bắt nguồn của nhiều con sông lớn như sông Thu Bồn, sông Vu Gia, sông Trà Khúc, sông Sê San (chảy sang Campuchia) và một phần lưu vực của thượng nguồn sông Ba.



Hình 1.2. Bản đồ địa hình tỉnh Kon Tum

+ Địa hình đồi núi cao: Đồi núi cao trung bình từ 500 – 700 m, có mức độ chia cắt vừa đến mạnh và đều có hướng Bắc Nam. Ở huyện Sa Thầy, địa hình vùng đồi có dạng nghiêng về phía Tây và thấp dần về phía Tây Nam. Xen giữa các vùng đồi và dãy núi là thung lũng khá bằng phẳng (ở thung lũng sông Sa Thầy).

– Kiểu địa hình đồi núi thấp: Có diện tích lớn thứ hai sau kiểu địa hình núi trung bình và núi cao, với diện tích khoảng 203.255 ha (21,01 % diện tích tự nhiên). Phân bố ở phía Tây, Tây Nam và vùng ven QL14 thuộc huyện Đăk Tô, Đăk Hà và thành phố Kon Tum. Độ cao tuyệt đối trung bình 400 – 500 m, độ dốc trung bình từ 20 - 25⁰. Độ che phủ của lớp thảm rừng thấp, rải rác một số diện tích rừng gỗ lá rộng, còn lại là rừng tre, nứa chiếm phần lớn. Vùng này thích hợp với sản xuất lâm nghiệp và nông lâm kết hợp; trồng cây lâu năm.

– Kiểu địa hình thung lũng và máng trũng: Diện tích chiếm khoảng 168.305,64 ha (17,4 % diện tích tự nhiên). Phân bố dọc theo triền sông Pô Cô kéo dài suốt từ huyện Đăk Glei qua các huyện Ngọc Hồi, Đăk Hà, Ia H’Drai, Sa Thầy và thành phố Kon Tum. Bề mặt địa hình thoải dần từ Bắc xuống Nam. Độ cao tuyệt đối trung bình 300 - 500 m. Độ dốc trung bình dưới 10⁰. Độ che phủ của lớp thảm rừng trên bề mặt kiểu địa hình này còn rất thấp. Diện tích rừng còn lại phần lớn là rừng le có giá trị kinh tế thấp, tác dụng phòng hộ không cao, ngoài ra còn một số diện tích rừng trồng rải rác đan xen trong vùng canh tác nông nghiệp. Vùng này thích hợp cho sản xuất nông nghiệp và nông lâm kết hợp.

– Địa hình cao nguyên: Ở tỉnh Kon Tum có cao nguyên Kon Plông nằm giữa dãy An Khê và dãy Ngọc Linh với độ cao 1.100 - 1.300 m; đây là cao nguyên nhỏ, chạy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam.

1.1.2. Hệ thống thủy văn, khí hậu

1.1.2.1. Khí hậu:

Do vị trí địa lý trải dài và nằm trên nhiều đai độ cao, nhiều dạng địa hình, do đó khí hậu Kon Tum khá đa dạng. Căn cứ vào nền nhiệt độ, lượng mưa và độ ẩm có thể chia khí hậu Kon Tum thành 2 vùng với 5 tiểu vùng khí hậu:

– Vùng I: Là vùng khí hậu núi cao và cao nguyên phía Đông Bắc của tỉnh, gồm vùng thấp phía Tây Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông; vùng này có độ cao > 800 m. Trong vùng I được chia ra thành 2 tiểu vùng hình thành do sự phân hóa về điều kiện ẩm do chế độ mưa và lượng mưa.

+ Tiểu vùng I₁ (TV I₁) được gọi là phân vùng khí hậu núi cao Ngọc Linh, cao nguyên Kon Plông.

+ Tiểu vùng I₂ (TV I₂) được gọi là phân vùng khí hậu núi thấp Ngọc Linh.

– Vùng II: Là vùng khí hậu bình nguyên và trũng Tây Trường Sơn. Bao gồm vùng trũng Đăk Tô, Kon Tum, Sa Thầy có độ cao từ 500 - 1.000 m. Trong vùng II được chia thành 3 tiểu vùng hình thành theo sự phân hóa về điều kiện ẩm do lượng mưa của gió mùa mùa hạ.

+ Tiểu vùng II₁ (TV II₁): Là phân vùng khí hậu thung lũng Tân Cảnh (Đăk Tô), Kon Tum, Sa Thầy có độ cao phổ biến 500 – 600 m.

+ Tiểu vùng II₂ (TV II₂): Là phân vùng khí hậu núi cao trung tâm của vùng II có độ cao phổ biến 800 - 1.000m, đỉnh cao nhất là Chư Mom Ray 1.773 m.

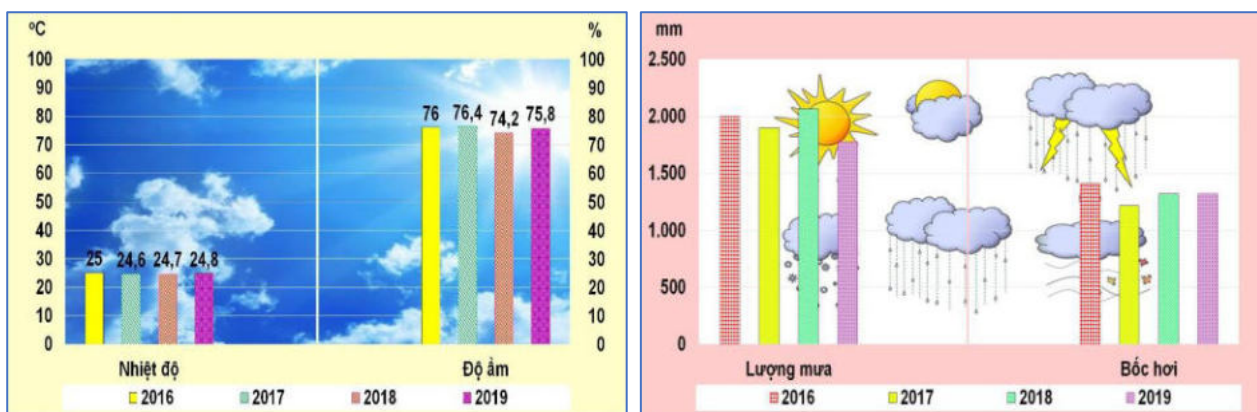
+ Tiểu vùng II₃ (TV II₃): Là phân vùng khí hậu đồi núi thấp Plây Tráp – Hạ Lang phía Tây Nam huyện Sa Thầy.

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020

Bảng 1.1. Các thông số đặc trưng khí hậu tỉnh Kon Tum.

Nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (đơn vị °C)													
Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB năm
2016	24,0	22,1	25,8	27,9	26,8	25,8	25,1	25,1	25,0	24,9	24,4	22,8	25,0
2017	22,7	22,7	25,0	26,0	26,0	26,0	24,7	25,8	25,3	24,7	24,3	21,9	24,6
2018	23,7	22,3	24,4	26,0	26,3	25,2	24,6	24,6	25,4	25,0	24,9	24,1	24,7
2019	22,4	24,1	25,9	26,7	26,9	26,6	25,3	25,0	24,8	25,1	23,0	21,4	24,8
Lượng mưa các tháng trong năm (mm)													
Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
2016	3,1	0,0	0,0	52,4	138,2	435,0	284,6	263,9	391,2	275,4	101,3	51,3	1.996,4
2017	0,4	0,3	132,2	141,0	299,1	166,8	427,8	293,7	221,5	124,7	79,3	9,9	1.896,7
2018	0,8	0,0	72,9	216,9	158,2	398,5	476,1	467,7	185,6	81,5	6,4	0,2	2.064,8
2019	0,0	52,5	82,7	140,4	198,6	229,6	250,3	250,7	340,6	176,4	53,5	0,0	1.775,3
Độ ẩm không khí trung bình các tháng trong năm (%)													
Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	TB năm
2016	70	66	63	64	76	83	84	86	86	82	76	76	76,0
2017	69	67	67	72	81	82	86	83	83	79	77	71	76,4
2018	69	63	65	65	74	82	87	86	82	73	72	72	74,2
2019	67	66	70	74	77	79	85	87	81	76	78	69	75,8
Lượng bốc hơi các tháng trong năm (mm)													
Tháng Năm	I	II	III	IV	V	VI	VII	VIII	IX	X	XI	XII	Cả năm
2016	152,3	183,4	212,5	183,6	124,1	75,0	77,1	58,4	62,2	78,4	103,1	99,6	1.409,7
2017	160,2	145,2	152,9	119,2	71,5	68,0	47,6	75,0	58,1	89,3	104,4	126,2	1.217,6
2018	134,0	146,6	159,3	140,2	108,5	55,4	47,0	50,0	69,0	127,8	136,4	145,1	1.319,3
2019	164,3	147,0	156,5	125,8	105,8	76,4	66,3	47,9	80,1	112,9	99,2	134,8	1.317,0

Nguồn: Đài khí tượng thủy văn tỉnh Kon Tum.



Hình 1.3. Các thông số đặc trưng khí hậu tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019.

Trong giai đoạn 2016 - 2020, nhiệt độ trung bình các năm dao động từ 24,6 – 25,0⁰C, tổng lượng mưa cả năm dao động từ 1.775,3 – 2.064,8 mm, độ ẩm không khí trung bình các năm dao động từ 74,2 – 76,4 %, lượng bốc hơi cả năm dao động từ 1.217,6 – 1.409,7 mm. Khí hậu tỉnh Kon Tum được phân thành hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa:

- Mùa khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau nên lượng mưa tập trung trong mùa khô chỉ chiếm 10,4 – 19,1 % lượng mưa cả năm, độ ẩm giảm mạnh khoảng 67,7 – 70,7 %, lượng bốc hơi lớn chiếm 62,8 – 66,4% cả năm gây khô hạn nghiêm trọng dễ xảy ra cháy rừng đây là yếu tố bất lợi cho việc bảo vệ môi trường.

- Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 10, lượng mưa tập trung trong mùa mưa chiếm 80,9 – 89,6 % lượng mưa cả năm, độ ẩm không khí trung bình mùa mưa khoảng 80,7 – 82,8 %, lượng bốc hơi giảm chiếm 33,6 – 37,2 % cả năm.

Như vậy khí hậu tỉnh Kon Tum khá đa dạng với hai mùa rõ rệt, đây là yếu tố ảnh hưởng sâu sắc đến môi trường đặc biệt là về mùa khô thường xảy ra nạn hạn hán, cháy rừng và cây công nghiệp ...; mùa mưa thường xuất hiện các trận bão, lũ lụt gây sạt lở nghiêm trọng và thiệt hại lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.2.2. Thủy văn:

Mạng thủy văn trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu thuộc lưu vực sông Sê San, là một trong các phụ lưu lớn của sông Mê Kông bắt nguồn từ Bắc và Trung Tây Nguyên của Việt Nam rồi chảy sang lãnh thổ Campuchia trước khi nhập vào sông SêrêPôk gần thị trấn Stung Treng (Campuchia). Sông Sê San có lưu vực rộng 19.150 km², chảy qua 02 tỉnh Kon Tum và Gia Lai với tổng chiều dài sông chính là 237 km.

Lưu vực sông Sê San bao gồm ba con sông trung bình: Sông Đăk BLA, sông PôKô và sông Sa Thầy, trong đó có hàng trăm phụ lưu cấp I, 45 phụ lưu cấp II, 17 phụ lưu cấp III và 2 phụ lưu cấp IV. Mật độ lưới sông khá lớn, trung bình 0,36 km/km². Các sông có đặc điểm chung là ngắn và dốc, đều xuất phát từ phía Bắc, Đông Bắc và chảy về Nam, Tây Nam, độ dốc trung bình các lưu vực 12,1%. Khi mưa dòng chảy tập trung nhanh với cường độ mạnh, có thể gây lũ lớn ở các khu địa hình dốc và ngập lụt ở các vùng trũng, nhất là thành phố Kon Tum.

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

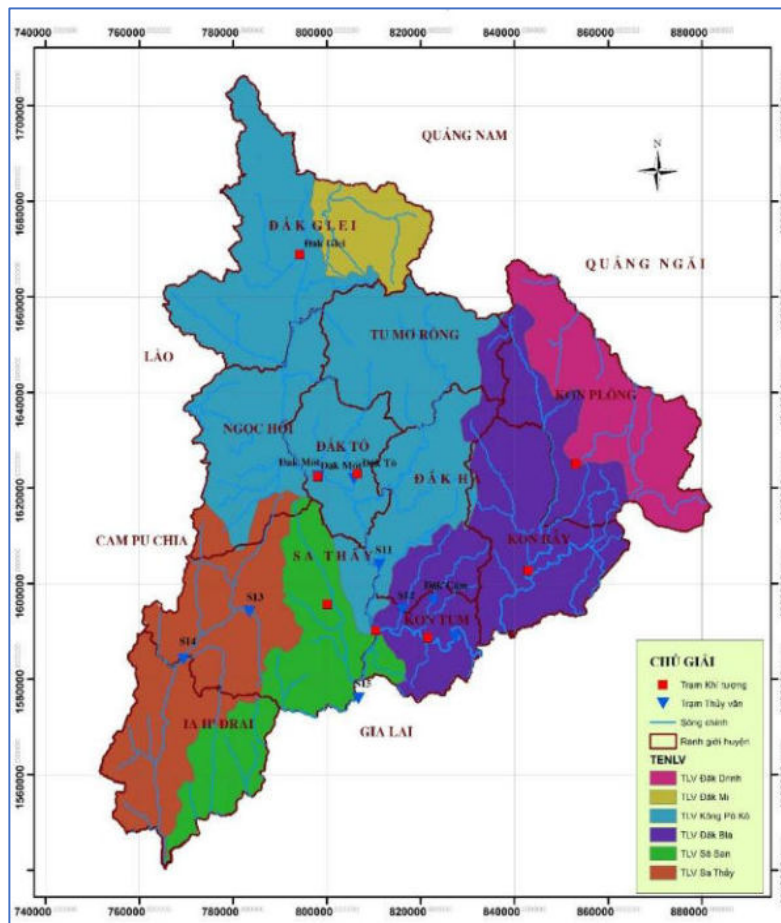
– Sông Đăk Bla: Là nhánh trái của sông Sê San có diện tích lưu vực 3.507 km², bắt nguồn từ dãy núi Ngọc Krinh cao 2.066 m, phía Bắc giáp với hệ thống sông Thu Bồn, phía Đông giáp với hệ thống sông Trà Khúc, phía Nam là phụ lưu của sông Ba. Sông Đăk Bla chảy theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và hợp với sông Sê San cách YaLy 16 km về phía thượng lưu. Độ cao đầu nguồn sông là 1.650 m; tại vị trí nhập lưu vào Sê San có độ cao là 1.100 m. Đổ vào sông Đăk Bla có 18 nhánh sông suối chính, với độ dài đa số từ 10 – 70 km. Những suối lớn nhất là Đăk Akol, Đăk Pône, Ia Krom với tổng diện tích lưu vực chiếm 60% diện tích lưu vực sông Đăk Bla.

– Sông Pô Kô có diện tích lưu vực là 3.318 km² với chiều dài là 121 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Ngọc Linh có đỉnh cao 2.598 m. Đoạn thượng nguồn dài khoảng 21,5 km mang đặc điểm sông miền núi chảy trong thung lũng hẹp dạng chữ V với độ dốc khoảng 3,3%. Đoạn trung lưu thoải hơn có độ rộng lòng sông khoảng 20 – 30 m trong mùa kiệt và 50 – 70 m trong mùa lũ; đoạn này dài 144 km, có độ dốc khoảng 1,8%. Độ cao đầu nguồn sông là 2.000 m và giảm dần tới chỗ hợp lưu. Mật độ lưới sông Pô Kô là 0,47 km/km².

– Sông Sa Thầy có diện tích lưu vực là 1.152 km², chiều dài là 91 km. Sông bắt nguồn từ vùng núi cao Cơ Lung - Cơ Lui cao 1.511 m, sông chảy theo hướng Bắc Nam và đổ vào dòng chính Sê San ở gần biên giới Việt Nam - Campuchia cách cửa sông Sê San 18 km; Sông Sa Thầy có mật độ lưới sông là 0,30 km/km².

Ngoài 3 con sông chính nêu trên, địa bàn tỉnh Kon Tum còn có các nhánh suối Đăk Drinh, Đăk X'rack thuộc huyện Kon Plông chảy về phía Đông, và các nhánh suối Đăk Mi, Đăk Hoi, Đăk Thiang Mak thuộc huyện Đăk Gleix chảy về phía Đông Bắc, chúng đều là các nhánh suối thuộc lưu vực sông Trà Khúc. Các sông suối này được phân chia thành 4 tiểu lưu vực chính và 02 tiểu lưu vực nhỏ như Hình 1.4.

Như vậy, hệ thống sông của tỉnh Kon Tum rất phong phú. Tổng lượng nước hàng năm các sông trên địa bàn tỉnh khoảng 8.649.029.106 m³, là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và sản xuất của nhân dân nên có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội.



Hình 1.4. Các tiểu lưu vực sông tỉnh Kon Tum.

1.2. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

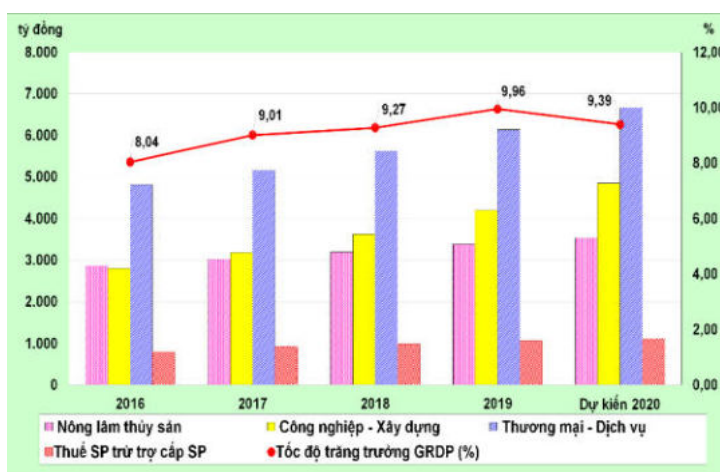
1.2.1. Tình hình phát triển kinh tế

❖ *Tình hình phát triển kinh tế:*

Bảng 1.2. Tình hình tăng trưởng kinh tế tỉnh Kon Tum

Chỉ tiêu	Giai đoạn 2011-2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020	Thực hiện GD 2016-2020
1. Tổng GRDP (tỷ đồng)	68.680	11.285	12.302	13.442	14.781	16.169	67.978
- Nông lâm thủy sản	12.451	2.868	3.030	3.205	3.384	3.530	16.017
- Công nghiệp - Xây dựng	9.998	2.804	3.188	3.625	4.197	4.850	18.663
- Dịch vụ	19.109	4.812	5.160	5.620	6.137	6.670	28.399
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	3.499	801	924	993	1.063	1.119	4.900
2. Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	13,24	8,04	9,01	9,27	9,96	9,39	9,13
- Nông lâm thủy sản	7,39	4,18	5,64	5,76	5,59	4,32	5,1
- Công nghiệp - Xây dựng	18,1	13,77	13,69	13,72	15,78	15,56	14,5
- Dịch vụ	16,73	8,47	7,24	8,91	9,20	8,68	8,5
- Thuế SP trừ trợ cấp SP	-	1,23	15,40	7,46	7,05	5,27	7,3
3. GRDP bình quân đầu người (triệu đồng)	29,8	32,14	34,77	37,35	41,28	46,58	46,58
4. Tỷ lệ tăng trưởng GRDP bình quân đầu người (%)	-	7,82	8,16	7,42	10,54	12,83	9,35

Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.



**Hình 1.5. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP
giai đoạn 2016 – 2020.**

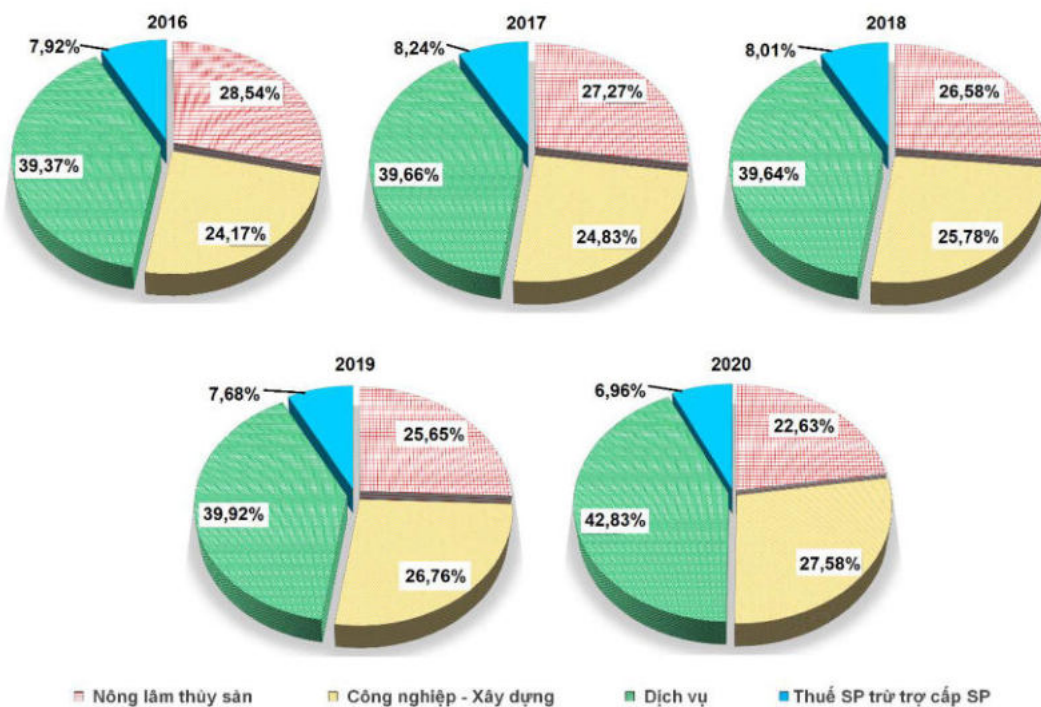
Trong giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) của tỉnh hằng năm khá cao, nếu như năm 2016 tổng giá trị sản phẩm đạt 11.285 tỷ đồng (tính theo giá so sánh) đến năm 2020 giá trị đã tăng lên 16.169 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 9,13% giảm so với giai đoạn 2011 – 2015 (13,24%), trong đó: Nhóm ngành nông - lâm - thủy sản đạt 5,1%, nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đạt 14,5%, nhóm ngành dịch vụ đạt 8,5%, thuế sản phẩm từ trợ cấp sản phẩm đạt 7,3%.



Tổng giá trị sản phẩm bình quân đầu người tăng từ 32,14 triệu đồng (năm 2016) lên 46,58 triệu đồng (năm 2020), tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người đạt ở mức 9,35%. So với giai đoạn 2011 – 2015, GRDP bình quân tăng 16,78 triệu đồng/người.

Hình 1.6. GRDP bình quân trên đầu người và tỷ lệ tăng trưởng GRDP trên đầu người giai đoạn 2016 – 2020

❖ Cơ cấu phân bổ các ngành kinh tế:



Hình 1.7. Cơ cấu phân bổ các ngành kinh tế giai đoạn 2016 - 2020.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông lâm thủy sản, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Trong đó: Tỷ trọng các ngành Công nghiệp - xây dựng tăng từ 24,17% năm 2016 lên 27,58% năm 2020; dịch vụ tăng từ 39,37% năm 2016 lên 42,83% năm 2020; ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 28,54% năm 2016 xuống còn 22,63% năm 2020.

1.2.1.1. Phát triển công nghiệp

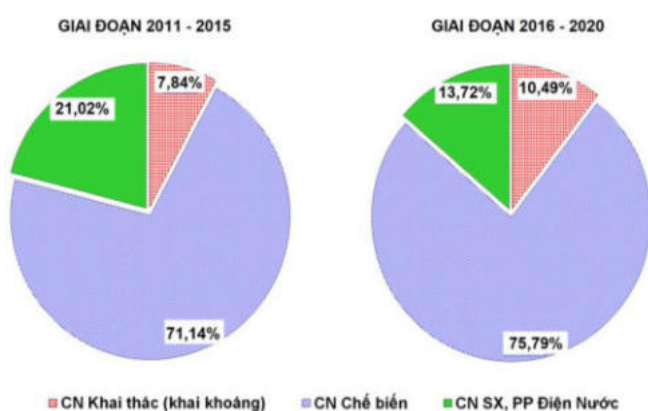
❖ Tình hình phát triển công nghiệp:

Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016 – 2020 cao hơn so với giai đoạn 2010 – 2015 với tổng giá trị tăng thêm trong cả thời kỳ là 29.380 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp bình quân của giai đoạn 2016-2020 chỉ đạt khoảng 12% thấp hơn so với giai đoạn 2010 – 2015 (khoảng 15%) nhưng vẫn tăng đều qua các năm.

Bảng 1.3. Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2016-2020.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
I	Phân theo thành phần kinh tế	Tỷ đồng	14.005	29.380
	- Quốc doanh	Tỷ đồng	3.886	7.272
	- Ngoài Quốc doanh	Tỷ đồng	10.119	22.108
	- Vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	0	0
II	Phân theo Ngành	Tỷ đồng	14.005	29.380
	- CN Khai thác (khai khoáng)	Tỷ đồng	1.098	3.083
	- CN Chế biến	Tỷ đồng	9.963	22.267
	- CN SX, PP Điện Nước	Tỷ đồng	2.944	4.030
	Tốc độ phát triển bình quân	%	15	12

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Kon Tum.



Hình 1.8. Cơ cấu phát triển ngành công nghiệp.

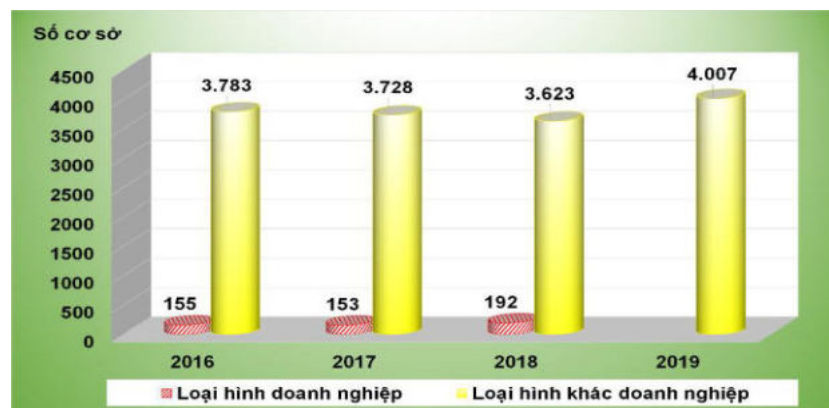
Các ngành công nghiệp có lợi thế được quan tâm đầu tư (chế biến cao su, cà phê, sắn, sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển thủy điện, điện gió và điện mặt trời, ...). Trong cơ cấu ngành, công nghiệp chế biến đóng vai trò chủ đạo chiếm tỷ trọng 75,79 % với giá trị sản xuất cho cả giai đoạn là 22.267 tỷ đồng tăng vọt so với giai đoạn 2011 – 2015 (tăng 12.304 tỷ đồng).

Ngành Công nghiệp khai thác chiếm 10,49% và Công nghiệp sản xuất, phân phối Điện – Nước chiếm 13,72% phát triển vượt bậc so với giai đoạn 2011 – 2015.

Bảng 1.4. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trong cả tỉnh theo ngành sản xuất.

TT	Ngành sản xuất	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
I	Loại hình doanh nghiệp		155	153	192	-
1	CN khai khoáng	DN	27	23	33	-
2	CN Chế biến, chế tạo	DN	119	117	135	-
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	DN	6	7	18	-
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	DN	3	6	6	-
II	Loại hình khác doanh nghiệp	CS	3.783	3.728	3.623	4.007
1	CN khai khoáng	CS	28	15	3	15
2	CN chế biến, chế tạo	CS	3.734	3.684	3.597	3.962
3	SX và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	CS	21	29	23	30
4	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	CS	0	0	0	0

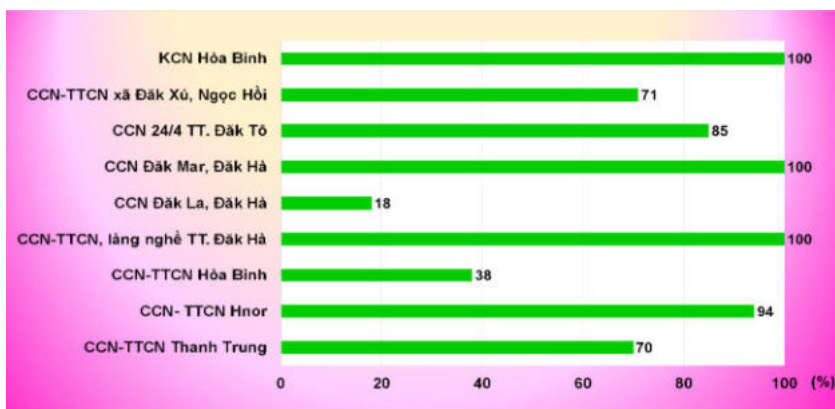
Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum.



Hình 1.9. Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh năm 2016 – 2019.

Giai đoạn 2016 - 2019, số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng từ 155 doanh nghiệp (năm 2016) lên 192 doanh nghiệp (năm 2018), năm 2019 – 2020 chưa có số liệu thống kê; đối với loại hình khác doanh nghiệp tăng từ 3.783 cơ sở (năm 2016) lên 4.007 cơ sở (năm 2019), năm 2020 chưa có số liệu thống kê.

Số lượng các cơ sở sản xuất công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu các ngành tại tỉnh Kon Tum vẫn là nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo. Đây là cũng là ngành kinh tế mũi nhọn của cả tỉnh Kon Tum, đóng góp một giá trị lớn vào giá trị sản xuất của ngành công nghiệp nói riêng và cả ngành kinh tế của tỉnh nói chung.



Hình 1.10. Tỷ lệ lắp đầy một số KCN/CCN.

Đến năm 2020 toàn tỉnh có 04 KCN, 09 làng nghề truyền thống và 14 CCN. Trong đó: 08 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 303,725 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 74%; 06 CCN đã có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động.

Tính riêng trong giai đoạn 2016 – 2020, hình thành và phát triển được 01 khu công nghiệp mới (KCN sản xuất, chế biến dược liệu tập trung tại xã Tân Cảnh, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô với diện tích 200 ha) và 04 CCN được thành lập mới so với giai đoạn 2010 – 2015 (gồm: Cụm CN-TTCN xã Đăk Xú, huyện Ngọc Hồi; CCN Đăk Sút, huyện Đăk Glei; CCN-TTCN thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; CCN phía Tây thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô). Hầu hết các khu, CCN chỉ mới dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng về cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý chất thải tập trung, chỉ có KCN Hòa Bình được đầu tư hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường.

❖ Xu hướng phát triển ngành công nghiệp:

Mục tiêu tốc độ tăng trưởng của ngành trong giai đoạn 2021-2025: Chỉ số sản xuất công nghiệp dự kiến tăng 15-16%/năm; giá trị sản xuất công nghiệp tăng 10-12%/năm, giá trị tăng thêm dự kiến đạt 45.818 tỷ đồng. Đến năm 2025, ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 33% - 34% trong cơ cấu kinh tế.

Định hướng phát triển mạnh các ngành công nghiệp có lợi thế, có tiềm năng mạnh của tỉnh, đẩy nhanh tiến độ đầu tư các công trình trọng điểm đang triển khai trên địa bàn để sớm đưa vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp theo hướng ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh, như: Phát triển thủy điện, điện gió, điện mặt trời; chế biến nông lâm sản, dược liệu; khai thác và chế biến khoáng sản; sản xuất vật liệu xây dựng (ưu tiên cho sản xuất VLXD không nung); phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ cho nông nghiệp, nông thôn. Phát triển kinh tế cửa khẩu, các khu, cụm công nghiệp, các làng nghề truyền thống, tạo điều kiện thu hút đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn nông thôn.

Trong giai đoạn 2021 – 2025, do nhu cầu phát triển và di dời các cơ sở sản xuất có nguy cơ ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư vào cụm công nghiệp và tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các huyện/thành phố sẽ tiếp tục phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, cụ thể:

- Lập Quy hoạch chi tiết, thiết kế phương án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, thu hút đầu tư và quản lý đối với các CCN-TTCN thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi với quy mô 11 ha.
- Lập Quy hoạch chi tiết, mở rộng diện tích CCN thị trấn Sa Thầy lên 50 ha.
- Lập Quy hoạch chi tiết CCN-TTCN (ngành nghề phân loại, làm sạch và tái chế phế liệu) tại 01 xã của thành phố Kon Tum với quy mô 25 ha.
- Tập trung đầu tư hạ tầng các CCN, tăng hiệu quả thu hút đầu tư, tăng tỷ lệ lấp đầy các CCN. Các ngành chức năng, chủ đầu tư hạ tầng CCN xem xét tham mưu việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng các CCN. Thực hiện cấm mốc ngoài thực địa đối với các CCN chưa cấm mốc (08 CCN). Xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung (08 CCN đã đi vào hoạt động). Phân đầu đến năm 2025: Hoàn thiện kết cấu hạ tầng trong các CCN, đưa tỷ lệ lấp đầy bình quân các CCN trên địa bàn tỉnh đến năm 2025 đạt 79%.

Bảng 1.5. Dự báo sự phát triển ngành công nghiệp

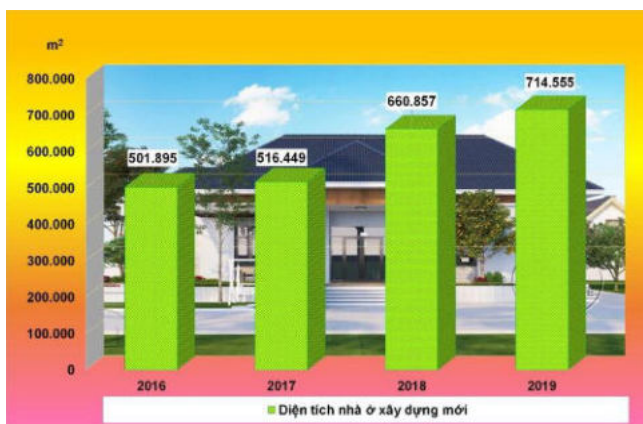
TT	Các ngành công nghiệp	Cơ cấu ngành công nghiệp (%)	Giá trị sản xuất công nghiệp, tỷ đồng (giá 1994)	Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)
		Năm 2025	Năm 2025	GD 2021-2025
1	CN khai thác	2,20	224,42	12,0
2	CN chế biến NLS, thực phẩm đồ uống	15,86	1.617,59	9,0
3	CN chế biến gỗ, giấy	34,47	3.515,54	14,0
4	CN sản xuất VLXD	5,88	600,01	14,0
5	CN hoá chất, nhựa, phân bón	8,73	890,41	40,0
6	CN dệt may, da giày	1,10	111,90	5,0
7	CN cơ khí, điện tử, gia công kim loại	14,54	1.482,91	16,0
8	CN khác	1,85	188,26	18,0
9	CN sản xuất và phân phối điện, gas, nước	15,37	1.568,11	10,0
	Tổng cộng	100	10.199,15	13,9

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Kon Tum.

1.2.1.2. Phát triển xây dựng

❖ **Tình hình phát triển xây dựng:**

- Tình hình phát triển nhà ở đô thị, các loại nhà ở:



Hình 1.11. Diện tích nhà ở xây dựng mới tỉnh Kon Tum qua các năm 2016-2019.

+ Nhà ở đô thị chủ yếu phát triển theo hướng nhà ở riêng lẻ, người dân tự mua đất, xây nhà. Từ năm 2016 đến năm 2019, tổng diện tích nhà ở xây dựng mới trên toàn tỉnh là 2.393.756 m². Diện tích sàn nhà ở bình quân đạt 22 m²/người; tỷ lệ nhà kiên cố đạt 75%. Trong đó, năm 2019 thì diện tích nhà ở được xây dựng mới cao nhất với 714.555 m², diện tích nhà ở xây dựng mới tăng liên tục qua các năm. Riêng năm 2020 đến thời điểm hiện tại chưa có số liệu thống kê.

+ Bên cạnh đó, hiện nay thị trường (chủ yếu trên địa bàn thành phố Kon Tum) có thêm sản phẩm là nhà phố kết hợp kinh doanh, nhà ở thương mại đang được đầu tư xây dựng trên địa bàn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 02 dự án: Dự án nhà ở xã hội đang triển khai thuộc dự án khu dân cư Hoàng Thành, xã Đăk Cấm, thành phố Kon Tum với quy mô 4 block nhà 03 tầng với tổng số 192 căn hộ, hiện đã hoàn thành và nghiệm thu đưa vào sử dụng 01 block gồm 48 căn; Dự án Nhà ở xã hội – Nhà ở tái định cư tại Khu đô thị phía Nam cầu Đăk Bla, thành phố Kon Tum với quy mô 02 khối nhà 09 tầng phục vụ cho 192 hộ (trong đó nhà ở tái định cư 96 căn hộ, nhà ở xã hội 96 căn hộ) trên diện tích đất khoảng 8.655 m² hiện đang thi công xây dựng.

+ Về nhà ở cho công nhân: Hiện nay chưa có dự án nhà ở cho công nhân được triển khai.

– Tình hình quản lý phát triển các đô thị mới và khu vực phát triển đô thị: Hiện nay tỉnh Kon Tum chủ yếu triển khai các dự án khai thác quỹ đất tạo vốn phát triển kết cấu hạ tầng đô thị với quy mô nhỏ. Việc thực hiện quản lý đầu tư phát triển đô thị đã có chuyển biến, từng bước điều chỉnh các hoạt động đầu tư phát triển đô thị phù hợp quy hoạch và tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tuy nhiên, việc phủ kín quy hoạch chi tiết xây dựng chỉ đạt tỷ lệ thấp (khoảng 25%), các dự án lớn đang kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh hiện nay còn thiếu “quỹ đất sạch” làm ảnh hưởng đến tiến độ bồi thường, giải phóng mặt bằng các dự án; việc đầu tư hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng giao thông chưa hoàn thiện và đồng bộ (còn nhiều tuyến đường trong đô thị chưa có vỉa hè, hệ thống thoát nước chưa được đầu tư đồng bộ, chưa có hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt); hạ tầng khu, cụm công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ, hiện còn thiếu hệ thống thu gom nước mưa, hệ thống xử lý nước thải và hệ thống cây xanh cách ly khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

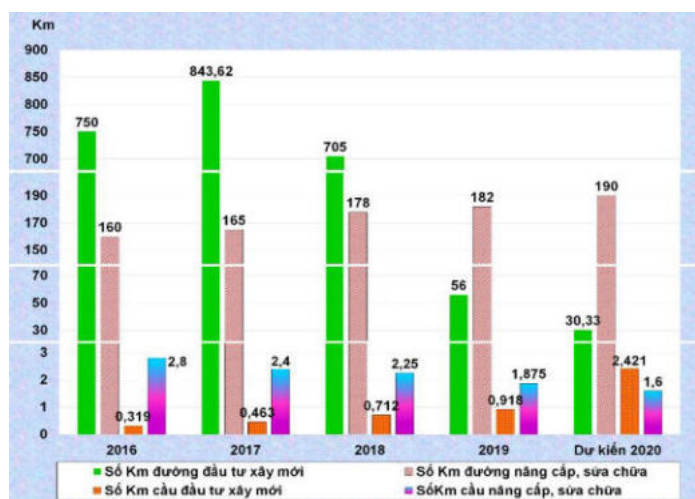
– Phát triển hạ tầng kỹ thuật đô thị: Kết cấu hạ tầng được đầu tư hiệu quả, đồng bộ hơn; nhiều công trình, dự án trọng điểm được hình thành góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã

hội của tỉnh. Kết cấu hạ tầng đô thị được đầu tư nâng cấp, mở rộng. Bộ mặt đô thị có nhiều khởi sắc. Thành phố Kon Tum ngày càng được đầu tư khang trang và mở rộng, đã bố trí từ vốn NSNN triển khai 13 dự án đầu tư phát triển hạ tầng đô thị, chỉnh trang đô thị với tổng mức đầu tư khoảng 2.369 tỷ đồng; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông được thành lập; đô thị huyện Ngọc Hồi được tích cực đầu tư, nâng cấp và đủ điều kiện trở thành thị xã vào năm 2020. Hạ tầng khu hành chính mới huyện Ia H'Drai đang được hoàn thiện; trung tâm huyện lỵ các huyện, trung tâm các xã, cụm xã được đầu tư mở rộng, nâng cấp, ngày càng đồng bộ.

Bảng 1.6. Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo năm 2016 – 2020.

Năm	Tổng số Km đường xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo		Đầu tư xây dựng, sửa chữa cầu trên đường tỉnh, đường xã, đường thôn xóm, bản			
	Đầu tư xây mới (km)	Nâng cấp, sửa chữa (km)	Đầu tư xây mới		Nâng cấp, sửa chữa	
			Số lượng (cái)	Chiều dài (m)	Số lượng (cái)	Chiều dài (m)
2016	750	160	31	319	35	2.800
2017	843,62	165	45	463	32	2.400
2018	705	178	75	712	30	2.250
2019	56	182	70	918	25	1.875
Dự kiến 2020	30,33	190	19	2.421	20	1.600

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Kon Tum.



Hình 1.12. Số km cầu, đường được xây dựng mới, nâng cấp, cải tạo.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, tổng số km cầu được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 4,833 km (240 cái), số km cầu được nâng cấp, sửa chữa là 10,925 km (142 cái); tổng số km đường được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.384,95 km, số km đường được nâng cấp, sửa chữa là 875 km. Với số km cầu, đường xây dựng mới và trong thời gian qua đã góp phần tích cực vào việc thay đổi diện mạo kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

❖ Xu hướng phát triển ngành xây dựng:

Hiện nay, các đô thị trên địa bàn toàn tỉnh đã được tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch chung đô thị theo đúng quy định. Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum đến năm 2030; Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei đến năm 2025; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum đến năm 2030; Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum; Đồ án điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum đến năm 2025; Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Điều chỉnh cục bộ Đồ án Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Kon Rẫy (khu vực xã Đăk Ruồng - Tân Lập), tỉnh Kon Tum; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum đến năm 2025; Đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị trấn huyện lỵ huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum đến năm 2030.

Định hướng phát triển hạ tầng kỹ thuật:

- Tổ chức không gian hệ thống hạ tầng kỹ thuật theo từng giai đoạn phù hợp với tiềm năng của từng đô thị, bảo đảm mối liên kết giữa các đô thị trong vùng và yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế. Tập trung nguồn lực để xây dựng mới hoặc cải tạo nâng cấp các công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật có tính chất đột phá mang tầm chiến lược để khai thác các vùng đất còn nhiều tiềm năng; các tuyến đường kết hợp phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh quốc phòng.
- Đẩy nhanh quá trình đầu tư xây dựng để đưa các dự án kết cấu hạ tầng thiết yếu tại các khu, cụm công nghiệp vào sử dụng; khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống.

1.2.1.3. Phát triển năng lượng

❖ Tình hình phát triển ngành năng lượng

Các ngành kinh tế - xã hội phát triển sẽ kéo theo nhu cầu cung cấp năng lượng tăng liên tục. Giai đoạn 2016 – 2020, ngành năng lượng có sự phát triển như sau:

- Hệ thống kinh doanh xăng dầu, gas: Trong giai đoạn 2016 - 2020, mạng lưới kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh Kon Tum phát triển mạnh do hệ thống đường giao thông được mở rộng, nâng cấp và nhu cầu cơ giới hoá trong sản xuất và sinh hoạt của người dân ngày càng tăng cao, đến năm 2019 toàn tỉnh có 76 cửa hàng kinh doanh xăng, dầu. Nhìn chung, việc phát triển mạng lưới cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa thực hiện được chỉ tiêu Quy hoạch. Hiện nay, mật độ phân bố các cửa hàng xăng dầu không đồng đều, tập trung cao tại các khu vực huyện lỵ, đông dân cư, dọc các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ... nên tại một số địa phương đã xuất hiện những điểm bán xăng dầu tự phát, không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn và điều kiện kinh doanh.

Bảng 1.7. Lượng xăng, dầu tiêu thụ.

STT	Năm	Lượng nhiên liệu tiêu thụ	
		Xăng (1.000 l/năm)	Dầu (1.000 l/năm)
1	2016	24.307	26.687
2	2017	27.108	41.763
3	2018	30.215	45.296
4	2019	33.343	50.325
5	Dự kiến 2020	35.677	53.846

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Kon Tum.

- Phát triển lưới điện giai đoạn 2016 - 2020:

+ Lưới điện 220 kV: Đã thỏa thuận vị trí xây dựng mới trạm biến áp 220 kV Bờ Y, quy mô công suất 2x125 MVA (trước mắt lắp đặt MBA AT1 công suất 125 MVA); thỏa thuận xây dựng mới 1 đường dây 220kV Kon Tum - Bờ Y mạch kép với tổng chiều dài 52,5 km; triển khai thi công hoàn thành, đưa vào sử dụng năm 2021.

+ Lưới điện 110 kV: Đầu tư nâng cấp đường dây 110kV từ TBA 110kV Kon Tum - TBA 110 kV Đăk Tô có tổng chiều dài khoảng 40 km; đầu tư xây dựng mới đường dây 110 kV từ TBA 110 kV Đăk Tô - TBA 110 kV Bờ Y (Ngọc Hồi), trạm 110 kV Bờ Y và các ngăn lộ đấu nối; triển khai thi công, đưa vào sử dụng Quý IV năm 2019.

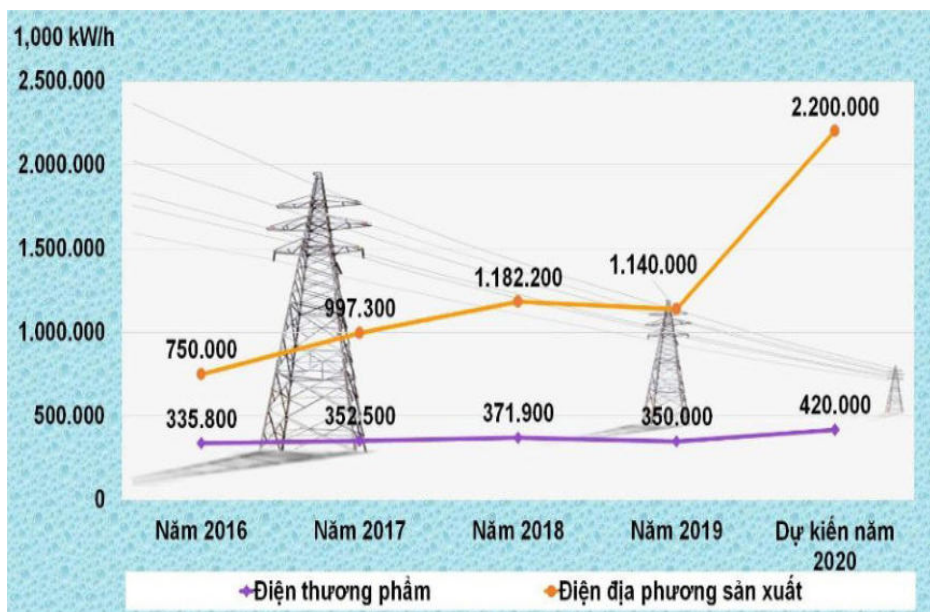
+ Lưới điện trung áp 2016-2020: Giai đoạn 2016-2019, tại tỉnh đã thực hiện xây dựng mới 345 trạm/382 trạm với tổng công suất là 77.948 kVA/85.465 kVA; cải tạo 116 trạm/284 trạm với tổng công suất là 22.353kVA/23359kVA; xây dựng mới 329,8 km/412,3 km đường dây trung thế; cải tạo nâng tiết diện 82,2 km/344,8 km đường dây trung thế; xây dựng mới 168,9/1.395,3 km đường dây hạ thế.

+ Việc cấp điện cho các thôn làng chưa có điện từ lưới điện quốc gia được quan tâm chỉ đạo triển khai thực hiện. Đến nay, đã cấp điện đến 10 thôn, làng trắng điện thuộc khu vực gần biên giới, vùng sâu, vùng xa cần tăng cường về an ninh, quốc phòng, nâng tỷ lệ số thôn, làng, tổ dân phố có lưới điện quốc gia lên 100% vào năm 2020 (năm 2015 là 97,35%). Hệ thống truyền tải lưới điện được chú trọng đầu tư đưa vào vận hành, góp phần nâng tỷ lệ hộ được sử dụng điện trên địa bàn tỉnh đạt 99,5% (năm 2015 là 98,13%).

Bảng 1.8. Sản phẩm điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum qua các năm.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020	Thực hiện GD 2016 -2020
Điện thương phẩm	1.000 kw/h	335.800	352.500	371.900	350.000	420.000	1.830.200
Điện địa phương sản xuất	1.000 kw/h	750.000	997.300	1.182.200	1.140.000	2.200.000	6.269.500

Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016-2020; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025.



Tổng sản phẩm điện thương phẩm giai đoạn 2016 – 2020 là 1.830,2 triệu KWh tăng 906,2 triệu KWh so với giai đoạn 2011 – 2015, sản phẩm điện do địa phương sản xuất đạt 6.269,5 triệu KWh tăng 2.861,5 triệu KWh so với giai đoạn 2011 – 2015.

Hình 1.13. Sản phẩm điện trên địa bàn tỉnh năm 2016-2020.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã phê duyệt thiết kế điển hình dự án "Hệ thống lưới điện nông thôn" thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020 theo Nghị quyết số 161/2016/NQ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ để các ngành, địa phương căn cứ thực hiện.

+ Năng lượng tái tạo:

- Điện mặt trời: Hiện nay đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch 01 dự án Điện mặt trời Sê San 4 có công suất 49 MWp; 06 dự án đang trình Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch có tổng công suất 210,937 MWp; 24 dự án đã được UBND tỉnh cho chủ trương khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch có tổng công suất 6.997,7 MWp và 09 vị trí có tiềm năng đầu tư Nhà máy điện mặt trời dự kiến công suất 1.969 MWp.

- Điện gió: Trình Bộ Công Thương xem xét, thẩm định báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt bổ sung 17 dự án điện gió, với tổng công suất dự kiến khoảng 2.000 MW.

- Thủy điện vừa và nhỏ: Tính đến thời điểm hiện nay, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 82 vị trí thủy điện vừa và nhỏ, tổng công suất lắp máy 853,8 MW. Trong đó, có 23 công trình đã hoàn thành với tổng công suất 272,6 MW; 13 công trình đang triển khai xây dựng với tổng công suất 210,9 MW; 20 vị trí công trình đang lập dự án đầu tư 162,8 MW; 16 công trình đang làm thủ tục chọn chủ đầu tư để triển khai dự án công suất 135,8 MW; 04 vị trí công trình chưa có chủ trương đầu tư có công suất là 19,5 MW và 06 dự án đang trình Bộ Công Thương xem xét, bổ sung quy hoạch có công suất 52,2 MW.

❖ ***Xu hướng phát triển của ngành năng lượng:***

Dự kiến trong giai đoạn 2021 - 2025, xây dựng mới 53 cửa hàng xăng dầu tại các huyện, thành phố. Tiếp tục đầu tư mở rộng mạng lưới điện trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Chú trọng phát triển điện gió, điện mặt trời ở những nơi đảm bảo điều kiện. Phấn đấu đến cuối năm 2025 có trên 99,8% hộ dân được sử dụng điện.

Đôn đốc, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án thủy điện, điện gió, điện mặt trời sớm đưa vào vận hành, khai thác. Hoàn thành dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Kon Tum, giai đoạn 2014-2020; đầu tư xây dựng hệ thống truyền tải đảm bảo tính đồng bộ, đáp ứng yêu cầu đầu nối các nguồn điện trên địa bàn vào lưới điện quốc gia.

1.2.1.4. Phát triển giao thông vận tải

❖ ***Tình hình phát triển ngành giao thông vận tải:***

Hệ thống giao thông trên địa bàn tỉnh không ngừng được đầu tư, nâng cấp và mở mới như: Các tiểu dự án thuộc Quốc lộ 24 từ tỉnh Quảng Ngãi đến thành phố Kon Tum (các đoạn qua thành phố Kon Tum, huyện Kon Rẫy và trung tâm huyện Kon Plông); Quốc lộ 14C đoạn qua tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2); Quốc lộ 40B; đường tỉnh lộ được nâng cấp: Đường Sa Thầy-Ya Ly (tỉnh lộ 674), đường Ya Tăng đi Sê San 3A, đường từ Sê San 3 đi quốc lộ 14 C, đường Hồ Chí Minh đoạn tránh thành phố Kon Tum; đường giao thông kết nối đường Hồ Chí Minh với Quốc lộ 24; tuyến tránh thủy điện Pleikrông trên đường Hồ Chí Minh đoạn Tân Cảnh - Kon Tum; các cầu qua sông Đăk Bla...;

Các tuyến nối liền tỉnh Kon Tum với các tỉnh Tây Nguyên và Duyên hải Miền Trung, các nước bạn Lào, Campuchia và các tỉnh Đông Bắc Thái Lan thông suốt, cùng với nhiều tuyến đường huyện, đường đô thị, đường liên xã, giao thông nông thôn được đầu tư, nâng cấp tạo nên mạng lưới giao thông cơ bản hoàn chỉnh, đảm bảo thuận lợi cho sản xuất và phục vụ đời sống của Nhân dân. Các đường, ngõ nhỏ ở đô thị và các tuyến đường ở những khu vực khó khăn được tập trung xây dựng đã mang lại hiệu quả thiết thực.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có 6.081,62 km đường giao thông, tăng 1.908,13 km so với giai đoạn 2011 – 2015, trong đó: Quốc lộ: 444 km; đường Trường Sơn Đông dài 52 km, đường Tuần tra Biên giới, dài 435 km, đường tỉnh: 495 km; đường huyện: 714,62 km; đường xã: 948 km; đường thôn, xóm, trục nội đồng: 2.517 km; đường đô thị: 448 km; đường chuyên dùng: 28 km; tình trạng kỹ thuật và chất lượng đường: 52% đường bê tông nhựa và bê tông xi măng; 12% đường nhựa; 36% là đường cấp phối, đất; tỷ lệ đường tốt chiếm 40%; tình trạng đường trung bình chiếm 36%. Tổng số cầu: 484 cầu/11.267,86 m tăng 186 cầu/2.092,86 m so với giai đoạn 2011 – 2015.

Bảng 1.9. Tổng hợp các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh.

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
I	Quốc lộ			444,40
1	Đường Hồ Chí Minh, QL 14	Xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	Xã Hòa Bình, Tp. Kon Tum	155
2	Quốc lộ 24 (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	Xã Pờ Ê, huyện Kon Plông	Tp. Kon Tum	99,20
3	Quốc lộ 40	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi	21,53
4	Quốc lộ 14C (đoạn qua tỉnh Kon Tum)	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Cầu Sê San 4, huyện Sa Thầy	107,00
5	Quốc lộ 40B	Xã Ngọc Lậy, huyện Tu Mơ Rông	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	61,67
II	Đường Đông trường Sơn	Xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông	Xã Hiếu, huyện Kon Plông	52
III	Đường tuần tra Biên giới	Xã Đăk Blô, huyện Đăk Glei	Xã Ia Tơi, huyện Ia H'Đrai	435
IV	Đường tỉnh			495
1	ĐT. 671	Thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà	Xã Ia Chim, Tp. Kon Tum	62
2	ĐT. 672	Xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	10,74
3	ĐT. 673	Xã Đăk Man, huyện Đăk Glei	Xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei	39,85
4	ĐT. 674	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	34,00
5	ĐT. 675	Phường Ngô Mây, Tp. Kon Tum	Xã Rờ Koi, huyện Sa Thầy	53,09
6	ĐT. 676	Xã Đăk Long, huyện Kon Plông	Xã Đăk Nên, huyện Kon Plông	54,80
7	ĐT. 677	Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy	Xã Đăk Kôi, huyện Kon Rẫy	28
8	ĐT. 678	Xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô	Xã Đăk Na, huyện Tu Mơ Rông	28

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (Km)
9	Đường tái định cư thủy điện Pleikrông	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy	Thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô	39,93
10	Đăk Côi-Đăk Pxi	Xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà	Xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà	39,06
11	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đoạn 2)	Xã Măng Ri, huyện Tu Mơ Rông	Xã Ngọc Linh, huyện Đăk Glei	21
12	Đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh (Đoạn 1)	Xã Măng Bút, huyện Kon Plông	Xã Ngọc Yêu, huyện Tu Mơ Rông	16
13	Đường Sa Thầy – Ya Ly - Thôn Tam An (Xã Sa Sơn) - Ya Mô Làng Rê (Mô Rai), huyện Sa Thầy (Tỉnh Lộ 674 mới)	Thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy	37
14	Đoạn tránh đèo Văn Roi	Xã Đăk Hà, huyện Tu Mơ Rông	Xã Văn Lem, huyện Đăk Tô	19
15	Ya Chim bến du lịch	Xã Ya Chim, Tp. Kon Tum	Bến du lịch Xã Ya Chim, Tp. Kon Tum	9
16	Đường HCM qua xã Đăk Ang	Thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Xã Đăk Ang, huyện Ngọc Hồi	1
17	Đường Ngọc Hồi Dốc Muối	Xã Pờ Ê, huyện Ngọc Hồi	Xã Pờ Ê, huyện Ngọc Hồi	3
V	Đường huyện			714,62
VI	Đường xã			948
VII	Đường Thôn, Xóm, Trục nội đồng			2.517
VIII	Đường đô thị			448
IX	Đường chuyên dùng			28
	TỔNG CỘNG			6.081,62

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.

Trong những năm gần đây, dịch vụ vận tải được xã hội hóa mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, khối lượng luân chuyển hàng hóa và hành khách đều ở mức tăng khá. Hiện trên địa bàn tỉnh có 70 đơn vị vận tải hành khách; 05 đơn vị vận tải hàng hóa bằng công ten nơ; 65 doanh nghiệp, hợp tác xã vận tải hàng hóa khác. Trong giai đoạn 2016 – 2020, khối lượng hàng hóa và số lượng hành khách vận chuyển đều tăng qua các năm: Tổng khối lượng hàng hóa vận chuyển giai đoạn 2016 – 2020 là 35.737 nghìn tấn, tốc độ tăng trưởng đạt

09%; tổng số lượng hành khách được vận chuyển giai đoạn 2016 – 2020 là 25.917 nghìn người, tốc độ tăng trưởng đạt 8,89%.

Bảng 1.10. Tổng hợp doanh thu từ hoạt động vận tải, bốc xếp.

TT	Diễn giải	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
1	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	6.589	7.162	7.626	7.830	6.530
2	Số lượng hành khách được vận chuyển (nghìn người)	4.827	5.160	5.560	5.750	4.620

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.

Ngành Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum đã tranh thủ các nguồn vốn của tỉnh, Trung ương cũng như huy động các nguồn vốn khác đầu tư cho hạ tầng giao thông trên địa bàn tỉnh ngày càng hoàn thiện, tạo nên hệ thống giao thông liên hoàn, kết nối các tuyến quốc lộ với huyện lộ, giữa các huyện với các huyện và kết nối với các vùng kinh tế trọng điểm trong và ngoài nước... phục vụ đắc lực nhu cầu vận chuyển hàng hoá, hành khách, góp phần phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao đời sống nhân dân trên địa bàn.

❖ Xu hướng phát triển của ngành giao thông vận tải:

Dự kiến trong giai đoạn 2021 – 2025 phân đầu nâng mật độ đường giao thông trên địa bàn tỉnh; xây dựng, mở mới một số tuyến đường quan trọng, có tác động lan tỏa và có tính kết nối cao, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bao gồm:

– Về vận tải:

+ Khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt khoảng 21,8 triệu tấn/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân 10,9%/năm.

+ Khối lượng vận chuyển hành khách đạt khoảng 24,9 triệu hành khách/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân 12,34%/năm.

– Về kết cấu hạ tầng đường bộ:

+ Đường cao tốc: Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng tuyến đường cao tốc Bờ Y - Ngọc Hồi - PleiKu.

+ Quốc lộ: Đẩy nhanh quá trình đầu tư nâng cấp, mở rộng các Quốc lộ qua địa bàn tỉnh như đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 24, Quốc lộ 14C, Quốc lộ 40, Quốc lộ 40B theo kế hoạch của Bộ Giao thông Vận tải; đầu tư xây dựng tuyến tránh đường Hồ Chí Minh đoạn qua thành phố Kon Tum và các thị trấn Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Đăk Glei.

+ Đường tỉnh: Tập trung đầu tư, nâng cấp nhằm đưa hệ thống đường tỉnh vào cấp kỹ thuật, nâng cấp tất cả các tuyến đường đạt tối thiểu cấp IV miền núi. Nâng cấp một số tuyến đường lên đường tỉnh, xây dựng mới một số tuyến đường tỉnh có tính chất đặc biệt quan trọng, có tính kết nối và có nhu cầu vận tải cao.

+ Đường đô thị: Tập trung đầu tư nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới mạng lưới giao thông của thành phố Kon Tum và các thị trấn huyện theo Quy hoạch chung đô thị được phê duyệt.

+ Đường giao thông nông thôn: Duy tu bảo dưỡng, nâng cấp hệ thống đường giao thông nông thôn hiện có, xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn đảm bảo tỷ lệ cứng hóa mặt đường đạt từ 60 - 70%, riêng các tuyến đường đến trung tâm các xã đạt 100%.

+ Hệ thống cầu, công: Trên các quốc lộ và tỉnh lộ được xây dựng vĩnh cửu 100% phù hợp theo cấp đường, tải trọng thiết kế tối thiểu đạt tiêu chuẩn HL93; trên các tuyến đường huyện, đường xã được xây dựng kiên cố, phù hợp với cấp đường, tải trọng thiết kế theo tiêu chuẩn 22TCN-272-05.

+ Bến, bãi đỗ xe, điểm đỗ xe: Nâng cấp, tăng năng lực phục vụ với các bến xe hiện có; xây dựng mới các bến xe khách ở ngoài khu vực đô thị trung tâm của thành phố Kon Tum, các bến xe tại trung tâm các huyện; bố trí các bãi đỗ xe, điểm đỗ xe tại khu vực thành phố Kon Tum và trung tâm thị trấn các huyện.

– Về kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

+ Tập trung cải tạo, nâng cấp đảm bảo an toàn các luồng tuyến đường thủy nội địa chính; thanh thải chướng ngại vật trên hồ Yaly, đầu tư hệ thống phao tiêu, báo hiệu chỉ dẫn luồng trên hồ thủy điện Yaly, Plei Krông, Đăk Đrinh và sông Đăk Bla...

+ Phát triển phương tiện thủy nội địa theo hướng cơ cấu phù hợp với điều kiện địa hình tự nhiên, đặc điểm sông, lòng hồ và lưu lượng vận chuyển hàng hóa, hành khách trên địa bàn tỉnh.

+ Nâng cấp và xây dựng mới một số bến thủy nội địa đảm bảo mục tiêu phục vụ của bến là phục vụ dân sinh, kết hợp phục vụ giao thông công cộng: bến du lịch Plei Weh, Đăk Bla, bến làng Chờ, bến Kon Gung, Đăk Rơ Wa, Kon Ktu...

– Về kết cấu hạ tầng đường hàng không: Huy động các nguồn lực để đầu tư xây dựng sân bay Kon Tum và xây dựng sân bay taxi Măng Đen theo Quy hoạch đã được phê duyệt.

1.2.1.5. Phát triển nông - lâm nghiệp và thủy sản:

❖ Tình hình phát triển ngành nông – lâm nghiệp và thủy sản:

Những năm qua, ngành nông nghiệp tỉnh Kon Tum ngày càng phát triển theo chiều sâu. Việc dồn đổi, tích tụ đất nông nghiệp ở những nơi có điều kiện để xây dựng cánh đồng lớn, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ được

chú trọng triển khai, một số sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao đáp ứng được tiêu chuẩn xuất khẩu.

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh chiếm phần lớn với hơn 78% diện tích đất tự nhiên. Trong giai đoạn 2016 – 2020, ngành nông, lâm, thủy sản chiếm tỷ trọng 22,63% trong cơ cấu GRDP của tỉnh, giảm 7,59% so với giai đoạn 2011 – 2015. Tốc độ gia tăng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 – 2020 đạt 5,67% với tổng giá trị tăng thêm trong sản xuất nông nghiệp là 16.114 tỷ đồng, giảm 7.372,6 tỷ đồng so với giai đoạn 2011 – 2015.

Bảng 1.11. Giá trị sản xuất nông nghiệp tăng thêm giai đoạn 2016 – 2020.

Giá trị sản xuất của Ngành nông nghiệp tăng thêm	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020
Tỷ đồng	2.868	3.030	3.205	3.384	3.627
Tổng cộng	16.114 tỷ đồng				

Nguồn: Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Kon Tum.

a. Sản xuất nông nghiệp:

+ Về trồng trọt:

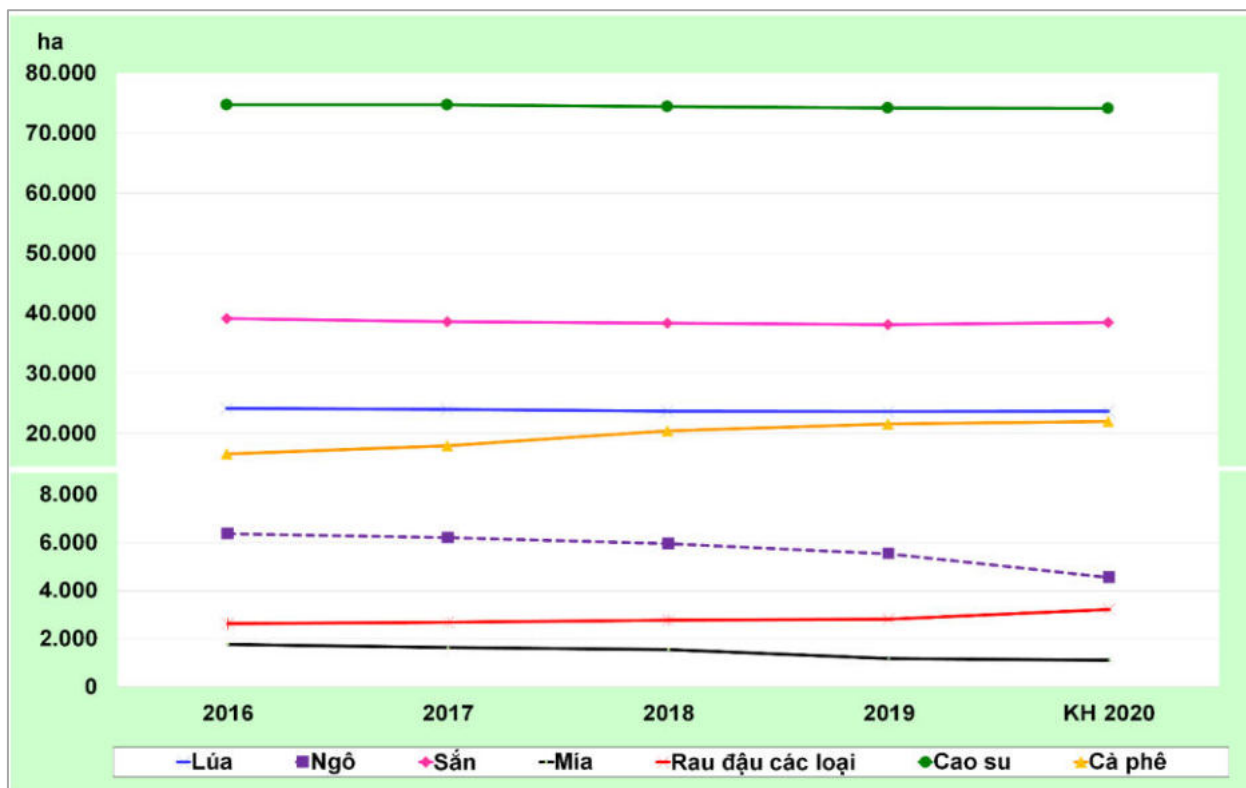
Bảng 1.12. Diễn biến diện tích, sản lượng gieo trồng giai đoạn 2016 – 2020.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm				
			2016	2017	2018	2019	KH 2020
A	DIỆN TÍCH						
I	Nhóm cây lương thực	Ha	69.821	68.976	68.180	67.524	
1	Lúa	Ha	24.191	23.985	23.709	23.685	23.725
2	Ngô	Ha	6.359	6.202	5.949	5.529	4.538
3	Khoai lang	Ha	158	155	164	150	-
4	Sắn	Ha	39.113	38.634	38.358	38.160	38.524
II	Nhóm cây hàng năm	Ha	4.890	4.840	4.853	5.134	
1	Mía	Ha	1.771	1.636	1.558	1.172	1.102,4
2	Thuốc lá, thuốc lào	Ha	43	43	44	45	-
3	Cây có hạt chứa dầu	Ha	219	173	153	180	-
4	Rau đậu các loại	Ha	2.630	2.687	2.768	2.819	3.221
5	Hoa, cây cảnh	Ha	151	181	172	188	-
6	Cây hàng năm khác	Ha	76	120	158	730	-

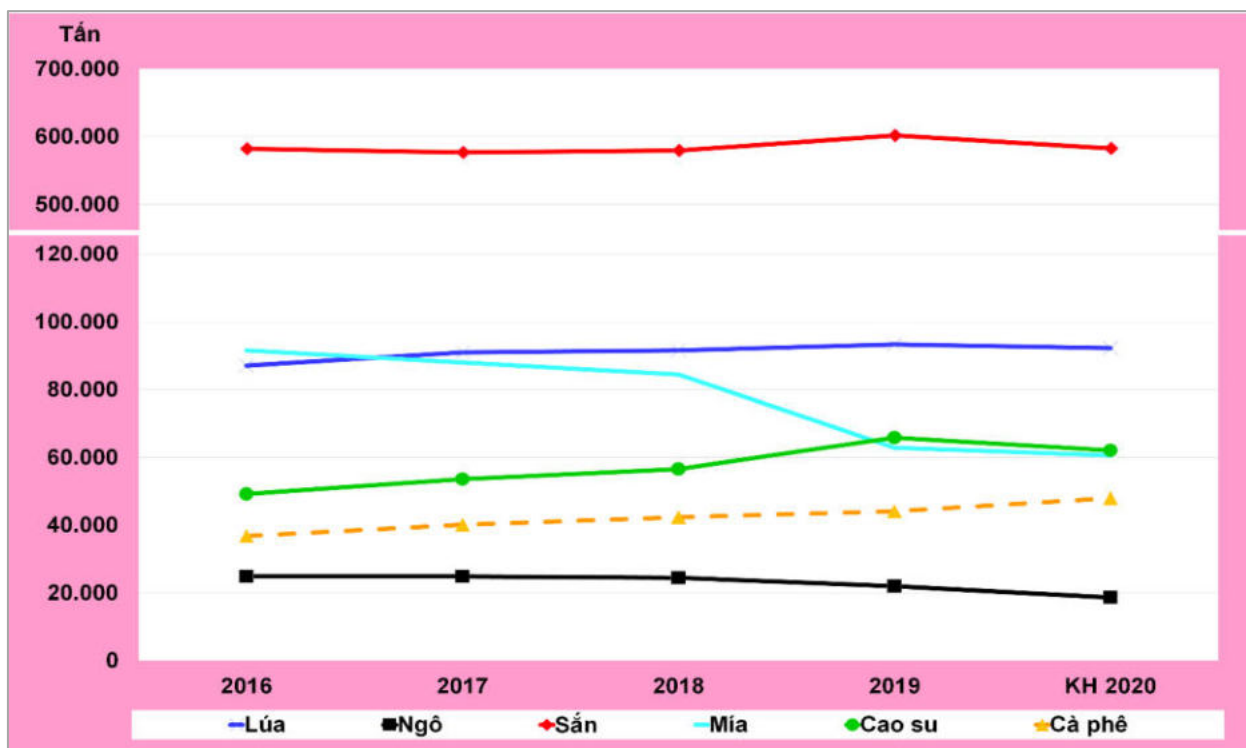
**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm				
			2016	2017	2018	2019	KH 2020
III	Nhóm cây lâu năm	Ha	92.056	93.991	96.493	97.856	-
1	Cây lấy quả chứa dầu	Ha	83	83	102	51	-
2	Điều	Ha	319	785	1003	1.539	-
3	Hồ tiêu	Ha	258	344	375	374	-
4	Cao su	Ha	74.718	74.756	74.460	74.198	74.157
5	Cà phê	Ha	16.607	17.952	20.488	21.629	22.035
6	Chè	Ha	71	71	65	65	-
IV	Cây ăn quả	Ha	2.512	2.781	2.842	3.000	-
B	SẢN LƯỢNG						
I	Nhóm cây lương thực	Tấn	695.472	693.646	696.911	718.469	-
1	Lúa	Tấn	87.100	91.010	91.625	93.399	92.344
2	Ngô	Tấn	24.868	24.856	24.432	22.016	18.647
3	Khoai lang	Tấn	1.243	1.262	1.283	1.288	-
4	Sắn	Tấn	582.261	576.517	579.571	601.766	582.829
II	Nhóm cây hàng năm	Tấn	48.581	54.916	55.623	114.665	-
1	Mía	Tấn	91.569	88.000	84.490	62.884	60.609,5
2	Thuốc lá, thuốc Lào	Tấn	75	77	79	85	-
3	Cây có hạt chứa dầu	Tấn	367	289	162	319	-
4	Rau đậu các loại	Tấn	29.577	30.865	32.423	31.897	-
5	Hoa, cây cảnh	Tấn	18.562	23.685	22.959	19.480	-
III	Nhóm cây lâu năm	Tấn	86.636	94.469	99.808	110.896	-
1	Cây lấy quả chứa dầu	Tấn	255	279	294	273	-
2	Điều	Tấn	31	136	107	136	-
3	Hồ tiêu	Tấn	157	229	317	355	-
4	Cao su	Tấn	49.185	53.575	56.619	65.863	62.118
5	Cà phê	Tấn	36.873	40.108	42.326	44.087	48.008
6	Chè	Tấn	135	142	145	182	-

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Hình 1.14. Diện tích gieo trồng một số loại cây giai đoạn 2016 – 2020



Hình 1.15. Sản lượng một số loại cây giai đoạn 2016 – 2020

Thực trạng về ngành trồng trọt và chế biến các sản phẩm từ trồng trọt đối với một số cây trồng chính trên địa bàn tỉnh như sau:

+ Nhóm cây lương thực:

Cây lương thực có diện tích gieo trồng lớn nhất tại tỉnh vẫn là cây lúa, sắn, ngô và khoai lang chỉ chiếm tỉ lệ nhỏ trong tổng diện tích gieo trồng (năm 2019 chỉ chiếm 8,41% diện tích gieo trồng của nhóm cây lương thực). Nhìn chung, từ năm 2016 đến 2020, diện tích gieo trồng nhóm cây lương thực giảm qua các năm nhưng sản lượng đa số lại có sự gia tăng, điều này cho thấy năng suất của các loại cây lương thực đã được cải thiện.

+ Nhóm cây hàng năm:

Giai đoạn 2016 – 2020, diện tích gieo trồng mía của tỉnh suy giảm gần 38%. Rau đậu các loại trên địa bàn tỉnh trong 05 năm qua tăng cả về diện tích gieo trồng và sản lượng, chủng loại rau cũng rất phong phú, thành phố Kon Tum và huyện Kon Plông là nơi có diện tích trồng rau lớn nhất.

+ Nhóm cây lâu năm:

Kon Tum là một tỉnh có đất đai phù hợp để trồng các loại cây lâu năm với loại cây chính là cà phê và cao su (chiếm gần 98% diện tích gieo trồng cây lâu năm), diện tích cây cao su giảm từ năm 2016 – 2020, trong khi đó diện tích trồng cà phê lại có sự gia tăng. Ngoài ra, tại tỉnh còn gieo trồng một số loại cây khác như điều, hồ tiêu, chè,... Nhìn chung sản lượng tất cả các loại cây trong nhóm cây lâu năm đều tăng trong giai đoạn 2016 – 2020.

Các vườn cây ăn quả đã phát triển ở tất cả các địa phương và liên tục tăng nhanh trong các năm gần đây. Tổng diện tích cây ăn quả đến cuối năm 2019 đạt 3.000 ha; trong đó, thành phố Kon Tum là nơi có diện tích cây ăn quả nhiều nhất đạt 554 ha; một số loại cây ăn quả có diện tích lớn hiện nay gồm có: Chuối, Cam, Xoài, Chanh dây,...

Dược liệu cũng là một trong các sản phẩm chủ lực của tỉnh trong giai đoạn 2016 – 2020, tính đến tháng 6/2020 diện tích trồng dược liệu có khoảng 1.531,26 ha, trong đó tiêu biểu nhất là diện tích rừng đã được trồng Sâm Ngọc Linh khoảng 629,71 ha, sản lượng đạt khoảng 148,5 tấn; Đảng Sâm 399,8 ha; Đương qui 52 ha,...

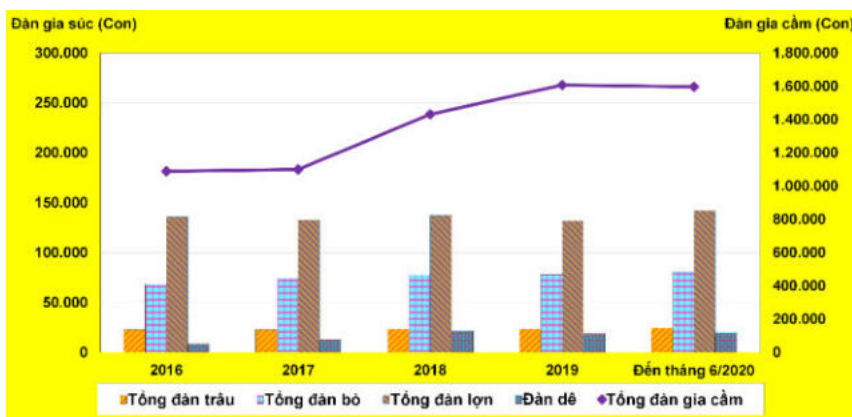
+ Về chăn nuôi:

Trong những năm gần đây, hình thức chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao có xu hướng tăng về số lượng và quy mô tại tỉnh Kon Tum, tiêu biểu là phương pháp thụ tinh nhân tạo để cải tạo chất lượng đàn bò trên địa bàn tỉnh; từ năm 2016 đến nay, toàn tỉnh có 3.291 con bò cái sinh sản được áp dụng phương pháp thụ tinh nhân tạo và đã có gần 2.233 con bê lai được sinh ra; qua đó, góp phần cải tạo cơ cấu giống, tăng năng suất, chất lượng đàn bò... Hình thức chăn nuôi theo quy mô trang trại áp dụng phương pháp chuồng nuôi khép kín, có hệ thống làm mát về mùa hè và sưởi ấm về mùa đông, hệ thống quạt thông gió, hệ thống xử lý chất thải,... ngày càng được nhân rộng.

Bảng 1.13. Diễn biến đàn gia súc, gia cầm giai đoạn 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	T6/2020
I	Tổng đàn gia súc	Con	235.710	242.740	260.838	252.987	268.506
1	Tổng đàn trâu	Con	22.980	23.120	23.748	23.813	24.650
2	Tổng đàn bò	Con	68.180	73.880	77.817	78.175	81.356
3	Tổng đàn lợn	Con	135.760	132.880	137.391	131.731	142.350
4	Đàn dê	Con	8.790	12.860	21.882	19.268	20.150
II	Tổng đàn gia cầm	Con	1.090.000	1.100.000	1.431.080	1.607.510	1.579.200

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Hình 1.16. Diễn biến đàn gia súc, gia cầm năm 2016 – 2020

Nhìn chung số lượng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn có sự gia tăng qua các năm, riêng năm 2019 đàn lợn giảm do ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi. Lĩnh vực chăn nuôi có sự tăng trưởng, đảm bảo nhu cầu về lương thực, thực phẩm của người dân trong tỉnh.

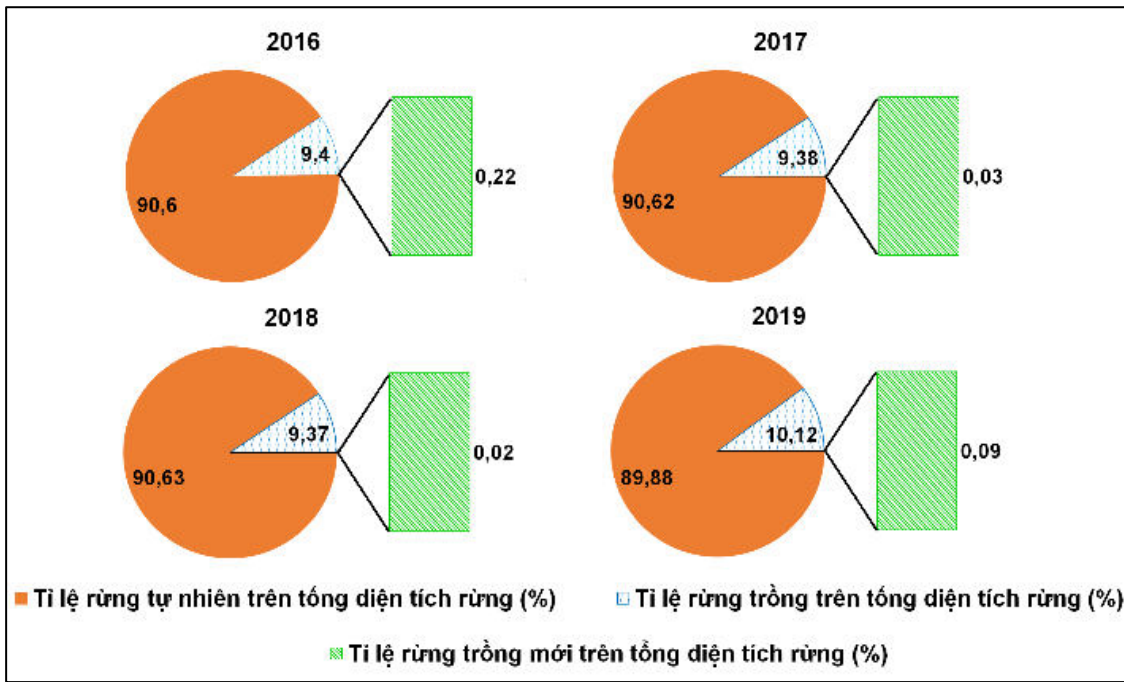
b. Hoạt động lâm nghiệp

Tính đến cuối năm 2019, tổng diện tích đất có rừng trên địa bàn tỉnh là 609.468,58 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên 547.803,69 ha, diện tích rừng trồng 61.664,89 ha, năm 2020 chưa thực hiện công tác kiểm kê rừng nên chưa có số liệu chính xác. Qua các năm có thể thấy diện tích rừng tự nhiên luôn chiếm khoảng 90% trong tổng diện tích rừng. Diện tích rừng cụ thể từ năm 2016 đến năm 2020 như sau:

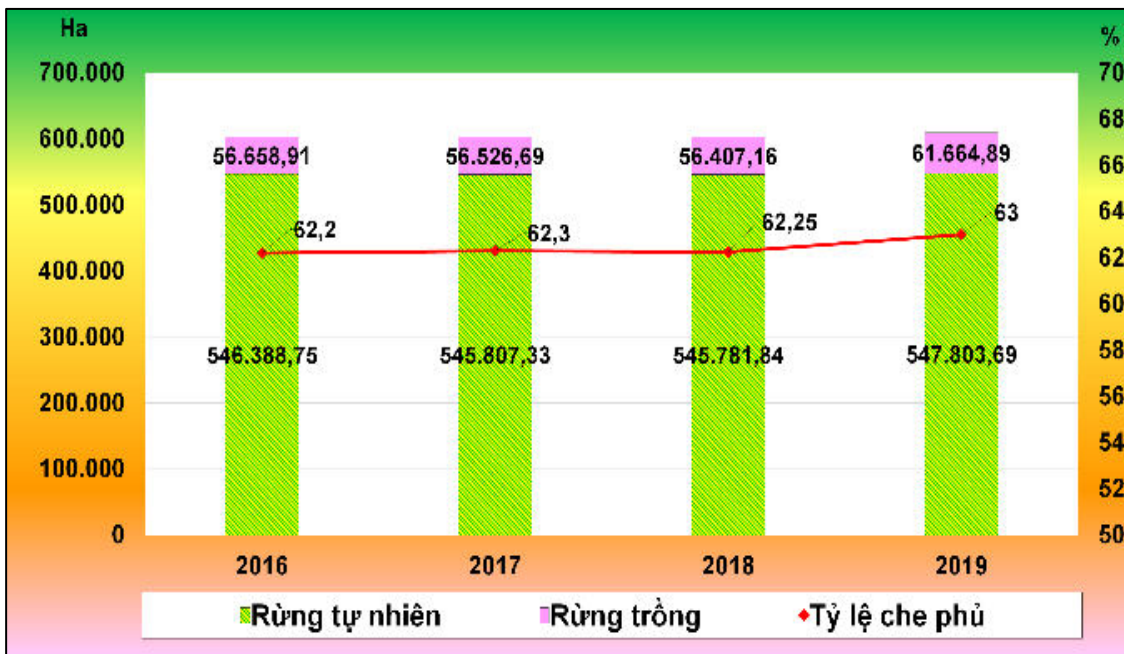
Bảng 1.14. Diện tích rừng và tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2020.

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
1	Diện tích rừng	Ha	603.047,66	602.334,02	602.189,00	609.468,58	-
-	Rừng tự nhiên	Ha	546.388,75	545.807,33	545.781,84	547.803,69	-
-	Rừng trồng	Ha	56.658,91	56.526,69	56.407,16	61.664,89	-
	<i>Trong đó: Rừng trồng mới hàng năm</i>	<i>ha</i>	<i>1.343</i>	<i>195,9</i>	<i>139,5</i>	<i>529,23</i>	<i>716</i>
2	Tỷ lệ che phủ	(%)	62,2	62,3	62,25	63	62,85

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Hình 1.17. Tỷ lệ các loại rừng giai đoạn 2016 - 2019



Hình 1.18. Diện tích và tỷ lệ che phủ rừng giai đoạn 2016 - 2019

Những năm gần đây công tác bảo vệ và phát triển rừng được chú trọng phát triển theo hướng bền vững, việc cho thuê rừng để kinh doanh, giao đất rừng cho người dân quản lý bảo vệ, kinh doanh dưới tán rừng, trồng rừng nhằm phát triển kinh tế và tăng thu nhập; so với giai đoạn 2011 – 2015, số vụ vi phạm quy định về bảo vệ và phát triển rừng giảm 2.174 vụ. Việc phát triển rừng có nhiều chuyển biến đáng kể, diện tích rừng trồng ngày càng tăng, góp phần duy trì và nâng độ che phủ rừng của tỉnh lên 63%.

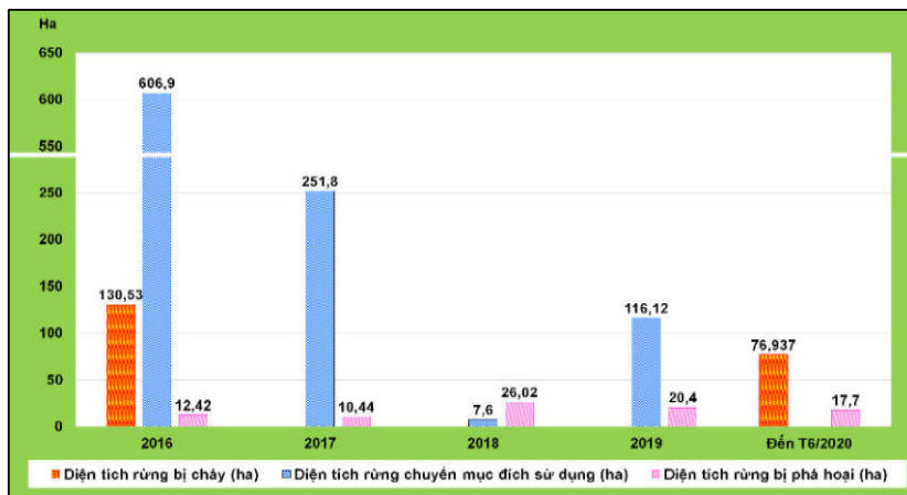
Trong cả giai đoạn 2016 – 2020, tổng diện tích rừng bị mất là 1.276,867 ha, trong đó diện tích rừng bị mất do cháy 207,467 ha, diện tích rừng bị mất do chuyển đổi mục đích sử dụng 982,42 ha, diện tích rừng bị mất do phá hoại 86,98 ha.

Bảng 1.15. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 – 2020

STT	Nguyên nhân	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020	Giai đoạn 2016 – 2020
1	Cháy rừng	ha	130,53	0	0	21, 965	76,937	207,467
2	Chuyển đổi mục đích sử dụng	ha	606,90	251,80	7,60	116,120	0	982,420
3	Phá hoại	ha	12,42	10,44	26,02	20,400	17,700	86,980

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.

So sánh với giai đoạn 2011 – 2015, trong giai đoạn 2016 – 2020 diện tích rừng bị mất do cháy rừng giảm khoảng 113,043 ha, diện tích rừng bị phá hoại giảm 53,87 ha.



Hình 1.19. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 - 2020

Bảng 1.16. Sản lượng gỗ khai thác từ năm 2016 – 2020.

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Kế hoạch 2020
1	Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác	m ³	28.132,20	47.853,20	42.024,06	18.645,49	13.523,77
	Tổng	m³	166.654,95				

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kon Tum đã khai thác tận thu gỗ rừng trồng hiệu quả với tổng khối lượng dự kiến của cả giai đoạn khoảng 166.654,95 m³. Ngoài ra, các chủ rừng đã khai thác bền vững lâm sản ngoài gỗ như nhựa thông, cây cu ly, máu chó, song mây.

Hình 1.20. Diện tích rừng bị mất giai đoạn 2016 - 2020

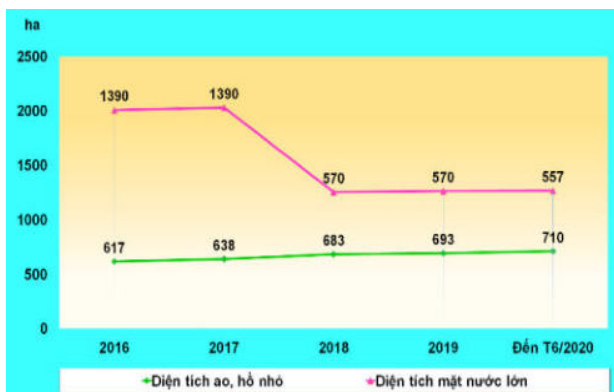
c. Thủy sản

Nuôi trồng thủy sản đã và đang phát triển theo đúng định hướng, diện tích, năng suất và sản lượng liên tục tăng trong những năm gần đây, sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản năm 2020 ước đạt 5.500 tấn, tăng 1,7 lần so với năm 2015. Tuy nhiên việc nuôi trồng và khai thác thủy sản của tỉnh Kon Tum vẫn tồn tại ở hình thức nhỏ lẻ chưa tạo được vùng sản xuất hàng hoá lớn, tập trung. Nguồn lực đầu tư cho hạ tầng nuôi trồng thủy sản còn quá hạn chế, quy hoạch vùng sản xuất thiếu tập trung, giống mới đưa vào sản xuất còn chậm và với quy mô nhỏ.

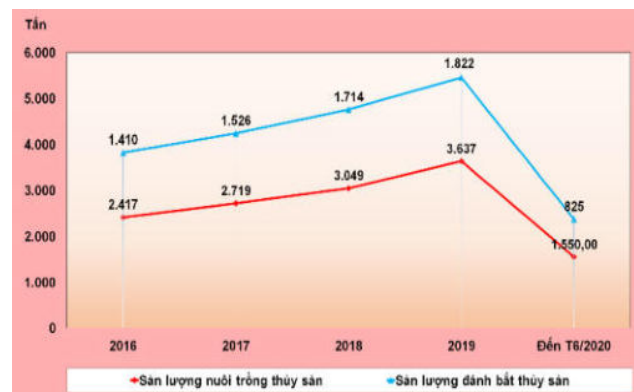
Bảng 1.17. Diện tích mặt nước nuôi trồng và sản lượng thủy sản 2016 – 2020

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Đến tháng 6/2020
I	Tổng diện tích nuôi trồng	Ha	2.007	2.028	1.253	1.263	1.267
1	Ao, hồ nhỏ	Ha	617	638	683	693	710
2	Hồ chứa	Ha	1.390	1.390	570	570	557
II	Tổng sản lượng	Tấn	2.827	4.245	4.763	5.459	2.375
1	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	2.417	2.719	3.049	3.637	1.550
2	Sản lượng khai thác	Tấn	1.410	1.526	1.714	1.820	825

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum, Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Hình 1.21. Diện tích nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2016 – 2020



Hình 1.22. Sản lượng nuôi trồng và khai thác thủy sản giai đoạn 2016 – 2020

Tính đến tháng 6/2020, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản tại tỉnh là 1.267 ha giảm 1,31 lần so với năm 2015, diện tích nuôi trồng giảm chủ yếu là suy giảm diện tích nuôi tại các hồ chứa mặt nước lớn, riêng diện tích ao, hồ nhỏ vẫn tăng khoảng 1,15 lần. Nghề nuôi cá lồng bè được mở rộng về quy mô, năm 2015 cả tỉnh chỉ có 108 lồng, đến tháng 6/2020 số lồng nuôi trên địa bàn là 243 lồng, dự kiến đến hết năm 2020 sẽ đạt 366 lồng nuôi (tăng 3,39 lần so với năm 2015). Sản phẩm thủy sản được nuôi, khai thác chủ yếu như trắm, chép, mè, trôi, rô phi đơn tính, cá lóc bông, trê,... bên cạnh đó còn nuôi loài thủy sản đặc sản như cá Hồi, Tầm, Thát lát, Bống tượng, Lãng nha, Baba, ếch, cá sấu. Hiện có 01 doanh nghiệp (Công ty Hoàng Ngư) đến cuối năm 2019 đang nuôi khoảng 8.000 con cá tầm (Trong đó, nhập nuôi mới năm 2020 là 10.000 con, kích cỡ nhập trung bình trên 10 cm/con và 3.000 con cá Tầm thương phẩm trọng lượng trung bình khoảng 1,6 - 1,8 kg/con).

❖ Xu hướng phát triển của nhóm ngành nông lâm thủy sản:

Trong giai đoạn 2021 – 2025, tỉnh Kon Tum phấn đấu tốc độ tăng trưởng bình quân của nhóm ngành nông lâm thủy sản đạt 7,21%, chiếm tỷ trọng 19-20% trong cơ cấu kinh tế. Các mục tiêu và nhiệm vụ cụ thể đề ra như sau

– Đối với sản xuất nông nghiệp:

+ Đẩy mạnh thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tiên tiến, hiện đại, công nghệ xanh, thân thiện với môi trường. Đổi mới và phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, phát triển trang trại theo hướng chú trọng tổ chức sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao.

+ Tiếp tục tăng cường thực hiện Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ và Đề án phát triển công nghiệp chế biến nông lâm và thủy sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2020 – 2025, định hướng đến năm 2030.

+ Tập trung đầu tư phát triển các loại dự án theo Đề án đầu tư, phát triển và chế biến

được liệu trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Phần đầu phát triển vùng được liệu tỉnh Kon Tum thành vùng được liệu trọng điểm quốc gia và trở thành trung tâm sản xuất được liệu lớn của cả nước vào năm 2025, với diện tích Sâm Ngọc Linh khoảng 4.500 ha, các cây được liệu khác khoảng 10.000 ha.

+ Phát triển cây ăn quả ở những nơi có khí hậu, thổ nhưỡng thích hợp; phát triển chăn nuôi đại gia súc (bò, dê) lấy thịt và sữa tại một số vùng có điều kiện. Cải tạo, nâng cấp và đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống thủy lợi nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất, sinh hoạt của người dân.

+ Gắn mục tiêu tăng trưởng nông nghiệp với xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn, nâng cao dân trí và từng bước cải thiện đời sống nhân dân.

– Đối với Lâm nghiệp:

+ Tăng cường quản lý, bảo vệ và sử dụng có hiệu quả, bền vững tài nguyên rừng. Đẩy nhanh tiến độ trồng rừng nguyên liệu theo quy hoạch; thực hiện tốt phương án quản lý rừng bền vững, phấn đấu đến năm 2025 trồng thêm được 10.000 ha rừng, nâng tỷ lệ độ che phủ rừng lên 63,75%.

+ Phân định cụ thể địa danh và diện tích quỹ đất quy hoạch cho phát triển rừng, trong đó chú trọng quy hoạch phát triển rừng sản xuất, theo hướng hình thành các vùng sản xuất tập trung gắn với chế biến, như vùng trồng rừng nguyên liệu, sản xuất kinh doanh gỗ lớn, được liệu, lâm sản ngoài gỗ.

+ Đẩy mạnh mở rộng diện tích rừng trồng có chứng chỉ rừng quản lý bền vững FSC và các loại chứng chỉ rừng khác.

+ Phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, dứt điểm các vụ vi phạm, không để tồn đọng, nhằm đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật đồng thời nâng cao tính răn đe trong cộng đồng. Quản lý chặt chẽ các cơ sở chế biến, kinh doanh lâm sản và mộc dân dụng trên địa bàn; giám sát chặt chẽ các dự án có chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

+ Đề xuất cơ chế hưởng lợi từ rừng phù hợp với tình hình thực tế địa phương đảm bảo người dân sống được bằng nghề rừng, nâng cao nhận thức, khuyến khích người dân tự nguyện tham gia quản lý bảo vệ rừng góp phần thực hiện chiến lược xã hội hóa nghề rừng trên địa bàn tỉnh.

– Đối với thủy sản:

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, bền vững. Đến năm 2025, diện tích nuôi thủy sản 1.500 ha, sản lượng khai thác hàng năm khoảng 6.000 tấn; chú trọng phát triển nuôi thủy sản ở hồ chứa mặt nước lớn của các công trình thủy lợi, thủy điện.

+ Đa dạng hóa đối tượng và phương thức nuôi phù hợp với lợi thế so sánh của từng địa

phương; tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, từ cung ứng giống, vật tư đầu vào, kỹ thuật, nuôi đến chế biến thủy sản; phát triển mạnh nuôi thâm canh ứng dụng công nghệ cao, quy trình thực hành nuôi tốt, an toàn sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái.

1.2.1.6. Hoạt động y tế

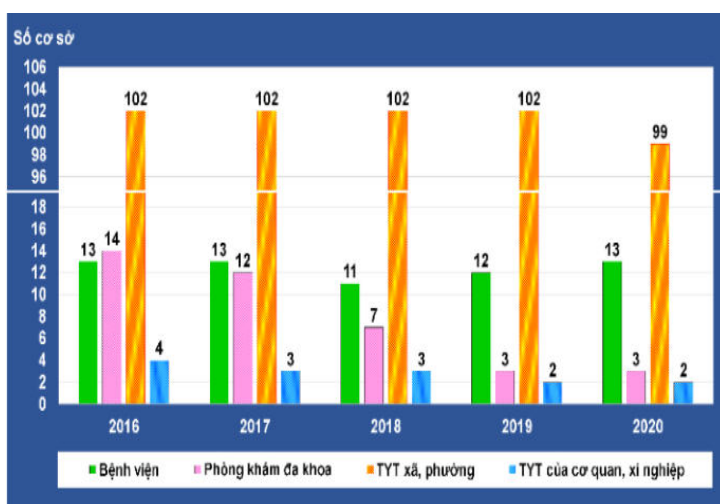
❖ Tình hình phát triển ngành y tế:

Trong thời gian vừa qua, ngành y của nước ta có bước phát triển đáng kể nhờ ứng dụng thành công nhiều thành tựu y học hiện đại, củng cố mạng lưới y tế các tuyến, góp phần nâng cao an sinh xã hội và từng bước nâng cao chất lượng sức khỏe người dân, thể hiện rõ ở việc gia tăng tuổi thọ trung bình của người dân tỉnh. Mạng lưới y tế từng bước được sắp xếp tinh gọn, hiệu quả, sau khi sắp xếp lại đã giảm được 08 đơn vị tuyến tỉnh, 29 đơn vị tuyến huyện.

Bảng 1.18. Số lượng các cơ sở y tế giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Bệnh viện (cơ sở)	Phòng khám đa khoa (cơ sở)	TYT xã, phường (cơ sở)	TYT của cơ quan, xí nghiệp (cơ sở)	Tổng (Cơ sở)
2016	13	14	102	4	133
2017	13	12	102	3	130
2018	11	7	102	3	123
2019	12	3	102	2	119
2020	13	3	99	2	117

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Y tế tỉnh Kon Tum.



Hình 1.23. Số lượng các cơ sở y tế tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

Đến thời điểm tháng 7/2020 số lượng cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh là 116 cơ sở, trong đó có 12 bệnh viện, 03 phòng khám và 99 trạm y tế (giảm 03 trạm y tế so với trước đây do đã được sát nhập). Dự kiến đến cuối năm 2020 sẽ có 01 bệnh viện đi vào hoạt động là Bệnh viện Quốc tế Vạn Gia An với quy mô ban đầu 100 giường bệnh. Phần lớn các cơ sở y tế này (đặc biệt là các bệnh viện) đều nằm tại các đô thị.

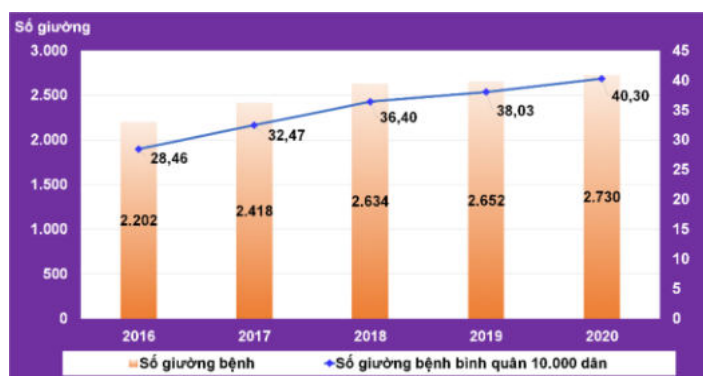
Một số kết quả đạt được của ngành y tế giai đoạn 2016 – 2020:

- Đã đầu tư hoàn thành: Nâng cấp Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum lên 500 giường, Bệnh viện Y Dược cổ truyền, Bệnh viện Phục hồi chức năng, Trung tâm Y tế các huyện Đăk Glei, Ia H’Drai và trên 55 công trình trạm y tế và nhà ở tập thể cho viên chức trạm y tế.
- Đang đầu tư các công trình: Đầu tư nâng cấp lên hạng I - Bệnh viện Đa khoa tỉnh lên 750 giường, Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi lên 250 giường (hạng mục Khu điều trị nội trú và kỹ thuật nghiệp vụ dự kiến được đưa vào sử dụng trong năm 2020), Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng lên 165 giường bệnh và xây mới, cải tạo, mở rộng 25 trạm y tế.
- Trang bị 01 máy CT scanner 128 lát cắt trị giá khoảng 29 tỷ đồng (Bệnh viện Đa khoa tỉnh); khoảng 79 loại thiết bị hiện đại trong hồi sức cấp cứu, chẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm và phẫu thuật với tổng giá trị 61 tỷ đồng.
- Công tác xã hội hóa trong lĩnh vực y tế bước đầu đã có kết quả, thu hút được 01 bệnh viện đa khoa tư nhân đầu tư trên địa bàn.

Bảng 1.19. Một số chỉ tiêu ngành y tế giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Số giường bệnh (giường)	Giường bệnh bình quân 10.000 dân (giường)	Tỷ lệ giường bệnh tăng so với năm trước (%)	Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (người)
2016	2.202	28,46	15,41	10,26
2017	2.418	32,47	9,81	9,79
2018	2.634	36,40	8,93	10,22
2019	2.652	38,03	0,68	10,40
Ước TH 2020	2.730	40,30	2,94	11,00

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Sở Y tế tỉnh Kon Tum.



Hình 1.24. Số giường bệnh/1 vạn dân tại tỉnh Kon Tum từ 2016 – 2020

Số giường bệnh có sự gia tăng từ năm 2016 – 2020, tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân cũng tăng từ 28,64 giường lên 40,30 giường. Tỷ lệ giường bệnh trên 1 vạn dân tăng lên cho thấy điều kiện khám chữa bệnh được cải thiện hơn, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của nhân dân, đặc biệt là nhu cầu chữa bệnh nội trú tại các bệnh viện và cơ sở y tế.

❖ Xu hướng phát triển của ngành y tế:

Hiện tại, tỉnh Kon Tum có mạng lưới hệ thống y tế tương đối hoàn chỉnh, tổ chức rộng khắp tới các thôn, xã. Số lượng các bệnh viện, trạm xá, trung tâm y tế cơ bản đảm bảo để phục vụ nhu cầu khám chữa bệnh cho nhân dân cũng như thực hiện các chương trình mục tiêu y tế trên địa bàn. Tuy nhiên cùng với sự phát triển của kinh tế - xã hội, nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân ngày càng tăng về số lượng và chất lượng, chính quyền địa phương cũng đã đưa ra các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển ngành y tế trong giai đoạn 2021 – 2025 tiếp theo như sau:

- Củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế các tuyến, nhất là tuyến cơ sở; duy trì nâng cao năng lực và thực hiện tốt công tác y tế dự phòng, phòng, chống các bệnh truyền nhiễm, không lây nhiễm.
- Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, các mục tiêu đề ra: Đến năm 2025 nâng tuổi thọ bình quân đạt 68,5 tuổi; số giường bệnh/1 vạn dân đạt 42,5 giường; số bác sỹ/1 vạn dân đạt 11,5 Bác sỹ; 100% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 100% trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc.
- Đầu tư cơ sở hạ tầng, hiện đại hoá trang thiết bị y tế và nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh; chú trọng kết hợp khám và điều trị bằng y học hiện đại với y học cổ truyền.
- Tăng cường hợp tác, liên kết khám, chữa bệnh giữa các cơ sở y tế trong tỉnh với các bệnh viện có chất lượng cao trong nước.
- Đẩy mạnh xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các cơ sở y tế ngoài công lập chất lượng cao.
- Triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách, pháp luật về bảo hiểm y tế và bảo hiểm y tế toàn dân.
- Phát triển mạng lưới y tế dự phòng đủ khả năng dự báo, giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh nhằm giảm tỷ lệ mắc và tử vong do bệnh tật gây ra.

1.2.1.7. Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

a. Phát triển du lịch:

❖ Tình hình phát triển ngành du lịch:



Với khí hậu trong lành mát mẻ, hệ sinh thái độc đáo, đa dạng như rừng, núi, sông, suối, thác, hệ thảm thực vật phong phú và là một vùng đất mang đậm bản sắc về văn hóa dân gian truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số Kon Tum có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch sinh thái.

Tính đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh Kon Tum có tổng 109 điểm du lịch (tăng 11 điểm so với giai đoạn 2011 – 2015), trong đó gồm 74 điểm du lịch về văn hóa, di tích lịch sử, 10 điểm du lịch về lịch sử cách mạng và 25 điểm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Cơ sở hạ tầng du lịch từng bước được tỉnh chú trọng đầu tư hoàn thiện, đến năm 2020, toàn tỉnh có 144 cơ sở lưu trú du lịch với hơn 2.100 phòng, trong đó 128 cơ sở lưu trú du lịch được thẩm định đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch từ hạng đạt tiêu chuẩn đến khách sạn xếp hạng 3 sao.

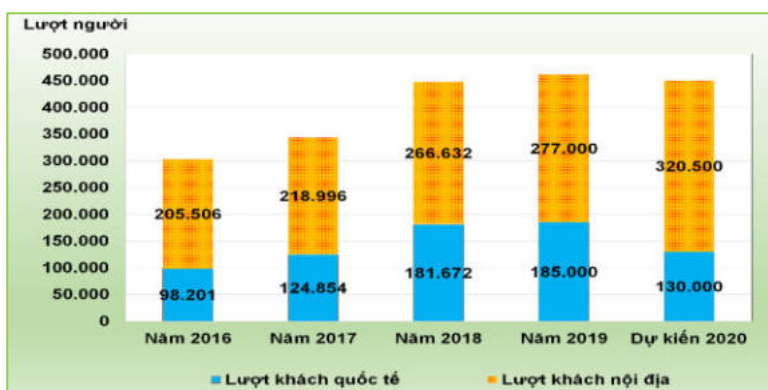


Các hoạt động quảng bá, xúc tiến tiếp tục được đẩy mạnh, góp phần tăng trưởng và quảng bá hình ảnh cho du lịch của tỉnh. Đồng thời tổ chức rà soát, công nhận điểm, khu du lịch mới để thu hút phát triển du lịch. Nhiều tour, tuyến, điểm du lịch được đưa vào khai thác như: Hoạt động tham quan, nghiên cứu các hệ sinh thái điển hình, đa dạng sinh học (Vườn quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Khu du lịch sinh thái rừng đặc dụng Đắk Uy), tham quan, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí ở các vùng cảnh quan như khu nước khoáng Đắk Tô; vùng hồ chứa nước Yaly, khu du lịch Đắk Bla, khu du lịch Măng Đen, đặc biệt là Khu du lịch sinh thái Măng Đen phát triển khá sôi động, đã có nhiều điểm du lịch hấp dẫn thu hút du khách tham quan và trải nghiệm (Điểm du lịch hồ Đăkke, hồ Đăk Pô Ne; Khu du lịch thác Pa Sỡ; du lịch tâm linh Chùa Khánh Lâm; điểm du lịch Vườn hoa Thanh Niên; du lịch tâm linh Tượng Đức Mẹ Măng Đen,...) đã thu hút lượng khách đến ngày một tăng.

Bảng 1.20. Lượt khách du lịch đến tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến Năm 2020	Giai đoạn 2016-2020
1	Lượt khách quốc tế	Lượt người	98.201	124.854	181.672	185.000	130.000	719.727
2	Lượt khách nội địa	Lượt người	205.506	218.996	266.632	277.000	320.500	1.288.634
Tổng số lượt khách		Lượt người	303.707	343.850	448.304	462.000	450.500	2.008.361

Nguồn: Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch tỉnh Kon Tum



Hình 1.25. Số lượt khách du lịch đến Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

Tổng lượng khách du lịch trong nước và quốc tế trong cả giai đoạn 2016 – 2020 là 2.008.361 người, tăng khoảng 1,95 lần so với giai đoạn 2011 - 2015. Lượng khách tăng đều qua các năm, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 ước đạt 11,4%/năm, cao hơn giai đoạn trước 4,0%.

❖ Xu hướng phát triển của ngành du lịch:

Du lịch là một ngành mang đến doanh thu cao, có những đóng góp quan trọng vào sự tăng trưởng kinh tế chung, tạo việc làm cho nhiều lao động và tạo động lực thúc đẩy các ngành khác cùng phát triển và chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2021 – 2025 tiếp theo, tỉnh Kon Tum sẽ chú trọng đầu tư xây dựng và phát triển văn hóa, con người tỉnh Kon Tum; phát triển du lịch chất lượng cao để trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, điểm đến du lịch có thương hiệu trong khu vực. Cụ thể sẽ tiếp tục khai thác có hiệu quả các loại hình du lịch sinh thái (Du lịch sinh thái Măng Đen, rừng đặc dụng Đăk Uy, lòng hồ thủy điện Ya Ly, khu kinh tế cửa khẩu Quốc tế Bờ Y và các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn Quốc gia Chư Mom Ray, Ngọc Linh,...), nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa - lịch sử - làng nghề và du lịch cộng đồng. Khai thác hiệu quả tiềm năng du lịch tại khu vực cột mốc biên giới 3 nước Việt Nam - Lào - Cam Pu Chia. Phát triển hệ thống khách sạn, nhà hàng và hạ tầng thiết yếu khác để phục vụ du lịch. Xây dựng các tour du lịch theo tuyến hành lang Đông - Tây, du lịch khám phá thiên nhiên, du lịch mạo hiểm. Phân đấu tổng lượng khách giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 4,123 triệu lượt khách, trong đó có trên 1,472 triệu lượt khách quốc tế.

Bảng 1.21. Lượt khách du lịch đến tỉnh Kon Tum dự kiến giai đoạn 2021 – 2025

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Dự kiến Năm 2025	Giai đoạn 2021-2025
1	Lượt khách quốc tế	Lượt người	218.340	251.100	288.760	332.070	381.885	1.472.155
2	Lượt khách nội địa	Lượt người	393.240	452.230	520.065	598.080	687.790	2.651.405
Tổng số lượt khách		Lượt người	611.580	703.330	808.825	930.150	1.069.675	4.123.560

Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.

b. Phát triển dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

❖ Tình hình phát triển dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu:

Trong những năm qua, mạng lưới kinh doanh thương mại tại tỉnh Kon Tum phát triển nhanh, đa dạng về ngành nghề bao gồm cả thương nghiệp, nhà hàng ăn uống, dịch vụ. Mạng lưới kinh doanh mở rộng xuống tận cơ sở, địa bàn khu dân cư, tạo thành mạng trung gian kinh tế, làm chức năng giao lưu, trao đổi hàng hoá từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ. Những năm gần đây, kết cấu hạ tầng thương mại được tỉnh chú trọng đầu tư và có bước phát triển rõ nét, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giao thương hàng hóa, góp phần kích cầu sản xuất và tiêu dùng.

Trong giai đoạn 2016 – 2020, thương mại, dịch vụ phát triển mạnh, ngày càng mở rộng về các vùng nông thôn. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ duy trì mức tăng trưởng khá cao, bình quân giai đoạn đạt 11,9%/năm.

Bảng 1.22. Số lượng chợ, siêu thị, cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu tỉnh Kon Tum năm 2016-2020.

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
I	Siêu thị, chợ	Cơ sở	28	28	30	32	32
1	Siêu thị	Cơ sở	2	2	2	2	2
2	Chợ	Cơ sở	26	26	28	30	30
II	Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu	Cơ sở	13	14	15	15	16

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum, Sở Công thương tỉnh Kon Tum.



Hình 1.26. Số lượng chợ, siêu thị tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

Hệ thống chợ được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động ổn định với 30 chợ. Ngoài các chợ dân sinh thì các siêu thị, trung tâm thương mại và hệ thống bán lẻ cũng phát triển mạnh, một số siêu thị, trung tâm thương mại lớn, như: Trung tâm thương mại Vincom Plaza Kon Tum; Siêu thị Co.opmart Kon Tum, Vinmart Kon Tum, hệ thống cửa hàng bán lẻ Vinmart+,... đi vào hoạt động và phát huy hiệu quả, góp phần tham gia bình ổn giá cả hàng hoá thiết yếu.

Bên cạnh đó, hệ thống cửa hàng bán buôn, bán lẻ cũng phát triển rộng khắp, phủ kín tới tận các thôn, làng vùng sâu, vùng xa thực sự là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy giao thương hàng hóa trên toàn tỉnh.

Dịch vụ tài chính, ngân hàng cũng phát triển nhanh chóng, nhiều chi nhánh được thành lập, mở rộng, chất lượng phục vụ ngày càng được nâng lên. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tăng trưởng cao, bình quân giai đoạn 2016 – 2020 ước đạt 12,63%/năm (tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2016 đạt 114 triệu USD, đến năm 2020 tăng lên 150 triệu USD), xuất khẩu trực tiếp đang có chiều hướng gia tăng và mở rộng thị trường. Các sản phẩm xuất khẩu chủ đạo bao gồm: Tinh bột sắn xuất sang thị trường EU, Hoa Kỳ, Asean, Nhật Bản,... Cao su thô, cao su tổng hợp xuất sang Ấn Độ, Malaysia, hướng đến xuất khẩu sang các nước khu vực Châu Âu và Châu Mỹ; Cà phê nhân, cà phê bột xuất sang thị trường các nước EU (Anh, Pháp, Đức, Italia...). Hiện tại trên địa bàn toàn tỉnh Kon Tum có tổng cộng 16 cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu (tăng 03 cơ sở so với năm 2016).

❖ Xu hướng phát triển của dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu:

Hoạt động dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu phát triển góp phần quan trọng trong việc giải quyết đầu ra, tiêu thụ sản phẩm cho các ngành sản xuất, đồng thời tạo ra thị trường hàng hóa sôi động, khối lượng hàng hóa lưu thông liên tục tăng, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng, sản xuất của người dân. Giai đoạn 2021 - 2025, tỉnh Kon Tum phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng thương mại bình quân 11,73%/năm, tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ và lưu chuyển hàng hóa tăng 14 - 15%/năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 36.560 tỷ đồng, tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn cả giai đoạn đạt 989 triệu USD, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 10,5%/năm, tổng kim ngạch nhập khẩu tăng 4,5%/năm.

Giai đoạn 2021 – 2025 cụ thể tỉnh Kon Tum đã xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần thực hiện:

– Tiếp tục đề xuất mở cửa khẩu phụ Kon Tuy Neak và cửa khẩu phụ Tà Ngà - Hồ Đá; nâng cấp 02 cặp cửa khẩu phụ Đăk Long - Văn Tắt và Đăk Blô - Đăk Bar trên tuyến biên giới Việt Nam - Lào đoạn qua tỉnh Kon Tum lên thành cửa khẩu chính.

– Xã hội hóa việc phát triển hệ thống siêu thị, chợ, trung tâm thương mại ở vùng thuận lợi, hỗ trợ và khuyến khích đầu tư chợ, cửa hàng ở vùng khó khăn, nơi có điều kiện; phát triển mạnh thương mại điện tử. Giai đoạn 2021 – 2025, toàn tỉnh đầu tư xây dựng mới 32 chợ, 02 điểm bán hàng Việt tại huyện Tu Mơ Rông và huyện Ia H’Drai; cải tạo và nâng cấp 07 chợ, trong đó có 01 chợ đầu mối đã xây dựng mới trong giai đoạn 2017 – 2020; Đầu tư xây mới hệ thống siêu thị tại khu vực trung tâm các huyện Đăk Hà, Đăk Tô, Ngọc Hồi, Kon Plông, Đăk Glei, Sa Thầy. Phát triển một số loại hình thương mại khác như trung tâm thương mại, trung tâm hội chợ triển lãm, trung tâm logistics tại thành phố Kon Tum; trung tâm logistics, kho quan ngoại tại Khu kinh tế cửa khẩu Bờ Y.

– Chủ động mở rộng các mặt hàng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu; đẩy mạnh hợp tác phát triển thương mại, dịch vụ; hình thành các chợ phiên tại các khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa; vận động doanh nghiệp sản xuất kinh doanh sản phẩm đặc trưng, sản phẩm chủ lực của tỉnh tham gia Hội chợ, triển lãm của địa phương nhằm quảng bá thương hiệu và xúc tiến thương mại các sản phẩm đặc trưng của tỉnh.

– Mở rộng, nâng cao chất lượng, đa dạng hóa các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin, tư vấn, chăm sóc sức khỏe, giải trí,... đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của Nhân dân.

1.2.1.8. Vai trò và tác động của tăng trưởng kinh tế đến đời sống xã hội và môi trường

Trong giai đoạn vừa qua, với sự quan tâm hỗ trợ của các cơ quan Trung ương, sự nỗ lực, phấn đấu của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp địa phương nền kinh tế của tỉnh Kon Tum không ngừng tăng trưởng, đã giải quyết được nhiều vấn đề nhất là tạo thêm nhiều công ăn việc làm, tăng thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư, góp phần xoá đói, giảm nghèo. Tuy nhiên, phát triển kinh tế luôn đi kèm với ô nhiễm môi trường dù nhiều hay ít. Để phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, con người đã tăng cường khai thác, sử dụng tài nguyên đồng thời thải vào môi trường các loại chất thải độc hại gây ô nhiễm môi trường nước, không khí, đất và hệ sinh thái, làm biến đổi khí hậu. Khi môi trường bị ô nhiễm, biến đổi nó sẽ tác động ngược trở lại đến đời sống, sản xuất của con người như: ảnh hưởng tới sức khỏe, khí hậu nóng lên, bão lũ, hạn hán thường xuyên hơn,... và các tài nguyên cần thiết cho đời sống, sản xuất ngày càng cạn kiệt. Như vậy, giữa phát triển kinh tế - xã hội với môi trường có mối quan hệ mật thiết và tác động qua lại với nhau, trong quá trình phát triển kinh tế cần đi đôi với bảo vệ môi trường, khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên để đảm bảo cho sự phát triển bền vững trong tương lai.

Một số tác động chính đến môi trường do sự phát triển các ngành, lĩnh vực kinh tế có thể kể đến như sau:

– Phát triển công nghiệp: Hoạt động sản xuất công nghiệp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các KCN, CNN là tác nhân gây ô nhiễm lớn bởi đây là những nguồn phát thải một lượng lớn khí thải, nước thải ra môi trường. Các nguồn ô nhiễm này nếu không được xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường sẽ làm ảnh hưởng nặng nề đến chất lượng không khí, nước mặt, nước ngầm và đất, từ đó ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Đồng thời các hoạt động sản xuất công nghiệp cũng cần lượng nguyên liệu đầu vào lớn và phong phú, do đó làm tăng nhu cầu khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

– Phát triển xây dựng: Để phục vụ quá trình đô thị hóa và phục vụ nhu cầu đời sống của nhân dân đòi hỏi phải xây dựng thêm các công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình dân dụng gây sức ép đối với quỹ đất địa phương cũng như tạo ra khối lượng lớn chất thải từ hoạt động xây dựng các công trình, đặc biệt phát sinh khối lượng bụi lớn vào môi trường không khí.

– Phát triển năng lượng: Tại tỉnh Kon Tum, phát triển năng lượng chủ yếu dựa trên nền tảng phát triển các thủy điện vừa và nhỏ. Việc xây dựng các nhà máy thủy điện đã chiếm dụng một diện tích đất lớn cũng như gây tác động đến hệ sinh thái sông suối trong khu vực, làm suy thoái môi trường nước, đất.

– Phát triển giao thông vận tải: Sự tăng lên nhanh chóng về số lượng các phương tiện giao thông làm gia tăng ô nhiễm không khí (chủ yếu tại các đô thị). Ngoài ra, nhiều phương tiện giao thông có chất lượng không đảm bảo vẫn đang được sử dụng cũng làm tăng đáng kể nồng độ các chất ô nhiễm vào môi trường không khí.

– Phát triển nông – lâm nghiệp và thủy sản: Cùng với sự phát triển của ngành nông nghiệp là nguy cơ gây ô nhiễm môi trường từ việc sử dụng phân bón hóa học, thuốc BVTV không đúng quy trình, kỹ thuật, việc thải bỏ bừa bãi bao bì, chai lọ đựng phân bón, thuốc BVTV; việc xả nước thải, chất thải rắn từ hoạt động chăn nuôi chưa được xử lý ra nguồn tiếp nhận; việc xử lý thức ăn dư thừa trong các ao nuôi thủy sản. Bên cạnh đó lĩnh vực lâm nghiệp cũng phải chịu nhiều áp lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng trước những hành vi khai thác lâm sản trái phép, đốt rừng làm nương rẫy.

– Hoạt động y tế: Ngành y tế phát triển mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng và xã hội. Tuy nhiên, các hoạt động khám chữa bệnh cũng làm phát sinh khối lượng nước thải y tế và chất thải rắn y tế nguy hại đòi hỏi các cơ sở y tế cần đầu tư các thiết bị thu gom, lưu trữ và hệ thống xử lý đạt tiêu chuẩn.

– Phát triển du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu: Đây là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của cả tỉnh, góp phần quan trọng vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Cùng với đó, chất thải phát sinh từ các hoạt động này cũng liên tục gia tăng, gây nhiều áp lực lên môi trường, cụ thể và rõ nét nhất là các vấn đề về CTR, nước thải và vệ sinh môi trường.

1.2.2. Tình hình xã hội

1.2.2.1. Bối cảnh xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bối cảnh xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum được khái quát thông qua một số các chỉ tiêu sau:

– Dân số: Dân số trung bình ước thực hiện năm 2020 của tỉnh Kon Tum là 555.031 người, tỷ lệ tăng dân số năm 2020 là 2,13%. Trong đó, dân số thành thị chiếm 32,74%, dân số nông thôn chiếm 67,26%.

– Lao động: Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của toàn tỉnh năm 2020 ước tính là 323.115 người, tăng 2,14% so với năm 2019. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong các ngành kinh tế là 98,91%, tỷ lệ thất nghiệp 1,09%; tỷ lệ lao động thiếu việc làm là 0,48%. Cơ cấu lao động trong ngành nông lâm thủy sản vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất 63,40%, tiếp đến là ngành dịch vụ 23,90% và cuối cùng là công nghiệp – xây dựng với 12,70%.

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

– Dân tộc: Kon Tum có khoảng 42 dân tộc cùng sinh sống, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 54 % dân số, đông nhất là người Xơ Đăng, Ba Na, Gia Rai, ít nhất là các dân tộc như Bô Y, Chăm, Chứt, Khơ Mú,... Đồng bào các dân tộc ở tỉnh Kon Tum có kết cấu phức tạp, cư trú theo từng lãnh thổ, đan xen nhau, có quá trình phát triển không đồng nhất, đa dạng về ngôn ngữ, tâm lý, phong tục tập quán, tôn giáo, tín ngưỡng, văn hoá nghệ thuật.

– Đời sống dân cư: Năm 2019, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều là 21,6%, tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh là 100%, tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh 96,38%, tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 46,25%.

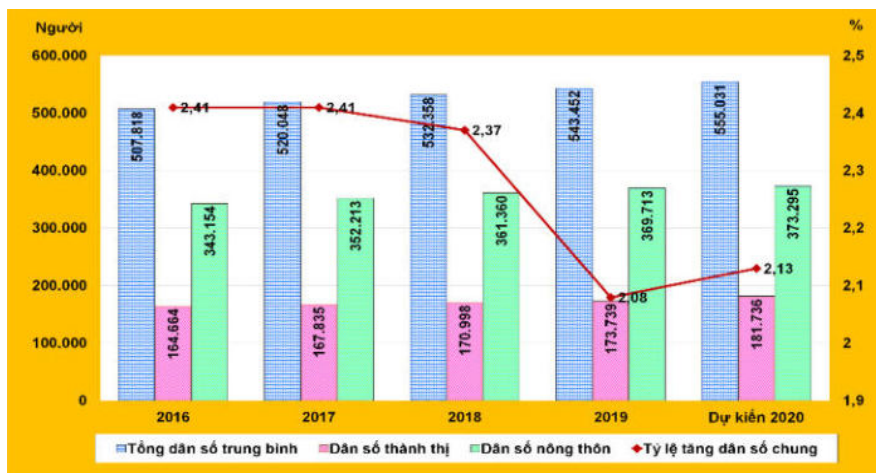
– Tôn giáo: Tỉnh Kon Tum có 04 tôn giáo chính đang hoạt động gồm: Công giáo, Phật giáo, Tin lành và Cao Đài, trong đó chiếm tỉ lệ nhiều nhất là Công giáo.

1.2.2.2. Dân số và vấn đề di cư

Bảng 1.23. Dân số tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

TT	Diễn giải	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
1	Tổng số dân trung bình	người	507.818	520.048	532.358	543.452	555.031
2	Mật độ dân số	người/km ²	52	54	55	56	57
3	Số dân thành thị	người	164.664	167.835	170.998	173.739	181.736
4	Số dân nông thôn	người	343.154	352.213	361.360	369.713	373.295
5	Tỷ lệ dân số thành thị	%	32,43	32,27	32,12	31,97	32,74
6	Tỷ lệ dân số nông thôn	%	67,57	67,73	67,88	68,03	67,26
7	Tỷ lệ tăng dân số chung	%	2,41	2,41	2,37	2,08	2,13
	<i>Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên</i>	%	<i>1,34</i>	<i>1,25</i>	<i>1,34</i>	<i>1,64</i>	<i>1,20</i>
	<i>Tỷ suất di cư thuần</i>	%	<i>1,07</i>	<i>1,16</i>	<i>1,03</i>	<i>0,44</i>	<i>0,93</i>
8	Mật độ dân số đô thị	người/km ²	220	224	228	232	242
9	Mật độ dân số nông thôn	người/km ²	38	39	40	410	42

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum; Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.



Hình 1.27. Dân số trung bình, dân số thành thị, dân số nông thôn và tốc độ tăng trưởng dân số chung tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

Năm 2016, dân số trung bình của toàn tỉnh đạt 507.818 người, dân số trung bình ước tính đến cuối năm 2020 là 555.031 người, tăng 47.213 người, mật độ dân số tăng từ 52 người/km² lên 57 người/km², tỷ lệ gia tăng dân số chung trung bình của cả giai đoạn là 2,28%.

Trong giai đoạn 2021 – 2025, theo số liệu ước tính của “Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021- 2025” của tỉnh Kon Tum, dân số toàn tỉnh đạt khoảng 620.000 người, tăng khoảng 65.000 người so với giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng dân số bình quân năm của cả giai đoạn này có giảm nhẹ, đạt khoảng 2,24%.

Ở tỉnh Kon Tum, số dân sống ở thành thị ít hơn ở nông thôn, quá trình đô thị hóa ở Kon Tum diễn ra chậm. Dân số thành thị, nông thôn không có sự chuyển dịch lớn qua các năm, từ năm 2016 đến năm 2019, tỷ lệ dân số thành thị trong tổng số dân có sự giảm nhẹ từ 32,43% xuống 31,97%, tỷ lệ dân số nông thôn tăng từ 67,57% lên 68,03% nhưng đến năm 2020 dự kiến dân số thành thị chiếm 32,74% dân số. Năm 2016, số dân đô thị, nông thôn ở tỉnh Kon Tum lần lượt là 164.664 người và 343.154 người, đến năm 2020 đạt 181.736 người và 373.295 người; mật độ dân số đô thị, nông thôn năm 2016 là 220 người/km² và 38 người/km², đến năm 2020 là 242 người/km², 42 người/km². Hiện tại xu thế của người dân vẫn là di cư từ khu vực nông thôn lên đô thị để sinh sống và tìm kiếm việc làm.

Bên cạnh vấn đề di cư từ nông thôn lên đô thị, việc di cư tự do vào tỉnh Kon Tum cũng là vấn đề cần được quan tâm, dân di cư tự do trên địa bàn chủ yếu từ các tỉnh phía Bắc và khu vực miền Trung để sinh sống và làm việc, điều này sẽ gây áp lực lên nền kinh tế xã hội, môi trường và an ninh trật tự địa phương. Sự gia tăng số dân di cư tự do đến địa phương đi kèm với sự gia tăng các nhu cầu về quỹ đất ở, đất canh tác cũng như nhu cầu việc làm, giáo dục, chăm sóc sức khỏe. Nếu không có các giải pháp quản lý và điều tiết hợp lý thì vấn đề này sẽ để lại các hệ lụy nghiêm trọng đối với môi trường, xã hội.

Tỷ suất di cư thuần nhìn chung giảm trong cả giai đoạn 2016 – 2020, cụ thể năm 2016 là 1,07% đến năm 2019 còn 0,93%, riêng năm 2019, tỷ suất di cư thuần giảm mạnh chỉ còn

0,44%. Như vậy, tỷ suất di cư thuận không ổn định trong những năm gần đây. Trong giai đoạn kế tiếp, cần tiếp tục theo dõi thêm để có giải pháp quản lý và bố trí hợp lý đối với số lượng dân di cư tự do đến tỉnh Kon Tum.

Gia tăng dân số là xu hướng tất yếu của xã hội, tuy nhiên vấn đề giữ mức gia tăng từng thời kì, từng giai đoạn sao cho phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là điều không phải quốc gia, địa phương nào cũng làm được. Gia tăng dân số sẽ bổ sung nguồn lao động, đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó thì sự gia tăng dân số quá mức cũng gây ra các tác động tiêu cực cho môi trường và xã hội, cụ thể:

- Gia tăng dân số đi đôi với việc gia tăng nhu cầu sử dụng các loại tài nguyên và cung cấp các dịch vụ phục vụ nhu cầu cuộc sống như đất ở, lương thực, y tế, giáo dục,... dẫn đến khai thác quá mức nguồn tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực.

- Gia tăng các nguồn thải vượt quá khả năng thu gom và xử lý hiện có của địa phương cũng như vượt quá khả năng tự làm sạch của môi trường tự nhiên gây ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí.

1.2.2.3. Phát triển đô thị

Tại khu vực tỉnh Kon Tum, đến năm 2020 tỷ lệ đô thị hóa đạt 34,8%, hệ thống đô thị đảm bảo chất lượng phù hợp với loại đô thị và cấp quản lý hành chính đô thị. Nhưng nhìn chung chất lượng các đô thị ở tỉnh Kon Tum còn thấp. Tính đến năm 2020, cả tỉnh có 08 đô thị đã được công nhận và phân loại, bao gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Kon Tum), 01 đô thị loại IV (thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi) và 06 đô thị loại V (thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei; thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông). Ngoài ra còn có 03 trung tâm huyện, bao gồm: Khu vực trung tâm huyện Tu Mơ Rông; khu vực Đăk Ruồng - Tân Lập thuộc huyện Kon Rẫy; khu vực trung tâm huyện Ia H'Drai đang đầu tư xây dựng để dần đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục để xem xét công nhận loại đô thị theo quy định. Toàn bộ đô thị đã được phủ kín quy hoạch chung đô thị với tổng diện tích đất toàn đô thị được công nhận và phân loại hiện tại đạt 69.025,9 ha, trong đó: Diện tích đất tự nhiên nội thành/nội thị là 18.707 ha, chiếm 25% (tính đến ngày 31/12/2019); tổng diện tích đất xây dựng đô thị đạt 8.460,52 ha, đạt 61,24 % so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung đô thị được duyệt đến năm 2020.

Trong giai đoạn 2021 – 2030, tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2025, định hướng đến năm 2025 theo các mục tiêu đã xác định; cùng với phát triển các đô thị mới, địa phương quan tâm chỉnh trang đô thị hiện hữu, cải tạo và đầu tư hạ tầng đô thị, phát triển đô thị theo hướng bền vững và nâng cao chất lượng sống cư dân đô thị; Phấn đấu đến năm 2025 nâng loại đô thị thành phố Kon Tum từ loại III lên loại II; xây

dựng phát triển đô thị Ngọc Hồi mở rộng, phân đầu toàn huyện Ngọc Hồi đủ điều kiện và được công nhận đô thị loại IV (hiện nay thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi đã được Bộ Xây dựng công nhận đô thị loại IV). Đầu tư 03 khu vực trung tâm huyện lỵ các huyện: Tu Mơ Rông, Kon Rẫy (khu vực Đăk Ruồng – Tân Lập) và huyện Ia H’Drai để đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét công nhận đạt đô thị loại V chậm nhất đến năm 2025.

Nâng cao chất lượng đô thị và thành lập các đô thị mới là mục tiêu phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế - xã hội và đáp ứng nhu cầu sinh sống tại các đô thị của người dân.

1.2.3. Vấn đề hội nhập quốc tế

1.2.3.1. Xu thế hội nhập quốc tế của tỉnh

Nằm ở khu vực ngã ba Đông Dương, có đường biên giới tiếp giáp với 02 tỉnh của Lào và 01 tỉnh của Campuchia, đường biên giới dài 292,5 km (giáp Lào 154,2 km, giáp Campuchia 138,3 km), Kon Tum là tỉnh có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh và hợp tác phát triển kinh tế với các tỉnh trên hành lang kinh tế Đông – Tây. Công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế trong những năm vừa qua được các cơ quan, đơn vị, địa phương quan tâm và đẩy mạnh và đạt được các kết quả đáng khích lệ.



Trong giai đoạn 2016 - 2020, các thành tựu đạt được và xu thế của công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế của tỉnh Kon Tum cụ thể như sau:

– Ký kết mới 05 Biên bản ghi nhớ quan hệ hữu nghị và hợp tác với thành phố Iksan, quận Jinan (Hàn Quốc), tỉnh Chămpasác, tỉnh Salavan, tỉnh Stung Treng (Campuchia); 02 Biên bản ghi nhớ tăng cường mối quan hệ và hợp tác với tỉnh Sê Kông (Lào) và tỉnh Ratanakiri (Campuchia), tạo nền tảng và điều kiện thuận lợi để triển khai các nội dung hợp tác phát triển kinh tế - xã hội.

– Đa dạng hóa công tác ngoại giao nhân dân, hoạt động thông tin đối ngoại.

– Thực hiện đảm bảo thông lệ quốc tế, đúng quy định công tác lễ tân, lãnh sự, quản lý thống nhất các hoạt động đối ngoại.

– Công tác vận động viện trợ phi chính phủ nước ngoài được triển khai hiệu quả, đã tiếp nhận 6.341.387 USD từ 20 cá nhân và tổ chức PCPNN để triển khai 36 chương trình, dự án, góp phần hỗ trợ giải quyết các nhu cầu bức thiết trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, phúc lợi xã

hội, nông nghiệp. Cơ bản hoàn thành theo kế hoạch công tác phân giới, cắm mốc tuyến biên giới Việt Nam – Campuchia và tăng dày, tôn tạo hệ thống mốc quốc giới tuyến biên giới Việt Nam - Lào.

Trong giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Kon Tum đã đưa ra các biện pháp thực hiện cụ thể để thực hiện mục tiêu và định hướng đối ngoại, hội nhập quốc tế mà tỉnh Kon Tum hướng đến như sau:

– Tăng cường mở rộng hợp tác, liên kết phát triển nội vùng, liên vùng trong nước và quốc tế:

+ Thực hiện hiệu quả các Biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác đã ký kết, trong đó các đơn vị, địa phương có liên quan chủ động kết nối với các cơ quan hữu quan của phía đối tác để triển khai các nội dung hợp tác. Tăng cường tiếp xúc, kết nối với Đại sứ quán, Lãnh sự quán, cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài để hỗ trợ thiết lập song phương cấp tỉnh với các địa phương trong khu vực ASEAN, các nước Hàn Quốc, Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Pháp, Nga, Ấn Độ. Chủ động và tích cực tham gia hoạt động của các thể chế đa phương mà nước ta là thành viên như Khu vực Tam giác phát triển CLV, Hợp tác tiểu vùng Mê Kông mở rộng, Cộng đồng ASEAN.

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông mang tính kết nối liên vùng, hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh nhằm khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Đông Tây, liên kết tuyến đường bộ khối ASEAN, các tỉnh thuộc khu vực Tam giác phát triển CLV.

+ Lồng ghép tổ chức các sự kiện nhằm đánh giá kết quả hợp tác giữa tỉnh Kon Tum với các địa phương trong và ngoài nước đã thiết lập quan hệ, hợp tác với 08 tỉnh thuộc hành lang kinh tế Đông Tây, từ đó thống nhất xây dựng định hướng cơ chế hợp tác hiệu quả, thực chất trong thời gian tới.

– Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại:

+ Triển khai hiệu quả các hoạt động hội nhập quốc tế; trong đó hội nhập kinh tế quốc tế là trọng tâm, đẩy mạnh hội nhập chính trị, quốc phòng, an ninh và hội nhập văn hóa - xã hội.

+ Tăng cường giới thiệu hình ảnh, văn hóa và con người của tỉnh Kon Tum thông qua việc đón tiếp chu đáo và trọng thị các đoàn khách quốc tế, đa dạng hóa hoạt động thông tin đối ngoại, chủ động tham gia các sự kiện quảng bá địa phương.

+ Tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ, hợp tác toàn diện với các tỉnh giáp biên của Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Vương quốc Campuchia; tăng cường hợp tác với các tỉnh Đông Bắc Thái Lan, xúc tiến thiết lập quan hệ với một số địa phương của các nước trong khu vực ASEAN và các nước phát triển trên thế giới như Nhật Bản, Ô-xtrây-li-a, Hàn Quốc, Pháp, Nga, Ấn Độ...

+ Triển khai đồng bộ, hiệu quả công tác đối ngoại Đảng, ngoại giao Nhà nước và đối ngoại Nhân dân.

+ Phối hợp chặt chẽ với các tỉnh của Lào và Campuchia trong công tác giữ vững an ninh biên giới; kiểm soát và ngăn chặn các bệnh truyền nhiễm, phòng chống dịch bệnh; tiếp tục phối hợp mở cửa khẩu phụ Kon Tuy Neak và cửa khẩu phụ Tà Ngà-Hồ Đá và nâng cấp 02 cặp cửa khẩu phụ Đăk Long-Văn Tắt và Đăk Blô-Đăk Bar trên tuyến biên giới Việt Nam-Lào đoạn qua tỉnh Kon Tum lên thành cửa khẩu chính.

1.2.3.2. Thách thức giữa phát triển về kinh tế và môi trường liên quan đến các thỏa thuận quốc tế, các công ước Việt Nam tham gia là thành viên hoặc có nghĩa vụ phải thực hiện.

Tiến trình hội nhập quốc tế đã góp phần quan trọng nâng tầm thế và lực cho Việt Nam trong phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao thu nhập cho người dân; tạo sức ép và điều kiện để tích cực hoàn thiện thể chế kinh tế; nỗ lực nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm... Tuy nhiên, tiến trình hội nhập cũng mang lại nhiều thách thức đối với quá trình phát triển kinh tế – xã hội – môi trường của cả thế giới, Việt Nam nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng. Thế giới và Việt Nam cũng như tại tỉnh Kon Tum trong giai đoạn vừa qua và trong những năm tới đây, đang và sẽ đối mặt với những vấn đề mang tính toàn cầu như an ninh năng lượng, lương thực, nguồn nước, an ninh mạng, vấn đề người di cư, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, đa dạng sinh học bị suy giảm, suy thoái đất,... Đặc biệt, trong năm 2019 – 2020, đại dịch Covid-19 bùng lên trên toàn cầu đã tác động mạnh đến các vấn đề phát triển kinh tế cũng như hợp tác quốc tế của trên toàn thế giới, trong đó Việt Nam cũng đã và đang chịu ảnh hưởng.

Tỉnh Kon Tum có vị trí đặc biệt, tiếp giáp 2 nước Lào và Campuchia, đây là điều kiện thuận lợi cũng như thách thức của tỉnh, thuận lợi để hợp tác với 2 nước trong vấn đề giao thương tại các cửa khẩu, phát triển kinh tế - văn hóa tuy nhiên phải đảm bảo an ninh quốc phòng, đường biên giới dài 292,5 km nên phải thường xuyên kiểm tra, tuần tra thắt chặt an ninh để tránh và phát hiện kịp thời các trường hợp nhập cư trái phép, buôn lậu qua biên giới, đặc biệt trong bối cảnh tình hình đang phức tạp như hiện nay.

CHƯƠNG 2
SỨC ÉP CỦA PHÁT
TRIỂN KINH TẾ -
XÃ HỘI ĐỐI VỚI
MÔI TRƯỜNG



2.1. Sức ép dân số, vấn đề di cư và quá trình đô thị hóa

Dân số là một trong những yếu tố quyết định sự phát triển bền vững của đất nước. Dân số vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Tuy nhiên phát triển dân số cũng gây ra nhiều sức ép đối với môi trường và xã hội.

Những năm gần đây, cùng với sự gia tăng dân số, phát triển của kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, mức sống của người dân trên địa bàn tỉnh ngày càng được nâng cao, lượng nước thải sinh hoạt cũng theo đó liên tục tăng cao. Thành phần các chất ô nhiễm chính trong nước thải sinh hoạt là TSS, BOD₅, COD, Nitơ và Photpho, ngoài ra còn có các thành phần vô cơ, vi sinh vật và vi trùng gây bệnh. Tốc độ phát sinh lượng rác thải sinh hoạt cũng gia tăng nhanh về thành phần và số lượng, rác thải phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày của người dân là nguồn gây ảnh hưởng lớn đến chất lượng môi trường đất, nước mặt, nước ngầm, không khí và cảnh quan khu vực. Rác thải nếu không được thu gom, xử lý hàng ngày sẽ phát sinh mùi khó chịu, thu hút ruồi bọ, ảnh hưởng đến đời sống bởi thành phần chính của rác thải sinh hoạt chủ yếu là các loại rác hữu cơ từ các hoạt động phục vụ nhu cầu hàng ngày của người dân.

Dự báo đến cuối năm 2020, số dân trung bình tỉnh đạt 555.031 người, tốc độ tăng trưởng 2,13%, ước tính dân số từng huyện, thành phố năm 2020 và lượng nước thải, rác thải sinh hoạt phát sinh tại từng huyện, thành phố cụ thể như sau:

Bảng 2.1. Dân số tỉnh Kon Tum năm 2020 và khối lượng nước thải, rác thải sinh hoạt phát sinh.

STT	Thành phố, huyện	Tổng số dân	Nước thải sinh hoạt		Rác thải sinh hoạt	
			Nhu cầu nước cấp (lít/người/ngày)	Khối lượng (m ³ /ngày đêm)	Định mức (kg/người/ngày)	Khối lượng (kg/ngày đêm)
1	Thành phố Kon Tum	172.732	100	13.819	0,6	103.639
2	Huyện Đắk Glei	50.046	100	4.004	0,6	30.028
3	Huyện Đắk Tô	48.808	100	3.905	0,6	29.285
4	Huyện Tu Mơ Rông	28.110	100	2.249	0,6	16.866
5	Huyện Đắk Hà	76.619	100	6.130	0,6	45.972
6	Huyện Kon Rẫy	29.250	100	2.340	0,6	17.550
7	Huyện Kon Plông	26.740	100	2.139	0,6	16.044
8	Huyện Ngọc Hồi	60.609	100	4.849	0,6	36.366
9	Huyện Sa Thầy	51.231	100	4.098	0,6	30.738
10	Huyện Ia H'Drai	10.885	100	871	0,6	6.531
	TỔNG	555.031		44.402		333.019

Ghi chú: Lượng nước thải phát sinh được tính bằng 80% nước cấp và định mức rác thải sinh hoạt theo tài liệu điều tra, thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại tỉnh tương đối lớn. Hiện tại, tỉnh Kon Tum chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung, lượng nước thải từ nhà vệ sinh của người dân chủ yếu được thu gom, xử lý tại các bể tự hoại do gia đình xây dựng và thấm đất, lượng nước thải từ các hoạt động sinh hoạt hàng ngày khác như ăn uống, tắm giặt hiện được thu gom vào các tuyến cống chung của khu vực và thoát ra nguồn tiếp nhận. Nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý vẫn đang tiếp tục là nguồn thải lớn, gây ô nhiễm môi trường địa phương.

Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh một ngày trên địa bàn tỉnh khoảng 333,019 tấn/ngày. Khối lượng rác thải ngày được thu gom và vận chuyển về các bãi rác, tỷ lệ thu gom tại khu vực đô thị khoảng 90% và ở khu vực nông thôn 80%. Tại một số khu vực nông thôn ở vùng sâu vùng xa chưa có đội thu gom hoặc thu gom chưa thường xuyên dẫn đến rác thải gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực. Tỉnh Kon Tum hiện có 09/10 huyện có bãi xử lý chất thải rắn tập trung, tuy nhiên hầu hết các bãi chôn lấp có quy mô nhỏ và đang trong tình trạng quá tải, ô nhiễm môi trường. Hiện nay tỉnh Kon Tum đã và đang đầu tư xây dựng khu vực xử lý chất thải rắn bao gồm: Nhà máy xử lý rác thành phố Kon Tum, bãi rác huyện Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Đăk Hà, riêng khu vực xử lý chất thải rắn huyện Kon Plông đang bị xuống cấp và là một trong những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại tỉnh; các bãi rác còn lại tại các huyện chỉ đơn thuần là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy, các công trình này hiện nay bị hư hỏng, quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Dân số tăng nhanh tạo áp lực khá lớn cho vấn đề tạo việc làm mới cho người lao động. Tây Nguyên nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng là vùng tập trung dân cư ít so với các vùng khác trong cả nước, còn thừa vắng người nên chiều hướng di cư từ các tỉnh khác (chủ yếu từ vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung) đến Kon Tum để tìm kiếm cơ hội sinh sống, canh tác vẫn đang diễn ra nhiều trong những năm gần đây. Dân số gia tăng tự nhiên và dân di cư từ các địa phương khác đến sẽ dẫn đến nhiều áp lực hơn đối với nhu cầu đất ở, đất sản xuất, việc làm, khả năng đáp ứng của các công trình hạ tầng, ... của địa phương.

Bên cạnh đó, quá trình đô thị hóa làm tăng sức ép ở tất cả các mặt hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện có, đòi hỏi phải xây dựng thêm các cơ sở hạ tầng mới, vấn đề này cũng gây ra các áp lực đối với quy hoạch đất đai của tỉnh, ảnh hưởng đến những vành đai xanh bảo vệ môi trường. Tại các đô thị, nhu cầu quỹ đất phục vụ cho xây dựng tăng lên đồng nghĩa với việc suy giảm diện tích đất để trồng cây xanh, năm 2019 tổng diện tích cây xanh trong các đô thị, khu dân cư của tỉnh chiếm khoảng 2,74% (bình quân 20,19 m²/người) so với tổng diện tích đô thị. Đô thị cũng là đối tượng sử dụng năng lượng chủ yếu và phát thải lượng khí thải cacbon lớn (có nguồn gốc từ giao thông, công nghiệp, các hoạt động xây dựng công trình). Đô thị hóa nhanh

đã gây ra những ảnh hưởng đáng kể đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, gây mất cân bằng sinh thái.

2.2. Sức ép hoạt động công nghiệp

Bên cạnh những thành tựu tích cực của quá trình phát triển kinh tế, ngành công nghiệp cũng là tác nhân chính tạo nên sức ép không nhỏ đối với vấn đề môi trường. Không chỉ gây sức ép qua việc phát thải các nguồn khí thải, nước thải, chất thải vào môi trường mà khi phát triển các hoạt động công nghiệp còn tạo áp lực không nhỏ đối với các nguồn tài nguyên cần để cung cấp, phục vụ cho việc sản xuất. Nếu khai thác tài nguyên không hợp lý, đúng mức sẽ làm suy thoái và cạn kiệt các nguồn tài nguyên, đặc biệt là những nguồn tài nguyên thiên nhiên không tái tạo được.

Giai đoạn 2016 - 2019, số doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum tăng từ 155 doanh nghiệp (năm 2016) lên 192 doanh nghiệp (năm 2018), đối với loại hình khác doanh nghiệp tăng từ 3.783 cơ sở (năm 2016) lên 4.007 cơ sở (năm 2019). Ngoài ra, đến năm 2020 toàn tỉnh có 04 KCN, 09 làng nghề truyền thống và 14 CCN, trong đó: 08 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 303,725 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 74%. Nguồn thải từ các cơ sở, doanh nghiệp, KCN, CCN có tải lượng rất lớn bao gồm cả nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất, khí thải, chất thải rắn, ... là một trong những nguyên nhân gia tăng sức ép lớn đối với môi trường dẫn đến ô nhiễm môi trường, làm phát sinh bệnh tật, ảnh hưởng đến sức khỏe và cuộc sống con người xung quanh khu vực nơi các cơ sở/doanh nghiệp, khu, CCN đang hoạt động.

– Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Trong cơ cấu ngành công nghiệp, công nghiệp chế biến đóng vai trò chủ đạo chiếm tỷ trọng 75,79 %. Các ngành công nghiệp có lợi thế được quan tâm đầu tư (chế biến cao su, cà phê, sắn, sản xuất vật liệu xây dựng, phát triển thủy điện, điện gió và điện mặt trời, ...), lượng phát thải (nước thải, khí thải) từ các cơ sở này chiếm tỷ lệ khá lớn và gây nhiều sức ép lên môi trường. Theo số liệu thống kê năm 2019, tỉnh Kon Tum hiện có khoảng 26 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm trở lên; 25 cơ sở sản xuất, dự án có nguồn xả nước thải từ 250 m³/ngày đêm đến trên 1.000 m³/ngày đêm loại hình sản xuất các cơ sở này chủ yếu là cao su, sắn, đường, ..., 02 cơ sở có nguồn khí thải lưu lượng lớn (Nhà máy đường Kon Tum; Nhà máy Cồn và tinh bột sắn Đắk Tô), chất thải nguy hại từ các cơ sở sản xuất kinh doanh được thu gom khoảng 18,18 tấn/năm. Trong đó: 20/26 cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày đêm có hệ thống xử lý nước thải đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường (chiếm tỷ lệ 77%), 18/25 cơ sở sản xuất, dự án có nguồn xả nước thải từ 250 m³/ngày đêm đến trên 1.000 m³/ngày đêm đã đầu tư hệ thống xử lý nước thải đạt loại A. Qua kết quả quan trắc môi trường từ năm 2016 – 2019 cho thấy chất lượng môi trường không khí, nước, đất trên địa bàn tỉnh chưa có dấu hiệu ô nhiễm do quá trình công nghiệp hóa, tuy nhiên trên địa bàn tỉnh trong những năm vừa qua tại các cơ sở sản xuất tinh bột sắn, cao su vẫn bị ô nhiễm cục bộ, chủ yếu

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

là ô nhiễm do mùi hôi phát sinh từ hoạt động sản xuất và chế biến. Như vậy, mặc dù công tác kiểm soát, hạn chế ô nhiễm và bảo vệ môi trường được thực hiện khá tốt nhưng lượng khí thải, nước thải, chất thải rắn công nghiệp của các doanh nghiệp sản xuất phát sinh hàng năm là rất lớn. Nếu lượng chất thải này không được xử lý triệt để thì sẽ gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng môi trường, làm gia tăng sức ép đến môi trường không khí, môi trường nước nguồn tiếp nhận tại khu vực.

Bảng 2.2. Danh sách cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động phát sinh nước thải từ 50 m³/ngày (24 giờ) trở lên

TT	Tên dự án	Địa điểm	Chủ đầu tư
1	Nhà máy chế biến mủ cao su Ia Chim	Xã Ia Chim, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH MTV cao su Kon Tum
2	Nhà máy đường Kon Tum	Km 2, xã Vinh Quang, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Công ty Cổ phần đường Kon Tum
3	Nhà máy chế biến mủ cao su Vạn Lợi	Xã Kroong, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Vạn Lợi
4	Khu công nghiệp Hòa Bình	Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng khu kinh tế tỉnh Kon Tum
5	Cụm Công nghiệp, TTCN làng nghề H'Nor, thành phố Kon Tum	Phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm phát triển CCN thành phố Kon Tum
6	Cụm CN và TTCN gồm sứ gạch ngói tại thôn Thanh Trung, phường Ngô mây, thành phố Kon Tum	Thôn Thanh Trung, phường Ngô mây, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum	Trung tâm phát triển cụm công nghiệp thành phố Kon Tum
7	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà	Xã Đắk Man, huyện Đắk Hà, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH tinh bột sắn Tây Nguyên Đắk Hà
8	Nhà máy chế biến tinh bột sắn 100 tấn/ngày	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH tinh bột sắn Kon Tum
9	Nhà máy chế biến mủ cao su APT	Thôn Nhon Bình, xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại An Phú Thịnh Kon Tum
10	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Vi Na Kon Tum	Xã Sa Nhon, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty Cổ phần XNK nông sản Vi Na
11	Nhà máy chế biến mủ cao su số 6	Xã Mô Rai, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH MTV 78
12	Nhà máy thủy điện Ialy	Xã Ya Tăng, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty thủy điện Ialy
13	Nhà máy thủy điện Plei Krông	Xã Sa Bình, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum	Công ty thủy điện Ialy

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

14	Nhà máy sản xuất cốm và tinh bột sắn Đăk Tô	Thôn 1, xã Tân Cảnh, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Công ty cổ phần nông sản thực phẩm Quảng Ngãi
15	Nhà máy chế biến mủ cao su Hiệp Hưng	Thôn 6, xã Kon Đào, huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Hiệp Hưng
16	Nhà máy chế biến tinh bột sắn Kon Tum	Thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Chi nhánh Công ty cổ phần Tinh bột sắn Phú Yên
17	Nhà máy chế biến mủ cao su Thuận Lợi	Thôn 5, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi	Công ty TNHH MTV Thuận Lợi
18	Nhà máy chế biến mủ cao su số 5	Thôn Tân Bình, xã Đăk Kan, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Công ty 732 - Tổng Công ty 15
19	Nhà máy chế biến mủ cao su Ngọc Hồi	Thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH MTV Cao Su Kon Tum
20	Nhà máy chế biến mủ cao su Đại Lợi	Thôn Nông Nhảy 2, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH cao su Đại Lợi
21	Nhà máy tinh bột sắn tại huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum	Công ty Cổ phần FOCOCEV Tây Nguyên
22	Trại nuôi heo gia công Măng Đen	Thôn 9, xã Đăk Tô Re, huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.	Hộ kinh doanh Măng Đen
23	Nhà máy chế biến tinh bột từ nông sản	Xã Đăk Kroong, huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum	Công ty TNHH Phương Hoa
24	Nhà máy chế biến TBS 230 tấn thành phẩm/ngày đêm	Xã Ia Tơi, huyện Ia H'drai, tỉnh Kon Tum	Công ty MTV Đầu tư Phát triển Ia H'Drai
25	Nhà máy chế biến mủ cao su Sa Thầy	Xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum	Công ty Cổ phần Cao su Sa Thầy
26	Nhà máy thủy điện Sê San 4	Xã Ia Tơi, huyện Ia H'drai, tỉnh Kon Tum	Công ty Phát triển thủy điện Sê San

– Đối với các khu, CCN: Trong những năm gần đây, tại tỉnh Kon Tum đã có những chuyển biến tích cực trong hoạt động sản xuất gạch ngói như việc chuyển đổi gạch ngói từ nung sang không nung, sử dụng than củi sang sử dụng điện, chuyển đổi từ sản xuất thủ công sang sản xuất công nghệ cao,... làm giảm phần nào ảnh hưởng xấu đến môi trường. Tuy nhiên vẫn còn có hoạt động của một số xí nghiệp, nhà máy, các lò nung gạch ngói sử dụng nhiên liệu đốt là than và đốt dầu DO gây ô nhiễm không khí cục bộ tại các khu, cụm công nghiệp và ô nhiễm không khí đến môi trường xung quanh. Các chất độc hại từ khí thải công nghiệp được phân loại thành các nhóm bụi, nhóm khí vô cơ (NO₂, SO₂, CO...), nhóm các chất hữu cơ và kim loại nặng. Trong đó, lượng phát thải NO₂, SO₂ và TSP chiếm phần lớn trong tổng lượng phát thải các chất gây ô nhiễm. Theo số liệu thống kê đến năm 2019, tại Khu công nghiệp Hòa

Bình: Tổng lượng nước thải công nghiệp phát sinh 120 m³/ngày đêm, lượng chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh 10 tấn/ngày, lượng chất thải nguy hại phát sinh 0,004 tấn/ngày (Nguồn: Báo cáo số 253/BC-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ngày 18/10/2019 báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum), năm 2020 chưa có số liệu thống kê. Tuy nhiên, chỉ có KCN Hòa Bình được đầu tư hoàn chỉnh các công trình bảo vệ môi trường và KCN Sao Mai đang thực hiện đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung. Hầu hết các khu, CCN trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa được đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường, chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, một số ngành nghề, doanh nghiệp còn sử dụng công nghệ lạc hậu gây lãng phí tài nguyên và là nguyên nhân gây ô nhiễm, tạo sức ép lớn đến môi trường và xã hội trong nhiều năm gần đây.

– Đối với các làng nghề: Hầu hết các làng nghề trên địa bàn tỉnh Kon Tum có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, chủ yếu là các nghề truyền thống như: sản xuất rượu cần với quy mô nhỏ, dệt thổ cẩm, mây tre đan lát,... và các nghề thủ công như: gia công sắt, đá granit, thủ công mỹ nghệ, hoạt động sản xuất xen kẽ trong các khu dân cư, không có khu sản xuất tập trung do đó gần như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải. Các nguồn chất thải phát sinh chủ yếu tại các làng nghề bao gồm:

+ Chất thải rắn: Bao gồm cả chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất chưa được thu gom xử lý hoặc xử lý không triệt để đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề ô nhiễm môi trường nông thôn, tác động xấu đến môi trường đất, nước không khí và sức khỏe của người dân trong làng nghề.

+ Nước thải: Bao gồm cả nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất được thu gom, xử lý theo quy mô hộ gia đình, các cơ sở này nằm rải rác trên khắp địa bàn tỉnh có hệ thống xử lý nước thải chiếm tỷ lệ rất thấp, hoặc có hệ thống xử lý nhưng đầu tư thiếu đồng bộ nên các chất thải chưa được thu gom, xử lý thải trực tiếp ra môi trường gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm khu vực xung quanh.

+ Khí thải: Ô nhiễm môi trường không khí tại các làng nghề có nguồn gốc chủ yếu từ việc sử dụng than làm nhiên liệu (phổ biến là than chất lượng thấp), sử dụng nguyên vật liệu và hóa chất trong dây chuyền công nghệ sản xuất. Các làng nghề thủ công mỹ nghệ thường bị ô nhiễm nặng bởi khí SO₂ phát sinh từ quá trình xử lý chống mốc cho các sản phẩm mây, tre đan. Tuy nhiên, hiện tại các làng nghề tại tỉnh có quy mô nhỏ, mức độ thu hút lao động thấp nên chưa có hiện tượng ô nhiễm môi trường không khí xung quanh các làng nghề.

Với một số phân tích sơ bộ nêu trên có thể kết luận: Phát triển các ngành công nghiệp sẽ tạo nên sức mạnh cho nền kinh tế tỉnh Kon Tum, nhưng đồng thời cũng tạo các nguy cơ cao đối với môi trường chủ yếu là do gia tăng nhanh khối lượng, lưu lượng nước thải, khí thải, chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn nguy hại. Mặt khác cũng làm gia tăng các thành phần có độc tính cao trong các loại chất thải. Đây sẽ là nguồn gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe, gây sức ép đến chất lượng môi trường, đa dạng sinh học và tổn thất về kinh tế.

2.3. Sức ép hoạt động xây dựng

Hoạt động xây dựng trong đô thị cũng là nguồn gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường. Trong những năm gần đây, hoạt động xây dựng các khu dân cư, cầu đường, sửa chữa nhà, vận chuyển vật liệu và phế thải xây dựng, ... diễn ra ở khắp nơi. Từ năm 2016 đến năm 2019, tổng diện tích nhà ở xây dựng mới trên toàn tỉnh là 2.393.756 m², tổng số km cầu được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 4,833 km (240 cái), số km cầu được nâng cấp, sửa chữa là 10,925 km (142 cái); tổng số km đường được xây dựng mới trên địa bàn tỉnh Kon Tum là 2.384,95 km, số km đường được nâng cấp, sửa chữa là 875 km. Với khối lượng các công trình thi công khá lớn, quá trình phá dỡ, đào, san lấp, đập phá công trình cũ vận chuyển vật tư và do tập trung nhiều thiết bị thi công, phục vụ thi công và sử dụng động cơ diezen công suất cao phát thải khí độc hại như SO₂, NO_x, CO, ... làm ảnh hưởng tới sức khỏe của người dân trên một diện rộng sống quanh khu vực thi công.

Nước thải sinh ra từ hoạt động xây dựng cơ bản là các loại dầu máy, nước thải xây dựng và nước thải sinh hoạt không qua xử lý được thải bỏ trực tiếp ra các nguồn nước mặt gây ô nhiễm môi trường nước mặt. Đặc biệt ở các đô thị, sức ép từ nguồn nước thải này cũng đang đặt ra nhiều thách thức đã tác động rất lớn đến chất lượng nước của các nguồn tiếp nhận.

Môi trường đất bị suy thoái do các chất thải rắn thải từ các công đoạn trong hoạt động thi công. Hiện nay các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh chưa quy hoạch bãi chôn lấp chất thải xây dựng, gây áp lực lớn cho công tác bảo vệ môi trường đối với chất thải xây dựng, chất thải rắn xây dựng sau khi phá dỡ thu gom không được phân loại, đa số chưa qua xử lý đã được các đơn vị đem đi san lấp dẫn đến không bảo đảm vệ sinh môi trường, cảnh quan đô thị. Việc san lấp không phải lúc nào cũng tuân thủ đúng quy định của pháp luật như nơi san lấp, yêu cầu về môi trường trong quá trình san lấp... Gạch, vữa, xi măng thải trong ngành xây dựng được xếp vào loại chất thải nguy hại, khó phân hủy, thành phần các chất gây ô nhiễm trong chất thải rắn xây dựng chủ yếu là hydrocacbon, kim loại nặng (Hg, Cd, Pb, As, Sb, Cr, Cu, Zn, Mn). Thế nhưng việc quản lý và xử lý loại chất thải này hiện nay còn hạn chế, gây sức ép đến môi trường đất, ảnh hưởng đến chất lượng đất từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình sản xuất nông nghiệp và ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe người dân.

Ngoài ra, ô nhiễm tiếng ồn còn do hoạt động thi công và phục vụ thi công như nổ mìn, đóng ép cọc, san lấp, vận chuyển vật liệu xây dựng.

Việc thiếu kiểm soát trong quản lý hoạt động tại các công trường xây dựng đang hoạt động đã và đang gây ra vấn đề ô nhiễm nghiêm trọng. Đặc biệt, việc kéo dài thời gian thi công tại các công trình xây dựng do thiếu vốn đầu tư đã gây tác động xấu đến cảnh quan, khiến cho môi trường xung quanh luôn trong tình trạng ô nhiễm chủ yếu là do bụi. Bên cạnh đó, lượng chất thải phát sinh không được xử lý là một trong những nguyên nhân gia tăng sức ép đối với môi trường, vượt quá khả năng tự làm sạch của môi trường và dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Sức ép hoạt động phát triển năng lượng

Phát triển năng lượng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, trong hệ thống cung ứng năng lượng nói chung cũng như điện năng nói riêng, thủy điện là nguồn năng lượng tái tạo chiếm tỷ trọng khá lớn. Các dự án thủy điện góp phần điều tiết nguồn nước giữa mùa lũ và mùa cạn, hạn chế lũ lụt, phục vụ thủy lợi cho vùng dự án và vùng hạ lưu, phát triển kết cấu hạ tầng (điện, đường, trường, trạm), giải quyết công ăn việc làm, chuyên giao dịch vụ và kỹ thuật sản xuất mới, thúc đẩy giao lưu và hội nhập kinh tế - xã hội cho người dân ở vùng sâu, vùng xa, góp phần tăng thu nhập từ sản xuất nông nghiệp do có sự điều tiết nước từ nơi khác đến. Tuy nhiên, việc phát triển năng lượng đặc biệt là các dự án thủy điện đã và đang gây ra nhiều hệ lụy lớn đến môi trường và hệ sinh thái tự nhiên. Cụ thể:

- Ước tính trung bình với thủy điện vừa và nhỏ mức độ ảnh hưởng chiếm đất của 1 MW là 5,3 ha/công trình, như vậy đến nay tỉnh Kon Tum với 82 vị trí thủy điện với tổng công suất lắp máy 853,8 MW thì diện tích chiếm đất ước tính khoảng 4.525 ha gây ảnh hưởng đến đất rừng và đất sản xuất của người dân.

- Thay đổi chế độ dòng chảy trên sông gây ảnh hưởng đến hệ sinh thái của sông:

- + Các điều kiện sinh cảnh ở hạ du có thể bị suy giảm do lượng phù sa không còn đủ để cung cấp các chất dinh dưỡng hữu cơ và vô cơ quan trọng cho các loài sinh vật. Thêm vào đó, do một lượng lớn phù sa trong nước bị giữ lại khi chảy qua tua-bin, dẫn đến làm giảm lượng bồi lắng ở lòng sông và gây xói lở bờ sông.

- + Khi phù sa lắng đọng ở đằng sau con đập, lượng dinh dưỡng trở nên nhiều hơn và nhiều sinh vật tập trung ở đó hơn để tiêu thụ nguồn dinh dưỡng dồi dào này, cũng có nghĩa là tiêu thụ nhiều oxy hơn, gây ra hiện tượng suy giảm oxy trong hồ chứa. Lượng phù sa bị giữ lại trong lòng hồ chứa sẽ làm giảm độ phì nhiêu của vùng đồng bằng; ước tính hằng năm hồ chứa ở Việt Nam giữ lại trong lòng hồ khoảng 60 - 70 triệu m³ phù sa, trong đó có 1.610 tấn mùn, 1.260 tấn sun phát đạm, 292 tấn lân, 780 tấn kali.

- + Thay đổi chế độ dòng chảy trên sông có thể tạo ra một hình thái xói lở và bồi lấp mới ở hạ lưu. Sự thay đổi này sẽ ảnh hưởng một phần vào sự ổn định bờ sông và hệ sinh thái hai bên bờ sông. Nhiều công trình thủy điện, để tạo đầu nước lớn, nâng cao hiệu quả phát điện đã dùng kênh dẫn hay đường ống áp lực dẫn nước từ hồ chứa đến nhà máy thủy điện, nên đoạn sông từ đập đến nhà máy không có nước trở thành một đoạn sông chết có chiều dài từ vài km đến hàng chục km ngay sau tuyến đập chính.

- Tác động của đập thủy điện đến suy thoái môi trường, biến đổi khí hậu:

- + Hồ chứa đập thủy điện có thể sản sinh ra một lượng đáng kể khí mêtan và đi-ô-xit cacbon (CO₂) vào khí quyển góp phần làm tăng phát thải khí nhà kính. Biểu hiện rõ rệt nhất là sự

gia tăng nhiệt độ vùng Tây Nguyên, hạn hán xảy ra thường xuyên (năm 2016, Tây Nguyên được ví là chảo lửa của miền Trung và nóng nhất trong 30 năm trở lại đây).

Việc phá rừng để làm thủy điện đã gây ra những hậu quả sinh thái nghiêm trọng, hạn hán, lũ lụt bất thường ngày càng nhiều, hệ lụy kéo theo là dịch bệnh, đói nghèo, mất ổn định kinh tế - xã hội,... Bên cạnh đó, diện tích rừng ngày càng thu hẹp, dẫn đến đa dạng sinh học rừng ngày càng bị suy giảm, các giống loài động, thực vật quý hiếm có nguy cơ bị tuyệt chủng đã và đang là nguyên nhân chính dẫn đến sự tàn phá của biến đổi khí hậu, các sự cố môi trường.

– Ảnh hưởng tới môi trường kinh tế, văn hóa, xã hội của người dân di cư, nhường đất để làm các lòng hồ:

Hầu hết các khu tái định canh và định cư đều tồn tại nhiều vấn đề như kéo dài thời gian đền bù di dân, khu tái định canh và định cư được xây dựng nhưng chất lượng không bảo đảm, không phù hợp với phong tục tập quán và đồng bộ về cơ sở hạ tầng nên người dân không ổn định được đời sống. Vấn đề đền bù giải quyết không thỏa đáng nên tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định xã hội.

Việc lấy nước bất hợp lý, không tuân thủ chế độ xả tối thiểu và không xem xét tính toán đến dòng chảy môi trường về hạ du của các nhà máy thủy điện trên các hệ thống sông đã gây ra những tác động: Thiếu nước sản xuất nông nghiệp ở hạ du do không đủ nước cho các công trình thủy lợi, đặc biệt là các trạm bơm làm cho đất bị bạc màu, giảm năng suất cây trồng; nguy cơ sa mạc hóa hạ lưu, do việc tích nước của các hồ chứa đã dẫn đến hình thành các đoạn sông chết sau đập, nhiều diện tích đất nông nghiệp không đủ nước tưới gây khô hạn và sa mạc hóa; xói mòn và sạt lở bờ sông; vấn đề nhiễm mặn. Những tác động trên đang gây ảnh hưởng tiêu cực đến phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội.

Đồng thời, tiến độ đầu tư hệ thống điện truyền tải chưa đồng bộ với việc đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện dẫn đến việc khó khăn đầu nối. Một số dự án giảm tiến độ thực hiện dự án, ngừng thi công, dẫn đến hiệu quả đầu tư chưa cao, ảnh hưởng xấu đến việc phát triển kinh tế địa phương. Nhiều chủ đầu tư cũng chưa thực hiện đúng cam kết hỗ trợ cho công tác an sinh xã hội tại địa phương có dự án, đặc biệt với con em đồng bào dân tộc thiểu số, do đó không được sự đồng thuận của chính quyền, nhân dân trong vùng dự án.

Như vậy, có thể thấy được khi phát triển năng lượng, sẽ gây sức ép đến các nguồn tài nguyên như: nguồn nước mặt, quỹ đất, tài nguyên rừng, tài nguyên sinh vật,... và gây ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm, sinh thái cảnh quan cũng như đời sống của người dân.

2.5. Sức ép hoạt động giao thông vận tải

Trong thời gian qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông đã được đầu tư cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới, tạo ra những thay đổi đáng kể về cảnh quan và đang dần hình thành mạng lưới giao thông theo quy hoạch. Tuy nhiên, quá trình cải tạo, nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông,... lại phát sinh ô nhiễm môi trường không khí. Tính đến năm 2020, trên

**BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020**

địa bàn tỉnh hiện có 6.081,62 km đường giao thông tăng 1.908,13 km so với giai đoạn 2011 – 2015, tổng số cầu: 484 cầu/11.267,86 m tăng 186 cầu/2.092,86 m so với giai đoạn 2011 – 2015. Đặc biệt là sự gia tăng không ngừng các phương tiện giao thông nhưng hầu hết những loại xe ô tô cũ và xe máy đang lưu hành đều không có bộ kiểm soát khí thải ra môi trường đã gây áp lực lên môi trường không khí.

Bảng 2.3. Số lượng và tuổi thọ trung bình một số loại phương tiện giao thông trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

TT	Loại phương tiện	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020	Niên hạn sử dụng trung bình các phương tiện (năm)
1	Xe taxi	233	239	274	257	280	12
2	Xe buýt	23	25	32	27	27	7
3	Xe máy chuyên dùng	937	987	1.019	1.047	1.077	25
4	Xe mô tô, xe gắn máy	239.944	260.786	281.262	301.008	318.508	10

Nguồn: Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum.



Hình 2.1. Số lượng và tuổi thọ trung bình một số loại phương tiện giao thông tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Theo số liệu của Sở Giao thông vận tải tỉnh Kon Tum, năm 2020 toàn tỉnh có 318.508 xe mô tô, xe gắn máy; 280 xe taxi; 27 xe buýt; 1.077 xe máy chuyên dùng. Tuổi thọ trung bình của một số loại xe tại tỉnh bao gồm xe taxi là 12 năm, xe buýt 7 năm, xe máy chuyên dùng 25 năm và xe mô tô, xe gắn máy 10 năm.

Theo Nghị định 95/2009/NĐ-CP ngày 30/10/2009 quy định niên hạn sử dụng đối với xe ô tô chở hàng và xe ô tô chở người thì niên hạn sử dụng của ô tô chở người trên 10 chỗ không quá 20 năm, ô tô chở người đến 9 chỗ không áp dụng niên hạn sử dụng, đối với xe mô tô, gắn máy hiện tại chưa có văn bản nào quy định về niên hạn sử dụng. Theo Nghị định số 86/2014/NĐ-CP ngày 10/9/2014 của Chính phủ quy định niên hạn sử dụng niên hạn xe taxi

tại các thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh) là 8 năm, các thành phố khác là 12 năm. Như vậy, tuổi thọ trung bình các phương tiện tại tỉnh Kon Tum vẫn nằm trong mức quy định. Tuy nhiên, nhiều người tham gia giao thông còn chưa có thói quen bảo dưỡng phương tiện định kỳ theo khuyến cáo của nhà sản xuất, đây là nguyên nhân làm tăng lượng khí phát thải ra môi trường và gia tăng sức ép đối với khả năng tự làm sạch của môi trường không khí, gây ảnh hưởng đến chất lượng không khí, đe dọa đến sức khỏe và cuộc sống của người dân.

Hoạt động giao thông vận tải gây sức ép đến môi trường thể hiện rõ nhất tại các khu vực đô thị vì tại đây tập trung lượng lớn phương tiện giao thông và mật độ lưu thông lớn. Khí thải ô nhiễm môi trường ở đô thị có tới 70% bắt nguồn từ các phương tiện giao thông. Theo thống kê, khoảng 75% số lượng ô tô chạy bằng nhiên liệu xăng, 25% số lượng ô tô chạy bằng dầu DO, 100% xe máy chạy bằng xăng. Khi các phương tiện sử dụng nhiên liệu để vận hành, động cơ sẽ phát thải một lượng lớn các chất khí có thành phần độc hại như CO, NO_x (NO, NO₂, N₂O₃, N₂O₅), C_nH_m gây ô nhiễm môi trường không khí và ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe người tham gia giao thông và sinh sống dọc các tuyến đường giao thông.

Bên cạnh đó, bụi đất đá, cát tòn đống trên đường do chất lượng đường kém, do đường bản và do chuyên chở các vật liệu xây dựng, chuyên chở rác. Khi các phương tiện giao thông chạy qua, bụi từ mặt đường bốc lên cũng là một nguồn gây ô nhiễm không khí.

2.6. Sức ép hoạt động nông - lâm nghiệp và thủy sản

Hoạt động nông – lâm nghiệp, thủy sản không ngừng phát triển, đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế và góp phần quan trọng trong tổng giá trị sản xuất trên địa bàn tỉnh; bên cạnh các điều tích cực thì hoạt động nông – lâm nghiệp, thủy sản cũng mang lại nhiều sức ép đối với khả năng tự làm sạch của môi trường không khí, môi trường đất, môi trường nước dẫn đến ô nhiễm môi trường, đe dọa đến sức khỏe và cuộc sống của người dân. Khối lượng chất thải phát sinh gia tăng theo sự phát triển nông – lâm nghiệp, thủy sản là nguyên nhân làm vượt giới hạn chịu tải của môi trường được phân tích, thống kê theo từng hoạt động như sau:

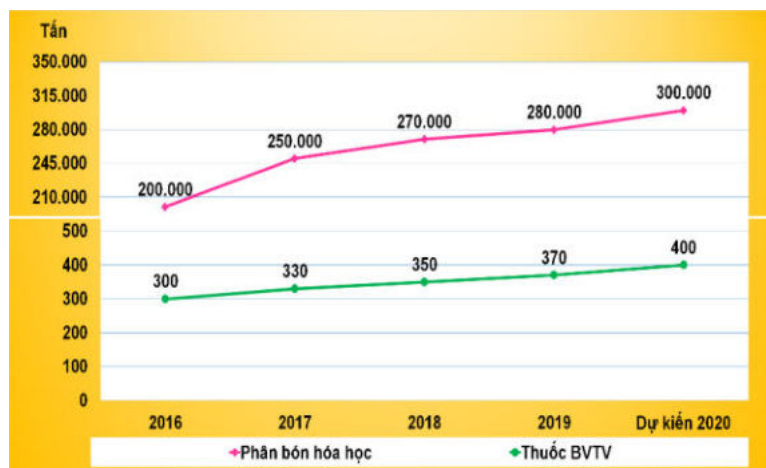
2.6.1. Hoạt động trồng trọt

Lĩnh vực trồng trọt đã từng bước chuyển sang sản xuất hàng hóa, không chỉ đóng vai trò cung cấp lương thực, thực phẩm cho nhân dân như trước đây mà còn cung cấp nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến như chế biến cao su, cà phê, mía đường, tinh bột sắn,... trồng trọt chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng giá trị sản xuất. Các điều kiện thời tiết có tác dụng kìm hãm hoặc thúc đẩy sự phát sinh và lan tràn các sâu bệnh có hại cho cây trồng; những tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Sản lượng và năng suất cây trồng không ngừng tăng cao đã kéo theo nhu cầu sử dụng phân bón hóa học và thuốc bảo vệ thực vật ngày càng nhiều.

Bảng 2.4. Khối lượng phân bón hóa học, thuốc BVTV sử dụng từ năm 2016 – 2020

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
1	Phân bón hóa học	Tấn	200.000	250.000	270.000	280.000	300.000
2	Thuốc BVTV	Tấn	300	330	350	370	400

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Kon Tum.



Hình 2.2. Khối lượng phân bón, thuốc BVTV sử dụng trong nông nghiệp giai đoạn 2016 - 2020

Theo số liệu ước tính của Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật – Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum, khối lượng phân bón và thuốc BVTV được sử dụng tăng không ngừng qua các năm, từ năm 2016 đến 2020, khối lượng phân bón hóa học dự kiến tăng khoảng 1,5 lần, thuốc BVTV tăng khoảng 1,3 lần.

Tại tỉnh Kon Tum, việc sử dụng phân bón hóa học mất cân đối, phân hữu cơ, phân vi sinh dần dần bị quên lãng cùng với thời gian bón, cách bón phân không có cơ sở khoa học và mang tính tự phát dẫn đến hậu quả làm ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Theo thống kê, ngành nông nghiệp hấp thụ phân bón rất thấp, cây trồng hấp thụ trung bình chỉ khoảng 40-50% lượng phân bón, trong đó tỷ lệ hấp thụ phân đạm khoảng 30-45%, phân lân 40-45%, phân kali 40-50%. Vì thế mà hàng trăm ngàn tấn phân bón vào đất nhưng thực chất cây trồng sử dụng hàm lượng vô cùng nhỏ, lượng thuốc còn lại không hấp thụ chúng bị rửa trôi, thấm vào môi trường đất gây ô nhiễm nguồn nước dưới đất và tồn dư phân bón, thuốc BVTV trong đất. Lượng phân bón này còn chứa hàm lượng acid cao, làm chua đất, làm giảm năng suất cây trồng và nhiều độc tố xâm nhập vào trong đất.

Sử dụng càng nhiều phân bón hóa học, thuốc BVTV đồng nghĩa với việc sẽ thải bỏ khối lượng bao bì, chai lọ đựng nhiều hơn. Đây là lượng chất thải nông nghiệp nguy hại chủ yếu cần thu gom và xử lý, theo số liệu thống kê chất thải nguy hại nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum cho thấy khối lượng chất thải phát sinh giảm đáng kể so với những năm trước đây: Từ 3.029,9 kg/năm giảm còn 896 kg/năm (Số liệu năm 2019, 2020 chưa thống kê). Tuy nhiên người nông dân còn có thói quen vứt bỏ bao bì đựng thuốc tùy tiện, sử dụng xong sẽ thải bỏ ngay trên đồng ruộng, gây ô nhiễm và khó khăn cho công tác thu gom, xử lý chất thải. Tỷ lệ bao bì phân bón, thuốc BVTV trên địa bàn tỉnh

được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường khoảng 40% (theo số liệu ước tính của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn).

Bên cạnh xu hướng sử dụng phân bón, hóa chất BVTV ngày càng nhiều gây nhiễm độc nguồn nước, ô nhiễm môi trường sống, cùng với đó rác thải từ hoạt động sản xuất nông nghiệp cũng là vấn đề đặt ra nhiều thách thức đối với môi trường. Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khối lượng phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ (rơm, rạ, tro, trấu, vỏ củ quả,...) khoảng 800.000 tấn/năm. Trước đây, sau mỗi mùa vụ người dân thường đốt bỏ rơm rạ và các sinh khối khác ngay trên đồng ruộng gây ra hiện tượng khói mù cho những vùng lân cận, phát sinh lượng khí CO₂, CO, NO_x, bụi mịn,... lan truyền theo gió ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người. Tuy nhiên hiện tại người dân thường tận dụng các phụ phẩm sau thu hoạch làm chất đốt, chất độn trong chăn nuôi, trồng nấm; phần khác được sử dụng cho chăn nuôi gia súc. Tuy tỷ lệ phụ phẩm nông nghiệp thải bỏ được sử dụng, tái chế còn thấp (chỉ khoảng 15%) nhưng cũng hạn chế được phần nào tình trạng đốt chất thải sau mùa vụ góp phần giảm lượng khói bụi, khí thải gây ô nhiễm môi trường không khí.

2.6.2. Hoạt động chăn nuôi

Trong những năm gần đây, ngành chăn nuôi đã và đang mang lại nhiều hiệu quả kinh tế cao cho bà con nông dân, thúc đẩy kinh tế cả tỉnh phát triển. Năm 2019, tổng đàn gia súc tỉnh ta đạt 252.987 con, trong đó đàn lợn chiếm đa số (hơn 52%), tổng đàn gia cầm 1.607.510 con. Các hình thức trang trại chăn nuôi tập trung ngày càng phát triển tại tỉnh, tuy nhiên, số lượng các cơ sở chăn nuôi hộ gia đình, nhỏ lẻ cũng vẫn chiếm số lượng đáng kể.

Chăn nuôi phát triển mạnh đồng nghĩa với nhiều sản phẩm chăn nuôi được tạo ra, cùng với đó là nhiều chất thải được thải ra môi trường, nếu không được quản lý và sử dụng hợp lý đây sẽ là nguồn phát khí thải gây hiệu ứng nhà kính có tác động lớn tới biến đổi khí hậu (Theo các nghiên cứu, ngành chăn nuôi hiện đóng góp khoảng 18% hiệu ứng nóng lên của Trái đất do thải ra các khí gây hiệu ứng nhà kính), đồng thời chúng cũng là nguồn ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, đe dọa đến chất lượng đất, nước mặt, nước ngầm và cả sức khỏe của con người.

Theo số liệu thống kê năm 2019, lượng nước thải chăn nuôi phát sinh khoảng 125.000 m³/ngày, tổng lượng chất thải rắn chăn nuôi phát sinh tại tỉnh khoảng 25 tấn/ngày. Ngoài các trang trại chăn nuôi và các cơ sở chăn nuôi lớn có hệ thống xử lý chất thải, nước thải đáp ứng tiêu chuẩn môi trường, các cơ sở chăn nuôi quy mô hộ gia đình nằm trong các khu dân cư vẫn gây ô nhiễm mùi hôi, ảnh hưởng đời sống và sức khỏe người dân. Hiện tại chỉ có 45% cơ sở chăn nuôi gia súc tập trung và 20% hộ gia đình chăn nuôi có hầm biogas để xử lý chất thải, khối lượng chất thải rắn chăn nuôi được thu gom, sử dụng khoảng 15 tấn/ngày. Như vậy, lượng nước thải, chất thải còn lại không được xử lý mà thải trực tiếp ra môi trường làm vượt quá khả năng chịu tải của tự nhiên đã gây ô nhiễm đất đai và nguồn nước, gây sức ép tới môi trường, đe dọa tác động trực tiếp tới cuộc sống của người dân.

2.6.3. Hoạt động nuôi trồng thủy sản

Ở giai đoạn 2016 – 2020, diện tích mặt nước sử dụng cho nuôi trồng thủy sản giảm, cụ thể là giảm diện tích nuôi tại các hồ chứa lớn (từ 1.390 ha mặt nước hồ chứa năm 2016, đến năm 2019 chỉ còn 570 ha) nhưng sản lượng nuôi trồng thủy sản lại gia tăng liên tục, với mức tăng bình quân khoảng 15%/năm. Sản lượng thủy sản tăng đóng góp đáng kể vào sự phát triển kinh tế của đất nước. Thế nhưng, ảnh hưởng của nuôi trồng thủy sản đến môi trường, đặc biệt là nguồn nước trong nuôi trồng thủy sản đang ở tình trạng ô nhiễm đáng báo động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến thiên nhiên.

Theo số liệu thống kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, khối lượng thức ăn sử dụng trong nuôi trồng thủy sản khoảng 30 tấn/ngày, tuy nhiên hiệu quả sử dụng nguồn thức ăn này thường khá thấp, lượng thức ăn đưa vào chỉ được hấp thu khoảng 25 - 30%, khoảng 70% còn lại tồn tại trong môi trường nước của các ao, hồ nuôi. Do vậy nước thải từ các ao nuôi rất giàu các chất hữu cơ (từ thức ăn, phân bón), nitơ, photpho (từ phân hủy các prôtêin) và chất rắn lơ lửng. Ngoài ra, còn các hóa chất, kháng sinh được sử dụng trong quá trình nuôi trồng cũng dư đọng lại mà không được xử lý. Việc hình thành lớp bùn đáy do tích tụ lâu ngày của các chất hữu cơ, cặn bã là nơi sinh sống của các vi sinh vật gây thối, các vi sinh vật sinh các khí độc như NH₃, NO₂, H₂, H₂S, CH₄,... các vi sinh vật gây bệnh, nhiều loại nấm và nguyên sinh động vật. Để đảm bảo chất lượng thủy sản thì các hộ nuôi trồng thủy sản phải cải tạo ao nuôi nhưng nhiều nơi nông dân vẫn chưa có ý thức trong việc cải tạo ao nuôi, xả thải bùn từ đáy ao trực tiếp ra các kênh nội đồng hoặc nguồn nước lân cận gây ô nhiễm nguồn nước xung quanh.

2.6.4. Hoạt động lâm nghiệp

Như đã biết, rừng được ví như lá phổi xanh của Trái đất bởi hệ thống cây xanh của rừng có vai trò quan trọng trong việc hấp thụ khí CO₂ và nhả ra khí O₂, đây là nguồn cung cấp phần lớn oxy để đảm bảo sự sống của con người và các sinh vật khác. Ngoài ra, cây xanh của rừng còn có tác dụng lọc sạch không khí, giữ lại bụi bẩn mang đến cho con người môi trường sống trong lành hơn. Đây cũng là nơi sinh sống của nhiều loài động thực vật, là nguồn lưu trữ các loại gen quý hiếm. Vai trò đặc biệt khác của rừng đối với đời sống của con người đó là rừng bảo vệ và ngăn chặn hiện tượng xói mòn nguy hiểm. Đối với sự phát triển kinh tế, rừng đóng vai trò rất quan trọng đóng góp giá trị to lớn với nền kinh tế quốc gia, gắn liền với đời sống của nhân dân.

Điều kiện kinh tế xã hội ngày càng phát triển đã thu hút ngày càng nhiều lao động và dân cư đến tỉnh sinh sống, kéo theo nhu cầu đất ở, đất sản xuất, gỗ làm nhà và tiêu dùng ngày càng tăng, đã tạo áp lực lớn lên tài nguyên rừng. Tài nguyên rừng vẫn thường xuyên bị tác động tiêu cực như phát nương làm rẫy, khai thác rừng trái phép, săn bắn động vật hoang dã, cháy rừng, làm suy giảm diện tích và chất lượng nhưng chưa có biện pháp ngăn chặn dứt điểm,

phần lớn diện tích rừng do chính quyền xã quản lý không kiểm soát được, cản trở đến công tác tích tụ đất đai và nguồn lực cho phát triển rừng. Diện tích rừng suy giảm gây nhiều sức ép đến môi trường, là một trong những nguyên nhân làm tăng lượng khí thải nhà kính - tác nhân của biến đổi khí hậu.

Theo số liệu điều tra, kiểm kê của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tổng diện tích đất có rừng năm 2019 tại tỉnh Kon Tum là 609.468,58 ha, trong đó rừng tự nhiên 547.803,69 ha, còn lại là rừng trồng. Tài nguyên rừng của Kon Tum rất giàu tiềm năng cung cấp gỗ, lâm sản, có giá trị phòng hộ môi trường to lớn và tính đa dạng sinh học cao. Giai đoạn 2016 – 2020, diện tích rừng bị cháy là 207,467 ha, diện tích rừng bị phá hoại là 86,98 ha. Diện tích rừng bị cháy và phá hoại đã giảm hơn so với giai đoạn 2011 – 2015.

Mặc dù lực lượng kiểm lâm và các cơ quan chức trách đã có nhiều nỗ lực trong công tác quản lý, bảo vệ rừng, ngăn chặn các hành vi trái phép nhưng vẫn còn gặp nhiều khó khăn:

- Diện tích rừng của tỉnh Kon Tum hiện còn nhiều nhưng tập trung ở khu vực phòng hộ xung yếu và rất xung yếu, dọc đường biên giới cho nên khó quản lý, kiểm soát, đòi hỏi phải đầu tư nguồn lực cho công tác quản lý bảo vệ tương đối lớn.

- Đội ngũ lao động làm việc trong ngành lâm nghiệp còn mỏng, đã chú trọng công tác đào tạo, đào tạo lại, tuy nhiên năng lực công tác vẫn chưa đáp ứng với các yêu cầu mới đặt ra, tình trạng vi phạm khai thác rừng, phát rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép vẫn còn xảy ra và có chiều hướng diễn biến phức tạp.

- Điều kiện giao thông, thông tin liên lạc được hiện đại hóa vừa là thuận lợi vừa là thách thức rất lớn cho công tác tuần tra, truy quét và bắt giữ các đối tượng vi phạm trong quản lý bảo vệ rừng, quản lý lâm sản, thực tế đây là nguyên nhân chính trong thời gian qua, các vụ vi phạm không xác định được đối tượng.

Trong thời gian tới, các ngành chức năng cần tăng cường công tác bảo vệ rừng, đồng thời chú trọng hoạt động trồng rừng mới, khoanh nuôi phục hồi rừng để gia tăng diện tích, độ che phủ rừng và phát triển rừng bền vững, tạo tiền đề để triển khai phát triển các hoạt động lâm nghiệp.

2.7. Sức ép hoạt động y tế

Y tế là một lĩnh vực không thể thiếu của xã hội, có vai trò là cơ sở nền tảng trong công tác chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân. Tuy nhiên, các hoạt động trong lĩnh vực y tế sẽ làm phát sinh lượng chất thải y tế nguy hại, nước thải y tế cần xử lý. Các nguồn thải này nếu không được xử lý hoặc xử lý không đạt tiêu chuẩn trước khi xả thải ra nguồn tiếp nhận sẽ là những tác nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng, tạo ra sức ép lớn đối với cả môi trường đất, nước và không khí.

Nước thải y tế chứa vô số loại vi trùng, virus và các mầm bệnh sinh học khác trong máu mủ, dịch, đờm, phân của người bệnh, các loại hóa chất độc hại từ cơ thể và chế phẩm điều trị, thậm chí cả chất phóng xạ được sử dụng trong quá trình chẩn đoán và điều trị bệnh. Tổng lượng nước thải y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum khoảng 945 m³/ngày và được thu gom, xử lý tại các cơ sở. Trước đây, các cơ sở y tế chưa được đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý chất thải nguy hại cũng như nước thải y tế gây ảnh hưởng lớn đến môi trường. Tuy nhiên, hiện tại nhiều bệnh viện, trung tâm y tế tại tỉnh Kon Tum đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế tập trung để thu gom, xử lý lượng nước thải y tế phát sinh, đảm bảo quy chuẩn hiện hành trước khi thải ra môi trường, bao gồm: Bệnh viện Đa khoa tỉnh, Bệnh viện Y dược cổ truyền – Phục hồi chức năng, Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi, Trung tâm y tế huyện Đăk Glei, Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi, Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông, Trung tâm y tế huyện Đăk Tô, Trung tâm y tế huyện Đăk Hà, Trung tâm y tế huyện Sa Thầy, Trung tâm y tế huyện Kon Plông, Trung tâm y tế huyện Kon Rẫy, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật.

Khối lượng chất thải y tế phát sinh: Chất thải rắn y tế chứa các thành phần nguy hại cần được thu gom và xử lý nếu không sẽ gây tác động xấu đến chất lượng môi trường đất, nước, không khí và ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

– Theo số liệu thống kê của Sở Y tế tại 12 bệnh viện, trung tâm y tế tuyến tỉnh, huyện thì khối lượng chất thải y tế nguy hại (gồm chất thải nguy hại lây nhiễm và chất thải nguy hại không lây nhiễm) phát sinh tại các cơ sở y tế giai đoạn 2016 – 2020 trung bình khoảng 60.930,78 kg/ngày, lượng chất thải này được thu gom và xử lý ở 02 cụm xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tại Bệnh viện Y dược cổ truyền – Phục hồi chức năng tỉnh Kon Tum và Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi. Lượng chất thải nguy hại khác như: Thiết bị y tế, bóng đèn huỳnh quang, pin, ắc quy thải,... phát sinh trong giai đoạn 2016 – 2019 từ 16.249 – 112.460 kg/năm, lượng chất thải này được các cơ sở y tế hợp đồng với các đơn vị thu gom, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định.

– Ngoài các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Kon Tum còn có 218 cơ sở khám, chữa bệnh tư nhân được cấp giấy phép hoạt động, chất thải y tế phát sinh tại các cơ sở y tế còn lại trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng được phân loại và thu gom, xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

Hàng năm Sở Y tế đều thành lập các đoàn kiểm tra để kiểm tra việc thực hiện các quy định về BVMT trong hoạt động y tế tại các cơ sở do Sở Y tế quản lý. Tuy nhiên, việc kiểm tra đối với các cơ sở xử lý chất thải y tế bên ngoài khuôn viên cơ sở y tế còn chưa được thực hiện thường xuyên, đặc biệt một số các cơ sở y tế tư nhân còn trốn tránh nghĩa vụ xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động; các cơ sở khám chữa bệnh không đảm bảo các hồ sơ pháp lý về môi trường. Như vậy, ngoài những nguồn thải phát sinh gây sức ép đến môi trường thì những nguyên nhân này còn khiến cho thực trạng quản lý môi trường y tế còn gặp nhiều khó khăn, tạo ra áp lực không nhỏ đối với môi trường.

2.8. Sức ép hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu

Hoạt động du lịch luôn luôn gắn liền với việc khai thác các tiềm năng tài nguyên môi trường tự nhiên như cảnh đẹp hùng vĩ của núi, sông, tài nguyên rừng, hồ, thác nước,... các giá trị văn hoá, nhân văn. Ngoài những đóng góp đáng kể mà hoạt động du lịch mang đến cho nền kinh tế cũng luôn tồn tại các tác động tiêu cực đến môi trường.



Theo số liệu của Sở Văn hóa – Thể thao – Du lịch tỉnh Kon Tum, lượng khách du lịch đến tỉnh Kon Tum năm 2020 ước đạt 450.500 người. Với số lượng khách du lịch như vậy ước tính tổng lượng nước thải ra môi trường khoảng 3.604 m³/năm, bình quân khoảng gần 10 m³/ngày, lượng rác thải phát sinh khoảng 987 kg/ngày, trong đó rác thải nhựa chiếm khối lượng tương đối, bởi khi tham quan, du lịch những sản phẩm nhựa như chai nước suối, nước ngọt, đồ ăn

nhẹ, thức ăn nấu sẵn được đóng gói bằng bao bì nilon, hộp nhựa được du khách ưu tiên sử dụng. Đặc biệt trong những dịp lễ lớn hay mùa cao điểm du lịch, “các bãi rác tự phát” hình thành do nhiều khách du lịch còn vứt rác bừa bãi, gây khó khăn đối với công tác thu gom, xử lý tại các địa phương.

Nhìn chung, sự tăng trưởng của du lịch cùng với xu hướng du lịch đại trà đã gia tăng sức ép với môi trường, cụ thể các điểm du lịch phát triển ồ ạt, không theo quy hoạch đã gây ra những tác động đến nguồn tài nguyên địa phương như năng lượng, thực phẩm, đất, nước,... Việc tăng cường hoạt động du lịch đã góp phần gây ô nhiễm không khí và rác thải, làm biến đổi cảnh quan do xây dựng hàng loạt cơ sở hạ tầng, nhà cửa, tiện nghi phục vụ du khách. Lượng khách du lịch đến những khu vực thiên nhiên nhạy cảm ngày càng tăng cũng có thể phá hoại bảo tồn thiên nhiên.

Các hoạt động kinh doanh, thương mại càng phát triển dẫn đến nhu cầu sử dụng điện, nước ngày càng lớn, điều này có thể nhận thấy rõ ràng nhất tại các khu thương mại, hệ thống siêu thị. Mặt khác, sản phẩm kinh doanh và nhu cầu tiêu thụ hàng hóa càng nhiều thì nhu cầu bao bì nilon đóng gói, thùng xốp, thùng nhựa cũng càng gia tăng làm tăng đáng kể lượng rác thải nhựa. Ngày nay, các siêu thị khuyến khích sử dụng bao bì bằng giấy, vật liệu có thể tái chế, dễ phân hủy để đóng gói các sản phẩm, tuy nhiên việc sử dụng bao bì nilon vẫn chiếm tỷ lệ lớn, đặc biệt tại các khu chợ dân sinh và cửa hàng bán lẻ của người dân làm phát thải ra môi trường một khối lượng lớn chất thải rắn khó phân hủy. Khối lượng chất thải từ hoạt động kinh doanh, dịch vụ khó ước tính và chưa có số liệu thống kê trên địa bàn tỉnh.

Tại tỉnh Kon Tum, ngoại trừ các trung tâm thương mại, siêu thị hoặc các khu chợ được đầu tư xây mới, tại các chợ dân sinh hệ thống xử lý rác, những nơi chứa rác, thùng đựng rác công cộng, cống thoát nước và XLNT nhìn chung đều chưa có hoặc có nhưng không hoạt động, biển báo tuyên truyền vệ sinh môi trường không được quan tâm đầu tư. Nhiều công trình hạ tầng ở các chợ phần lớn đã xuống cấp, vẫn còn tình trạng rác bị vớt bừa bãi, bị đổ xuống cống rãnh thoát nước làm tắc các cống rãnh thoát nước, gây ngập tràn ứ đọng, gây ra mất vệ sinh môi trường toàn khu vực, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng dân cư. Do sự gia tăng dân số, nhiều chợ đang ngày càng quá tải, việc tìm mặt bằng để xây dựng hệ thống XLNT, khu vực thu gom rác còn gặp nhiều khó khăn. Trên thực tế, tại các chợ vẫn còn ít thùng đựng rác công cộng hay các khu gom rác tập trung; đường vào chợ, cống rãnh, xuống cấp trầm trọng gây tắc nghẽn không có chỗ thoát cho nước thải gây tràn lên mặt đường, mùi hôi thối bốc lên rất mất vệ sinh và cảnh quan môi trường.

Các cơ sở kinh doanh hoạt động xuất nhập khẩu tại tỉnh chủ yếu là các sản phẩm nông nghiệp và chế biến từ nông nghiệp nên không có khối lượng phế liệu phát sinh.

Như vậy, đi cùng với sự phát triển các hoạt động hoạt động du lịch, dịch vụ, kinh doanh, thương mại và xuất nhập khẩu đã mang đến nhiều áp lực lên môi trường. Thể hiện rõ nét nhất là vấn đề chất thải rắn, nước thải và vệ sinh môi trường.

CHƯƠNG 3

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG NƯỚC



3.1. Nước mặt lục địa

3.1.1. Tài nguyên nước mặt lục địa

Mạng lưới sông suối trên địa bàn tỉnh Kon Tum khá phong phú và dày đặc nên nguồn tài nguyên nước mặt tương đối dồi dào. Tổng lượng nước hàng năm các sông trên địa bàn tỉnh khoảng 8.649.029.106 m³, đây là nguồn cung cấp nước chủ yếu cho sinh hoạt và các hoạt động sản xuất của nhân dân (*sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản...*), đặc biệt là tiềm năng phát triển thủy điện nên tài nguyên nước mặt có vai trò rất quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Do sự phân bố lượng mưa năm trên các lưu vực sông không đều nên lưu lượng dòng chảy trên các sông trong lưu vực phân bố không đều nhau, nơi có địa hình thuận lợi cho việc đón gió mùa thì mưa lớn và tạo dòng chảy dồi dào, ngược lại nơi địa hình bị che chắn thì mưa ít và tạo dòng chảy nhỏ. Bên cạnh đó, đặc trưng khí hậu trên địa bàn tỉnh Kon Tum được chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô nên lượng dòng chảy trên các sông cũng phân bố không đều trong năm.

Như vậy, mặc dù nguồn tài nguyên nước mặt của tỉnh Kon Tum rất lớn, nhưng phân bố theo không gian và thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến nhu cầu sử dụng nước đặc biệt trong mùa khô.

3.1.2. Diễn biến ô nhiễm

Mạng lưới quan trắc môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện tại 15 vị trí thuộc 06 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Kon Tum, cụ thể như sau:

- H_{DPn}: Tại Hồ A thủy điện Đăk Pône, huyện Kon Plông.
- S_{DL0}: Tại cầu Ngọc Tem gần UBND xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông.
- S_{DL1}: Tại đầu nguồn sông Đăk Bla - vị trí cầu đường vào tỉnh lộ 676, huyện Kon Plông.
- S_{DL2}: Tại sông Đăk Bla - vị trí hống thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum, TP. Kon Tum.
- S_{DL3}: Tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP. Kon Tum.
- S_{DL4}: Tại cầu Đăk Tía giữa phường Nguyễn Trãi và xã Đoàn Kết, TP. Kon Tum.
- S_{PC2}: Tại ngã ba sông Pô Kô, khu vực Trạm thủy văn Tân Cảnh, huyện Đăk Tô.
- S_{PC3}: Tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô.
- S_{PC4}: Tại cầu Đăk Môt, giáp ranh giữa huyện Đăk Tô và huyện Ngọc Hồi.
- H_{DPs}: Tại hồ chứa Thủy điện Đăk Psi 5, huyện Đăk Hà.
- S_{DPs}: Tại sông Đăk Psi – vị trí UBND xã Đăk Psi, huyện Đăk Hà.

- S_{DPn}: Tại sông Đăk Pône, phía sau nhà máy thủy điện Đăk Pône 2, huyện Kon Rẫy.
- S_{PC1}: Tại cầu Đăk Nông, xã Đăk Nông, huyện Ngọc Hồi.
- S_{SS}: Tại ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô, huyện Sa Thầy.
- S_{ST1}: Tại Sông Sa Thầy đoạn gần trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tại cầu HAGL.

Diễn biến chất lượng nguồn nước mặt được đánh giá dựa trên các thông số cơ bản như: DO, BOD₅²⁰, COD, PO₄³⁻, NH₄⁺, NO₃⁻, NO₂⁻, Coliform, hàm lượng một số kim loại nặng trong nước (Cu, As, Cd, Pb, Hg). Đồng thời, so sánh với các quy chuẩn về nước mặt hiện hành để xác định nguồn nước phù hợp cho mục đích sử dụng nào, từ đó có các biện pháp quản lý tốt hơn đối với nguồn tài nguyên này. Hiện nay, số liệu quan trắc chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh thống kê khá đầy đủ trong 4 năm từ 2016 - 2019, với tần suất quan trắc khá dày (4 lần/năm) tập trung vào các sông lớn như sông Đăk Bla, sông Pô Kô, sông Đăk Psi, sông Đăk Pône, sông Sê San đang bị tác động bởi các nguồn ô nhiễm.

Từ năm 2016 đến đợt 3/2018 quan trắc nước mặt tại 14 vị trí; từ đợt 4/2018 bổ sung thêm 01 vị trí quan trắc (S_{ST1}) trên Sông Sa Thầy đoạn gần trung tâm hành chính huyện Ia H'Drai, tại cầu HAGL.

3.1.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng nước mặt lục địa theo các thông số đặc trưng

Kết quả tổng hợp quan trắc và phân tích chất lượng nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn từ 2016 – 2019 tuy có sự biến động về mùa mưa và mùa khô, nhưng nhìn chung, phần lớn các chỉ tiêu đều nằm trong ngưỡng cho phép cột B₁ của QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

Căn cứ theo Quyết định 1460/QĐ ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường về việc ban hành Hướng dẫn Kỹ thuật tính toán và công bố chỉ số chất lượng nước Việt Nam (VN-WQI), kết quả quan trắc từ năm 2016 – 2019 có khoảng 76% mẫu nước đảm bảo sử dụng tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt, khoảng 20% mẫu nước sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp, khoảng 2% mẫu nước chỉ đảm bảo sử dụng cho mục đích tưới tiêu và các mục đích tương đương khác và 2% mẫu nước chỉ đảm bảo sử dụng cho giao thông thủy và các mục đích tương đương khác. Thông số gây ảnh hưởng đến chỉ số VN-WQI chủ yếu là do ô nhiễm bởi thông số Coliform, cụ thể tại các vị trí có nguy cơ ô nhiễm là tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô, Tại sông Đăk Bla - vị trí họng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum và tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP.Kon Tum.

Tổng hợp kết quả quan trắc các thông số cơ bản trong nước mặt giai đoạn 2016 - 2019 khi so sánh với QCVN 08-MT:2015/BTNMT cụ thể như sau:

– Năm 2016: Thông số DO có khoảng 55,38% đạt cột A₁; 21,42% đạt cột A₂; 21,42% đạt cột B₁ và 1,78% đạt cột B₂. Thông số COD khoảng 1,79% đạt cột A₁; 7,14% đạt cột A₂; 85,71% đạt cột B₁ và 5,63% đạt B₂. Thông số BOD₅²⁰ không có vị trí nào đạt cột A₁; khoảng 2% đạt cột A₂; 64% đạt cột B₁ và 34% đạt cột B₂. Thông số PO₄³⁻ có khoảng 25% đạt cột A₁; 52% đạt cột A₂; 21% đạt cột B₁ và 2% đạt cột B₂. Thông số Fe tổng có khoảng 25% đạt cột A₁ và 75% đạt cột A₂. Thông số Coliform có khoảng 87,5% đạt cột A₁ và 12,5% đạt cột A₂. Riêng thông số Pb có khoảng 98% đạt cột A₁ và 2% vượt cột B₂ khoảng 1,4 lần (*vị trí tại Sông Đăk Pxi – vị trí UBND xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà*). Các thông số còn lại hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₁ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

– Năm 2017: Thông số DO có khoảng 90,85% đạt cột A₁; 7,15% đạt cột A₂ và khoảng 2% đạt cột B₁. Thông số COD có khoảng 1,8% đạt cột A₁; 14,28% đạt cột A₂; 78,57% đạt cột B₁ và 5,35% đạt cột B₂. Thông số BOD₅²⁰ không có vị trí nào đạt cột A₁; có khoảng 10,71% đạt cột A₂; 78,58% đạt cột B₁ và khoảng 10,71% đạt cột B₂. Thông số PO₄³⁻ có khoảng 60,65% đạt cột A₁, 25% đạt cột A₂ và 5,35% đạt cột B₁. Thông số Coliform có khoảng 73,28% đạt cột A₁, 19,64% đạt cột A₂; 1,78% đạt cột B₁, 3,57% đạt cột B₂ và 1,78% vượt cột B₂ khoảng 2,4 lần (*vị trí Tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô*). Đối với thông số Fe có khoảng 46,43% đạt cột A₁ và 53,57% đạt cột A₂. Các thông số còn lại hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₁ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

– Năm 2018: Thông số COD có khoảng 1,77% đạt cột A₁, 12,28% đạt cột A₂, 71,92% đạt cột B₁ và 14,03% đạt cột B₂. Thông số BOD₅²⁰ có khoảng 3,50% đạt cột A₁, 93% đạt cột B₁ và 3,50% đạt cột B₂. Thông số PO₄³⁻ có khoảng 64,92% đạt cột A₁, 29,825% đạt cột A₂ và 5,26% đạt cột B₁. Thông số Fe có khoảng 38,60% đạt cột A₁ và 61,40% đạt cột A₂. Thông số Coliform có khoảng 89,48% đạt cột A₁, 7,02% đạt cột A₂ và 3,50% vượt giới hạn cho phép cột B₂ từ 2,4 – 4,3 lần (*Vị trí Tại sông Đăk Bla - vị trí họng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum, TP. Kon Tum và vị trí Tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP. Kon Tum*). Các thông số còn lại hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₁ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

– Năm 2019: Thông số COD có khoảng 15% đạt cột A₂ và 85% đạt cột B₁. Thông số BOD₅²⁰ có 100% đạt cột B₁. Thông số PO₄³⁻ có khoảng 58,4% đạt cột A₁, 36,6% đạt cột A₂ và 5% đạt cột B₁. Thông số Fe có khoảng 43,3% đạt cột A₁ và 56,6% đạt cột A₂. Thông số Coliform có khoảng 88,4% đạt cột A₁, 10% đạt cột A₂ và 1,6% vượt giới hạn cột B₂ khoảng 1,6 lần (*vị trí Tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP. Kon Tum*).

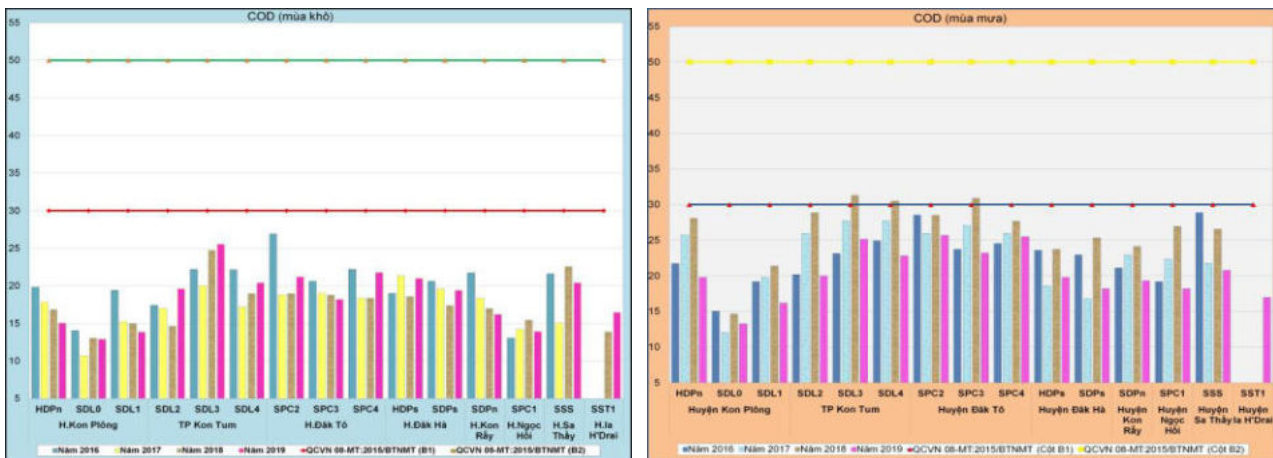
Qua diễn biến khái quát nêu trên có thể thấy chất lượng nước mặt tại tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2019 tương đối tốt, nguồn nước mặt tại các khu vực sông, hồ chủ yếu bị ô nhiễm bởi các thông số như: DO, COD, BOD₅²⁰, PO₄³⁻, Fe và Coliform. Riêng các khu vực có các thông số vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT cần được lưu ý và theo dõi, cụ thể: Vị trí tại Sông Đăk Pxi – vị trí UBND xã Đăk Pxi, huyện Đăk Hà; vị trí tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô; vị trí tại sông Đăk Bla - vị trí họng thu nước của Nhà máy cấp nước

Kon Tum, TP. Kon Tum và vị trí tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, TP. Kon Tum.

3.1.2.2. So sánh chất lượng nước mặt lục địa qua biểu đồ

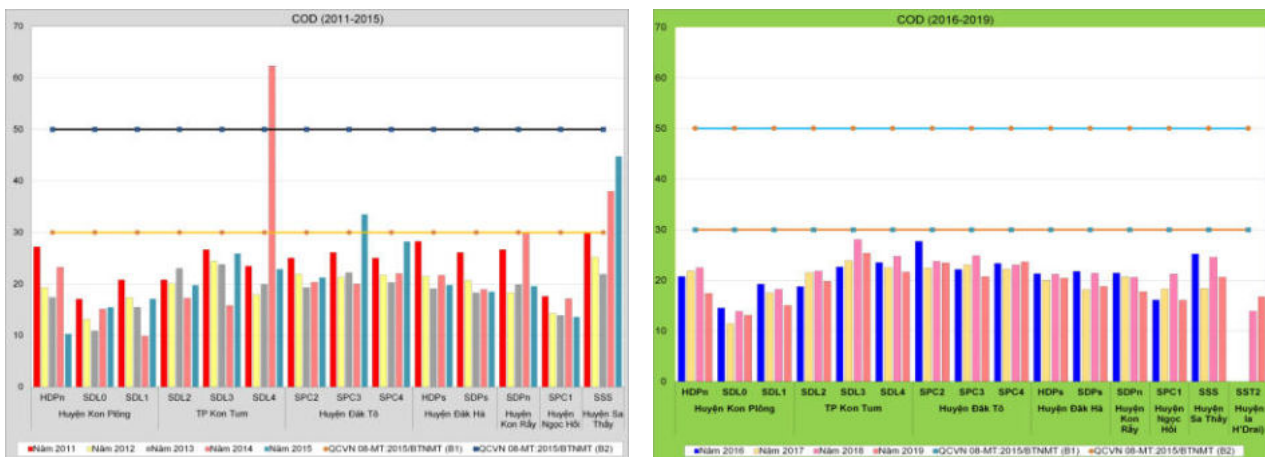
Diễn biến chất lượng nước mặt tại 15 vị trí thuộc 06 lưu vực sông trên địa bàn tỉnh Kon Tum, được thể hiện qua các thông số đặc trưng như sau:

❖ Thông số COD:



Hình 3.1. Diễn biến thông số COD trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Từ biểu đồ (hình 3.1) cho thấy hàm lượng COD trong các sông hồ trên địa bàn tỉnh vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019 không có sự biến động lớn và hầu hết đều nằm trong mức cho phép tại cột B₁ của QCVN 08-MT:2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt; có một vài vị trí tại sông Đăk Bla (trạm bơm Nhà máy đường; cầu Đăk Tía) và sông Pô Kô mùa mưa năm 2018 tăng nhẹ so với các năm vượt giới hạn cột B₁ nhưng rất nhỏ không đáng kể.

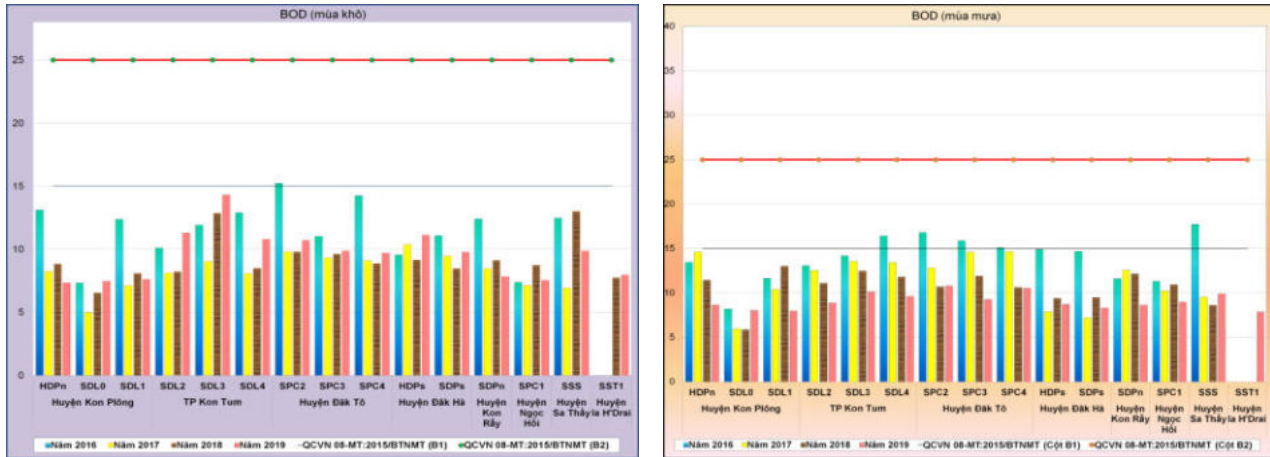


Hình 3.2. Biểu đồ so sánh thông số COD trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

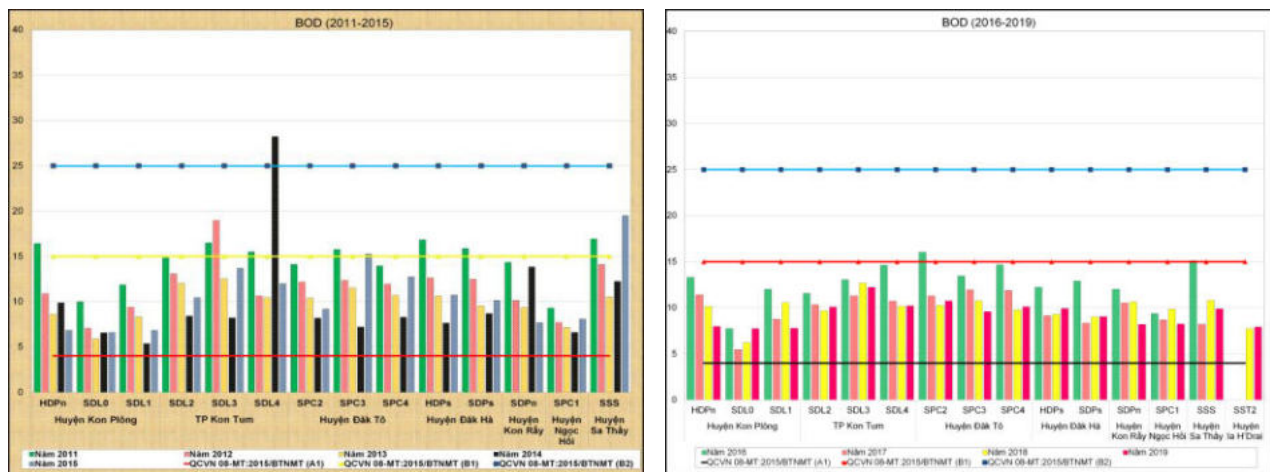
Trong giai đoạn 2011-2015 (hình 3.2) tại vị trí Sông Đăk Bla – Cầu Đăk Tía năm 2014 hàm lượng COD trong nước tăng đột ngột vượt quy chuẩn QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột B₂) 1,246 lần. Tại các vị trí còn lại, giá trị COD tăng giảm không đáng kể và hầu hết nằm trong giới hạn cho phép tại cột B₁. Giai đoạn từ 2016-2019 (hình 3.2) tất cả các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT cột B₁.

❖ Thông số BOD₅:



Hình 3.3. Diễn biến thông số BOD₅ trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Giai đoạn 2016-2019 (hình 3.3), hàm lượng BOD có sự tăng giảm không đồng đều giữa các năm; năm 2016, 2017 có giá trị cao hơn và giảm dần ở các năm sau. Hầu hết các giá trị đo được đều nằm trong giới hạn cho phép tại cột B₁ QCVN 08-MT: 2015/BTNMT, có 03 vị trí (tại Sông Pô Kô - TTV Tân Cảnh, tại sông Đăk Bla – Cầu Đăk Tía, tại ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô) có dấu hiệu tăng nhẹ và vượt cột B₁ từ 1,006 – 1,12 lần nhưng không đáng kể.

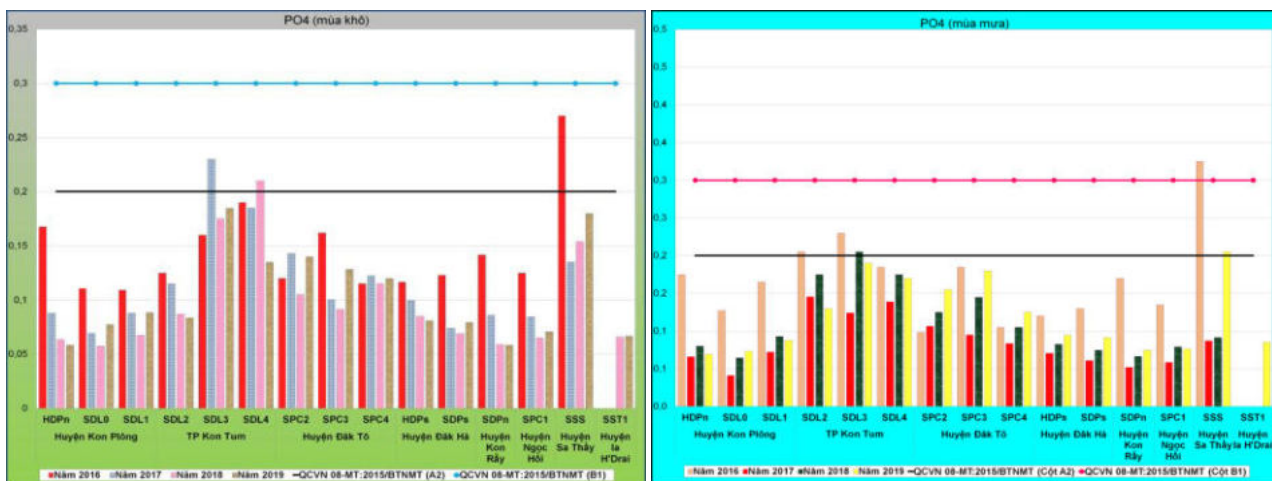


Hình 3.4. Biểu đồ so sánh thông số BOD₅ có trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Giai đoạn từ 2011 – 2015 (hình 3.4) hàm lượng BOD₅²⁰ tại đa số vị trí có giá trị nằm trong giới hạn cho phép cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT, có 07/15 vị trí có giá trị vượt

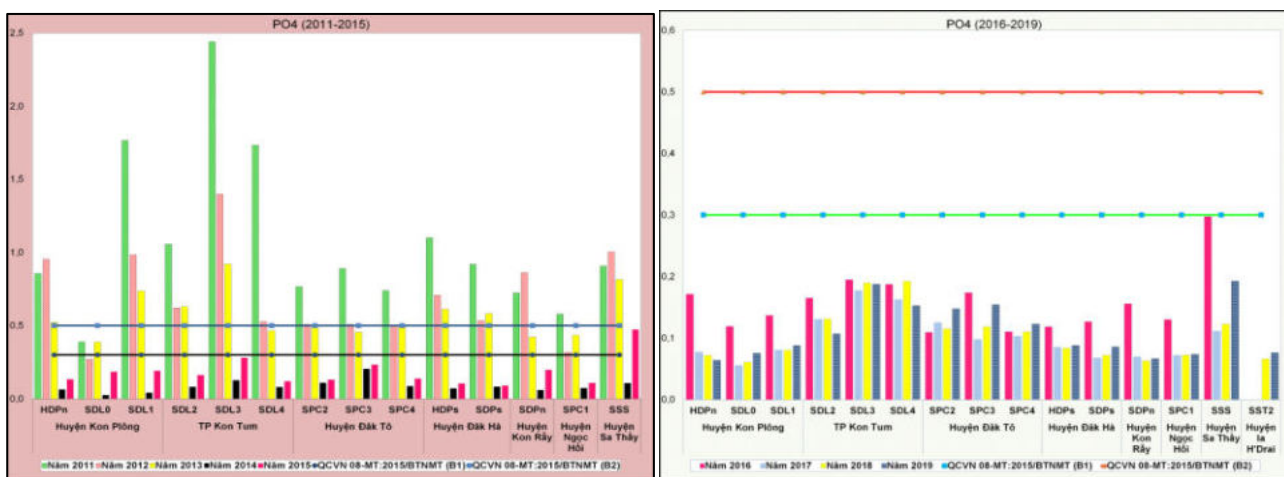
giới hạn cho phép cột B₁ trong đó 01 vị trí tại Sông Đăk Bla - cầu Đăk Tía vượt giới hạn cột B₂ khoảng 1,12 lần; giai đoạn từ 2016 -2019 (hình 3.4) hầu hết 15/15 vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT, chỉ có 01 vị trí vượt giới hạn cột B₁ nhưng rất nhỏ không đáng kể. Kết quả so sánh cho thấy hàm lượng BOD₅²⁰ ở giai đoạn 2016 – 2019 có giá trị thấp hơn và ổn định hơn giai đoạn trước (2011 - 2015).

❖ Thông số PO₄³⁻:



Hình 3.5. Diễn biến thông số PO₄³⁻ trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

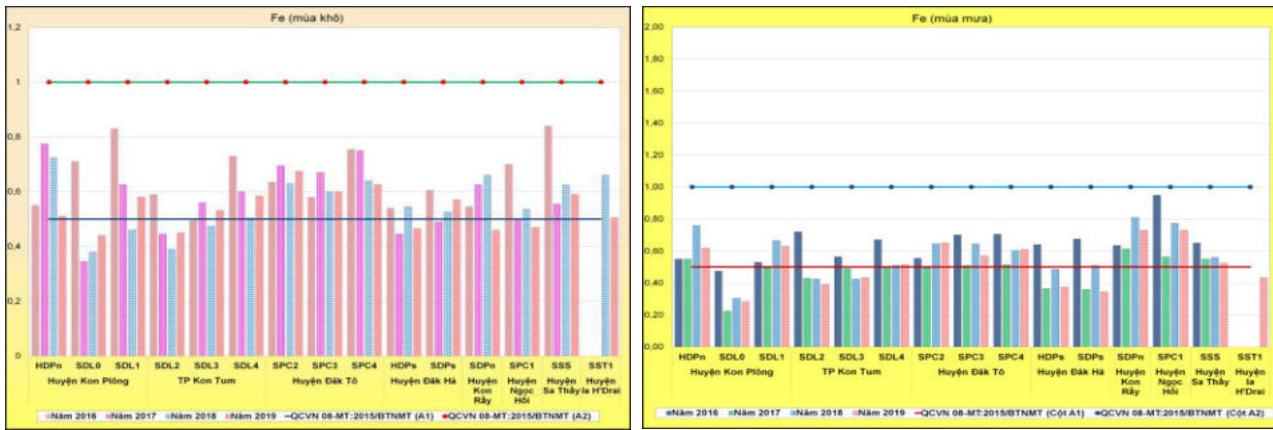
Hàm lượng PO₄³⁻ vào mùa khô giai đoạn 2016 – 2019 (hình 3.5) có sự biến động nhiều giữa các vị trí và giữa các năm, một số vị trí có giá trị giảm dần. Giá trị đo được tại tất cả các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép cột B₁ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT, hầu hết vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₂, riêng vị trí tại khu vực thành phố Kon Tum và khu vực huyện Sa Thầy vượt cột A₂ từ 1,05 – 1,35 lần. Vào mùa mưa (hình 3.18) hầu hết vị trí đều có giá trị đạt cột A₂, có 01 vị trí tại huyện Sa Thầy vượt cột B₁ 1,083 lần; 02 vị trí tại thành phố Kon Tum vượt cột A₂ nhưng rất nhỏ không đáng kể.



Hình 3.6. Biểu đồ so sánh thông số PO₄³⁻ trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

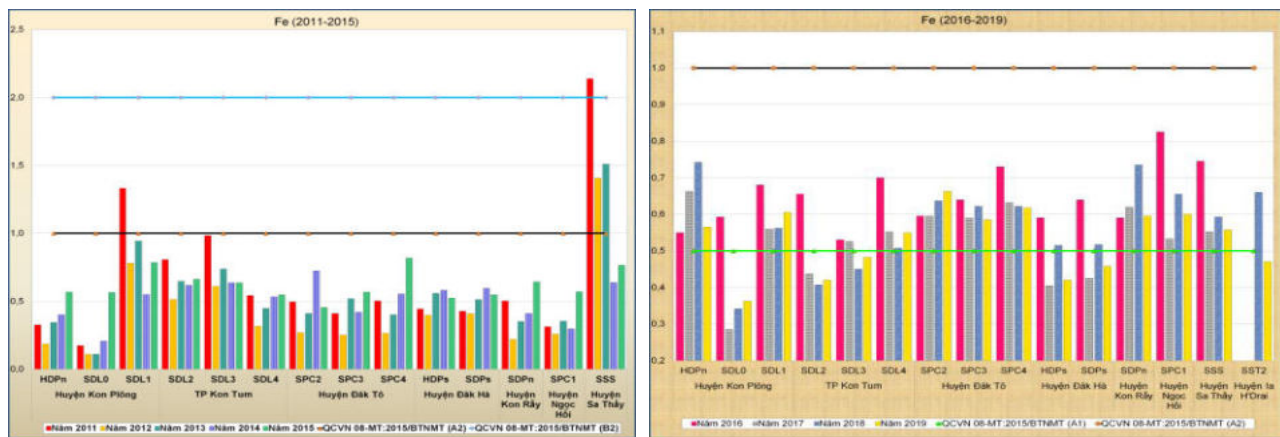
So sánh nồng độ PO_4^{3-} trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016-2019 (hình 3.6) có thể thấy sự biến động đáng kể, cụ thể như sau: Giai đoạn năm 2011-2015, chỉ có 01/14 vị trí Sông Đăk Bla – Cầu Ngọc Tem nằm trong giới hạn cho phép cột B₂ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT; 13/14 vị trí vượt giới hạn cho phép cột B₂ từ 1,01 – 4,88 lần. Giai đoạn từ 2016-2019, có quan trắc thêm một vị trí Sông Sa Thầy – Cầu HAGL, huyện Ia H’Drai; nhìn vào biểu đồ cho thấy 15/15 vị trí quan trắc có giá trị nằm trong giới hạn cho phép cột B₂ – QCVN 08-MT:2015/BTNMT, giá trị thông số PO_4^{3-} trong nước mặt tại các sông hồ giai đoạn 2016 – 2019 giảm rất nhiều so với giai đoạn trước.

❖ **Thông số Fe:**



Hình 3.7. Diễn biến thông số Fe trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Giá trị trung bình của thông số Fe tổng trong mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 - 2019 (hình 3.7) diễn biến tương đối ổn định và đều nằm dưới mức quy định tại cột A₂ của QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

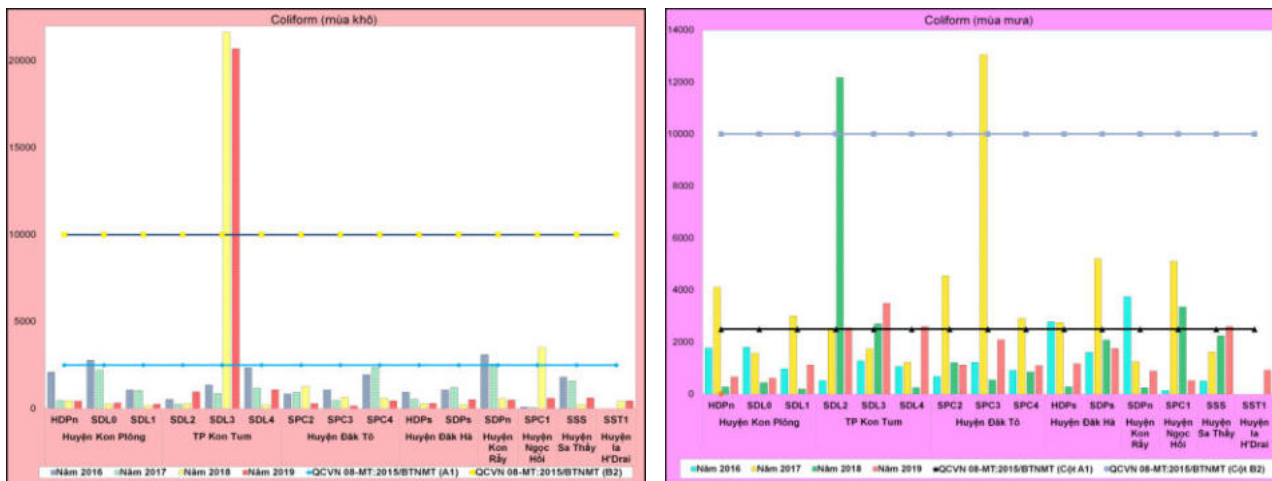


Hình 3.8. Biểu đồ so sánh thông số Fe trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Giá trị thông số Fe có trong nước mặt tại tất cả các vị trí quan trắc giai đoạn 2016 - 2019 (hình 3.8) đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₂ QCVN 08-MT:2015/BTNMT; ở giai đoạn 2011 – 2015 (hình 3.8) đa số vị trí quan trắc nằm trong giới hạn cho phép cột A₂, có 01 vị trí

có giá trị vượt giới hạn cho phép cột A₂ và đáng chú ý có 01 vị trí tại Ngã ba sông Đăk Bla và sông Pô Kô (huyện Sa Thầy) có giá trị vượt giới hạn cho phép tại cột B₂ khoảng 1,07 lần vào năm 2011. Giá trị của Fe có chiều hướng giảm dần ở giai đoạn 2016 – 2019.

❖ Thông số Coliform



Hình 3.9. Diễn biến thông số Coliform trong nước mặt mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Qua biểu đồ cho thấy, giá trị thông số Coliform qua các năm 2016 – 2019 vào mùa khô (hình 3.9) có 11/15 vị trí có giá trị đạt cột A₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT, có 03 vị trí vượt giới hạn cho phép tại cột A₁, 01 vị trí vượt giới hạn cho phép tại cột B₂ khoảng 1,218 – 2,162 lần. Vào mùa mưa (hình 3.9) có 01/15 vị trí có giá trị đạt cột A₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT, 10/15 vị trí có giá trị đạt cột A₂, 02/15 vị trí vượt giới hạn cho phép tại cột A₂, 02/15 vị trí vượt giới hạn cho phép tại cột B₂ khoảng 1,305 lần.



Hình 3.10. Biểu đồ so sánh thông số Coliform trong nước mặt giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Nhìn vào biểu đồ giai đoạn 2011-2015 (hình 3.10) cho thấy đa số các vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép tại cột A₂ QCVN 08-MT:2015/BTNMT, có 02 vị trí vượt giới

hạn cho phép tại cột A₂, 01 vị trí vượt giới hạn cho phép tại cột B₁, riêng tại vị trí Sông Đăk Bla – Cầu đường vào tỉnh lộ 676 (năm 2014) và tại vị trí Sông Đăk Bla – Nhà máy nước Kon Tum (năm 2013) có giá trị Coliform vượt giới hạn cho phép cột B₂ từ 2,75 – 27,62 lần. Giai đoạn 2016 – 2019 (hình 3.10) chất lượng nước mặt tại các vị trí quan trắc đã có dấu hiệu cải thiện đáng kể, tuy nhiên trong giai đoạn này tại vị trí Sông Đăk Bla – Trạm bơm nhà máy Đường có dấu hiệu bị ô nhiễm nặng, vượt giới hạn cho phép cột B₂ khoảng 1,21 lần, các năm còn lại hầu hết đều ổn định. Như vậy, chất lượng nước mặt tại sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum (các năm 2013, 2014, 2018, 2019) và huyện Đăk Tô (năm 2015, 2017) có dấu hiệu bị ô nhiễm Coliform do đó cần tìm ra nguyên nhân và cách khắc phục nhằm đảm bảo nguồn chất lượng nước mặt.

❖ **Thông số pH:**

– Thông số pH giai đoạn 2016 – 2019 cho thấy 15/15 vị trí quan trắc vào cả mùa mưa và mùa khô đều có giá trị pH nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 08-MT: 2015/BTNMT (cột A₁). Giá trị pH quan trắc ở mùa khô dao động từ 6,78 – 7,625, mùa mưa có giá trị trong khoảng từ 6,88 – 7,27; không có sự chênh lệch lớn giữa các huyện, thành phố.

– Giai đoạn năm 2011 – 2015, giá trị pH nằm trong khoảng 6,65 – 7,46, năm 2016 - 2019 có giá trị trong khoảng 6,88 – 7,23. Như vậy, thông số pH qua các giai đoạn 2011 - 2015 và 2016 - 2019 hầu như không có sự thay đổi, các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép cột A₁ - QCVN 08-MT: 2015/BTNMT.

❖ **Thông số DO:**

– Theo số liệu quan trắc giai đoạn 2016 - 2019 cho thấy, hàm lượng DO trong nước mùa khô năm 2016 có giá trị thấp nhất, năm 2018 có giá trị cao nhất. Về mùa mưa, hàm lượng DO trong nước mặt tại các vị trí có giá trị từ 4,90 – 7,36 mg/l, không có sự giao động lớn nhưng thấp hơn mùa khô.

– Hàm lượng DO không có sự biến động lớn giữa giai đoạn năm 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019, giá trị đo được đều nằm trong giới hạn cho phép tại Cột A₂ QCVN 08-MT: 2015/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

➤ **Đánh giá chung:**

Qua diễn biến chất lượng nước mặt được thể hiện ở trên có thể thấy nguồn nước mặt trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn bị ô nhiễm chủ yếu bởi các thông số hữu cơ như COD, BOD₅²⁰ và Coliform. Tuy nhiên, chất lượng nước mặt thuộc các sông và hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum quan trắc trong giai đoạn năm 2016 – 2019 kết quả tương đối tốt, có sự thay đổi rõ rệt so với giai đoạn 2011 – 2015 và hầu hết các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn cho phép của cột B₁ QCVN 08-MT:2015/BTNMT. Riêng tại một số vị trí như S_{DL3}, S_{PC2}, S_{SS} thông số Coliform vượt giới hạn cho phép của QCVN 08-MT:2015/BTNMT nhiều lần do đó cần tiếp tục quan sát thêm tại các đợt quan trắc tiếp theo để tìm ra nguyên nhân và giải pháp giảm thiểu.

3.1.2.3. Các vấn đề môi trường nước mặt lục địa nổi cộm trên địa bàn tỉnh

Kết quả quan trắc chất lượng nước mặt một số khu vực sông, hồ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2019 cho thấy chất lượng nước trên các sông, hồ có dấu hiệu biến động theo chiều hướng được cải thiện đáng kể, đặc biệt vào mùa khô. Tuy nhiên, môi trường nước mặt trên địa bàn tỉnh chủ yếu vẫn đang bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ như BOD, COD; ngoài ra, tại một số điểm nước mặt tỉnh Kon Tum còn bị ảnh hưởng bởi thông số Coliform. Nguyên nhân cụ thể là:

- Nước mưa chảy tràn qua các cơ sở chăn nuôi gia cầm (gà, vịt), gia súc, nuôi trồng thủy sản, các điểm dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp, các công trình đang xây dựng cuốn theo các chất bẩn làm ô nhiễm nguồn nước ngay tại thời điểm quan trắc.
- Nước thải sinh hoạt từ các khu dân cư.
- Nước thải công nghiệp từ các nhà máy, cơ sở sản xuất công nghiệp xả ra nguồn tiếp nhận là các sông, suối.

Như vậy, đối với các khu vực có chất lượng nước thấp khuyến cáo người dân không nên sử dụng nguồn nước các sông trên khi chưa qua xử lý để sử dụng vào mục đích ăn uống và sinh hoạt. Đối với các khu vực thuộc các sông Đăk Bla, sông Pô Kô, sông Đăk Pône, sông Đăk Psi đang có dấu hiệu bị ô nhiễm cần tiếp tục theo dõi với tần suất quan trắc cao hơn và đánh giá cụ thể về chất lượng nước tại các khu vực này để có biện pháp giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm. Bên cạnh đó, cần có biện pháp giám sát, quản lý nước thải sản xuất công nghiệp đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật hiện hành mới được cấp phép xả thải ra môi trường theo quy định pháp luật.

3.2. Nước dưới đất

3.2.1. Tài nguyên nước dưới đất

Nguồn tài nguyên nước dưới đất ở tỉnh Kon Tum tồn tại ở 2 dạng chủ yếu là nước lỗ hổng (chứa trong các trầm tích bờ rời độ tứ) và nước khe nứt (chứa trong các đới nứt nẻ của các thành tạo lục nguyên và trong lỗ hổng của đá bazan trẻ. Các thành tạo địa chất cổ (PR), macma xâm nhập (γ, δ, ν) ở Kon Tum rất nghèo nước hoặc không chứa nước.

Tổng tiềm năng tài nguyên nước dưới đất tỉnh Kon Tum là 3.177.998 m³/ngày, trong đó trữ lượng tĩnh là 431.645 m³/ngày và trữ lượng động là 2.746.354 m³/ngày.

Theo đề án “*Điều tra, đánh giá nước dưới đất 5 vùng trọng điểm tỉnh Kon Tum*”, năm 2006 cho thấy đặc điểm các tầng chứa nước tại các vùng được điều tra, khảo sát như sau:

❖ Tầng chứa nước trong trầm tích Độ tứ

Phức hệ chứa nước trầm tích holocen bao gồm những thành tạo bờ rời nguồn gốc sông, bậc thềm, hồ, đầm lầy, ... phân bố chủ yếu dọc theo thung lũng sông suối, bậc thềm: Sông Krông Pô Kô, sông Đăk Bla, suối Đăk Lam, Đăk Le, Đăk Pône và các suối nhỏ trong lưu vực.

Tầng chứa nước trầm tích đệ tứ có bề dày nhỏ, diện phân bố hẹp, thuộc loại chứa trung bình, ít có khả năng khai thác và cung cấp nước tập trung. Do tầng chứa nước đệ tứ là tầng nước ngầm không áp, mực nước nằm nông, nên dễ bị nhiễm bẩn bởi các hoạt động của con người. Tuy nhiên, hiện nay tầng chứa nước đệ tứ vẫn là một đơn vị có ý nghĩa đối với đời sống dân sinh của các khu vực, cần có biện pháp phòng tránh và bảo vệ nguồn nước này.

❖ **Tầng chứa nước trong thành tạo phun trào bazan Pliocen-Pleistocen dưới (B/N₂-Q₁¹tt)**

Tầng chứa nước phun trào bazan phân bố ở vùng Kroong. Diện lộ không lớn khoảng 0,3 đến 0,5 km². Ranh giới tiếp xúc của chúng chủ yếu là các đá có tuổi cổ hơn (Neogen) và Proteozoi, một phần nhỏ tiếp xúc với đới chứa nước khe nứt các thành tạo biến chất xâm nhập. Tầng chứa nước phun trào bazan bao gồm các thành tạo bazan phun trào hệ tầng Túc Trung. Phần phía trên nhất là những nơi lộ ra bị phong hóa biến chất tạo thành đất đỏ. Do tầng chứa này có diện phân bố hạn chế, chiều dày và diện phân bố của đới phong hóa nhỏ nên khả năng chứa nước kém, trữ lượng nhỏ, không đáng kể.

❖ **Tầng chứa nước trong thành tạo trầm tích Miocen thượng, hệ tầng Kon Tum (N₂kt)**

Trầm tích Neogen (N₂kt) phân bố ở chủ yếu ở vùng Đăk Cấm, Ngọc Bay, Kroong, phần trên được phủ kín bởi phun trào bazan, còn lại chúng bị trầm tích Đệ tứ phủ kín bên trên chiều dày từ 21,5 - 74,5m, thành phần gồm: cát kết, bột kết, sét kết, mức độ gắn kết yếu. Do địa hình tương đối bằng nên một số khu vực phần trên mặt nhất là tầng Đệ tứ nước bị phèn nặng chỉ khai thác nước tầng dưới. Tuy nhiên, hàm lượng Coliform khá lớn. Tính chất chứa nước cũng không đồng nhất, mức độ giàu nghèo phụ thuộc kích thước độ hạt, mức độ liên kết và chiều dày trầm tích. Mức độ chứa nước vùng rất tốt, lưu lượng đơn vị từ 0,012 - 0,598 l/sm, hệ số thấm từ 0,0108 - 1,0800 m/ng, trung bình 0,5454 m/ng. Mực nước cũng như mức độ chứa nước của các tầng cũng khác nhau. Tổng độ khoáng hóa các khu vực thường từ 0,0381 g/l - 0,2650 g/l, trung bình 0,15155 g/l), pH = 6,38 - 7,71. Loại hình hóa học là bicarbonat natri.

Tại thành phố Kon Tum, tầng nước ngầm nông hiện nay đang là nguồn cấp nước cho khoảng 50% lượng nước sinh hoạt của thành phố. Tầng nước này chủ yếu phân bố trong các thành tạo bề rời đệ tứ (Q) của thung lũng sông Đăk Bla và trong vỏ phong hoá của đá gốc. Bề dày chứa nước của lớp trầm tích này dao động từ 5-7 m đến 18-20 m. Nước ngầm tỉnh Kon Tum hầu hết thuộc loại nhạt, độ khoáng hoá < 0,5g/l, thành phần chủ yếu là các Bicarbonat (Natri, Can xi, Magiê...) với hàm lượng thấp. Từ độ sâu 60-300 m trở lên có trữ lượng nước lớn. Có thể khai thác sớm các vùng: Đăk Hà, Kon Tum ... đặc biệt ở các huyện Đăk Tô đã phát hiện nhiều điểm nước khoáng nóng có khả năng khai thác sử dụng làm nước giải khát, trị bệnh ... Trong đó, nước khoáng ở Kon Đào và Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô đang đưa vào khai thác.

Tóm lại, nguồn tài nguyên nước ngầm trên địa bàn tỉnh khá dồi dào. Tuy nhiên hiện nay cũng đang bị tác động mạnh bởi các nguồn gây ô nhiễm nên chất lượng nước đã có phần suy giảm mạnh.

3.2.2. Diễn biến ô nhiễm

Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện tại 12 vị trí, cụ thể như sau:

- G₁: Giếng nhà ông Trần Kiên đối diện BQL rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà, tỉnh Kon Tum.
- G₁₁: Tại giếng nước nhà ông Hồ Đình Hùng, thôn 16/6, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei.
- G₂: Tại giếng nước nhà ông Ngô Đình Lực - Thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy.
- G₃: Tại giếng nước nhà ông Nguyễn Ngọc Tường - 147 Hùng Vương, thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà.
- G₄: Tại giếng nước nhà ông Đinh Xuân Thái (nhà cũ của ông Trần Kiên) - 226 Nguyễn Văn Linh, phường Nguyễn Trãi, thành phố Kon Tum.
- G₅: Tại giếng nước nhà bà Lý Thu Hiền - 200 Hùng Vương, phường Quang Trung, thành phố Kon Tum.
- G₆: Giếng nước nhà ông Nguyễn Trí Thát - 09 Hùng Vương, thị trấn Plei Kần, huyện Ngọc Hồi.
- G₇: Giếng nước nhà bà Lương Thu Hà - 224 Hùng Vương, thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô.
- G₈: Tại giếng nước nhà bà Vũ Thị Hồng - 355 Phạm Văn Đồng, phường Lê Lợi, thành phố Kon Tum – Gần Khu công nghiệp Hòa Bình.
- G₉: Tại giếng nước trong khuôn viên Bảo hiểm xã hội huyện Kon Plông.
- G₁₀: Tại giếng nước nhà ông Đào Xuân Cự, thôn 2, xã Hòa Bình, thành phố Kon Tum – Gần khu công nghiệp Sao Mai.
- G₁₂: Tại giếng nhà bà Nguyễn Thị Phương, phía sau trụ sở UBND huyện Ia H’Drai.

Diễn biến chất lượng nước dưới đất được thể hiện cụ thể như sau:

3.2.2.1. Khái quát diễn biến chất lượng nước dưới đất theo các thông số đặc trưng

Kết quả tổng hợp quan trắc và phân tích chất lượng môi trường nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn năm 2016 - 2019 cho thấy chất lượng nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa có sự biến động mạnh, đa số các thông số quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT: 2015/BTNMT và QCVN 02: 2009/BYT (Cột II). Tuy nhiên, tại một số điểm quan trắc có dấu hiệu bị ô nhiễm bởi thông số Fe và thông số pH cao hơn nhiều lần so với giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và QCVN 02:2009/BYT (cột II). Diễn biến cụ thể được thể hiện như sau:

– Năm 2016: Thông số pH có khoảng 54,55% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 36,36% đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng thấp hơn giới hạn nhỏ nhất QCVN 02:2009/BYT (Cột II) và 9,09% có giá trị thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của cả hai quy chuẩn. Thông số Fe có khoảng 59,09% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn và 40,91% có giá trị vượt giới hạn của QCVN 02:2009/BYT (Cột II) nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Đối với thông số Coliform có khoảng 50,01% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 45,45% vượt mức quy định của QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng vẫn nằm trong QCVN 02:2009/BYT (Cột II) và 4,45% vượt giới hạn cho phép của hai quy chuẩn khoảng 7,33 lần (Giếng nhà ông Đào Xuân Cự (G₁₀) thôn 2, xã Hòa Bình, TP Kon Tum).

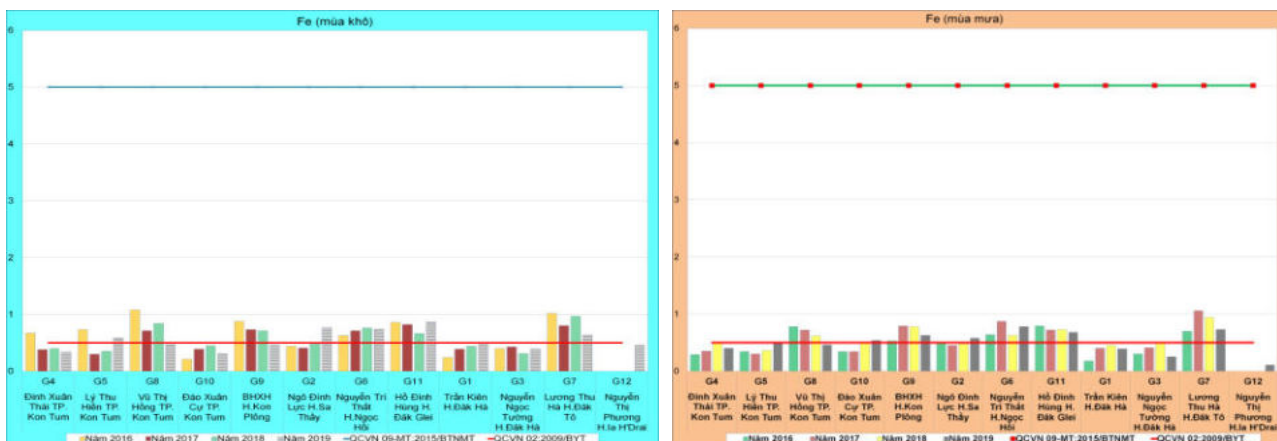
– Năm 2017: Thông số pH có khoảng 31,82 % đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 50 % đạt QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng thấp hơn giới hạn nhỏ nhất QCVN 02:2009/BYT (Cột II) và 18,18 % có giá trị thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của cả hai quy chuẩn. Thông số Fe có khoảng 54,54% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn và 45,45 % có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT (Cột II) nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Thông số Coliform có khoảng 72,74% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 4,45% vượt mức quy định của QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng vẫn nằm trong QCVN 02:2009/BYT (Cột II) và 22,72% vượt giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn từ 1,53 - 62 lần (Khu vực Tp Kon Tum: tại giếng nước nhà bà Vũ Thị Hồng (G₈); tại giếng nước nhà ông Đào Xuân Cự (G₁₀); khu vực huyện Đăk Hà tại giếng nhà ông Trần Kiên (G₁) và huyện Đăk Glei tại giếng nước nhà ông Hồ Đình Hùng (G₁₁)).

– Năm 2018: Thông số pH có khoảng 31,82 % đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 9,09% có giá trị thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và 59,09% có giá trị thấp hơn giới hạn nhỏ nhất QCVN 02:2009/BYT (Cột II). Thông số Fe có khoảng 54,54% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn và 45,45 % có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT (Cột II) nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số Coliform có 90,92% đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 4,54% vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT khoảng 31 lần (Giếng nước nhà ông Nguyễn Trí Thát – G₆, huyện Ngọc Hồi) và 4,54 % vượt QCVN 02:2009/BYT (Cột II) khoảng 6,2 lần (Tại giếng nước nhà ông Hồ Đình Hùng – G₁₁, huyện Đăk Glei).

– Năm 2019: Thông số pH có khoảng 12,5 % đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn và 87,5 % có giá trị thấp hơn giới hạn nhỏ nhất của QCVN 02:2009/BYT (Cột II). Thông số Fe có khoảng 50 % đều nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn và 50% có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT (Cột II) nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Riêng thông số Coliform năm 2019 tất cả các vị trí đều có kết quả âm tính.

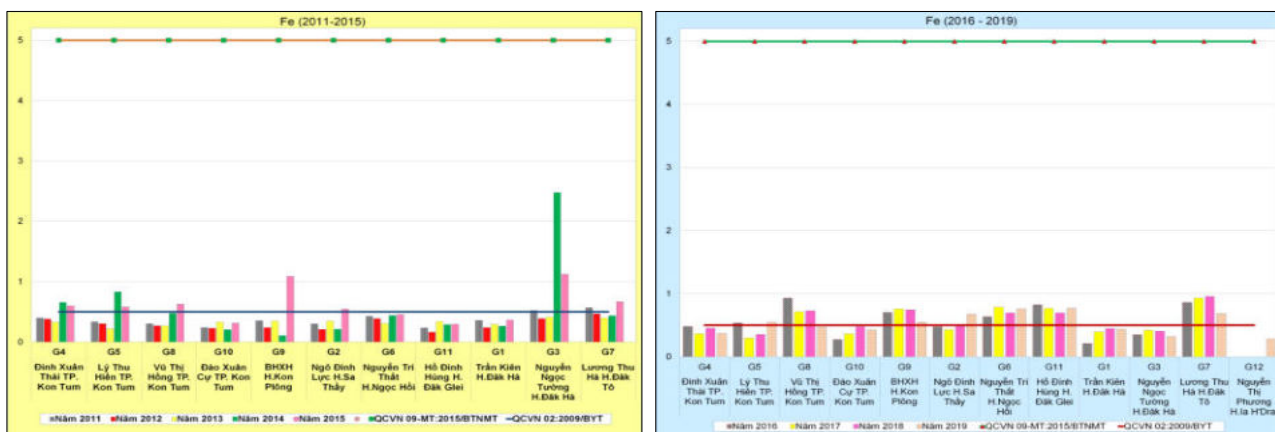
3.2.2.2. So sánh chất lượng nước dưới đất qua biểu đồ

❖ Thông số Fe:



Hình 3.11. Diễn biến thông số Fe trong nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019.

Qua đồ thị cho thấy hàm lượng Fe trong nước ngầm vào mùa khô giai đoạn 2016 - 2019 có sự biến động nhẹ và thấp hơn so với ngưỡng quy định tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT; so sánh với QCVN 02:2009/BYT thì trong năm 2016 có 8/11 vị trí vượt mức cho phép từ 1,26 – 2,16 lần; năm 2017-2019 có 5/12 vị trí vượt mức cho phép từ 1,18 – 1,78 lần. Tuy nhiên vào mùa mưa, giá trị pH có chiều hướng giảm dần, nhưng vẫn cao hơn mức quy định của QCVN 02:2009/BYT từ 1,00 – 2,12 lần.

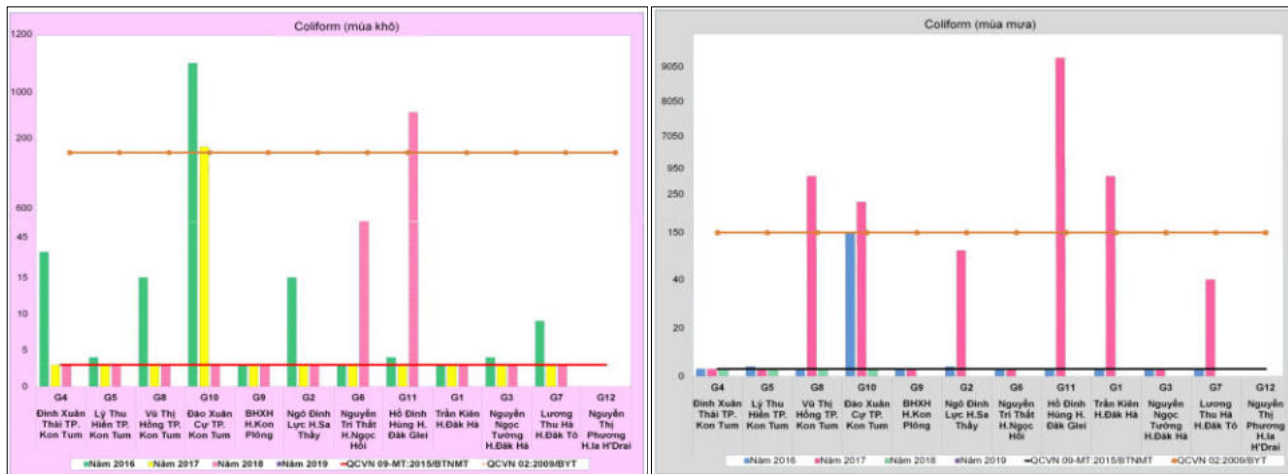


Hình 3.12. Biểu đồ so sánh thông số Fe trong nước dưới đất giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Giai đoạn 2011 – 2015 có 04/11 vị trí (G₁₀, G₆, G₁₁, G₁) qua 5 năm đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn; năm 2014 có 03/11 vị trí (G₄, G₅, G₃) và năm 2015 có 07/11 vị trí (G₄, G₅, G₈, G₉, G₂, G₃, G₇) có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT từ 1,1 – 4,95 lần nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT. Giai đoạn 2016 – 2019 có 05/12 vị trí (G₄, G₁₀, G₁, G₃, G₁₂) có giá trị nằm

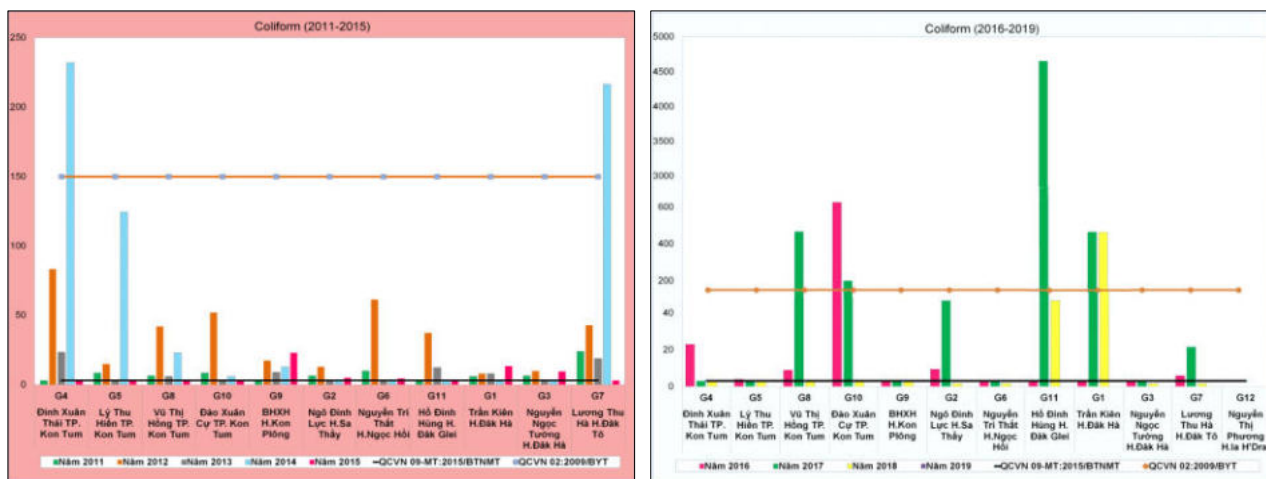
trong giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, 07/12 vị trí còn lại qua các năm đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT từ 1,01 - 1,91 lần nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT: 2015/BTNMT. Như vậy, giai đoạn 2016 – 2019 hàm lượng Fe trong nước sông, hồ trên địa bàn tỉnh có chiều hướng tăng lên nhưng hầu như không gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng nước dưới đất, để đảm bảo cho mục đích sử dụng sinh hoạt cần xử lý qua hệ thống lọc hoặc các giải pháp khử Fe trong nước dưới đất.

❖ **Thông số Coliform:**



Hình 3.13. Diễn biến thông số Coliform trong nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019.

Qua biểu đồ cho thấy, thông số Coliform có trong nước dưới đất tại 12 vị trí đo được trong mùa khô qua các năm 2016 - 2019 hầu hết vượt giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT cụ thể: Có 8/12 vị trí vượt từ 1,33 – 31 lần nhưng vẫn thấp hơn giới hạn cho phép QCVN 02:2009/BYT, riêng tại giếng nhà ông Đào Xuân Cự (G₁₀) thôn 2, xã Hòa Bình, TP Kon Tum năm 2016, 2017 vượt giới hạn cho phép QCVN 02:2009/BYT từ 1,13 – 7,33 lần. Năm 2018 tại giếng nhà ông Hồ Đình Hùng (G₁₁) thôn 16/6, thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT khoảng 6,2 lần. Riêng năm 2019 tại 12/12 vị trí thông số Coliform đều âm tính. Vào mùa mưa từ năm 2016 – 2019 thông số Coliform có sự biến động so với mùa khô cùng giai đoạn, cụ thể: Có 04/12 vị trí vượt giới hạn cho phép tại QCVN 09-MT: 2015/BTNMT từ 1,33 - 50 lần nhưng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02: 2009/BYT; 04/12 vị trí có giá trị thấp hơn mức cho phép của quy chuẩn, không phát hiện hoặc âm tính. 04/12 vị trí (G₁, G₈, G₁₀, G₁₁) vượt nhiều lần giới hạn cho phép tại QCVN 09-MT:2015/BTNMT từ 76,6 - 3.100 lần và vượt QCVN 02:2009/BYT từ 1,53 - 62 lần.



Hình 3.14. Biểu đồ so sánh thông số Coliform trong nước dưới đất giai đoạn 2011-2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

So sánh giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019: Giai đoạn 2011 – 2015: Hầu hết các vị trí đều vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT, riêng tại 02/11 vị trí (giếng nhà ông Đinh Xuân Thái – Tp Kon Tum và giếng nhà bà Lương Thu Hà – huyện Đăk Tô) vượt giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT từ 1,43 – 1,54 lần. Giai đoạn 2016 – 2019: Hầu hết các vị trí đều vượt QCVN 09-MT:2015/BTNMT nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 02:2009/BYT, riêng 04/12 vị trí (Tp Kon Tum: giếng nhà bà Vũ Thị Hồng và giếng nhà ông Đào Xuân cự; huyện Đăk Gleï – giếng nhà ông Hồ Đình Hùng; huyện Đăk Hà – giếng nhà ông Trần Kiên) vượt giới hạn của QCVN 02:2009/BYT từ 1,33 – 31,01 lần. Qua đó, tại các vị trí có hàm lượng Coliform cao cần được chú ý và thông báo đến các hộ dân nhằm có các biện pháp xử lý thích hợp, nhằm đảm bảo nguồn nước phục vụ cho mục đích ăn uống và không gây ảnh hưởng đến sức khỏe.

❖ Thông số pH:

– Theo số liệu quan trắc trong giai đoạn từ 2016 – 2019 cho thấy, thông số pH có trong nước dưới đất vào mùa khô và mùa mưa đều rất thấp, đa số có giá trị từ 4,61 – 6,71. Có 05/12 điểm pH có chiều hướng tăng dần theo các năm, các điểm còn lại có sự biến động tăng, giảm không ổn định.

– So sánh giai đoạn 2011-2015 và 2016-2019 có thể thấy thông số pH có chiều hướng tăng hơn và ổn định ít thay đổi.

➤ Đánh giá chung:

Qua diễn biến chất lượng nước dưới đất giai đoạn 2016 – 2019 cho thấy có sự thay đổi so với giai đoạn trước, các thông số được quan trắc đa số đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 09-MT:2015/BTNMT và QCVN 02:2009/BYT (Cột II). Chất lượng nước dưới

đất vẫn bị ô nhiễm chủ yếu bởi thông số Coliform, cụ thể tại các vị trí như G₁, G₈, G₁₀, G₁₁, hầu hết vượt nhiều lần giới hạn cho phép của cả hai quy chuẩn, như vậy tại các vị trí có hàm lượng Coliform cao cần được chú ý và thường xuyên theo dõi nhằm có biện pháp khắc phục, tránh gây ảnh hưởng đến chất lượng nước phục vụ cho mục đích sinh hoạt.

3.2.2.3. Các vấn đề môi trường nước dưới đất nổi cộm trên địa bàn tỉnh

Nếu đánh giá theo QCVN 09-MT: 2015/BTNMT, chất lượng nước giếng một số khu vực dân cư trên địa bàn tỉnh các năm giai đoạn 2016 – 2019 hầu hết đang bị ô nhiễm bởi các thông số cơ bản (*pH*, *độ cứng*, *Fe*, *NH₄⁺* và *Coliform*) nhưng đa phần có thể sử dụng cho mục đích sinh hoạt vì nằm trong mức quy định QCVN 02:2009/BYT (cột II). Đáng lưu ý một số khu vực tại thành phố Kon Tum, huyện Đăk Hà, huyện Đăk Glei nước ngầm chưa đảm bảo tốt cho mục đích sinh hoạt do hàm lượng Coliform tăng đột biến, vượt QCVN 02:2009/BYT từ 1,13 – 62 lần.

Nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước ngầm có thể là do các giếng đào khá nông, vị trí khoan nước giếng ngầm gần công trình nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi hoặc kênh mương bị ô nhiễm. Bên cạnh đó các nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất công nghiệp, sản xuất nông nghiệp... thải vào các nguồn nước mặt, thấm vào đất, và thấm vào nguồn nước ngầm ở sâu trong lòng đất.

Bên cạnh những nguyên nhân nói trên, thực trạng hiện nay cũng cho thấy trong những năm vừa qua, việc khai thác quá mức nước dưới đất để phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất nông nghiệp đã làm cho mực nước dưới đất bị hạ thấp; đặc biệt diễn ra ở mùa khô ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Tình trạng nhiều tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng nước ngầm trái phép còn xảy ra khá phổ biến. Giếng khoan của hộ gia đình sau khi không sử dụng đã không được lấp đúng cách khiến các chất độc hại theo đường giếng vào mạch nước ngầm cũng là nguyên nhân khiến nước ngầm bị ô nhiễm.

Do đó cần kịp thời phát hiện các khu vực nước ngầm có dấu hiệu bị ô nhiễm, theo dõi và có các biện pháp ngăn ngừa, xử lý nhằm đảm bảo chất lượng nước an toàn cho sức khỏe của người dân.



CHƯƠNG 4

HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHÔNG KHÍ

4.1. Khái quát diễn biến chất lượng không khí theo các thông số đặc trưng

– Mạng lưới quan trắc chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thực hiện tại 18 vị trí, cụ thể như sau:

- + K₁: Mẫu lấy tại trước cổng rừng đặc dụng Đăk Uy, huyện Đăk Hà;
- + K₂: Mẫu lấy tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kân, huyện Ngọc Hồi;
- + K₃: Mẫu lấy tại ngã tư Bà Triệu, Phan Đình Phùng, thành phố Kon Tum;
- + K₄: Mẫu lấy tại trước cổng Nhà máy may Nhà Bè, thành phố Kon Tum;
- + K₅: Mẫu lấy tại UBND huyện Đăk Hà;
- + K₆: Mẫu lấy trong Khu công nghiệp Sao Mai, thành phố Kon Tum;
- + K₇: Mẫu lấy trong Khu công nghiệp Hòa Bình, thành phố Kon Tum;
- + K₈: Mẫu lấy tại ngã tư chợ Kon Tum, thành phố Kon Tum;
- + K₉: Mẫu lấy tại trước cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum, thành phố Kon Tum (X = 1587652; Y = 0553499);
- + K₁₀: Mẫu lấy tại trước UBND thị trấn Sa Thầy (trụ sở cũ), huyện Sa Thầy;
- + K₁₁: Mẫu lấy tại UBND huyện Đăk Glei, huyện Đăk Glei;
- + K₁₂: Mẫu lấy tại UBND thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô;
- + K₁₃: Mẫu lấy tại bến xe Kon Tum, thành phố Kon Tum;
- + K₁₄: Mẫu lấy tại trung tâm thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy;
- + K₁₅: Mẫu lấy tại trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông;
- + K₁₆: Mẫu lấy tại xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông;
- + K₁₇: Mẫu lấy tại Cụm công nghiệp Đăk Hà, huyện Đăk Hà;
- + K₁₈: Mẫu lấy tại trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai, tỉnh Kon Tum.

Qua kết quả đo đạc, quan trắc các thông số đại diện cho chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn từ 2016 – 2019, diễn biến chất lượng không khí qua từng năm được thể hiện cụ thể như sau:

– Thông số tiếng ồn:

+ Tiếng ồn trung bình (L_{Aeq}): Tiếng ồn trung bình đa số có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, riêng một số vị trí vượt giới hạn cho phép cụ thể như sau: Năm 2016 có 15/68 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,001 – 1,1 lần (chiếm khoảng 22,06%);

Năm 2017 có 19/68 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,008 – 1,08 lần (chiếm khoảng 27,9%); Năm 2018 có 12/68 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,008 – 1,11 lần (chiếm khoảng 17,4%); Năm 2019 có 12/72 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,004 – 1,07 lần (chiếm khoảng 16,6%). Như vậy, nhìn chung tỷ lệ tiếng ồn trung bình vượt giới hạn cho phép qua các năm có xu hướng giảm dần từ 27,9% (năm 2017) xuống 16,6% (năm 2019).

+ Tiếng ồn cực đại (L_{Amax}): Kết quả đo đặc tiếng ồn ở mức cực đại (L_{Amax}) hầu hết các vị trí đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau: Năm 2016 có 67/68 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,05 – 1,5 lần (chiếm 98,5%), Năm 2017 có 64/68 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,001-1,43 lần (chiếm 94,1%); Năm 2018 có 67/69 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,03 – 1,47 lần (chiếm 91,1%); Năm 2019 có 65/72 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,004 – 1,4 lần (chiếm 90,27%); số lần đo đặc còn lại nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Như vậy, nhìn chung tỷ lệ tiếng ồn cực đại vượt giới hạn cho phép qua các năm có xu hướng giảm dần từ 94,1% (năm 2016) xuống 90,27 % (năm 2019).

– *Thông số bụi lơ lửng, HC, SO₂, NO₂, CO, O₃*: Kết quả đo đặc từ năm 2016 - 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại các điểm quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và QCVN 06:2009/BTNMT.

+ *Thông số bụi lơ lửng*: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 90,5 – 134 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 85,9 - 145 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 có giá trị 86,3 - 145 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2019 có giá trị 63,7 - 145 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng bụi lơ lửng tại thời điểm quan trắc qua các năm có sự biến động không lớn.

+ *Thông số CO*: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 996 – 1.576 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 1.012 – 1.550 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 và năm 2019 có giá trị <2.500 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng CO tại thời điểm quan trắc qua các năm không có sự biến động lớn, năm 2016 – 2017 có sự tăng nhẹ, riêng năm 2018 và năm 2019 giá trị không thay đổi.

+ *Thông số SO₂*: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 29,4 – 74,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 12,1 – 37,1 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 có giá trị 9,04 – 31,4 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2019 có giá trị 12,4 - 36,0 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng SO₂ có sự giảm nhẹ qua các năm.

+ *Thông số NO₂*: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 19,2 – 77,4 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 10,6 – 53,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 có giá trị 10,1 – 40,9 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2019 có giá trị 10,9 – 54,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng NO₂ có sự tăng giảm thất thường: Năm 2016 - 2017 giảm khoảng 1,4 – 1,8 lần, năm 2017 – 2018 giảm khoảng 1,05 – 1,3 lần, năm 2018 - 2019 tăng khoảng 1,08 – 1,33 lần.

+ *Thông số O₃*: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 16,6 – 47,8 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 18,9 – 53,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 có giá trị 7,5 – 53,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2019 có giá trị 7,65 –

52,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, nhìn chung hàm lượng O_3 có sự tăng nhẹ từ năm 2016 – 2017, từ 2017 – 2019 biến động không đáng kể.

+ Thông số bụi Pb: Giá trị đo vào 4 năm đều thấp hơn giới hạn của phương pháp thử. Năm 2016 và 2017 đều không phát hiện. Năm 2018 kết quả đo đạc tại 6/69 lần đo có giá trị từ 0,05 – 0,07 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, có 27/69 lần đo không phát hiện, có 36/69 lần đo có giá trị $<0,1 \mu\text{g}/\text{m}^3$. Năm 2019, có 72/72 lần đo có giá trị $<0,1$.

+ Thông số HC: Kết quả quan trắc năm 2016 có giá trị 88,5 - 254 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2017 có giá trị 91,3 – 370 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2018 có giá trị 72,7 – 445,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, năm 2019 có giá trị 70,6 – 515,3 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Nhìn chung hàm lượng HC có sự tăng giảm nhẹ qua các năm.

4.2. Tiếng ồn và độ rung tại các khu vực hoạt động công nghiệp, khu (cụm) công nghiệp, khu vực xây dựng, tuyến giao thông có mật độ cao, khu vực làng nghề

– **Khu vực giao thông:** Tại các vị trí tại ngã tư đường Hồ Chí Minh và 14C, thị trấn Plei Kần (K_2), tại ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, TP. Kon Tum (K_3), tại trước cổng Nhà máy may Nhà bè, TP. Kon Tum (K_4) và trước UBND huyện Đăk Glei (K_{11}).

+ Tiếng ồn trung bình (L_{Aeq}): Kết quả đo đạc tiếng ồn trung bình đa số vị trí có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, riêng một số vị trí vượt giới hạn cho phép cụ thể như sau: Năm 2016 có 6/16 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,007 – 1,104 lần (chiếm khoảng 37,5 %); Năm 2017 có 7/16 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,008 – 1,08 lần (chiếm khoảng 43,75 %); Năm 2018 có 5/16 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,02 – 1,05 lần (chiếm khoảng 31,25 %); Năm 2019 có 5/16 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,004 – 1,06 lần (chiếm khoảng 31,25%). Như vậy, nhìn chung tỷ lệ tiếng ồn trung bình vượt giới hạn cho phép qua các năm có xu hướng giảm dần từ 37,5 % năm 2017 xuống 31,2 % năm 2019.

+ Tiếng ồn cực đại (L_{Amax}): Kết quả đo đạc tiếng ồn ở mức cực đại (L_{Amax}) tất cả các vị trí đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau: Năm 2016 có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,06 – 1,45 lần; Năm 2017 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,07 – 1,43 lần; Năm 2018 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,15 – 1,37 lần; Năm 2019 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,07 – 1,4 lần.

– **Hoạt động dân cư – phát triển đô thị:** Gồm khu vực trước cổng UBND huyện Đăk Hà (K_5); Khu vực ngã tư chợ Kon Tum, TP. Kon Tum (K_8); Khu vực trước cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum (K_9); Khu vực trước cổng UBND thị trấn Sa Thầy (trụ sở cũ) (K_{10}); Tại UBND thị trấn Đăk Tô (K_{12}); Khu vực bên xe Kon Tum (K_{13}); Khu vực trung tâm thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy (K_{14}); Khu vực trung tâm hành chính huyện Tu Mơ Rông (K_{15}); Khu vực trước cổng UBND xã Ngọc Tem, huyện Kon Plông (K_{16}); Trước chợ Trung tâm huyện Ia H'Drai (K_{18}).

+ Tiếng ồn trung bình (L_{Aeq}): Kết quả đo đặc tiếng ồn trung bình tại đa số vị trí có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, riêng một số vị trí vượt giới hạn cho phép cụ thể như sau: Năm 2016 có 8/36 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,001 – 1,06 lần (chiếm khoảng 22,2 %); Năm 2017 có 10/36 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,003 – 1,09 lần (chiếm khoảng 27,7 %); Năm 2018 có 6/37 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,008 – 1,11 lần (chiếm khoảng 16,2 %); Năm 2019 có 5/40 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,004 – 1,07 lần (chiếm khoảng 12,5%). Như vậy, tỷ lệ tiếng ồn trung bình vượt giới hạn cho phép qua các năm có xu hướng giảm dần từ 22,2 % (năm 2016) xuống 12,5 % (năm 2019).

+ Tiếng ồn cực đại (L_{Amax}): Kết quả đo đặc tiếng ồn ở mức cực đại (L_{Amax}) tất cả các vị trí đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau: Năm 2016 có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,04 – 1,5 lần; Năm 2017 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,001 – 1,41 lần; Năm 2018 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,03 – 1,47 lần; Năm 2019 vượt giới hạn cho phép khoảng 1,006 – 1,36 lần. Như vậy, tiếng ồn cực đại của hoạt động dân cư – phát triển đô thị đều vượt giới hạn cho phép đặc biệt tại ngã tư chợ Kon Tum, thành phố Kon Tum (K_8), tại khu vực trước cổng Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum (K_9) và tại khu vực bến xe Kon Tum, thành phố Kon Tum (K_{13}) vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, nguyên nhân là do tại các vị trí này là nơi tập trung đông đúc các phương tiện xe cộ đi lại.

– **Hoạt động công nghiệp:** Khu công nghiệp Sao Mai, TP. Kon Tum (K_6), khu công nghiệp Hòa Bình, TP. Kon Tum (K_7) và cụm công nghiệp Đăk Hà, huyện Đăk Hà (K_{17}).

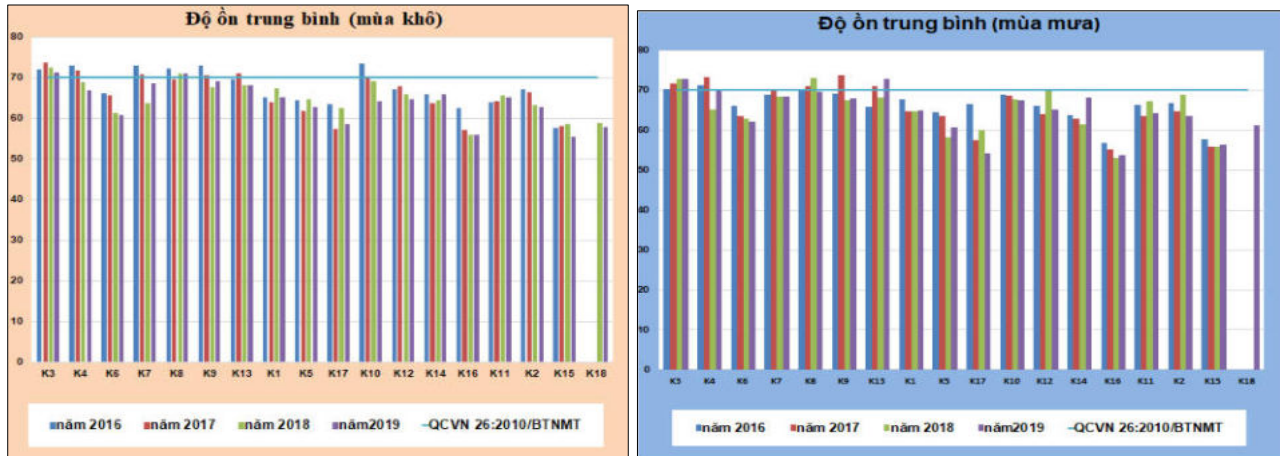
+ Tiếng ồn trung bình (L_{Aeq}): Kết quả đo đặc tiếng ồn trung bình tại hầu hết vị trí đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, riêng một số vị trí vượt giới hạn cho phép cụ thể như sau: Năm 2016 có 1/12 lần đo vượt giới hạn cho phép khoảng 1,09 lần (chiếm khoảng 8,3 %); Năm 2017 có 2/12 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,07 – 1,073 lần (chiếm khoảng 16,6 %); Năm 2018 có 1/12 lần đo vượt giới hạn cho phép khoảng 1,07 lần (chiếm khoảng 8,3 %); Năm 2019 có 2/12 lần đo vượt giới hạn cho phép từ 1,02 – 1,03 lần (chiếm khoảng 16,6%). Như vậy, nhìn chung tỷ lệ tiếng ồn trung bình tại khu vực công nghiệp khá ổn định, tỷ lệ vượt giới hạn cho phép rất nhỏ (*nhiều nhất chỉ có 02/12 lần đo, chiếm 16,6%*).

+ Tiếng ồn cực đại (L_{Amax}): Kết quả đo đặc tiếng ồn ở mức cực đại (L_{Amax}) hầu hết các vị trí đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT, cụ thể như sau: Năm 2016 có 12/12 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,06 – 1,4 lần; Năm 2017 có 11/12 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,001 – 1,3 lần; Năm 2018 có 12/12 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,12 – 1,27 lần; Năm 2019 có 9/12 lần đo đặc có kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,05 – 1,31 lần. Như vậy, tiếng ồn cực đại tại các vị trí vượt đều là nơi tập trung đông đúc các phương tiện xe cộ đi lại, giá trị vượt giảm qua

các năm: Năm 2016 kết quả vượt giới hạn cho phép khoảng 1,06 – 1,4 lần nhưng đến năm 2019 kết quả quan trắc vượt giới hạn cho phép chỉ còn 1,05 – 1,31 lần.

4.3. Chất lượng không khí giữa các năm trong giai đoạn năm 2016 - 2020

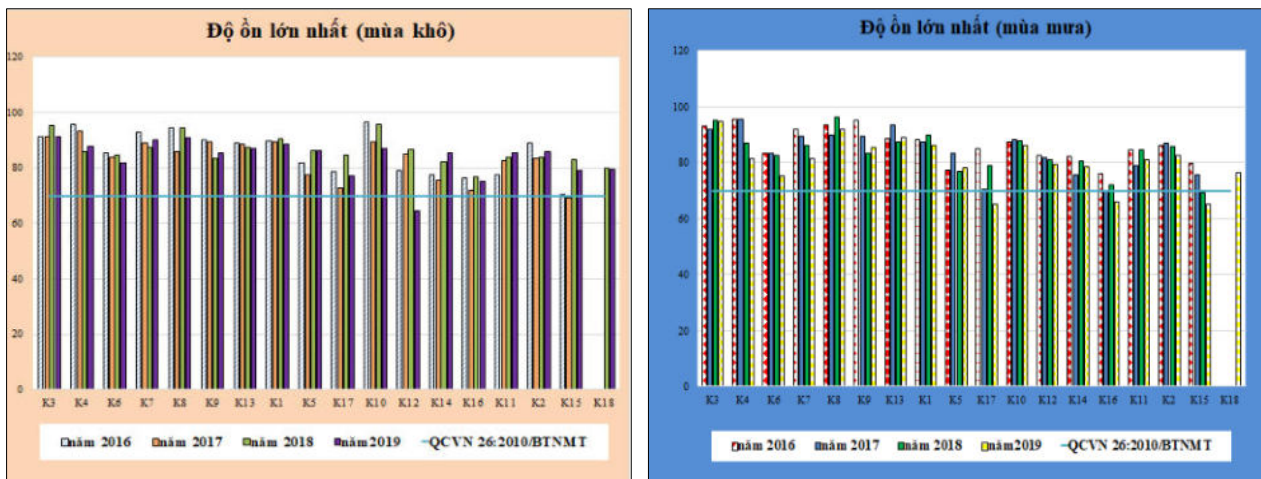
❖ Thông số Tiếng ồn trung bình:



Hình 4.1. Diễn biến mức ồn trung bình vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Theo hình trên cho thấy kết quả đo đạc cho thấy mức ồn trung bình tại hầu hết các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên cũng có một số vị trí vượt giới hạn cho phép (vào mùa khô có 16/72 vị trí vượt giới hạn cho phép khoảng 1,007 – 1,05 lần; vào mùa mưa có 12/69 vị trí vượt giới hạn cho phép khoảng 1,003 – 1,04 lần). Nhìn chung các vị trí vượt đều là nơi tập trung đông đúc các phương tiện xe cộ đi lại.

❖ Thông số Tiếng ồn cực đại:



Hình 4.2. Diễn biến mức ồn cực đại vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 – 2019.

Theo hình trên cho thấy mức ồn cực đại đo được vào giai đoạn này hầu hết đều vượt mức quy định của quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT. Chỉ có một vài vị trí không vượt giới hạn cho phép (vào mùa khô có 2/70 vị trí không vượt giới hạn, vào mùa mưa có 2/69 vị trí

không vượt giới hạn). Điều này cho thấy số lượng các loại phương tiện tham gia giao thông cũng như mật độ lưu thông trên các tuyến đường chính và khu vực đô thị có sự gia tăng nhanh chóng, đây là nguyên nhân chủ yếu làm gia tăng tiếng ồn tại các vị trí quan trắc này.

❖ **Thông số bụi TSP:**

Hàm lượng bụi TSP trong môi trường không khí tại các điểm quan trắc từ năm 2016 đến năm 2019 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Mùa khô có giá trị từ 70,05– 136 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, mùa mưa có giá trị từ 76,5– 142 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy hàm lượng bụi TSP mùa mưa sẽ ít hơn mùa khô, do mưa sẽ làm loãng hàm lượng bụi trong không khí

❖ **Thông số SO_2 :**

Kết quả quan trắc thông số SO_2 từ năm 2016 đến năm 2019 trên địa bàn tỉnh Kon Tum tại các điểm quan trắc đều có giá trị nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Hàm lượng SO_2 tại các điểm quan trắc qua các năm và giữa các điểm quan trắc có sự biến động không lớn. Năm 2016 vào mùa khô và mùa mưa hàm lượng SO_2 đều cao hơn so với các năm còn lại. Vào mùa khô hàm lượng SO_2 có giá trị từ 13,05 – 62,2 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, mùa mưa SO_2 có giá trị 11,9 – 107,6 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại môi trường không khí xung quanh đang bị tác động bởi thông số này.

❖ **Thông số NO_2 :**

Hàm lượng NO_2 trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020 đều nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT nhiều lần. Riêng năm 2016 mùa mưa và mùa khô hàm lượng NO_2 đều cao hơn so với các năm còn lại. Mùa khô hàm lượng NO_2 có giá trị từ 11,8 – 55,6 $\mu\text{g}/\text{m}^3$ mùa mưa có giá trị 10,6 – 68,15 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại môi trường không khí xung quanh không bị tác động bởi thông số này.

❖ **Thông số O_3 :**

Trong giai đoạn 2016 – 2019, hàm lượng O_3 trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum đều nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT nhiều lần. Riêng năm 2017 mùa mưa và mùa khô hàm lượng O_3 đều cao hơn so với các năm còn lại. Mùa khô hàm lượng O_3 trong không khí có giá trị từ 11 – 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, mùa mưa có giá trị từ 13 – 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại môi trường không khí xung quanh không bị tác động bởi thông số này.

❖ **Thông số HC:**

Trong giai đoạn 2016 – 2019, hàm lượng HC trong môi trường không khí xung quanh tại các điểm quan trắc trên địa bàn tỉnh Kon Tum đều nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 06:2009/BTNMT nhiều lần. Năm 2018 và năm 2019 có hàm lượng HC cao hơn so với các năm khác. Vào mùa khô hàm lượng HC có giá trị từ 73,6 – 405,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, mùa mưa có giá trị

từ 76,5 – 468,5 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại tại môi trường không khí xung quanh không bị tác động bởi thông số này.

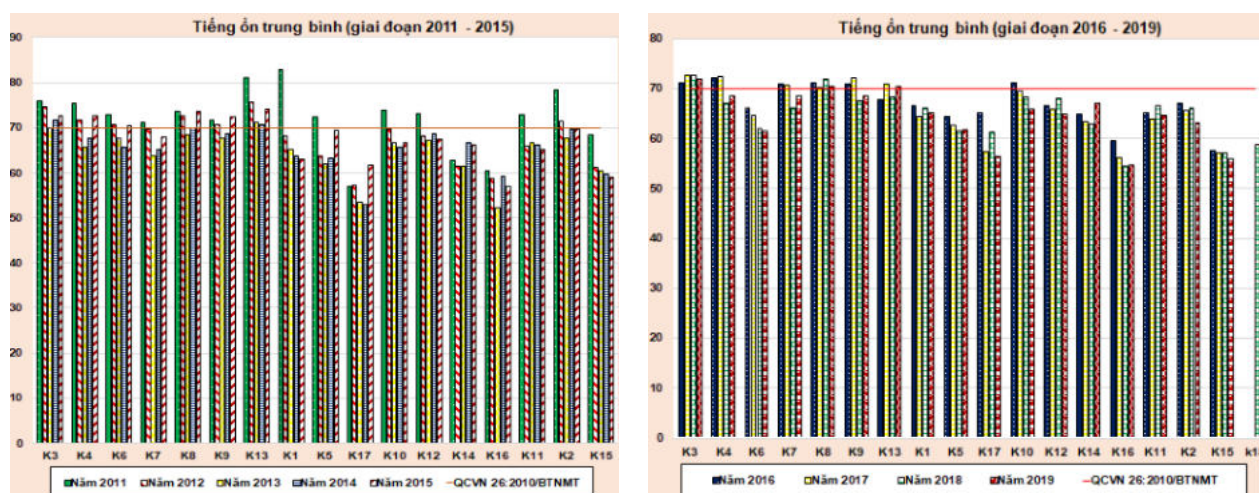
KẾT LUẬN

Nhìn chung, môi trường không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2019 đều không bị tác động nhiều bởi các nguồn gây ô nhiễm. Kết quả quan trắc những thông số đại diện và đặc trưng cơ bản: Bụi TSP, thông số SO_2 , NO_2 và CO đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT. Ngoài ra, sự biến động của các thông số này qua các năm từ 2016 - 2019 tại các vị trí quan trắc không lớn. Như vậy, tính đến thời điểm hiện tại chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh tương đối ổn định.

Thông số tiếng ồn trung bình tại các khu vực quan trắc cũng có dấu hiệu cải thiện tốt, có chiều hướng giảm dần theo thời gian, riêng một số khu vực như: Bến xe Kon Tum, chợ Kon Tum, bệnh viện Kon Tum, trục giao thông lớn (Ngã tư Bà Triệu – Phan Đình Phùng, khu công nghiệp (Hòa Bình), cụm công nghiệp Đăk Hà, đường Hồ Chí Minh và Quốc lộ 14 vẫn còn vượt mức cho phép. Tiếng ồn cực đại tại các vị trí quan trắc hầu hết vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT.

4.4. Chất lượng không khí giữa giai đoạn 2011 - 2015 và giai đoạn 2016 – 2020

❖ Tiếng ồn trung bình:

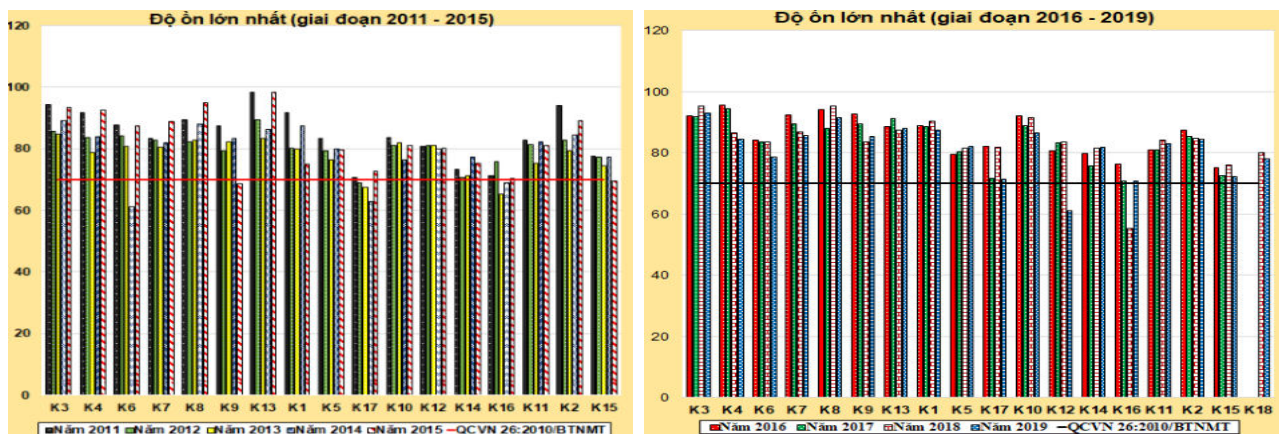


Hình 4.3. Diễn biến thông số tiếng ồn trung bình giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Nhìn vào 2 biểu đồ trên ta thấy thông số tiếng ồn trung bình tại đa số các vị trí đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Tuy nhiên, có thể thấy tiếng ồn trung bình giai đoạn 2011 – 2015 có nhiều vị trí vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT hơn so với giai đoạn 2016 – 2019. Trong giai đoạn 2011 – 2015 có 31/85 lần đo vượt QCVN 26:2010/BTNMT khoảng 1,01 – 1,19 lần, giai đoạn 2016 – 2019 có 16/70

lần đo vượt QCVN 26:2010/BTNMT khoảng 1,01 – 1,04 lần. Như vậy, tiếng ồn trung bình đã được kiểm soát tốt hơn trong những năm gần đây.

❖ **Tiếng ồn cực đại:**



Hình 4.4. Diễn biến thông số tiếng ồn cực đại giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019.

Theo hình trên cho thấy tiếng ồn cực đại của cả hai giai đoạn hầu hết đều vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Giai đoạn 2011 – 2015 có 79/85 lần đo vượt giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT khoảng 1,01 – 1,41 lần (chiếm khoảng 93%), giai đoạn 2016 – 2019 có 68/70 lần đo vượt QCVN 26:2010/BTNMT khoảng 1,01 – 1,35 lần (chiếm khoảng 97%). Còn các vị trí còn lại đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 26:2010/BTNMT. Điều này cho thấy số lượng các loại phương tiện tham gia giao thông cũng như mật độ lưu thông trên các tuyến đường chính và khu vực đô thị có sự gia tăng nhanh chóng, đây là nguyên nhân chủ yếu làm gia tăng tiếng ồn tại các vị trí quan trắc.

❖ **Thông số bụi lơ lửng:**

Tất cả các vị trí quan trắc trong giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019 đều có hàm lượng bụi lơ lửng nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Hàm lượng bụi có sự biến động theo chiều hướng giảm dần qua các năm. Giai đoạn 2016 – 2019 có hàm lượng bụi thấp hơn so với giai đoạn 2011 – 2015. Giai đoạn năm 2011 – 2015 có hàm lượng bụi từ 78 – 266,7 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, giai đoạn năm 2016 – 2019 hàm lượng bụi dao động từ 70 – 135 $\mu\text{g}/\text{m}^3$.

❖ **Thông số SO_2 :**

Tất cả các vị trí quan trắc có nồng độ SO_2 thấp hơn nhiều so với giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT. Nồng độ SO_2 tại hầu hết các năm có sự biến động tương đối lớn. Trong giai đoạn 2011 – 2015 có nồng độ SO_2 là 24 - 119 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Giai đoạn 2016 – 2019 nồng độ SO_2 dao động từ 12 - 68 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng SO_2 có sự cải thiện qua các năm.

❖ **Thông số NO_2 :**

Tất cả các vị trí quan trắc nồng độ NO_2 đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT và có sự biến động tăng giảm không đồng đều qua các năm. Trong giai đoạn

2011 – 2015 có nồng độ NO_2 từ 26 – 73 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Giai đoạn năm 2016 – 2019 nồng độ NO_2 dao động từ 13 – 59 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, nồng độ NO_2 trong môi trường không khí có xu hướng giảm qua các năm, môi trường không khí đã được cải thiện hơn.

❖ **Thông số HC:**

Tại các vị trí đo đạc có hàm lượng HC đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 06:2009/BTNMT. Giai đoạn năm 2011 - 2015 hàm lượng HC có sự biến động không lớn, giá trị từ 139 – 663 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Giai đoạn năm 2016 – 2019 hàm lượng HC thấp hơn giai đoạn năm 2011 – 2015, dao động từ 97 – 421 $\mu\text{g}/\text{m}^3$. Như vậy, hàm lượng HC trong môi trường không khí đã được cải thiện, ít ô nhiễm môi trường hơn.

KẾT LUẬN

Nhìn chung qua so sánh kết quả phân tích các thông số đặc trưng cho môi trường không khí giai đoạn năm 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019 cho thấy giá trị các thông số có chiều hướng giảm dần. Kết quả quan trắc các thông số giai đoạn năm 2011 – 2015 luôn có giá trị cao hơn giai đoạn năm 2016 – 2019. Như vậy, hiện trạng môi trường không khí đã được cải thiện hơn.

4.5. Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm trên địa bàn tỉnh; vấn đề kiểm kê phát thải; sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí.

❖ **Các vấn đề môi trường không khí nổi cộm trên địa bàn tỉnh**

Đến nay, trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa xảy ra các sự cố môi trường liên quan khí thải, tuy nhiên ô nhiễm môi trường không khí luôn là vấn đề được lãnh đạo các cấp, các Sở, ban ngành quan tâm, do đó cần theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng và nhận dạng các tác động xấu đối với môi trường không khí để đưa ra giải pháp xử lý nguồn ô nhiễm. Các nguồn ô nhiễm môi trường không khí trên địa bàn tỉnh chủ yếu như sau:

– *Hoạt động sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp:* Khói, bụi, khí thải từ các nhà máy công nghiệp chiếm tỷ lệ lớn nhất trong các nguyên nhân gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường, trong đó có cả ô nhiễm nước và ô nhiễm không khí. Các cơ sở sản xuất ở trong và ngoài thành phố thường có một lượng lớn các khí độc CO_2 , CO, SO_2 , NO_x cùng các chất hữu cơ chưa cháy hết: muội than, bụi, ... với nồng độ cực cao. Nếu trong quá trình xử lý khí thải không tốt sẽ ảnh hưởng rất xấu đến sức khỏe của người dân sống trong khu vực. Thậm chí đây còn là nguyên nhân chính gây ra hiện tượng mưa axit ảnh hưởng xấu đến cuộc sống con người cũng như thiệt hại về mùa màng.

– *Hoạt động chế biến nông sản, chế biến mủ cao su:* Trong khâu chế biến tinh bột sắn, mùi hôi thoát ra từ bã sắn, quá trình phân hủy yếm khí các chất hữu cơ trong nước thải sản xuất. Đối với hoạt động chế biến mủ cao su thì mùi hôi, khói thải phát sinh trong công đoạn chế biến mủ cao su và xử lý nước thải chế biến, đặc biệt là mủ tạp.

– *Hoạt động nông nghiệp*: Quá trình sử dụng phân bón, phun thuốc trừ sâu, diệt cỏ, diệt côn trùng trong sản xuất nông nghiệp là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí. Ngoài ra, việc đốt rơm rạ tại các vùng nông thôn cũng góp phần lớn vào việc làm suy giảm chất lượng không khí.

– *Hoạt động giao thông*: Các phương tiện giao thông thường sử dụng nhiên liệu khí đốt để vận hành và thải ra môi trường một lượng lớn các khí thải, khói bụi. Đây chính là nguyên nhân gia tăng nguồn ô nhiễm môi trường không khí.

– *Hoạt động xây dựng*: Cùng sự phát triển của kinh tế và xã hội, các hoạt động xây dựng công trình, phá dỡ các công trình cũng theo đó mà tăng lên. Đặc biệt hoạt động xây dựng trong các thành phố lớn là một trong những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến ô nhiễm không khí.

– *Việc thu gom và xử lý rác thải*: Với lượng rác nhiều, không được phân loại cộng thêm cách xử lý thủ công (như đốt rác trực tiếp ngoài môi trường). Đã và đang gây ra những tác động trực tiếp tới môi trường sống của con người. Ngoài ra, ô nhiễm ao hồ lâu năm, bùn thải không được xử lý cũng tác động không nhỏ tới mức độ ô nhiễm không khí.

❖ Vấn đề kiểm kê phát thải, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về khí thải để đánh giá chất lượng môi trường không khí

Kon Tum là vùng đất nông nghiệp chuyên về các cây nông nghiệp lâu năm, do đó trên địa bàn tỉnh phát triển các nhà máy, cơ sở kinh doanh thu mua và chế biến các mặt hàng nông sản như: Cao su, sắn, mía,... Ngoài ra cùng với công cuộc công nghiệp hóa hiện đại hóa, các khu công nghiệp với nhiều loại hình sản xuất cũng được hình thành. Đây là những hoạt động có lượng phát sinh ô nhiễm không khí lớn trên địa bàn tỉnh. Vì vậy vấn đề kiểm kê phát thải, đặc biệt là xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn thải là cơ sở quan trọng để các nhà quản lý nắm được thải lượng và kiểm soát được mức độ ô nhiễm.

Qua kết quả giám sát và quan trắc môi trường khí thải định kỳ hàng năm đối với Nhà máy, cơ sở các hoạt động nêu trên, cho thấy:

– Hiện tại rác thải y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum được thu gom và xử lý tại các khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung theo cụm tại Bệnh viện Y dược Cổ truyền và Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi, các lò đốt tại các bệnh viện không còn sử dụng.

– Cao su, tinh bột sắn: Kết quả quan trắc của các Nhà máy chế biến mủ cao su và tinh bột sắn trên địa bàn tỉnh đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ. Hệ thống xử lý khí thải công nghiệp của các Nhà máy đều hoạt động tốt.

– Hoạt động giao thông: So với các thành phố lớn, số lượt xe vận chuyển và di chuyển trên địa bàn tỉnh Kon Tum vẫn còn thấp nên lượng khí thải phát sinh ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường không khí.

Nhìn chung, môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm gây ảnh hưởng đến môi trường, cuộc sống con người. Tuy nhiên trong những năm tiếp theo cần duy trì theo dõi và kiểm soát tốt các nguồn gây ô nhiễm trên địa bàn tỉnh.

CHƯƠNG 5
HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG ĐẤT



5.1. Hiện trạng sử dụng đất

5.1.1. Khái quát về hiện trạng sử dụng đất và các vấn đề chuyển đổi mục đích sử dụng đất và sức ép môi trường

Theo kết quả điều tra khảo sát hiện trạng sử dụng đất trong giai đoạn 2016 – 2020 thì chỉ có giai đoạn 2017 – 2019 là đầy đủ số liệu đã được thống kê cụ thể như sau:

Bảng 5.1. Hiện trạng sử dụng đất từ năm 2017 đến năm 2019

TT	Loại đất	ĐVT	Các năm		
			2017	2018	2019
I	Đất nông nghiệp	Ha	874.614,57	874.465,27	874.465,27
1	Đất sản xuất nông nghiệp	Ha	265.835,15	266.174,73	266.174,73
2	Đất lâm nghiệp có rừng	Ha	608.029,45	607.541,64	607.541,64
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Ha	680,64	679,57	679,57
4	Đất nông nghiệp khác	Ha	69,32	69,32	69,32
II	Đất phi nông nghiệp	Ha	51.728,88	52.046,05	52.046,02
1	Đất ở	Ha	8.379,58	8.335,10	8.348,12
2	Đất chuyên dùng	Ha	33.246,92	33.692,02	33.679,00
3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	Ha	81,67	86,83	86,83
4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	Ha	604,42	606,47	606,47
5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	Ha	9.399,33	9.308,66	9.308,66
6	Đất phi nông nghiệp khác	Ha	19,94	16,94	16,94
III	Đất chưa sử dụng	ha	41.074,93	40.907,07	40.907,07
	TỔNG	Ha	967.418,38	967.418,38	967.418,38

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum.

Theo bảng kết quả trên thì nhóm đất nông nghiệp chiếm 90,39% – 90,41% tổng diện tích toàn tỉnh Kon Tum, trong đó đất sản xuất nông nghiệp chiếm khoảng 27,48% - 27,51% và đất lâm nghiệp có rừng chiếm khoảng 62,8% - 62,85% so với diện tích toàn tỉnh; diện tích nhóm đất phi nông nghiệp chiếm 5,35% – 5,38%; diện tích đất chưa sử dụng chiếm khoảng 4,23% - 4,24%.

Tỷ lệ các loại đất trong những năm 2017 – 2019 khá ổn định, có sự chuyển đổi từ diện tích mục đích sử dụng này sang diện tích mục đích sử dụng khác nhưng không đáng kể. Trong thời gian qua đã chuyển đổi khoảng 167,86 ha đất chưa sử dụng và 149,30 ha đất nông nghiệp sang mục đích sử dụng phi nông nghiệp, nên so với diện tích toàn tỉnh thì diện tích đất nông nghiệp giảm khoảng 0,015%, diện tích phi nông nghiệp tăng 0,033%.

Sức ép từ quá trình phát triển kinh tế - xã hội đang ảnh hưởng đến diện tích sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa chiếm khoảng 0,062% - 0,063% diện tích toàn tỉnh, trong những năm từ 2017 – 2019 diện tích nghĩa địa tăng thêm khoảng 2,05 ha (khoảng 0,001% diện tích toàn tỉnh). Đặc biệt để đảm bảo phát triển kinh tế xã hội bền vững thì diện tích đầu tư xây dựng các công trình xử lý chất thải khá lớn mà chủ yếu là công trình xử lý nước thải. Các hộ gia đình sử dụng từ khoảng 3 – 10 m² để xây dựng hệ thống thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt, các cơ sở sản xuất kinh doanh đều đầu tư hệ thống xử lý nước thải với diện tích khá lớn, nhiều cơ sở đầu tư hệ thống chiếm diện tích hàng chục héc-ta. Trong thời gian tới với yêu cầu bảo vệ môi trường ngày càng cao, các dự án đầu tư hoặc đầu tư mở rộng sẽ làm tăng sức ép về diện tích đất sử dụng để xây dựng các công trình bảo vệ môi trường. Tuy nhiên diện tích công trình chiếm một diện tích rất nhỏ so với tổng diện tích toàn tỉnh nhưng đã giảm thiểu rất lớn sức ép về ô nhiễm môi trường.

5.1.2. Khái quát, đánh giá về công tác cải tạo, phục hồi môi trường đất

Trong 5 năm từ 1965 đến 1970, đế quốc Mỹ và ngụy quyền Sài Gòn đã nhiều lần thực hiện kế hoạch phun chất độc hóa học (CĐHH) trên khoảng 400.000 ha diện tích tỉnh Kon Tum. Tổng diện tích bị phun nhiều lần CĐHH đối với rừng, đất sản xuất nông nghiệp, đường giao thông, vùng biên giới và sông suối của tỉnh Kon Tum là 707.801ha; 19,9 triệu lít chất màu da cam, trắng, xanh được sử dụng để phun rải, trong đó có 1,5 triệu lít chất màu da cam và 18.4 triệu lít chất trắng – xanh, chứa hơn 98kg dioxin là một chất độc giết người hàng loạt và gây nhiều hậu quả nặng nề cho các thế hệ sau. Ngoài ra, Mỹ - Ngụy còn sử dụng một số lượng chất độc CS để phun rải bắn phá. Kết quả có hơn 100.000ha rừng tự nhiên đã bị phá hủy hoàn toàn, tạo nên những vùng đất chết, các hệ sinh thái bị hủy diệt. Sau chiến tranh, công tác rà phá bom mìn và xử lý chất độc hóa học được thực hiện để cải tạo đất. Phần lớn diện tích đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã được cải tạo để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Trong giai đoạn 2016 đến nay chi phí rà phá bom mìn, xử lý chất độc hóa học được thực hiện chủ yếu theo từng dự án cụ thể, chủ dự án phối hợp với cơ quan chức năng để thực hiện. Trong thời gian tới, trong quá trình thực hiện các dự án tiếp tục thực hiện rà phá bom mìn và xử lý chất độc.

Đối với các dự án khai thác khoáng sản, công tác cải tạo, phục hồi môi trường được đánh giá và phê duyệt phương án trước khi triển khai thực hiện. Chủ dự án thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đúng quy định hàng năm. Phần lớn các dự án khai thác khoáng sản đang được triển khai nên công tác cải tạo, phục hồi môi trường đang được thực hiện theo cuốn chiếu. Các điểm mỏ kết thúc khai thác sẽ được các cơ quan quản lý nhà nước đánh giá khối lượng thực hiện để đóng cửa mỏ. Các điểm mỏ không thực hiện hoặc thực hiện chưa đúng hồ sơ thiết kế thì cơ quan quản lý nhà nước sẽ sử dụng kinh phí mà chủ dự án đã ký quỹ để thực hiện đúng theo quy định.

Phần lớn diện tích đất của tỉnh Kon Tum sử dụng cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Người dân hoặc tổ chức được giao quyền quản lý sử dụng đất sẽ thực hiện cải tạo đất để sản xuất theo từng loại cây trồng khác nhau. Với thế mạnh phát triển về cao su và sắn đã giúp người dân xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm, tuy nhiên đây là hai loại cây nếu canh tác không đảm bảo kỹ thuật sẽ gây thoái hóa đất. Việc sử dụng quá mức phân hóa học và thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp cũng đang gây ô nhiễm môi trường đất. Trong thời gian tới, các cơ quan chức năng tiếp tục tuyên truyền và hướng dẫn người dân canh tác đúng quy trình kỹ thuật nhằm cải tạo đất, phục hồi hệ sinh thái trong môi trường đất.

5.2. Diễn biến ô nhiễm đất

5.2.1. Khái quát diễn biến môi trường đất

Chương trình quan trắc chất lượng môi trường đất từ năm 2016 đến quý III năm 2018 thực hiện tại 5 điểm, từ quý I năm 2019 đến nay được thực hiện tại 6 điểm với 17 thông số (Độ ẩm, pH (H₂O), pH (KCl), EC, Clorua (Cl⁻), Sunfat (SO₄²⁻), hàm lượng Nitơ tổng số, hàm lượng Phốt pho tổng số, Ca²⁺, Mg²⁺, K⁺, Na⁺, Pb, Cd, Hg, Cu, Zn). Mạng lưới các vị trí quan trắc môi trường đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến thời điểm hiện tại cụ thể như sau:

- D₁: Mẫu đất lấy tại phường thắng lợi, thành phố Kon Tum.
- D₂: Mẫu đất lấy tại Tổng Công ty cafe Việt Nam – Chi nhánh Đăk Hà, thị trấn Đăk Hà.
- D₃: Mẫu đất lấy tại nhà máy cao su Phú Đạt (cũ), thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy.
- D₄: Mẫu đất lấy tại huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.
- D₅: Mẫu đất lấy tại huyện Đăk Glei, tỉnh Kon Tum.
- D₆: Mẫu đất lấy tại lô 7 – Nông trường cao su Suối cát, huyện Ia H’Drai.

Kết quả quan trắc cho thấy hầu hết giá trị các thông số đều nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành. Chất lượng môi trường đất tỉnh Kon Tum chủ yếu bị ảnh hưởng bởi hàm lượng Nitơ tổng số, hàm lượng Phốt pho tổng số.

So với TCVN 7373:2004 thì hàm lượng Nitơ tổng số có 21,4% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,08 – 3,38 lần, 50% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 1,3 – 3.916,5 lần, chỉ có 28,6% nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

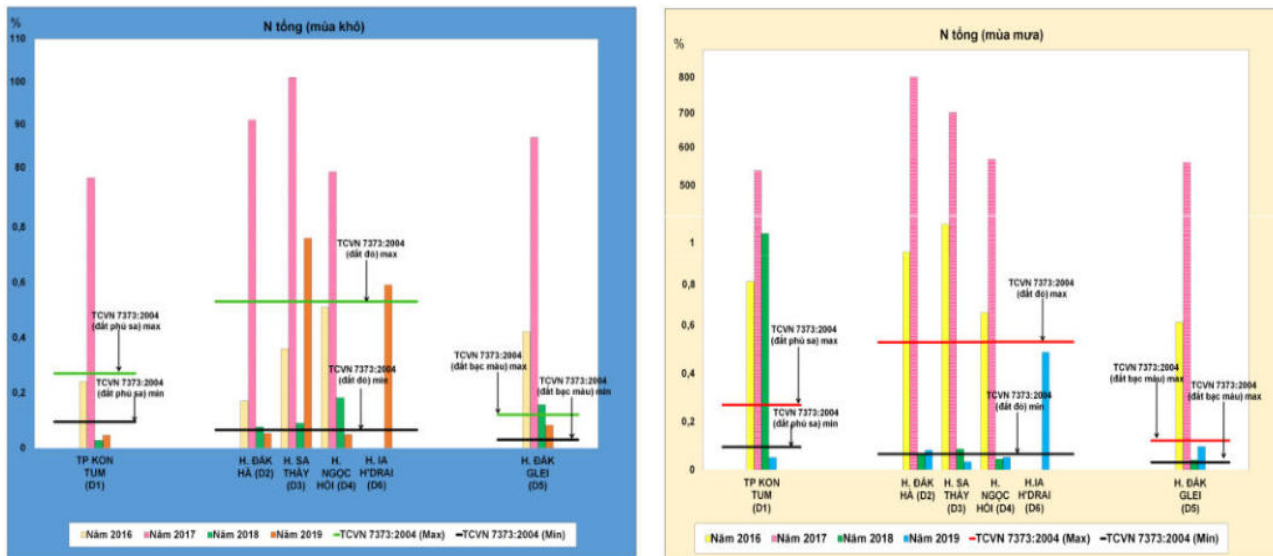
So với TCVN 7374:2004 thì hàm lượng Phốt pho tổng số có 38,1% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,22 – 73,53 lần, 45,2% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 2,07 – 1.696,67 lần, chỉ có 16,7% giá trị nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

Diễn biến tăng giảm hàm lượng Nitơ tổng số, phốt pho tổng số không theo quy luật, có yếu tố ảnh hưởng theo từng năm.

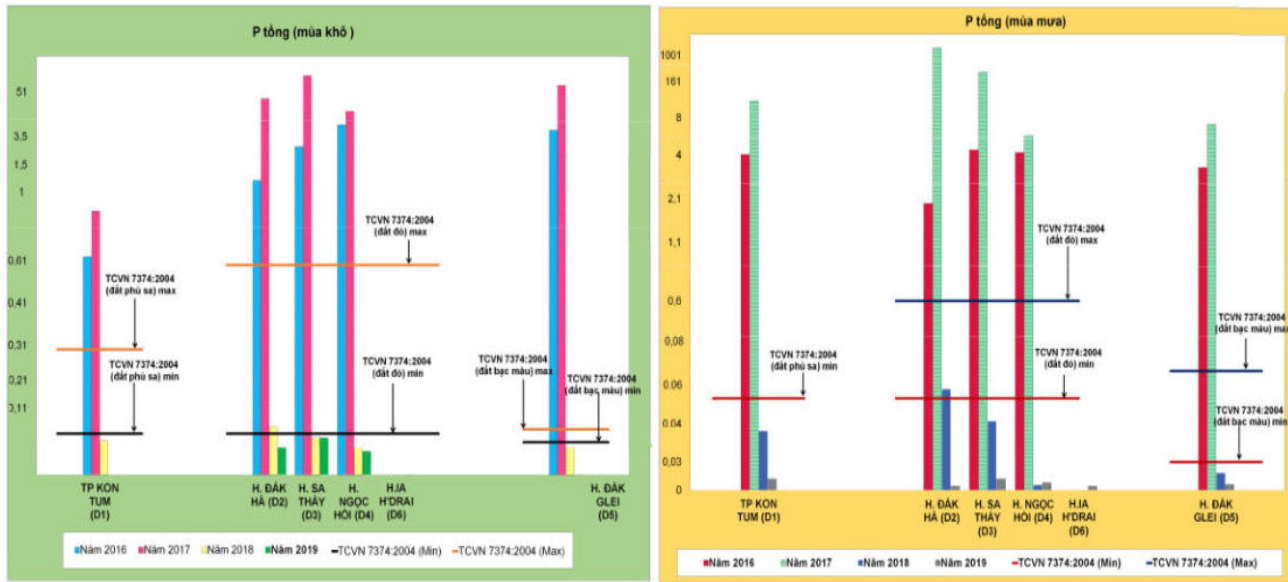
Chất lượng môi trường đất tỉnh Kon Tum có hàm lượng N tổng số và hàm lượng Phốt pho tổng số không đảm bảo theo quy định. Để hạn chế ảnh hưởng tác động của 2 thông số này thì cần thông báo đến người dân kết quả quan trắc để có biện pháp kiểm soát lượng phân bón cũng như có biện pháp xử lý đất trước khi trồng trọt, tăng năng suất sản xuất.

5.2.2. Đánh giá về chất lượng môi trường đất

Như đã đánh giá ở phần trên, kết quả quan trắc cho thấy tất cả các giá trị đo pH (H₂O), pH (KCl) đều nằm trong giới hạn tối ưu của dãy giá trị của tiêu chuẩn TCVN 7377:2004 (*tiêu chuẩn về Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị pH trong đất Việt Nam*); không phát hiện hàm lượng các kim loại nặng trong đất hoặc có phát hiện nhưng đều có giá trị nhỏ hơn giới hạn cho phép của QCVN 03-MT:2015/BTNMT (*Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất*). Chất lượng môi trường đất tỉnh Kon Tum có hàm lượng N tổng số và hàm lượng Phốt pho tổng số không đảm bảo theo quy định. Kết quả quan trắc giai đoạn 2016 – 2019 cho thấy 71,4% giá trị đo có hàm lượng N tổng số cao hơn hoặc thấp hơn giới hạn giá trị tối ưu cho phép của TCVN 7373:2004 (*tiêu chuẩn về Chất lượng đất - Giá trị chỉ thị về hàm lượng Nitơ tổng số trong đất Việt Nam*); 83,3% giá trị đo Phốt pho tổng số có hàm lượng cao hơn hoặc thấp hơn giới hạn giá trị tối ưu cho phép của TCVN 7374:2004 (*tiêu chuẩn về Chất lượng đất – Giá trị chỉ thị về hàm lượng Phốt pho tổng số trong đất Việt Nam*). Diễn biến chất lượng đất theo hàm lượng N tổng số và phốt pho tổng số cụ thể như sau:



Hình 5.1. Chất lượng đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019 (Thông số N tổng).



Hình 5.2. Chất lượng đất vào mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016-2019 (Thông số P tổng).

– Đại diện cho vùng hoạt động đô thị có mẫu đất (D₁) lấy tại phường Thăng Lợi, thành phố Kon Tum: Tổng số mẫu thực hiện phân tích từ năm 2016 – 2019 là 8 mẫu. So với TCVN 7373:2004 thì hàm lượng Nitơ tổng số có 37,5% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,9 – 3,38 lần, 50% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 3,11 – 1.681 lần, chỉ có 12,5% nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn. So với TCVN 7374:2004 thì hàm lượng Phốt pho tổng số có 50% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,41 – 50 lần, 50% giá trị đo còn lại vượt giới hạn tối đa cho phép từ 2,07 – 27,77 lần.

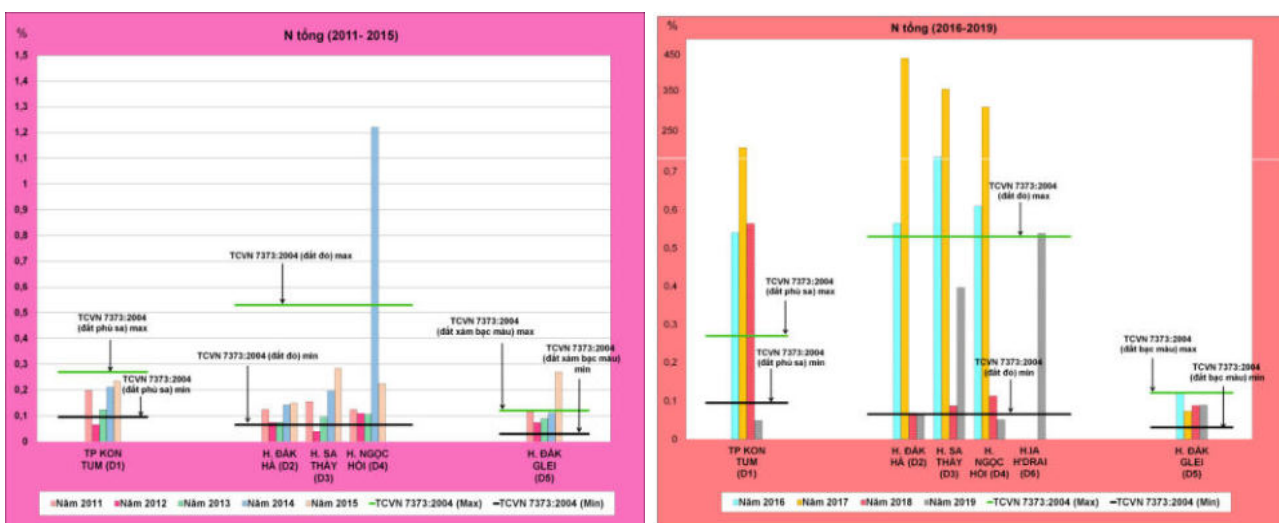
– Đại diện cho vùng hoạt động công nghiệp có mẫu đất (D₂) lấy tại Tổng Công ty cafe Việt Nam – Chi nhánh Đăk Hà, thị trấn Đăk Hà, mẫu đất (D₃) lấy tại Nhà máy cao su Phú Đạt, thị trấn Sa Thầy: Tổng số mẫu thực hiện phân tích từ năm 2016 – 2019 là 16 mẫu. So với TCVN 7373:2004 thì hàm lượng Nitơ tổng số có 18,75% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,08 – 2,03 lần, 43,75% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 1,43 – 1.509,81 lần, 36,5% còn lại nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn. Hàm lượng Phốt pho tổng số so với TCVN 7374:2004 có 37,5% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,22 – 72,46 lần, 50% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 2,25 – 1.696,67 lần, 12,5% mẫu đất phân tích nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

– Đại diện cho vùng hoạt động nông nghiệp có mẫu đất (D₄) lấy tại huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum và mẫu đất (D₅) lấy tại huyện Đăk GleI và mẫu đất (D₆) lấy tại lô 7 – Nông trường cao su Suối cát, huyện Ia H'Drai: Tổng số mẫu thực hiện phân tích từ năm 2016 – 2019 là 18 mẫu. Hàm lượng Nitơ tổng số so với TCVN 7373:2004 có 16,7% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 1,27 – 1,48 lần, 55,6% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 1,3 – 3.916,5 lần, chỉ có 27,7% nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn. Hàm lượng Phốt pho tổng số so với TCVN 7374:2004 thì có 33,3% giá trị đo nhỏ hơn giới hạn cho phép

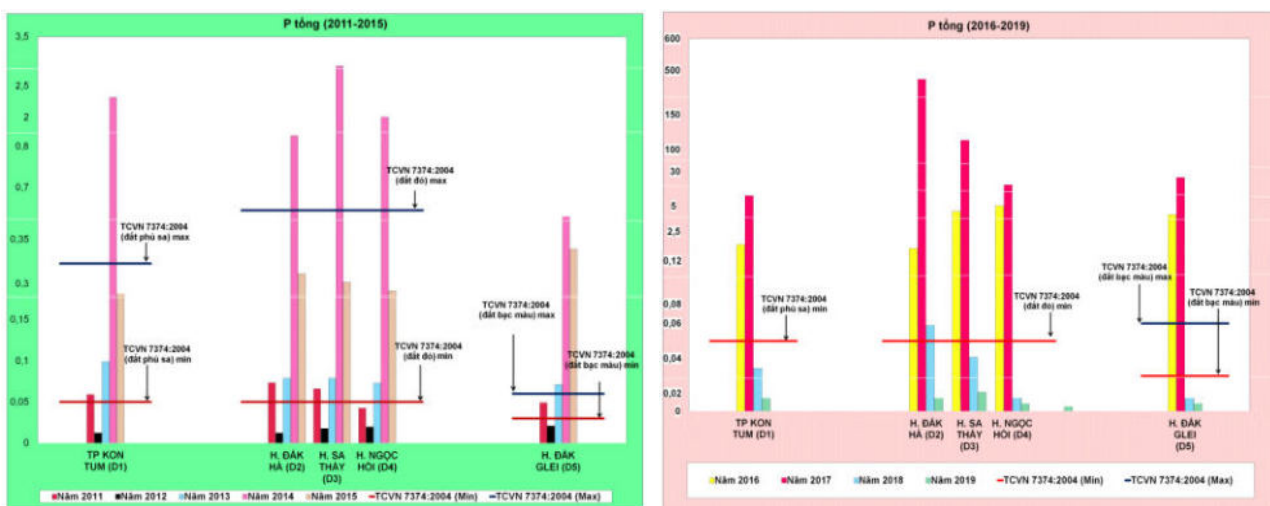
nhỏ nhất của tiêu chuẩn từ 13,45 – 73,53 lần, 44,4% giá trị đo vượt giới hạn tối đa cho phép từ 6,02 – 866,67 lần, 22,3% mẫu phân tích còn lại nằm trong giới hạn cho phép của tiêu chuẩn.

Diễn biến chất lượng môi trường đất được biểu diễn theo đồ thị theo mùa khô và mùa mưa giai đoạn 2016 -2019 cho thấy chất lượng đất trên địa bàn có sự khác biệt giữa các địa bàn và các mùa là không đáng kể. Chất lượng môi trường đất chủ yếu phụ thuộc theo năm, hầu hết kết quả quan trắc năm 2016 và năm 2017 có N tổng số, P tổng số cao hơn giới hạn tối đa cho phép nhiều lần, trong khi đó kết quả quan trắc năm 2018 và năm 2019 lại chủ yếu thấp hơn giới hạn nhỏ nhất cho phép của tiêu chuẩn.

Diễn biến chất lượng môi trường đất trung bình năm giai đoạn 2011 – 2015 và giai đoạn 2016 – 2019 được biểu diễn theo đồ thị sau:



Hình 5.3. Chất lượng đất giai đoạn 2011-2015 và 2016 - 2019 (Thông số N tổng).



Hình 5.4. Chất lượng đất giai đoạn 2011-2015 và 2016 - 2019 (Thông số P tổng).

So sánh chất lượng đất giai đoạn 2016 – 2019 so với giai đoạn 2011 – 2015 cho thấy chất lượng đất tỉnh Kon Tum chủ yếu chịu ảnh hưởng của N tổng số và P tổng số, chất lượng đất chưa có dấu hiệu cải thiện, thông số N tổng có dấu hiệu tăng gây tăng nguy cơ suy thoái đất; kết quả quan trắc cả hai giai đoạn cho thấy hàm lượng hai thông số trên không phụ thuộc vào mùa mà chủ yếu phụ thuộc theo từng năm. Như vậy môi trường đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi hàm lượng N tổng số và P tổng số; kết quả quan trắc cho thấy hàm lượng hai thông số này hầu hết đều cao hơn hoặc thấp hơn giới hạn tối ưu cho phép gây ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường của hệ sinh thái môi trường đất.

5.2.3. Các vấn đề môi trường đất nổi cộm trên địa bàn

Môi trường đất dễ bị ảnh hưởng do quá trình bón phân trong hoạt động sản xuất nông nghiệp, do tác động của các nguồn chất thải rắn, nước thải,... Theo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum thì diễn biến chất lượng môi trường đất có giá trị các thông số sẽ có giá trị biến động do hoạt động sản xuất nông nghiệp, do tác động của các loại chất thải. Hàm lượng Nitơ tổng số, hàm lượng Phốt pho tổng số có khả năng dễ bị biến động nhất do hoạt động sản xuất nông nghiệp chủ yếu thâm canh bằng phân bón hóa học quá mức. Phần lớn diện tích đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện chuyên canh một loại cây trên thời gian dài, một số loại cây phát triển mạnh đã giảm thiểu quá mức thảm thực vật tạo mùn cho đất, gây thoái hóa đất. Hoạt động canh tác trên đất có độ dốc cao cũng đã làm tăng tốc độ xói mòn và thoái hóa đất.

Sức ép về chuyển đổi mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế xã hội cũng đã chuyển đổi một số diện tích đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở, đất công nghiệp,... tuy nhiên tỷ lệ chuyển đổi nhỏ nên chưa gây ảnh hưởng lớn về môi trường đất.

Môi trường đất có khả năng bị ô nhiễm do sử dụng nguồn nước dưới đất, nguồn nước mặt để tưới. Theo chỉ số VN_WQI thì chỉ có 2% mẫu nước mặt đo đạc, phân tích không đảm bảo tưới tiêu (có nguy cơ ô nhiễm Coliform), vị trí có nguy cơ ô nhiễm là tại cầu Diên Bình, huyện Đăk Tô, Tại sông Đăk Bla - vị trí họng thu nước của Nhà máy cấp nước Kon Tum và tại sông Đăk Bla - khu vực trạm bơm Nhà máy đường Kon Tum, thành phố Kon Tum. Các vị trí này chưa có công trình khai thác nước mặt để tưới tiêu quy mô lớn nên chủ yếu ảnh hưởng đến diện tích đất một số hộ dân sử dụng nước mặt có nguy cơ ô nhiễm để tưới cà phê, hoa màu,... Riêng đối với nguồn nước dưới đất thì một số vùng có pH thấp và Fe cao, khi sử dụng nguồn nước này để tưới cũng có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất; tuy nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu sử dụng nguồn nước mặt để tưới tiêu, chủ yếu người dân sử dụng nước dưới đất để tưới vườn với diện tích nhỏ.

Như vậy, vấn đề nổi cộm nhất về môi trường đất trên địa bàn tỉnh Kon Tum là thoái hóa đất. Trong thời gian tới các cơ quan chức năng cần tiếp tục và tăng cường phối hợp thực hiện các giải pháp như kiểm soát diễn biến chất lượng môi trường; giám sát việc canh tác đất đúng

quy trình kỹ thuật và sử dụng phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật hợp lý; tăng cường thúc đẩy các dự án chế biến phân vi sinh, khuyến khích người dân sử dụng phân vi sinh và phân hữu cơ chủ yếu để cải tạo đất; tăng cường nghiên cứu và thúc đẩy trồng xen canh để tăng năng suất và cải tạo đất bền vững; tăng cường kiểm soát hoạt động phát thải và thải bỏ chất thải ra môi trường gây nguy cơ ô nhiễm nguồn đất; tăng cường độ che phủ rừng và thâm thực rừng để giữ nguồn nước sạch đảm bảo cho hoạt động sản xuất nông nghiệp. Thực hiện đồng bộ các giải pháp trên với sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan cấp tỉnh đến cán bộ cơ sở và đến từng người dân sẽ thúc đẩy nhanh cải tạo đất đảm bảo phát triển bền vững.



**CHƯƠNG 6
HIỆN TRẠNG
ĐA DẠNG SINH HỌC**

6.1. Các hệ sinh thái rừng

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum, rừng và đất rừng chiếm trên 3/4 diện tích tự nhiên. Hệ sinh thái rừng có sự đa dạng về thành phần loài cao nhất trong các hệ sinh thái trên cạn, có nguồn tài nguyên phong phú đảm bảo nguồn thực phẩm cho con người, duy trì nguồn gen quý hiếm, nguồn gen tạo giống cây trồng, vật nuôi; cung cấp các sản phẩm tự nhiên, dược liệu,... Ngoài ra, rừng còn có những đặc trưng sau:

– Rừng cung cấp và điều tiết tài nguyên nước, hấp thụ khí CO₂ giảm hiệu ứng nhà kính, giảm lũ lụt, xói mòn, rừng còn có vai trò trong điều hòa khí hậu, kết hợp phòng hộ và duy trì sự phát triển bền vững.

– Rừng là một thể tổng hợp phức tạp có mối quan hệ qua lại giữa các cá thể trong quần thể, giữa các quần thể trong quần xã và có sự thống nhất giữa chúng với hoàn cảnh trong tổng hợp đó.

– Rừng luôn luôn có sự cân bằng động, có tính ổn định, tự điều hòa và tự phục hồi để chống lại những biến đổi của hoàn cảnh và những biến đổi về số lượng sinh vật, những khả năng này được hình thành do kết quả của sự tiến hóa lâu dài và kết quả của sự chọn lọc tự nhiên của tất cả các thành phần rừng.

– Rừng có khả năng tự phục hồi và trao đổi cao. Rừng có sự cân bằng đặc biệt về sự trao đổi năng lượng và vật chất, luôn luôn tồn tại quá trình tuần hoàn sinh vật, trao đổi vật chất năng lượng, đồng thời nó thải ra khỏi hệ sinh thái các chất và bổ sung thêm vào đó một số chất từ các hệ sinh thái khác.

Rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum có tính đa dạng sinh học cao, phần lớn là rừng nguyên sinh có nhiều gỗ quý như Cẩm lai, Giáng hương, Pomu,... một số lâm sản có giá trị kinh tế và dược liệu cao như Sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Mã tiền, Hoàng đằng, Ngũ gia bì, Hà thủ ô,... Bên dưới tán rừng có nhiều loài động vật sinh sống, trong đó có nhiều loài quý, hiếm cần nằm trong Sách Đỏ Việt Nam và trong Danh lục Đỏ quốc tế (IUCN); các hệ sinh thái rừng phân theo loại đất, loại rừng như sau:

- Rừng phân theo nguồn gốc: Rừng tự nhiên, rừng trồng;
- Rừng phân theo loài cây: Rừng gỗ (rừng gỗ lá rộng thường xanh hoặc nửa lá rụng; rừng gỗ lá rộng rụng lá; rừng gỗ lá kim; rừng gỗ hỗn giao lá rộng và lá kim); rừng tre nứa; rừng hỗn giao gỗ và tre nứa;

Chương 6: Hiện trạng đa dạng sinh học

Đa dạng sinh học ở Việt Nam nói chung và trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng có nhiều hệ sinh thái, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Tuy nhiên, trong phạm vi đánh giá, báo cáo chỉ tập trung vào một số hệ sinh thái đặc trưng: Hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, một số hệ sinh thái khác và đánh giá sự đa dạng loài và nguồn gen.

- Rừng phân theo lập địa: Rừng trên núi đất, núi đá;
- Rừng gỗ tự nhiên phân theo trữ lượng: Rừng giàu, rừng trung bình, rừng nghèo, rừng nghèo kiệt, rừng chưa có trữ lượng.

Hiện nay, hệ sinh thái rừng có sự biến động nhẹ về chất lượng và độ che phủ; rừng trồng có mức đa dạng sinh học thấp trong khi rừng tự nhiên có mức đa dạng sinh học cao (rừng có nhiều tầng, trữ lượng cacbon cao, nơi sinh sống lâu đời của các loài động thực vật hoang dã quý hiếm và có giá trị hấp thụ CO₂ gấp nhiều lần rừng trồng, rừng cây công nghiệp) nhưng tỷ lệ bảo tồn thấp. Theo thống kê diện tích và độ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2019 như sau:

Bảng 6.1. Diễn biến diện tích và mật độ che phủ rừng giai đoạn 2016 – 2019

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019
1	Diện tích đất có rừng (đã hình thành rừng)	ha	603.047,66	602.334,02	602.189	609.468,58
-	Diện tích rừng tự nhiên	ha	546.338,75	545.807,33	545.781,84	547.803,69
-	Diện tích rừng trồng	ha	56.658,91	56.526,69	56.407,16	61.664,89
2	Diện tích rừng phân theo chức năng rừng phòng hộ	ha	157.156,87	156.965,29	156.964,34	157.509,87
3	Diện tích rừng phân theo chức năng rừng sản xuất	ha	347.288,17	346.806,25	346.663,76	363.184,7
4	Diện tích rừng phân theo chức năng rừng đặc dụng	ha	88.084,43	88.078,1	88.078,9	88.774,01
5	Diện tích rừng trồng mới	ha	1.343	195,9	139,5	529,23
6	Diện tích rừng chuyển đổi mục đích sử dụng	ha	606,9	251,8	7,6	116,12
7	Tỷ lệ che phủ	(%)	62,2	62,3	62,25	63

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum (số liệu năm 2020 chưa công bố).

Trong điều kiện môi trường biến đổi khí hậu, diện tích rừng bị thu hẹp (do khai thác quá mức, cháy rừng,...) sẽ dẫn đến nhiều hậu quả như giảm/mất chức năng của hệ sinh thái (điều hòa nước, chống xói mòn, làm sạch môi trường, tuần hoàn vật chất và năng lượng,...) và giá trị tài nguyên thiên nhiên, cuối cùng làm phát sinh thêm nhiều sự cố môi trường làm suy giảm hệ thống kinh tế, gây sức ép lớn đến sự phát triển lâm nghiệp, môi trường tự nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum, tuy nhiên qua diễn biến diện tích rừng sau các sự cố môi trường, tác động của con người trong giai đoạn 2016 – 2020 thì chất lượng rừng trên địa bàn tỉnh vẫn ổn định nhờ chính sách phát triển lâm nghiệp ban hành kịp thời, quản lý chặt chẽ công tác trồng rừng và bảo vệ rừng.

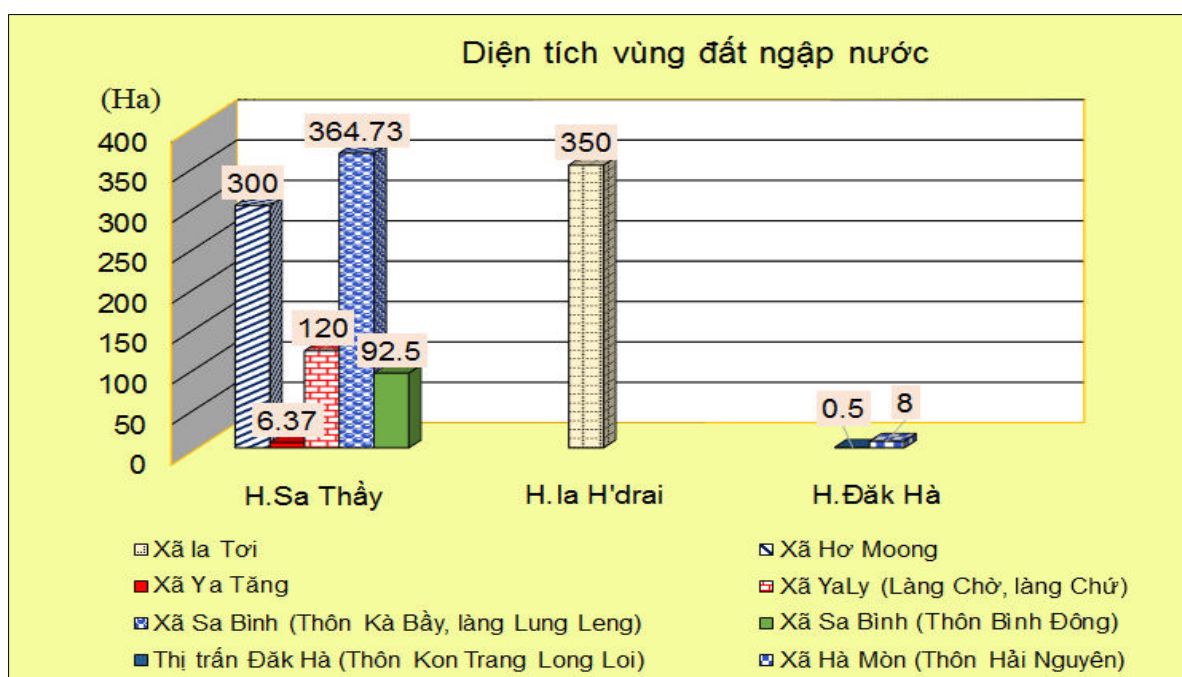
Bảng 6.2. Diễn biến chất lượng rừng giai đoạn 2016 – 2020

TT	Nội dung	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020
1	Diện tích rừng bị cháy	ha	130,53	0	0	21,965	76,937
	<i>Trong đó diện tích rừng bị thiệt hại</i>	<i>ha</i>	<i>105,53</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>21,965</i>	<i>58,345</i>
2	Diện tích rừng bị mất do phá rừng	ha	12,42	10,44	26,02	20,4	17,7

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum.

6.2. Đất ngập nước

Đất ngập nước là vùng đất có sự đa dạng sinh học cao nhất trong các hệ sinh thái. Vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh đặc trưng chủ yếu là các vùng đất bán ngập nước được hình thành từ hoạt động phát triển xây dựng nhà máy thủy điện, thủy lợi ...; ngoài ra, còn có một số vùng đất ngập nước nội địa như: Đầm lầy, ao, hồ, đập, sông, bãi lầy... đến nay vẫn chưa có số liệu điều tra đầy đủ về các vùng này; tuy nhiên, trên địa bàn có một số hệ sinh thái ao, hồ quan trọng như: Hồ chứa thủy điện Yaly (diện tích bề mặt rộng 64,5 km² và dung tích 1,03 tỷ m³), hồ chứa thủy điện Pleikrông (dung tích toàn bộ hồ chứa là 948 triệu m³)...



Hình 6.1. Diện tích vùng đất ngập nước khu vực tỉnh Kon Tum.

Theo thống kê về tình hình bảo tồn và phát triển vùng đất ngập nước trên địa bàn tỉnh năm 2020 cho thấy đến thời điểm hiện nay diện tích đất ngập nước chủ yếu là đất bán ngập lòng hồ thủy điện; sau khi rà soát, thực hiện thẩm định các vùng đất ngập nước quan trọng tại

tỉnh Kon Tum có 08 vùng với tổng diện tích 1.242,1 ha đáp ứng tiêu chí vùng đất ngập nước quan trọng đối với địa phương, gồm có: H.Ia H'Drai (Vùng ngập lòng hồ thủy điện Sê San 4 với diện tích 350 ha), H.Sa Thầy (Vùng ngập lòng hồ thủy điện Pleikrông với diện tích 392,5 ha, lòng hồ thủy điện Ia Ly với diện tích 491,1 ha) và H.Đăk Hà (Vùng ngập lòng hồ thủy điện Pleikrông với diện tích 8,5 ha); tại khu vực H.Sa Thầy (*khu vực xã Sa Bình chiếm 52% diện tích đất bán ngập tại khu vực H.Sa Thầy*) có quy mô lòng hồ thủy điện lớn nên kéo theo diện tích đất bán ngập lớn hơn khi so sánh với H.Ia H'Drai và H.Đăk Hà (*khu vực xã Hà Môn chiếm 95% diện tích đất bán ngập tại khu vực H. Đăk Hà*).

Đối với sự đa dạng sinh học về loài thực vật và động vật vùng đất ngập nước (chủ yếu là đất bán ngập lòng hồ thủy điện) bao gồm: Súng, cỏ, lúa, các loại cây ngắn ngày khi nước rút (rau, đậu các loại) ..., về động vật bao gồm: Các loài lưỡng cư, ốc, cá rùa, chim, côn trùng, ...; Việc đánh giá mức độ thay đổi các loài thủy sản và động thực vật khác ở đây chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên với đánh giá sơ bộ, ở đây thường phát triển nhiều loài thủy sản có giá trị thực phẩm như cá chép, cá giếc, cá rô, ... Một số vùng đất ngập nước tự nhiên, hiện nay hầu hết chưa được đánh giá đầy đủ về giá trị đa dạng sinh học. Ngoài ra, đối với đất bán ngập lòng hồ thủy điện có tiềm năng nước mặt khá lớn thuận lợi cho việc phát triển nghề cá, cá nước ngọt và du lịch sinh thái nghỉ dưỡng.

Với nhiều chức năng quan trọng của đất ngập nước (lưu lại 30% khí CO₂, bảo vệ người và vật chất trước sự phá hủy của thiên tai, cung cấp thức ăn và nước cho con người và sinh vật; tích trữ nước và chống ngập, sản xuất thủy sản, nơi cư trú của nhiều loài và tạo cảnh quan phát triển du lịch,...) thì các chính sách và phương pháp bảo tồn hiện đang rất cấp thiết và quan trọng trên địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng và nước ta nói chung; hiện nay, chủ đề Ngày Đất ngập nước thế giới năm 2020 đang khẳng định vai trò nổi bật của các vùng đất ngập nước đối với đa dạng sinh học, đồng thời, làm rõ hiện trạng của những vùng đất ngập nước trước sự suy giảm đa dạng sinh học toàn cầu là các vùng đất ngập nước đang biến mất nhanh hơn ba lần so với rừng.

6.3. Các hệ sinh thái khác

✓ Hệ sinh thái đồng ruộng

Hệ sinh thái đồng ruộng là quần thể cây trồng chỉ do một loài cấu trúc thành, gồm thành phần chủ yếu là quần thể cỏ dại, động vật, quần thể vi sinh vật và môi trường vật lý (cây trồng và các loài sinh vật khác như sâu, bệnh, cỏ dại, cua, cá, ếch, nhái, môi trường vật lý như: Đất đai được cày bừa kỹ, nước tưới, nước mưa, ẩm độ, không khí...). Hệ sinh thái đồng ruộng thường kém bền vững hơn các hệ sinh thái tự nhiên, vì các yếu tố điều tiết cân bằng sinh thái đơn giản hơn, ít hơn. Vì vậy để cho hệ sinh thái đồng ruộng tồn tại và phát triển, con người phải thường xuyên can thiệp như làm cỏ, sục bùn, phòng trừ sâu bệnh.

Trong thời gian gần đây, hệ sinh thái này cũng có nhiều biến động mạnh mẽ, nhiều đồng ruộng đã thành vùng đất ngập nước và nhiều vùng đã xuất hiện đồng ruộng mới nhờ công tác khai hoang, thủy lợi. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và nhu cầu ngày càng tăng của con người, hệ sinh thái này đã bị thay đổi rất nhiều. Nhiều loài thủy sản, thiên địch, ... đã không thể tồn tại được vì con người sử dụng thuốc bảo vệ thực vật quá mức và hoặc biến mất vì đánh bắt quá mức (rắn, ba ba, rùa, ...). Bên cạnh đó lại xuất hiện và phát triển một số loài khác (thường là loài ngoại lai) xâm hại đồng ruộng như: Ốc bươu vàng, chuột đồng, cây trinh nữ gai và nhiều loài cỏ dại.

✓ **Hệ sinh thái đồng cỏ và cây bụi**

Các đồng cỏ và cây bụi là quần thể thực vật hoang hại, không do gieo trồng được xem là môi trường sống tự nhiên hoặc bán tự nhiên (các quần thể thực vật của chúng là tự nhiên, nhưng sự duy trì của chúng phụ thuộc vào các hoạt động của con người, như gieo trồng ít thâm canh, duy trì các đồng cỏ này thông qua các chế độ gặm cỏ và xén tĩa). Các loại đồng cỏ này chứa nhiều loài thực vật hoang dại - cỏ, lác, cói, bấc và các cây thân thảo khác.

Các đồng cỏ có tầm quan trọng thiết yếu để chăn nuôi gia súc nhằm cung cấp thịt, sữa và các sản phẩm từ sữa cũng như các sản phẩm khác có nguồn gốc động vật cho nhu cầu của con người. Thảm thực vật đồng cỏ vẫn là thống lĩnh trong một số khu vực cụ thể thường là do chế độ gặm cỏ, xén tĩa, cắt hay cháy tự nhiên hoặc do con người đốt, tất cả đều nhằm ngăn cản sự chiếm lĩnh hay sống sót của các loại hạt của cây gỗ hay cây bụi.

Hiện nay hệ sinh thái này ngày càng giảm diện tích vì nhu cầu sử dụng đất, chỉ còn các khu bảo tồn thiên nhiên mới có. Đây là nơi sinh sống chủ yếu của các loài ăn cỏ và một số loài ăn thịt.

✓ **Hệ sinh thái ao, hồ tự nhiên:** Hệ sinh thái này cũng ngày càng thu hẹp diện tích. Hầu hết các ao hồ tự nhiên còn lại đều bị ảnh hưởng của các hoạt động của con người (đánh bắt quá mức, gây ô nhiễm, biến thành ao hồ nuôi cá, ...). Ngoài ý nghĩa về bảo vệ các loài thủy sản, các ao hồ tự nhiên còn là nơi điều tiết nước mặt và nước ngầm cung cấp nước uống cho động vật hoang dã, ...

✓ **Hệ sinh thái ao nuôi:** Hệ sinh thái này ngày càng thu hẹp diện tích do ô nhiễm do nhu cầu sử dụng đất nhất là đô thị hóa. Các ao nuôi thuộc thành phố Kon Tum và một số thị trấn đã bị san lấp để xây dựng nhà ở, công trình. Một số công trình thủy lợi nhỏ cũng được sử dụng làm ao nuôi nhưng hầu hết ít được quan tâm hoặc nuôi trồng không hiệu quả.

6.4. Loài và nguồn gen

Với sự thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa cực đoan, biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, đặc biệt là các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít. Các hệ sinh thái, các sinh cảnh cần thiết cho các loài di cư hoặc các loài nguy cấp có phân bố hẹp, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất. Các nguồn gen quý có nguy cơ bị tuyệt chủng do các hoạt động khai thác trái phép. Mặt khác, tác động của biến đổi khí hậu cũng có thể làm môi

trường sống của các loài bị biến đổi. Các cá thể có nguồn gen quý không thích nghi được với môi trường dần dần bị loại bỏ.

✓ **Đa dạng nguồn gen**

Đa dạng sinh học về loài động vật, thực vật, các vi sinh vật được sử dụng trực tiếp hay gián tiếp để làm thức ăn và phát triển nông nghiệp (cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, cây nguyên liệu, cây dược liệu, giống vật nuôi, gia cầm, ...) đó là sự đa dạng về các nguồn gen di truyền trong tổng thể hệ sinh thái. Nước ta có hệ động thực vật phong phú được sử dụng để cung cấp vật liệu di truyền, ngoài ra còn có nguồn gen thủy sản và vi sinh vật phong phú.

Trên địa bàn tỉnh có 118 loài thực vật và 137 loài động vật nguy cấp, đặc hữu, quý hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam, trong Danh lục Đỏ quốc tế (Số liệu theo báo cáo bảo tồn đa dạng sinh học của tỉnh tháng 4/2019 – Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum); trong đó những loài có giá trị khoa học cao cần được bảo tồn như: Thực vật (Trắc sưa, Sâm Ngọc Linh, Thông Đà Lạt, Giáng hương, Cẩm lai, ...), động vật (Hổ, Bò tót, Bò rừng, Vooc Chà và chân xám, Gấu ngựa, Gấu chó, Tê tê, ...) phân bố chủ yếu tại các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ.

Nguồn gen trên địa bàn tỉnh rất phong phú, đặc biệt là các loài, các giống cây trồng, vật nuôi và gia cầm là nguồn gen bản địa với nhiều đặc tính quý. Tuy nhiên, nguồn gen cây trồng, vật nuôi bản địa đang có dấu hiệu mất đi và suy giảm dần mỗi năm, sự hao hụt này do sự thay thế các giống từ các nước phát triển, công tác bảo tồn nguồn gen còn chưa chú trọng tại các địa phương, các dự án phát triển kinh tế xã hội (thủy điện, giao thông, điện lưới,...) chiếm nhiều diện tích đất rừng, việc chặt phá rừng trái phép, việc khai thác quá mức các loài động thực vật có giá trị, việc thải các chất thải gây ô nhiễm môi trường, ...

✓ **Đa dạng loài**

Đa dạng loài sinh vật tỉnh Kon Tum phân bố chủ yếu tại các khu rừng đặc dụng và rừng phòng hộ như:

– Hệ thực vật: Có 2.488 loài thuộc 204 họ, 6 ngành thực vật bậc cao ở cạn (*Ngành Ngọc Lan* với 2.228 loài và 167 họ; *Ngành Dương xỉ* có 208 loài và 26 họ; *Ngành Thông đất* có 26 loài và 2 họ; *Ngành Thông* có 23 loài và 7 họ; *Ngành Khuyết lá thông* có 1 loài và 1 họ), Trong đó có nhiều gỗ quý như Cẩm lai, Giáng hương, Pomu, ... và một số lâm sản dưới tán rừng có giá trị kinh tế và dược liệu cao như Sâm Ngọc Linh, Sa nhân, Mã tiền, Hoàng đằng, Ngũ gia bì, Hà thủ ô, Đặc biệt có nhiều loài quý hiếm cần được bảo vệ và phát triển như Sâm Ngọc Linh, Đẳng sâm, ...

– Hệ động vật: Tổ chức Fauna & Flora International (FFI) đã tiết lộ một ‘kho báu’ về động vật hoang dã quý hiếm và quan trọng tại huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; một số loài động vật đang bị đe dọa tuyệt chủng, bao gồm Chà và chân xám, Vượn má vàng Trung Bộ, Cầy vằn, Gấu ngựa, Cu li nhỏ, Rái cá, Mèo rừng và nhiều loài động vật quý hiếm khác của Việt

Nam. Ngoài ra, hệ động vật trên địa bàn tỉnh phong phú, đa dạng với nhiều loài quý hiếm như: Thú có 139 loài, 80 giống, 30 họ, 12 bộ; Chim có 367 loài, 202 giống, 62 họ, 18 bộ; Bò sát có 57 loài, 40 giống, 15 họ, 3 bộ; Lưỡng cư có 54 loài, 32 giống, 7 họ, 2 bộ. Đặc biệt là có: Các động vật như Bò rừng, Bò tót, Trâu rừng, Nai, Hoẵng, Hổ, Gấu chó, Gấu ngựa, Chó sói, các loài Vượn, ...; các loài chim quý như Công, Trĩ sao, Gà lôi hồng tía, Gà lôi vàng, ...

Hiện trạng đa dạng sinh học của các hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh đang chịu áp lực từ biến đổi khí hậu và tác động của con người. Nhằm nâng cao chất lượng môi trường tự nhiên, các hệ sinh thái, đồng thời duy trì đa dạng loài, nguồn gen, giống cây trồng, vật nuôi nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ và các loài có giá trị khoa học, các loài mới phát hiện thì các khu bảo tồn thiên nhiên, vườn quốc gia, rừng đặc dụng đã được thiết lập và phát huy được vai trò tích cực, đây là hình thức bảo tồn nguyên vị (tại chỗ) chủ yếu tại địa bàn tỉnh (VQG Chư Mom Ray, khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, ...), đối với công tác bảo tồn chuyển vị (chuyển chỗ) cũng thu được nhiều thành tựu (Trung tâm cứu hộ, bảo tồn và phát triển sinh vật, nhà kính).

Thông tin về hệ sinh thái của các khu bảo tồn thiên nhiên được điều tra, nghiên cứu vẫn chưa đảm bảo độ chính xác vì các khu bảo tồn thiên nhiên còn nhiều tiềm năng và bí ẩn đang cần tiếp tục được nghiên cứu và khám phá. Ngoài ra, số loài đã được biết thấp hơn nhiều so với số loài đang sống và phát triển trong thiên nhiên, chắc chắn còn nhiều loài sinh vật hoang dã khác chưa được biết đến.

Bảng 6.3. Đa dạng sinh học loài trong hệ thống khu bảo tồn thiên nhiên

STT	Tên	Thông tin
1	Vườn quốc gia (VQG) Chư Mom Ray	<ul style="list-style-type: none"> – Tổng diện tích là 56.249,23 ha (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 19.883,03 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 30.923,26 ha; phân khu dịch vụ hành chính là 5.442,94 ha). – Hệ thực vật: Đã điều tra ghi nhận được 1.895 loài, thuộc 184 họ, 877 chi, 06 ngành thực vật; trong đó ngành Dương xỉ (<i>Fern</i>) 192 loài, Hạt trần (<i>Gymnospermae</i>) 11 loài, Hạt kín (<i>Angiospermae</i>) 1.251 loài, trong đó một lá mầm 404 loài và hai lá mầm 1.281 loài. Số loài nguy cấp, quý, hiếm là 80 loài chiếm 5,2% trên tổng số loài cây đã điều tra. Trong tổng số 80 loài nguy cấp, quý, hiếm có 48 loài nằm trong Sách đỏ Việt Nam và 63 loài trong Sách đỏ thế giới. – Hệ động vật: Đã điều tra ghi nhận được 952 loài, trong đó: 122 loài thú, 290 loài Chim, 42 loài Bò sát, 25 Lưỡng cư, 108 loài Cá nước ngọt, 179 loài bướm ngày, 186 loài bướm đêm. Trong đó: có 33 loài thuộc loài nguy cấp, quý, hiếm nằm trong sách đỏ Việt Nam và Thế giới. Trong đó, các loài thú ăn cỏ, nhóm thú móng guốc như Bò tót, Bò rừng, Nai, Heo rừng... và nơi cư trú Gà rừng và một số loài thú nhỏ... tập trung kiếm ăn tại khu vực không có rừng (3.544,64 ha) của VQG Chư Mom Ray.

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020

STT	Tên	Thông tin
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh	<p>– Diện tích tự nhiên 37.475,99 ha (phân khu bảo vệ nghiêm ngặt là 30.028,85 ha; phân khu phục hồi sinh thái là 7.314,86 ha; phân khu dịch vụ hành chính là 132,28 ha).</p> <p>– Hệ thực vật ở đây có tính đa dạng sinh học cao với 1.090 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 616 chi, 173 họ, 6 ngành thực vật. Trong đó: có 40 loài trong Sách đỏ Việt Nam; 25 loài nằm trong IUCN và 51 loài nguy cấp, quý, hiếm nằm trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP (<i>Sâm Ngọc Linh; Lan Kim Tuyền; Trâm hương; Thông Đà Lạt; Đinh Tùng, Vù Hương; Đẳng Sâm; Vàng đắng;...</i>)</p> <p>– Hệ động vật:</p> <p>+ Khu hệ thú: Có 91 loài thú thuộc 28 họ, 11 bộ; đã xác định được 30 loài đang bị đe dọa, trong đó có 25 loài được ghi trong Sách đỏ Việt Nam (2007), 29 loài được ghi trong Danh lục đỏ IUCN (2016), 24 loài thuộc Nghị định 06/2019/NĐ-CP, 17 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.</p> <p>+ Khu hệ Chim: Thống kê được 234 loài chim thuộc 43 họ của 11 bộ; có 10 loài trong Nghị định 06/2019/NĐ-CP, trong đó có 4 loài thuộc nhóm IB và 6 loài thuộc nhóm II, 11 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 13 loài trong Danh Lục Đỏ IUCN, 4 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.</p> <p>+ Khu hệ bò sát, ếch nhái: Có 65 loài thuộc 13 họ, 2 bộ, trong đó: Lớp bò sát 24 loài thuộc 7 họ; 1 bộ Lớp lưỡng cư 41 loài thuộc 6 họ, 1 bộ; có 10 loài bị đe dọa cấp quốc gia, ghi trong Sách Đỏ Việt Nam; 7 loài nằm trong sách đỏ thế giới năm 2012; 5 loài nằm trong Nghị Định 06/2019/NĐ-CP; 01 loài trong NĐ 64/2019/NĐ-CP.</p> <p>+ Khu hệ Bướm: Có 326 loài thuộc 11 họ, 1 bộ. Trong đó, số họ bướm xanh có thành phần loài nhiều nhất 60 loài (<i>chiếm 18,40% tổng số loài ghi nhận</i>); họ bướm có thành phần loài ít nhất là họ bướm Ngọc: 2 loài (<i>chiếm 0,61%</i>). Có 2 loài bướm bị đe dọa tại Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh là: Bướm phượng đuôi kiếm răng tù (<i>Teinopalpus imperialis</i>) được ghi trong sách đỏ của Việt Nam 2007, trong Danh lục đỏ IUCN và thuộc Phụ lục 2 của CITES. Loài này thường sống ở độ cao trên 1.700 m so với mực nước biển; Bướm phượng cánh chim chàm rì (<i>Troides aeacus</i>) được ghi trong Sách đỏ Việt Nam phổ biến hơn loài trên và sống ở các độ cao khác nhau.</p> <p>+ Loài động vật đặc hữu tại khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh như Khướu Ngọc Linh – <i>Garrulax ngoclinhnensis</i></p>

Nguồn: Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum.

CHƯƠNG 7 QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN



7.1. Khái quát tình hình công tác quản lý chất thải rắn

Trong giai đoạn 2016 – 2020, công tác quản lý chất thải rắn đang nhận được sự quan tâm của cộng đồng, là một trong những nội dung trọng tâm trong công tác quản lý môi trường; các lĩnh vực hoạt động phát sinh chất thải rắn (đô thị, nông nghiệp, công nghiệp, y tế, ...) đa dạng và phức tạp với lượng phát thải ngày càng nhiều; bên cạnh đó, hoạt động nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hay nhập khẩu máy móc, thiết bị phương tiện đã qua sử dụng cũng tiềm ẩn nhiều nguy cơ ảnh hưởng đối với môi trường.

Công tác quản lý, kiểm soát, xử lý chất thải rắn trên địa bàn khu vực tỉnh Kon Tum đã được quan tâm thực hiện và bước đầu đạt được những kết quả nhất định song vẫn còn nhiều khó khăn, vấn đề kiểm soát, công tác quản lý còn nhiều hạn chế để quản lý hiệu quả các loại hình chất thải; hạn chế từ nguồn lực và cả ý thức của các doanh nghiệp, cộng đồng; Công tác quản lý, xử lý chất thải rắn ở nước ta nói chung và trên địa bàn khu vực tỉnh Kon Tum nói riêng trong thời gian qua chưa được áp dụng triệt để theo phương thức quản lý tổng hợp, các giải pháp giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải còn chưa thực sự được chú trọng, điều này dẫn đến khối lượng chất thải rắn phải chôn lấp cao, tại một số khu vực, chất thải chôn lấp ở các bãi chôn lấp tạm, lộ thiên, đã và đang là nguồn gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe cộng đồng và hoạt động sản xuất của con người.

7.2. Quản lý chất thải rắn đô thị

a. Phân loại và thu gom chất thải rắn đô thị

Chất thải rắn đô thị là chất thải rắn do hoạt động sinh hoạt, đô thị (thương mại, công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng, sản xuất, phá hủy hoặc các hoạt động khác tại đô thị) phát sinh, được xem là loại chất thải có nguồn phát sinh đa dạng nhất, chiếm tỷ lệ cao nên công tác quản lý chất thải còn gặp nhiều hạn chế, khó khăn do thiếu nguồn tài chính để vận hành hệ thống thu gom, năng lực thể chế trong lập kế hoạch, giám sát và thực thi chính sách pháp luật quản lý chất thải rắn còn thấp, hạn chế trong cơ cấu tổ chức, trách nhiệm, sự phối hợp giữa các cơ quan chính quyền, ý thức của người dân trong việc tự phân loại, thu gom rác thải không phát thải ra môi trường bên ngoài, ...

Các hoạt động phát sinh chất thải rắn: Đô thị, nông nghiệp, công nghiệp, y tế, nhập khẩu phế liệu ...

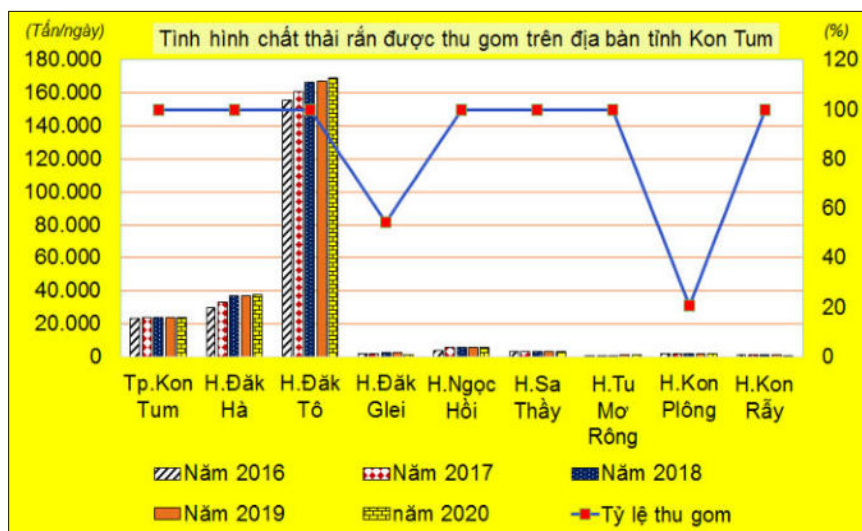


Bảng 7.1. Khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Kon Tum

TT	Khu vực	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Tháng 6/2020	
1	Tp.Kon Tum	tấn/năm	23.360	23.907,5	23.907,5	23.907,5	23.907,5	
2	H.Đăk Hà	tấn/năm	30.000	32.850	36.792	37.150	37.500	
3	H.Đăk Tô	tấn/năm	155.435,3	161.151,2	166.845,2	167.016,7	169.367,3	
4	H.Đăk Glei	tấn/năm	3.774	3.945	4.050	4.170	2.100	
5	H.Ngọc Hồi	tấn/năm	3.832,5	5.949,5	5.949,5	5.949,5	5.949,5	
6	H.Sa Thầy	tấn/năm	2.920	2.920	2.920	2.920	2.920	
7	H.Tu Mơ Rông	tấn/năm	365	365	365	1040,25	1040,25	
8	H.Kon Plông	tấn/năm	9.087,04	9.241,07	9.399,48	9.556,43	10.037,5	
9	H.Kon Rẫy	tấn/năm	1.105	1.244	1.382	1.520	910	
10	H.Ia H'Drai	Trên địa bàn vẫn chưa triển khai thực hiện và giám sát lượng chất thải phát sinh, thu gom, xử lý và tái chế.						

Nguồn: UBND các huyện và thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Lượng chất thải tạo thành phát sinh từ các hoạt động sinh hoạt, sản xuất của con người trong một ngày đêm cùng với sự phát triển kinh tế và mật độ gia tăng dân số trên địa bàn tỉnh từ năm 2016 – 2020 (từ 52- 57 người/km²) nhất là nhu cầu cao của người dân trong tiêu dùng hàng hóa, nguyên vật liệu dẫn đến phát sinh ngày càng nhiều chất thải rắn cả về số lượng, thành phần; nhiều rác thải sẽ làm tăng sự tiêu thụ và lãng phí tài nguyên, phân loại rác thải tại nguồn giúp giảm lượng rác thải cần thu gom, xử lý (việc phân loại rác tại nguồn chưa có chế tài áp dụng và không đồng bộ cho các công đoạn thu gom, xử lý).



Hình 7.1. Lượng chất thải rắn được thu gom tại các khu vực thuộc tỉnh Kon Tum

Hiện nay, công tác thu gom rác thải tại các khu vực đô thị và nông thôn có sự khác nhau với tỷ lệ thu gom từ 20,83 – 100 %, trước sự chênh lệch cao về tỷ lệ thu gom cho thấy công tác thu gom chưa đồng nhất giữa các khu vực, thiếu sự đồng bộ về thiết bị thu gom, đơn vị thu gom; đặc biệt tại khu vực nông thôn, vùng xa chưa có đội thu gom hoặc thu gom chưa thường xuyên dẫn đến chất thải phát tán ra môi trường bên ngoài gây ô nhiễm môi trường cục bộ và làm ảnh hưởng đến mỹ quan khu vực.

Nhìn chung, tỷ lệ thu gom rác thải tại khu vực đô thị khoảng 90% và khu vực nông thôn 80% đáp ứng nhu cầu về bảo vệ môi trường; tuy nhiên, lượng rác thải chưa được thu gom còn phát tán ra môi trường bên ngoài cộng hưởng với việc phân loại rác tại nguồn trên địa bàn tỉnh vẫn chưa thực hiện tốt (vì chất thải được thu gom vận chuyển đến các công trình xử lý chất thải sau đó mới tiến hành phân loại, xử lý và tái chế) tạo mối nguy hiểm tiềm ẩn tác động đến môi trường trong thời gian tới.

b. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn đô thị

Lượng rác thải phát sinh tăng nhanh qua từng năm có thể làm cho con người, động thực vật đối mặt với vấn đề suy thoái tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, tác động đến tăng trưởng bền vững. Vì vậy, trong định hướng phát triển bền vững cũng đã xác định quản lý chất thải là vấn đề trọng tâm của công tác bảo vệ môi trường mà trong đó vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết. Một số loại rác thải có thể tái chế như: Rác hữu cơ, giấy, nhựa, kim loại... bị vùi chôn trong đất mà theo tính toán phải mất hàng trăm năm sau mới có thể phân hủy. Trong khi đó, việc tái chế rác thải không chỉ có ý nghĩa về mặt môi trường mà còn đem lại lợi ích về kinh tế, tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên; giảm lượng rác thải cần xử lý, tiết kiệm diện tích các công trình xử lý chất thải; giảm tác động môi trường từ hoạt động đổ thải; tạo lợi nhuận từ hoạt động tái chế; chúng làm giảm sự phụ thuộc của con người vào việc khai thác, sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên đang dần cạn kiệt. Đặc biệt, với lượng hữu cơ lớn trong rác thải sinh hoạt (ước tính khoảng 50 - 70%) đây sẽ là nguồn nguyên liệu dồi dào để sản xuất phân vi sinh, một loại phân rất tốt cho cây trồng và thân thiện với môi trường.

Tuy nhiên, tình hình chung hiện nay trên đất nước ta là tỷ lệ tái sử dụng, tái chế chất thải còn rất thấp, đặc biệt trên địa bàn tỉnh còn nhiều hạn chế và khó khăn do chủ yếu chất thải phân loại ngay tại nhà được tái sử dụng hoặc hoạt động công nghiệp tái chế chất thải (tỷ lệ tái chế 15%) còn lạc hậu, nhỏ lẻ, phần lớn mang tính tự phát, chưa được quản lý và kiểm soát chặt chẽ nên cũng có thể góp phần gây nguy cơ gây ô nhiễm môi trường rất cao mặc dù vai trò tái sử dụng, tái chế chất thải hiện nay đang trở nên hết sức quan trọng và cần thiết.

Để việc tái chế đạt hiệu quả cao thì công tác quản lý phải được thực hiện tốt ngay từ giai đoạn đầu, tại nguồn phát sinh chất thải. Dựa vào thành phần, tính chất, rác thải sẽ được phân chia thành nhiều loại khác nhau và đựng trong các bao, thùng rác khác nhau. Đồng thời, thiết

lập cơ sở dữ liệu và hệ thống quan trắc dữ liệu về chất thải rắn toàn quốc; thúc đẩy các nghiên cứu khoa học có liên quan để phục vụ hiệu quả công tác quản lý tổng hợp chất thải rắn; tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cộng đồng, khuyến khích tham gia vào các hoạt động phân loại tại nguồn, giảm thiểu, tái chế tái sử dụng chất thải, hạn chế sử dụng túi ni lông, không đổ rác bừa bãi, ... Quan trọng, cần đẩy mạnh xây dựng các mô hình xã hội hóa trong công tác thu gom, vận chuyển, lưu giữ và xử lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị, nông thôn.

c. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn đô thị

Chất thải rắn sau khi thu gom được xử lý bằng các phương pháp (chôn lấp, đốt, tái chế, ủ sinh học, ...) để giảm mức độc hại, chuyển chất thải thành các dạng có thể kiểm soát, có thể sử dụng có ích. Hiện nay phương pháp phổ biến trên địa bàn tỉnh là đốt và chôn lấp (chôn lấp không có xử lý, chôn lấp có sử dụng chế phẩm và kỹ thuật kiểm soát ô nhiễm); hiện nay, trên toàn tỉnh có 09/10 huyện có bãi xử lý chất thải rắn tập trung; riêng khu vực xử lý chất thải rắn huyện Kon Plông đang bị xuống cấp và là một trong những cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, các bãi rác còn lại tại các huyện chỉ đơn thuần là tập trung rác, đốt thủ công hoặc tự phân hủy, các công trình này hiện nay bị hư hỏng, quá tải, xuống cấp không đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Bảng 7.2. Công trình xử lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

TT	Công trình	Công suất xử lý	Tình trạng hoạt động
1	Bãi chứa và xử lý rác thải tp. Kon Tum	200 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2006 đến nay và đang thử nghiệm xử lý rác bằng công nghệ chế biến phân hữu cơ vi sinh
2	Bãi xử lý rác thải trung tâm H.Tu Mơ Rông	01 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2017 đến nay
3	Bãi chôn lấp huyện Đăk Glei	7 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2008 đến nay
4	Bãi rác tập trung Đăk Kan huyện Ngọc Hồi	35 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2009 đến nay
5	Bãi rác tập trung TT.Đăk Rve huyện Kon Rẫy	12 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2004 đến nay
6	Bãi chôn lấp CTR thôn Kon Ke 2, xã Đăk Long, H.Kon Plông	6-7 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2016 đến nay
7	Bãi rác tập trung H.Sa Thầy	10 tấn/ngày	Hoạt động từ năm 2001 đến nay
8	Bãi xử lý rác tập trung H.Đăk Tô	20 tấn/ngày	Công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ năm 2020
9	Khu xử lý CTR H.Đăk Hà	75 tấn/ngày	Hiện đang xử lý bằng phương pháp đốt và đang được đưa vào vận hành thử nghiệm

Nguồn: Sở xây dựng và UBND các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Hiệu quả hoạt động của các công trình xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh chưa được đánh giá đầy đủ, toàn diện, chưa có mô hình xử lý chất thải rắn triệt để và phân bố đồng đều trên toàn tỉnh (do một số cá nhân, công ty nhỏ tự nghiên cứu, triển khai và chuyển giao cho đối tác khác về công trình sử dụng các dây chuyền thiết bị công nghệ xử lý rác, hạn chế này khiến tính đồng bộ trong các dây chuyền thiết bị công nghệ không rõ nét, phát sinh nhiều bất cập trong quá trình sử dụng); trong các phương pháp xử lý chất thải thì đốt là giải pháp nhanh chóng xử lý chất thải nhưng công tác quản lý, kiểm soát chưa đáp ứng nhu cầu hạn chế phát sinh ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng.

d. Chất thải nguy hại đô thị



CTR thông thường: Rác thực phẩm, giấy, vải, da, thủy tinh, lá cây, vật liệu xây dựng nhà ở, giao thông,



CTR nguy hại: Đồ điện, điện tử hư hỏng, túi nilon, pin, sơn thừa, đèn neon, bao bì thuốc diệt chuột, muối,

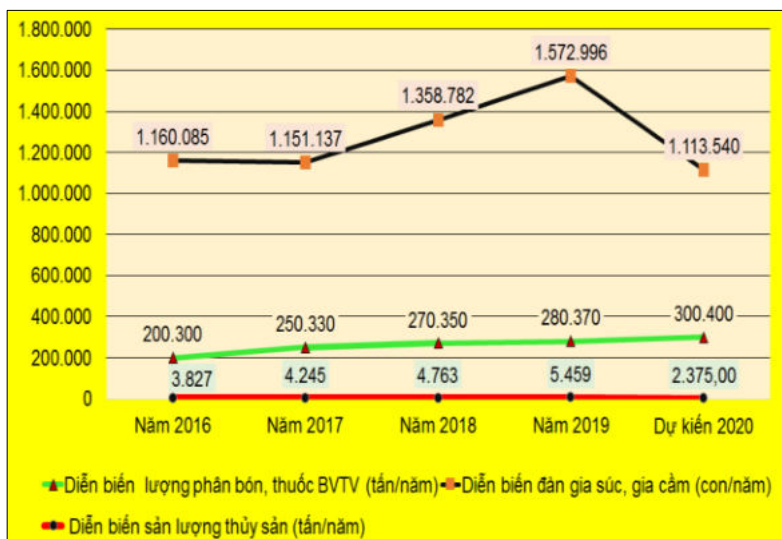
Chất thải rắn đô thị là nguồn phát sinh lượng chất thải tương đối lớn, dựa theo tính chất độc hại của chất thải rắn được phân ra làm 2 loại: Chất thải rắn nguy hại và chất thải rắn thông thường. Công tác phân loại chất thải tại nguồn trên địa bàn còn hạn chế, do đó chất thải nguy hại còn bị trộn lẫn với chất thải rắn thông thường, đây là nguy cơ ảnh hưởng lớn đối với sức khỏe cộng đồng.

Tính đến năm 2020, dân số thành thị khoảng 181.736 người chiếm 32,74 % dân số cả tỉnh (555.031 người), tỷ lệ tăng dân số thành thị năm 2016 – 2020 từ 31,97 – 32,74 % (tỷ lệ tăng dân số chung từ năm 2016 – 2020 là 2,08 – 2,41%) đang là sức ép lớn đối với môi trường tại khu vực thành thị, tỷ lệ chất thải tăng mạnh tỷ lệ thuận với các khu vực có đô thị hóa, kinh tế tăng nhanh.

Hiện nay hầu như chưa có số liệu thống kê đầy đủ về lượng chất thải nguy hại phát sinh; tuy nhiên, chất thải rắn đô thị trên địa bàn đa số là chất thải thông thường có thể phân hủy sinh học cao, xử lý tại chỗ, nên tác động đến môi trường là không đáng kể.

7.3. Quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

a. Phân loại và thu gom chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn



Hình 7.2. Diễn biến ngành chăn nuôi, thủy sản và khối lượng phân bón hóa học, thuốc BVTV sử dụng năm 2016 – 2020

Hiện nay ước tính đến năm 2020, dân số nông thôn là 373.295 người chiếm 67,25 % dân số cả tỉnh (555.031 người), cơ cấu ngành sản xuất ở nông thôn đa dạng và tương đối ổn định; tuy nhiên trong giai đoạn 2016 – 2020, tỷ trọng ngành nông - lâm - thủy sản giảm từ 28,54% (năm 2016) xuống còn 22,63% (năm 2020) kéo theo cơ cấu ngành sản xuất ở nông thôn có tỷ lệ thấp (do sự phát triển đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp – xây dựng, dịch vụ phát triển mạnh), trước

sự phát triển chuyển dịch về cơ cấu thì tỉ lệ ngành sản xuất (trồng trọt, chăn nuôi) có dấu hiệu giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn, ngoài ra các ngành còn bộc lộ những điểm hạn chế như kỹ thuật công nghệ còn lạc hậu, sự quản lý về môi trường nông thôn còn nhiều bất cập như công tác phân loại tại nguồn còn chưa phổ biến, thu gom chất thải chưa triệt để,...

Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nông thôn là chất thải rắn từ hoạt động sinh hoạt, phát triển nông, lâm, thủy sản; trong đó lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi là lĩnh vực sản xuất chính trong khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh là nguồn phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường. Chất thải rắn nông thôn có thể phân thành các dạng như: Chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn, chất thải rắn nông nghiệp, chất thải rắn làng nghề.

Phát sinh chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn: Sự phát triển dân số ở khu vực nông thôn vẫn nằm trong mức trung bình, người dân ở các vùng nông thôn lại có nhu cầu tiêu dùng tỷ lệ thuận với sự phát triển kinh tế ngày càng tăng, đây là nguyên nhân làm gia tăng tải lượng và thành phần chất thải rắn sinh hoạt nông thôn, chất thải này phát sinh từ các hộ gia đình, bệnh viện, cơ quan hành chính, trường học, ... thành phần chất thải chủ yếu là chất hữu cơ dễ phân hủy, thực phẩm, chất thải vườn, ...

Phát sinh chất thải rắn nông nghiệp: Chất thải rắn nông nghiệp thông thường là chất thải rắn phát sinh từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp như: Trồng trọt (thực vật chết, tĩa cành, làm cỏ, ...), thu hoạch nông sản (rơm, rạ, trấu, cám, lõi ngô, thân ngô), bao bì đựng phân bón,

thuốc BVTV, các chất thải ra từ chăn nuôi, giết mổ động vật, chế biến sữa, chế biến thủy sản, phần lớn là các thành phần có thể phân hủy sinh học. Tải lượng chất thải rắn nông nghiệp hiện nay vẫn chưa có số liệu thống kê cụ thể, dựa trên Tình hình phát triển chăn nuôi, thủy sản và khối lượng phân bón hóa học, thuốc BVTV sử dụng từ năm 2016 – 2020 cho thấy có thể ước tính khối lượng chất thải phát sinh tương đối cao, trong trồng trọt, việc sử dụng ngày càng tăng thuốc BVTV và phân bón hóa học đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường (theo kết quả nghiên cứu về hấp thụ phân bón trong hoạt động trồng trọt, cây trồng hấp thụ trung bình khoảng 40-50% lượng phân bón, trong đó cây trồng hấp thụ phân đạm khoảng 30-45%, phân lân 40-45%, phân kali 40-50%; 50-60% lượng phân bón còn lại vẫn tồn lưu trong đất) nếu không thể kiểm soát có thể gây ô nhiễm cục bộ (cộng đồng, môi trường đất, nước) do khu vực phân bố các nguồn phát sinh trên không đồng đều, còn lẻ tẻ.

b. Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

Tái sử dụng và tái chế chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn là hình thức giảm tải lượng chất thải cho các công trình xử lý, giảm sức ép lên môi trường nông thôn; phương pháp phổ biến hiện nay được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả đối với khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh nói riêng và khu vực nông thôn Việt Nam nói chung là phương pháp ủ và hầm ủ khí sinh học Biogas để xử lý phân chuồng, chất thải rắn, lông của gia súc. Tại khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ tái chế 12,19% tập trung chủ yếu là các phụ phẩm trồng trọt (cây ăn quả, cây hàng năm...), rơm rạ, trấu, hình thức tái chế (ủ phân, hầm biogas, nhiên liệu đốt ...) không còn phổ biến trước tình hình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hiện đại hóa.

Chất thải rắn chăn nuôi bao gồm phân và các chất độn chuồng, thức ăn thừa, xác gia súc, gia cầm chết, chất thải lò mổ... được phân thành 3 loại: chất thải rắn (phân, thức ăn, xác gia súc, gia cầm chết); chất thải lỏng (nước tiểu, nước rửa chuồng, nước dùng để tắm gia súc); chất thải khí (CO_2 , NH_3 ...). Các khí thải gây mùi hôi cũng là một trong những nguồn gây ô nhiễm môi trường từ hoạt động chăn nuôi đáng quan tâm. Các chất khí này là sản phẩm của quá trình phân giải kỵ khí các hợp chất hữu cơ có nguồn gốc từ protein, lipid và carbohydrat.



Để xử lý chất thải trong chăn nuôi, công nghệ biogas đã được sử dụng khá rộng rãi, phần lớn các bể biogas được xây dựng với quy mô nhỏ, chỉ đủ phục vụ sinh hoạt cho các hộ gia đình nông thôn. Những bể biogas này đã bước đầu phát huy được tác dụng trong việc bảo vệ môi trường, tạo khí đốt phục vụ đời sống. Tuy nhiên, công nghệ biogas cũng đã bộc lộ những nhược điểm, đó là tiêu hao quá nhiều nước, vi khuẩn gây bệnh chưa được khống chế hiệu quả gây nguy cơ cao về bệnh truyền nhiễm, đặc biệt là đối với chăn nuôi lợn.

Ngoài ra, phụ phẩm sau thu hoạch (rơm, rạ, trấu, cám, lõi ngô, thân ngô...) được sử dụng làm chất đốt, chất độn trong chăn nuôi, trồng nấm, làm đồ thủ công mỹ nghệ; phần khác được sử dụng cho chăn nuôi gia súc. Việc tận thu và xử lý nguồn rơm rạ sau thu hoạch có ý nghĩa rất lớn, không những làm tăng thu nhập cho người nông dân mà còn góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

c. Xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn

Hiện nay, công tác phân loại tại nguồn khu vực nông thôn còn yếu dẫn đến khó khăn trong công tác quản lý và xử lý. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn chủ yếu được xử lý bằng phương pháp chôn lấp hợp vệ sinh, hiện nay trên địa bàn khu vực nông thôn hầu hết các bãi chôn lấp chủ yếu là bãi rác hở, các biện pháp khác như làm phân hữu cơ, đốt chất thải vẫn đang được nghiên cứu và triển khai áp dụng rộng rãi tại khu vực nông thôn khi được đánh giá là hợp lý và đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường.

Đối với chất thải rắn nông nghiệp, theo xu thế phát triển hiện nay, việc tận dụng rơm rạ để làm chất đốt, tận dụng dùng tro bón ruộng không còn phổ biến ở nông thôn với sự xuất hiện của các nhiên liệu khác thay thế như điện, khí gas... điều này góp phần giảm lượng khói bụi, các khí gây ô nhiễm môi trường khí cục bộ (CO_2 , CO, NO_x , ...) và các nguy cơ gây cháy nổ.

Để xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi, ngoài phương pháp xử lý chất thải đang được sử dụng rộng rãi và có hiệu quả cao ở nước ta: Phương pháp ủ và công nghệ khí sinh học hiện nay có nhiều trang trại được đầu tư với nhiều quy mô có sử dụng công trình bảo vệ môi trường đảm bảo xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường; tuy nhiên, hình thức tiêu hủy gia súc gia cầm vẫn còn được sử dụng trên địa bàn như: Chôn lấp, khử trùng tiêu độc ..., đối với chất thải rắn chăn nuôi khác chủ yếu được xử lý là thải trực tiếp thẳng ra ao, hồ, sông suối... công tác này nếu không đảm bảo kỹ thuật sẽ gây ô nhiễm môi trường đất, nước và không khí. Vì vậy, hình thức chăn nuôi nông hộ, trang trại là mô hình cần được phát triển mạnh mẽ đảm bảo an toàn sinh học, bền vững, phòng chống dịch bệnh, giảm áp lực ô nhiễm trong nông nghiệp lên môi trường nông thôn.

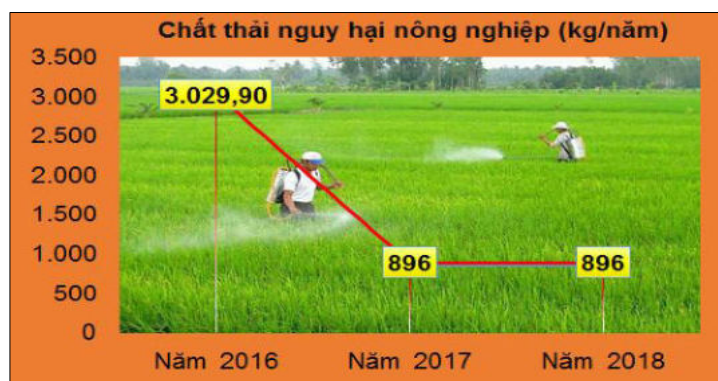
Đối với các chất thải trong quá trình nuôi trồng thủy sản gồm: Nguồn thức ăn dư thừa thối rữa bị phân hủy, hóa chất và thuốc kháng sinh, chất Diatomit, Dolomit, lưu huỳnh lắng đọng, các chất độc hại có trong đất phèn. Đặc biệt, lớp bùn thải hình thành trong quá trình vệ

sinh và nạo vét ao nuôi tạo thành các sản phẩm phân hủy độc hại như H_2S , NH_3 , CH_4 , CH_3SH ..., tác động xấu đến môi trường xung quanh, ảnh hưởng đến chất lượng thủy sản nuôi trồng. Nước thải nuôi trồng thủy sản có chứa hàm lượng các chất hữu cơ, các chất dinh dưỡng, chất rắn lơ lửng cao, khiến nước có màu và mùi rất khó chịu. Nước bị ô nhiễm không chỉ làm gia tăng nguồn bệnh cho thủy sản mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Vì vậy, công tác quản lý trong quá trình nuôi trồng, chế biến và xử lý chất thải là nhiệm vụ quan trọng, chú trọng đầu tư các công trình cũng như thu hút đầu tư các dự án phát triển sạch, đảm bảo an toàn sinh học, bảo vệ môi trường.

Trong công tác xử lý và tiêu hủy chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn, chất thải rắn làng nghề trên địa bàn tỉnh cũng như chất thải rắn sinh hoạt nông thôn, hầu hết chất thải rắn làng nghề chưa được xử lý triệt để. Đặc tính chất thải làng nghề có nhiều thành phần nguy hại. Vì vậy, chất thải rắn làng nghề cần được phân loại tốt ngay từ ban đầu, để những thành phần chất thải thông thường có thể đem đi chôn lấp cùng rác thải sinh hoạt, còn các thành phần nguy hại cần được thuê các đơn vị có chức năng xử lý.

d. Chất thải nguy hại nông nghiệp và nông thôn

Chất thải rắn từ hoạt động sản xuất nông nghiệp có tính chất nguy hại như: Chai lọ đựng hoá chất BVTV và thuốc trừ sâu, thuốc diệt côn trùng, chai lọ đựng thuốc thú y, dụng cụ tiêm, mổ, phát sinh tập trung chủ yếu tại khu vực nông thôn, sau quá trình sử dụng, thậm chí tiện thể vứt bỏ ngay tại khu vực ruộng đồng, sân vườn, nguy hiểm nhất là tại khu vực sông, suối (nguồn nước sinh hoạt, ...), các chất thải đang thải bỏ không đúng cách hoặc vẫn lưu giữ để sử dụng lại.



Hình 7.3. Lượng chất thải nguy hại nông nghiệp phát sinh năm 2016 - 2018

Theo số liệu thống kê chất thải nguy hại nông nghiệp giai đoạn 2016 – 2018 cho thấy tải lượng chất thải phát sinh giảm so với những năm trước đây (*Số liệu năm 2019 - 2020 chưa thống kê, nguồn: Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum*).

Hiện nay, tỉnh Kon Tum đã đề ra phương án thu gom chất thải nguy hại trên địa bàn tỉnh (bao gói thuốc BVTV sau sử dụng) nhằm phân loại chất thải trước khi thu gom, đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn cho cộng đồng (H.Đăk Tô đã triển khai phương án năm 2018); tỷ lệ bao bì, phân bón, thuốc BVTV được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2020 đạt 40%.

Trước tác động từ quá trình chất thải rắn nguy hại phát sinh còn bỏ lẫn chung với rác thải sinh hoạt ảnh hưởng đến vệ sinh môi trường và an toàn cho cộng đồng; công tác quản lý chất thải rắn nông nghiệp và nông thôn đang tiến hành thực hiện các biện pháp với quy mô nhỏ, định hướng xử lý các chất thải nguy hại từ các hoạt động chăn nuôi, trồng trọt, làng nghề, và hướng dẫn quản lý, kiểm soát ô nhiễm từ chất thải nguy hại khi chưa được chuyển giao cho các đơn vị có khả năng xử lý chất thải nguy hại (khu vực nông thôn còn gặp nhiều bất lợi do hạn chế các đơn vị có chức năng, công nghệ thu gom, xử lý) nhằm hạn chế ảnh hưởng chất thải đến sức khỏe con người và môi trường xung quanh.

7.4. Quản lý chất thải rắn công nghiệp

a) Phân loại và thu gom chất thải công nghiệp

Trong giai đoạn phát triển, tăng trưởng kinh tế năm 2016 – 2020, khu vực công nghiệp và xây dựng có tốc độ phát triển cao, ước tính đóng góp hơn 70% giá trị xuất khẩu, góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế và lao động của cả nước theo hướng công nghiệp hóa nói chung và khu vực địa bàn tỉnh Kon Tum nói riêng. Một số nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng toàn ngành song có mức độ gây ô nhiễm lớn như: Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm; khai thác khoáng sản; công nghiệp điện, gas, nước... đây là các điểm nóng môi trường vì ngành công nghiệp chưa có sự liên kết giữa khai thác, sản xuất và môi trường tự nhiên, một số ngành còn chưa đầu tư cho môi trường.

Chất thải rắn công nghiệp phát sinh từ các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất... bao gồm chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp (chất thải thông thường và chất thải nguy hại), đến năm 2020 thì toàn tỉnh có 04 KCN, 09 làng nghề truyền thống và 14 CCN (08 CCN đã hoạt động với tỷ lệ lấp đầy 74%).

Bảng 7.3. Công suất các ngành công nghiệp năm 2016 – 2020

Stt	Ngành/linh vực	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020
1	Điện sản xuất	Triệu kWh	750	997,3	1.182,2	1.240	2.200
2	Khai thác đá, cát, sỏi	Tấn	650	488	420	350	415
3	Đường kết tinh	Tấn	19.894	18.292	19.000	15.000	17.000
4	Tinh bột sắn	1000Tấn	199	232	240	278	265
5	Gia công quần áo XK	1000 Sp	1.351	1.681	2.400	1.950	2.100
6	Gỗ xẻ XDCB	m ³	32.172	35.771	36.000	37.000	39.000
7	Ván ép	m ³	3.200	3.450	4.100	4.500	5.000
8	Trang in quy khổ 13x19	Triệu trang	1.450	1.650	2.216	1.500	1.800
9	Gạch nung thủ công	TriệuV	231,974	241	229,643	195	210
10	Gạch Tuynel	TriệuV	70,15	85	110	120	135
11	Ngói nung	1000V	730	738	750	850	1.000
12	Giày, dép da	1000 đôi	150	185	200	250	370

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Kon Tum

Tương ứng với mỗi ngành công nghiệp khác nhau, hình thức thu gom chất thải rắn đặc trưng khác nhau; đối với chất thải rắn phần lớn các đơn vị doanh nghiệp đều hợp đồng với đơn vị môi trường thu gom; đối với chất thải rắn công nghiệp, dựa trên đặc trưng của ngành mà các cơ sở lựa chọn hình thức thu gom như: Tập trung lưu trữ và chuyển giao cho đơn vị tái chế; tái chế tại chỗ; tái sử dụng chất thải tính chất và mức độ phát thải chưa ổn định do tỷ lệ lấp đầy còn thấp, quy mô và tính chất của các loại hình doanh nghiệp vẫn đang có biến động lớn.



Hình 7.4. Chất thải phát sinh từ một số ngành công nghiệp năm 2016 (Tấn/năm)

Theo kết quả phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các ngành công nghiệp thì dự báo tổng lượng phát thải giải đoạn 2016 – 2020 có thể lên tới hàng chục triệu tấn, bên cạnh đó số lượng cơ sở độc lập nằm rải rác, việc quản lý chất thải rắn chưa có số liệu thống kê cụ thể, đầy đủ, chất thải rắn công nghiệp thường được thu gom chung với các chất thải sinh hoạt. Vì vậy, công tác phân loại chất thải hết sức cần thiết, quan trọng và trọng yếu trong công tác quản lý chất thải đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và sức khỏe cộng đồng.

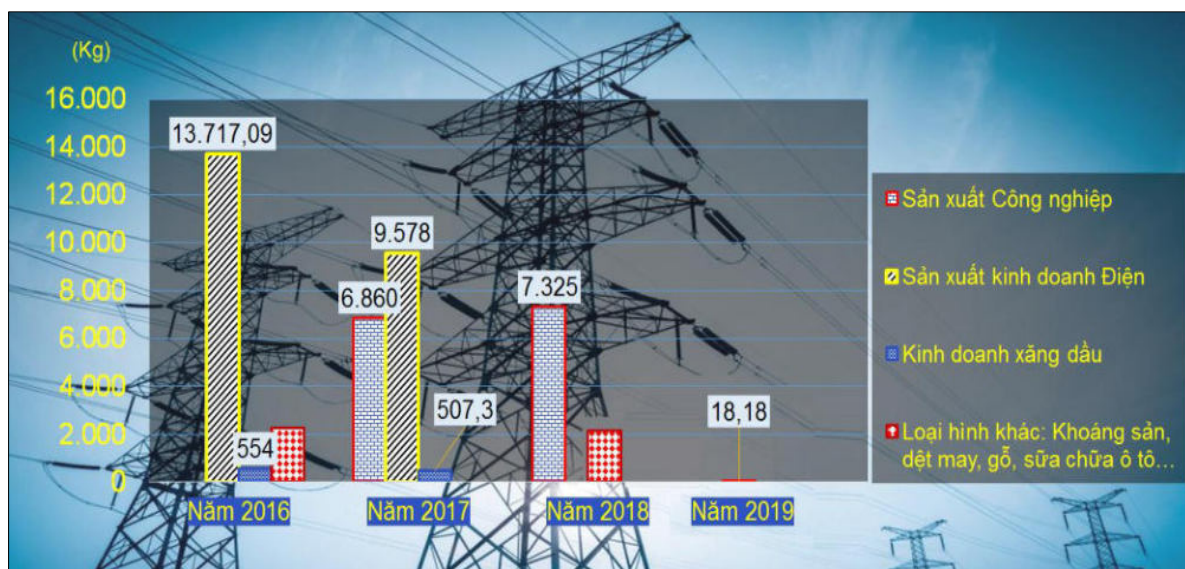
b) Xử lý và tái chế chất thải công nghiệp

Đối với chất thải công nghiệp, ngoài hình thức xử lý thải bỏ phần lớn được phân loại, làm sạch chế biến thành nguyên liệu cho sản xuất tái chế; sản phẩm tái chế chủ yếu trên địa bàn tỉnh là chế biến chất thải có thành phần hữu cơ thành phân bón vi sinh, nhiên liệu đốt, vật liệu xây dựng ... với tỷ lệ tái chế 15% (Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019 - Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum). Các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú (chủ yếu là các ngành sản xuất điện, gỗ, may mặc, cồn và tinh bột sắn, gạch ngói, ...) nên các phương pháp xử lý và tái chế chất thải công nghiệp theo ngành còn hạn chế (khan hiếm các cơ sở tái chế, chất thải của ngành này lại là nguyên liệu của ngành khác nhưng lại chưa được phát triển trên địa bàn) các vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn còn tồn đọng, một số chất thải rắn được quay

vòng tái sử dụng ngay (chai thủy tinh, chi tiết điện tử, ...) thì được thu gom và chuyển đến các cơ sở tái chế trên địa bàn các tỉnh khác, trong đó một phần chất thải không được thu gom còn rò rỉ, phát tán gây ô nhiễm môi trường.

c) Chất thải nguy hại công nghiệp

Quá trình phát sinh chất thải rắn gắn liền với quá trình sản xuất, mỗi giai đoạn của quá trình sản xuất đều tạo ra chất thải rắn, từ khâu khai thác, tuyển chọn nguyên liệu đến khi tạo ra sản phẩm phục vụ người tiêu dùng nên chất thải rắn công nghiệp có chứa thành phần nguy hại luôn chiếm lượng khá lớn trong chất thải rắn công nghiệp (tăng trưởng kinh tế, đô thị hóa càng phát triển thì tải lượng chất thải càng tăng) và cũng là nguồn ô nhiễm tiềm tàng rất đáng lo ngại cho môi trường và sức khỏe cộng đồng. Mức độ phát sinh chất thải nguy hại công nghiệp tùy thuộc vào loại hình sản xuất chủ yếu như: Dầu khí, mỏ quặng, sửa chữa phương tiện giao thông, dược phẩm nhuộm, điện – điện tử ... các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung có quy mô nhỏ, loại hình sản xuất chưa phong phú nên lượng phát thải chất thải với mức độ chưa cao.



Hình 7.5. Chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh giai đoạn 2016 – 2019

Dựa trên các số liệu thống kê trong công tác quản lý cho thấy chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp năm 2018 là 7.325 kg đến năm 2019 lại giảm chỉ còn 18,18 kg, các ngành công nghiệp khác như sản xuất điện, kinh doanh xăng dầu, khai thác khoáng sản, gỗ, dệt may Lượng chất thải phát sinh giữa các năm có sự chênh lệch cao; việc thống kê số liệu chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh hiện nay chủ yếu dựa vào đăng ký và cấp sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại (đến năm 2019, có 08 sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại được cấp), báo cáo công tác quản lý chất thải nguy hại hàng năm của các cơ sở sản xuất, chế biến. Tuy nhiên, tỷ lệ các cơ sở đăng ký còn thấp vì các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ, hộ gia đình còn chưa được kiểm soát, quản lý chặt chẽ; trên thực tế tổng

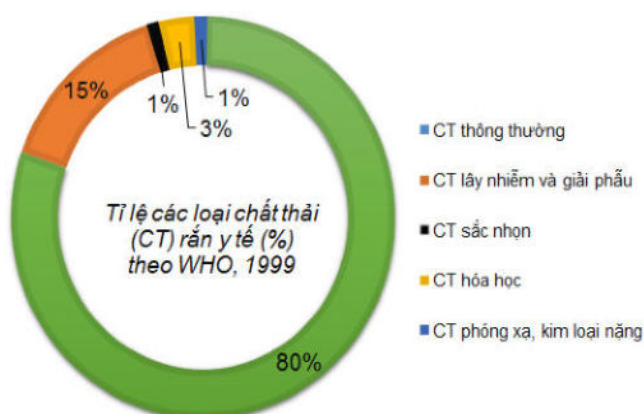
lượng chất thải nguy hại công nghiệp phát sinh có thể lớn hơn rất nhiều lần so với con số thống kê trong báo cáo.

Chất thải nguy hại công nghiệp thường phát sinh nhiều tại các khu công nghiệp trong khi đó trên địa bàn tỉnh Kon Tum các CCN và KCN chưa phải là các điểm trọng điểm phát sinh chất thải mà chủ yếu là các cơ sở sản xuất quy mô nhỏ và trung bình phân bố rải rác ngoài KCN, CCN là nguồn phát sinh chất thải nguy hại công nghiệp khá lớn; bên cạnh đó công tác quản lý các nguồn thải này lại gặp nhiều khó khăn hơn vì các cơ sở trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuê/giao/bán chất thải nguy hại công nghiệp cho doanh nghiệp có giấy phép hành nghề vận chuyển CTNH, vấn đề kiểm soát chất thải sau hợp đồng chưa thực hiện tốt, nguy cơ làm phân tán CTNH ra môi trường cao.

7.5. Quản lý chất thải rắn y tế

a) Phân loại và thu gom chất thải y tế

Trước tình hình tăng nhanh về số lượng giường bệnh điều trị, khối lượng phát sinh CTR từ các hoạt động y tế có chiều hướng ngày càng gia tăng. CTR y tế trong bệnh viện bao gồm hai loại là CTR thông thường và CTNH y tế, trong đó chất thải rắn y tế thông thường chiếm 80% lượng chất thải phát sinh nên nguy cơ gây ô nhiễm môi trường và gây hại đến sức khỏe cộng đồng

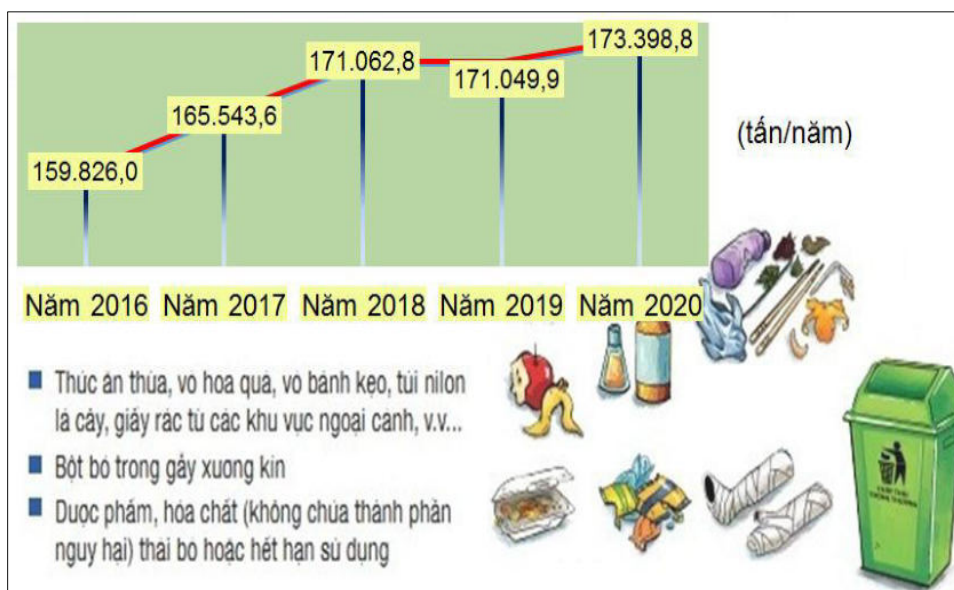


cao; Chất thải rắn y tế phát sinh phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy trình quản lý, loại hình cơ sở y tế, bệnh viện chuyên khoa, tỷ lệ các vật tư tái sử dụng được dùng trong hoạt động của bệnh viện và tỷ lệ bệnh nhân được chăm sóc, điều trị tại cơ sở trong ngày. Việc thực hành phân loại rác thải y tế đóng vai trò hết sức quan trọng trong công tác quản lý chất thải y tế, góp phần giảm thiểu nguy cơ phát tán các tác nhân gây bệnh, các yếu tố độc hại, nguy hiểm. Phân loại đúng còn góp phần giảm thiểu số lượng chất thải y tế nguy hại phải tiêu hủy, xử lý. Theo quy định về nguyên tắc chung, việc phân loại rác thải y tế phải được thực hiện càng gần nơi thải ra càng tốt. Các chất thải y tế độc hại không được để lẫn với các chất thải thông thường, các chất thải y tế phải được đựng trong túi nhựa có màu theo quy định và phải được buộc chặt lại, nơi chứa chất thải tại các cơ sở y tế phải cách xa an toàn nơi chứa thức ăn hoặc khu vực nấu ăn, phải được khóa để tránh những người không có nhiệm vụ tùy tiện ra vào, phải có thiết bị lau rửa, quần áo bảo hộ và các túi rác hoặc thùng chứa phải được bố trí ở nơi thuận tiện; phải có lối đi cho xe thu gom rác vào được dễ dàng và phải gần nguồn nước để vệ sinh. Tất cả các chất thải chứa trong đó phải xa ánh sáng mặt trời và các chất thải độc hại phải được tách riêng khỏi chất thải thông thường.

Các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện phân loại, thu gom chất thải đạt nhiều hiệu quả tốt, tuân thủ đúng quy định hiện hành; tuy nhiên vẫn chưa có số liệu thống kê đầy đủ về số lượng chất thải phát sinh.

b) Xử lý và tái chế chất thải rắn y tế thông thường

Chất thải rắn y tế thông thường sau khi phân loại và được các đơn vị môi trường tại khu vực địa phương thực hiện thu gom, xử lý và tái chế; Số liệu thống kê về số lượng chất thải y tế thông thường phát sinh giai đoạn 2016 – 2020 vẫn chưa đầy đủ, công tác phân loại chất thải có thể tái chế và không thể tái chế chủ yếu sau khi thu gom vận chuyển đến công trình xử lý mới được phân loại. Hoạt động vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ bệnh viện, cơ sở y tế đến nơi xử lý, chôn lấp hầu hết do Công ty CP môi trường đô thị đảm nhiệm, không có các trang thiết bị đảm bảo cho quá trình vận chuyển và xử lý tại các khu xử lý CTR tập trung của địa phương được an toàn. Tuy nhiên hiện nay, mô hình xử lý tại chỗ (lò đốt chất thải rắn) vẫn còn hoạt động trên một số khu vực huyện trên địa bàn tỉnh có cơ sở y tế nhỏ, mặc dù phát sinh nhiều vấn đề như tổn nhiên liệu, nhiệt độ nhưng khí thải ra môi trường vẫn đảm bảo vệ sinh.



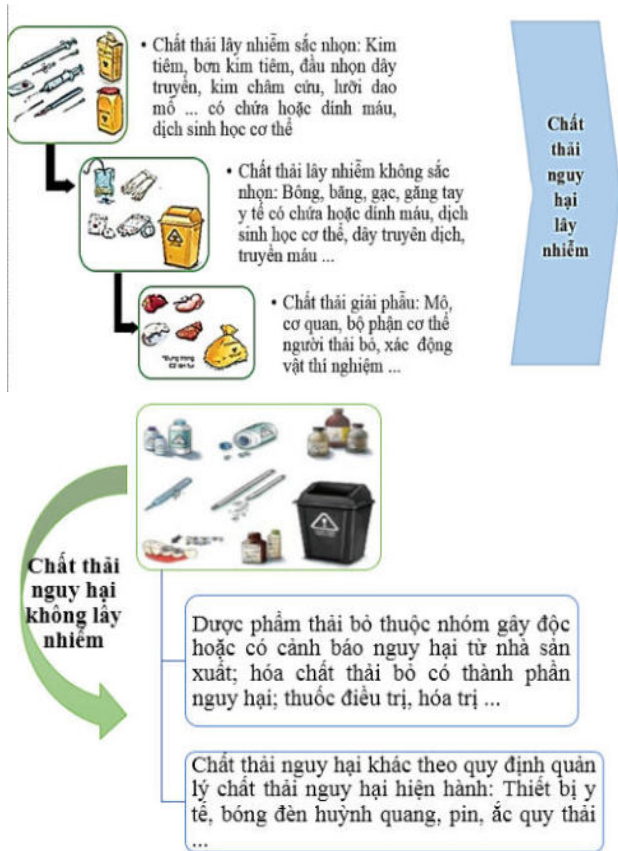
Hình 7.6. Khối lượng chất thải rắn y tế thông thường phát sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Dựa trên số liệu chất thải rắn y tế thông thường phát sinh tại một số huyện thuộc tỉnh Kon Tum (H.Đăk Hà, H.Đăk Tô, H.Đăk Glei, H.Tu Mơ Rông, H.Kon Rẫy, H.Kon Plông) cho thấy số lượng chất thải tăng qua từng năm trong giai đoạn 2016-2020 (khoảng 0,96 - 0,98 lần). Trước tình hình lượng chất thải phát sinh càng lớn sẽ tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường, tăng các chi phí thu gom, xử lý chất thải thì công tác thu gom và phân loại tại nguồn cần được chú trọng hơn nhằm giảm tải lượng chất thải vận chuyển đến cơ sở xử lý đảm bảo tiêu chuẩn môi trường.

Một số vật liệu từ chất thải bệnh viện như: Chai dịch truyền chứa dung dịch huyết thanh ngọt (đường glucose 5%, 20%), huyết thanh mặn (NaCl 0,9%), các dung dịch acide amine,

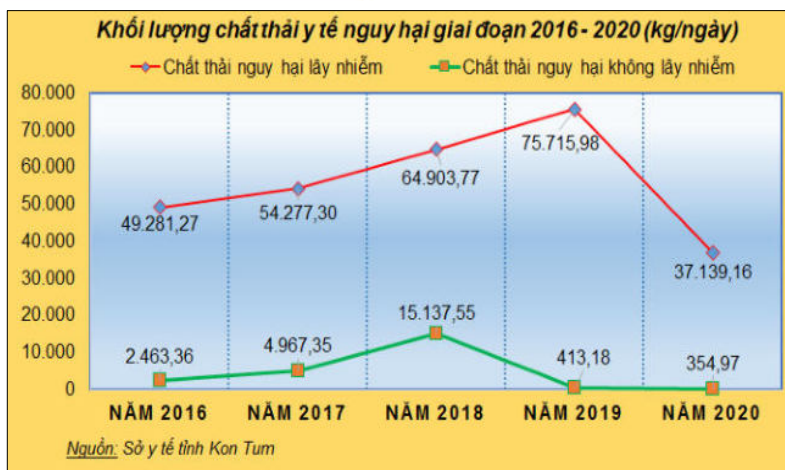
các loại muối khác; các loại bao gói nilon và một số chất nhựa khác; một số vật liệu giấy, thủy tinh hoàn toàn không có yếu tố nguy hại, có thể tái chế để hạn chế việc thiêu đốt chất thải gây ô nhiễm. Tuy nhiên, hiện nay chưa có các cơ sở chính thống thực hiện các hoạt động thu hồi và tái chế chất thải rắn y tế thông thường trên địa bàn; công tác quản lý tái chế các chất thải rắn y tế thông thường còn gặp nhiều khó khăn dẫn đến các hiện tượng tái chế trái phép, tái sử dụng các chất thải tạo ra nhiều rủi ro cho những người trực tiếp tham gia như các nhân viên thu gom, những người thu mua và những người tái chế phế liệu.

c) Chất thải nguy hại y tế



Chất thải nguy hại y tế là chất thải rắn y tế phát sinh mang tính chất nguy hại; chất thải được phân loại dựa trên các thành phần chất thải nguy hại (*CTNH lây nhiễm* và *CTNH không lây nhiễm*) từ đó thực hiện thu gom và xử lý giảm tải khó khăn trong công tác quản lý đảm bảo chất lượng môi trường.

Chất thải nguy hại y tế có thành phần chất thải chứa các tác nhân vi sinh, chất phóng xạ, hóa chất, các kim loại nặng và các chất độc gây đột biến tế bào là dạng chất thải có thể sẽ gây những tác động tiềm tàng tới môi trường và tới sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là những người phải tiếp xúc trực tiếp. Tính đến năm 2020, tỷ lệ chất thải y tế nguy hại được thu gom đạt trên 90%, công tác phân loại, xử lý cũng đạt nhiều thành tựu.



Hình 7.7. Khối lượng chất thải nguy hại y tế phát sinh trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Trong giai đoạn năm 2016 – 2020, lượng chất thải nguy hại lây nhiễm tăng với tốc độ thấp từ 9,2 – 14,3 % qua từng năm (năm 2016 – 2019) đến năm 2020 tốc độ tăng trưởng của chất thải phát sinh thấp dần.



Hình 7.8. Chất thải nguy hại theo quy định quản lý hiện hành

(Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2019, năm 2020 không có số liệu thống kê)

Đối với lượng chất thải nguy hại không lây nhiễm tăng với tốc độ cao từ 50,4 – 67,2 % qua từng năm (năm 2016 – 2018), trong đó chất thải nguy hại theo quy định quản lý chất thải nguy hại hiện hành có tốc độ phát sinh trong năm tương đối cao và tăng dần qua các năm khoảng 11,8 – 78,1 %, lượng chất thải này nếu không thu gom xử lý tác động đến chất lượng môi trường xung quanh và sức khỏe cộng đồng trong quá trình khám, chữa bệnh.

Chất thải y tế nguy hại trên địa bàn được thu gom xử lý với mô hình xử lý tại chỗ (lò đốt), tuy nhiên hiện nay, trên địa bàn tỉnh đang thực hiện thu gom xử lý tập trung theo cụm tại khu vực bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi, bệnh viện Y học cổ truyền bằng thiết bị hiện đại, khử khuẩn bằng lò hấp, lò vi sóng, không phát sinh khí thải, giảm tiêu thụ năng lượng, giảm nguy cơ ô nhiễm môi trường cũng như chi phí xử lý chất thải; việc sử dụng công nghệ không đốt, thân thiện với môi trường trong xử lý chất thải y tế hiện đang được khuyến khích, ưu tiên phát triển.

7.6. Xuất nhập khẩu phế liệu

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Kon Tum không có tổ chức, doanh nghiệp xuất nhập khẩu phế liệu, chưa có thông tin về các doanh nghiệp, cơ sở nhập khẩu phế liệu trái quy định.

Các mặt hàng như Pin, ắc – quy, bản mạch ... cũ hoặc hư hỏng có thể xử lý tận thu phế liệu đều từ các nước nhập khẩu vào nước ta là chủ yếu và cũng là nguồn phát sinh chất thải rắn; hàng hóa phế liệu thường được sử dụng làm nguyên liệu sản xuất, sau khi nhập về thường có lẫn tạp chất, chất thải nguy hại hoặc có lẫn hàng hóa lậu không đúng quy định; bên cạnh đó, công tác lưu trữ và vận chuyển tại các cơ sở thu mua phế liệu (sắt, vỏ chai nhựa, túi nilon,) vẫn chưa được kiểm soát chặt chẽ của cơ quan quản lý, chưa có sự đồng bộ của hệ thống

văn bản quy phạm pháp luật nên dẫn đến tình trạng nhập khẩu trái phép chất thải. Ngoài ra, do các văn bản quy định quy chuẩn kỹ thuật về máy móc, thiết bị công nghệ cũ nhập khẩu còn thiếu và bất cập nên việc nhập máy móc, thiết bị cũ, chuyển giao công nghệ lạc hậu vào nước ta nói chung và địa bàn tỉnh nói riêng vẫn diễn ra và trở thành nguồn phát sinh chất thải rắn đáng kể, trở thành nhân tố gây tác động đến môi trường.

Để công tác bảo vệ môi trường thực hiện có hiệu quả, ngoài công tác quản lý, thanh tra còn có công tác quản lý thị trường, mở rộng thu hút đầu tư công nghệ xử lý chất thải đảm bảo giảm thiểu rủi ro về kinh tế cho các cơ sở, đơn vị sản xuất và nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường.



**CHƯƠNG 8
BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU, THIÊN TAI
VÀ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

8.1. Vấn đề phát thải khí nhà kính

8.1.1. Phát thải khí nhà kính từ lĩnh vực tiêu thụ điện

Số liệu về lượng điện tiêu thụ được lấy từ bảng 1.8 Chương 1, hệ số phát thải lưới điện lấy theo hệ số phát thải lưới điện quốc gia.

Phát thải CO₂ từ lĩnh vực tiêu thụ điện: Phát thải CO₂ từ tiêu thụ điện được tính bằng cách nhân số liệu hoạt động với hệ số phát thải.

$$\text{Phát thải tiêu thụ điện} = \text{Số liệu hoạt động} \times \text{Hệ số phát thải}$$

Bảng 8.1. Phát thải CO₂ do tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Nội dung	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Hệ số phát thải lưới điện	tấn/MWh	0,9185	0,8649	0,9130	0,9130	0,9130
Điện tiêu thụ	MWh	335.800	352.500	371.900	350.000	420.000
Phát thải CO ₂ do tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum	Gg CO ₂ /năm	308,43	304,88	339,54	319,55	383,46

Lượng điện năng tiêu thụ tăng dần từ năm 2016 với 335.800 MWh đến năm 2020 với 420.000 MWh. Do vậy, lượng phát thải CO₂ từ quá trình tiêu thụ điện trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng tăng dần từ năm 2016 với 308,43 Gg CO₂/năm đến năm 2020 với 383,46 Gg CO₂/năm. Tổng lượng phát thải CO₂ từ quá trình tiêu thụ điện trong giai đoạn 2016 -2020 là 1.655,86 Gg CO₂/năm.

8.1.2. Phát thải khí nhà kính từ quy trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm

❖ Quy trình công nghiệp

Hoạt động khai thác khoáng sản chủ yếu là khai thác lộ thiên. Trong quá trình khai thác, khí thải như CO₂, SO₂ từ các thiết bị sử dụng nhiên liệu (xăng, dầu), bụi thải ra từ quá trình bốc dỡ đất, đá tại khu vực khai thác, bãi thải.

Hoạt động nung gạch sử dụng đất sét và than (nguồn tài nguyên không tái tạo) thải ra khí CO₂ độc hại vào môi trường không khí.

Công nghiệp chế biến mủ cao su trong quá trình sấy cao su và quá trình đánh đông chủ yếu phát thải ra khí gây mùi hôi như H₂S và NH₃. Ngoài ra, còn phát sinh các khí CH₄, hơi nước, SO_x, NO_x, CO, THC.

Công nghiệp chế biến cà phê trong khâu bón phân, phơi, sấy và rang xay chủ yếu phát thải ra khí CO₂, N₂O.

Công nghiệp chế biến tinh bột sản phát sinh bụi, SO₂, CO, NO_x từ quá trình đốt phục vụ cho sản xuất tinh bột sắn, máy phát điện dự phòng trường hợp sự cố. Mùi hôi và các khí H₂S, N₂, NH₃ và hơi nước từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, chất thải rắn.

❖ ***Sử dụng sản phẩm***

Khí nhà kính thường được sử dụng hoặc có trong các sản phẩm như tủ lạnh, máy điều hòa, bột hoặc bình xịt; trong đó có các khí HFC, PFC. HFC là chất cực mạnh gây hiệu ứng nhà kính mạnh hơn CO₂ gấp 1.000 lần.

Sử dụng các nguyên vật liệu xây dựng như xi măng, sắt, thép, gạch, ... phát thải khí thải gây hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là gạch không nung.

Sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp trong đó một phần chất hóa học bị bay hơi do tác động của nhiệt độ hay quá trình phản nitrat hoá gây ô nhiễm không khí.

8.1.3. Hoạt động tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu)

Dựa vào số liệu nhiên liệu được cung cấp trong bảng 1.7 Chương 1 và hệ số phát thải dựa theo Hướng dẫn của IPCC năm 2006, kết quả lượng phát thải CO₂, CH₄, N₂O do hoạt động tiêu thụ nhiên liệu được tính toán như sau:

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

Bảng 8.2. Lượng CO₂, CH₄, N₂O phát sinh do tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu) giai đoạn 2016 - 2020

Lượng nhiên liệu tiêu thụ (nghìn lít)															
	Năm 2016			Năm 2017			Năm 2018			Năm 2019			Năm 2020		
Xăng	24.307			27.108			30.215			33.343			35.677		
Dầu	26.687			41.763			45.296			50.325			53.846		
Hệ số phát thải (kg/TJ)															
	CO₂					CH₄					N₂O				
Xăng	69.300					10					0,6				
Dầu	74.100					10					0,6				
Lượng phát thải (Gg/năm)															
Loại nhiên liệu	Phát thải CO₂					Phát thải CH₄					Phát thải N₂O				
	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
Xăng	61,94	69,07	76,99	84,96	90,91	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,0005	0,0006	0,0007	0,0007	0,0008
Dầu	74,83	117,10	127,01	141,11	150,98	0,01	0,02	0,02	0,02	0,02	0,0006	0,0009	0,0010	0,0011	0,0012

Trong lĩnh vực năng lượng thì hoạt động tiêu thụ nhiên liệu (xăng, dầu) từ quá trình vận tải phát thải ra lượng khí nhà kính (chủ yếu CO₂) nhiều nhất. Trong giai đoạn 2016 - 2020, tổng lượng khí thải CO₂ phát thải là 957,95 Gg CO₂, tổng lượng khí thải CH₄ phát thải là 0,13 Gg CH₄, tổng lượng khí thải N₂O phát thải là 0,0080 Gg N₂O.

8.1.4. Hoạt động nông nghiệp

8.1.4.1. Phát thải do quá trình tiêu hóa thức ăn và chất thải chăn nuôi

Khí CH₄ được thải ra từ quá trình tiêu hóa thức ăn của vật nuôi và quá trình quản lý chất thải.

❖ CH₄ trong quá trình tiêu hóa thức ăn của vật nuôi

Phát thải CH₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn được tính bằng cách nhân số lượng vật nuôi (theo bảng 1.13 Chương 1) với hệ số phát thải theo hướng dẫn của IPCC năm 2006. Lượng phát thải CH₄ được trình bày trong bảng sau:

Bảng 8.3. Phát thải CH₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn

Chỉ tiêu	Hệ số phát thải (kg con ⁻¹ năm ⁻¹)	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		6 tháng đầu năm 2020	
		Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)
Trâu	55	22.980	1,26	23.120	1,27	23.748	1,31	23.813	1,31	24.650	1,36
Bò	47	68.180	3,20	73.880	3,47	77.817	3,66	78.175	3,67	81.356	3,82
Lợn	1	135.760	0,14	132.880	0,13	137.391	0,14	131.731	0,13	142.350	0,14
Dê	5	8.790	0,04	12.860	0,06	21.882	0,11	19.268	0,10	20.150	0,10

Trong các loại gia súc được nêu ở bảng trên, lượng phát thải CH₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn của bò phát thải ra lượng CH₄ cao nhất (17,83 Gg CH₄), lượng CH₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn của dê phát thải ra lượng CH₄ thấp nhất (0,41 Gg CH₄). Tổng lượng phát thải CH₄ từ quá trình tiêu hóa thức ăn trong giai đoạn 2016 - 6 tháng đầu năm 2020 là 25,43 Gg CH₄.

❖ Phát thải CH₄ trong quản lý chất thải của vật nuôi

Lượng phát thải CH₄ từ quản lý chất thải của vật nuôi được trình bày trong bảng sau:

Bảng 8.4. Phát thải CH₄ từ quản lý chất thải của vật nuôi

Chỉ tiêu	Hệ số phát thải (kg con ⁻¹ năm ⁻¹)	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		6 tháng đầu năm 2020	
		Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)	Số lượng (con)	Phát thải (Gg/năm)
Trâu	2	22.980	0,05	23.120	0,05	23.748	0,05	23.813	0,05	24.650	0,05
Bò	1	68.180	0,07	73.880	0,07	77.817	0,08	78.175	0,08	81.356	0,08
Lợn	7	135.760	0,95	132.880	0,93	137.391	0,96	131.731	0,92	142.350	1,00
Dê	0,22	8.790	0,00	12.860	0,00	21.882	0,00	19.268	0,00	20.150	0,004
Gia cầm	0,02	1.090.000	0,02	1.100.000	0,02	1.431.080	0,03	1.607.510	0,03	1.597.200	0,032

Theo như số liệu tính toán trên đây thì lượng phát thải CH₄ từ quá trình quản lý chất thải chăn nuôi trong giai đoạn 2016 - 6 tháng đầu năm 2020 là 5,53 Gg CH₄. Lượng phát thải CH₄ từ chất thải chăn nuôi lợn là lớn nhất (4,76 Gg CH₄) và dê là nhỏ nhất (0,02 Gg CH₄). Vì vậy, trong quá trình chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn cần có những biện pháp quản lý chất thải chăn nuôi hợp lý để giảm thiểu lượng CH₄ phát sinh.

8.1.4.2. Hoạt động bón urê chăm sóc cây trồng

Việc bổ sung urê vào đất dạng phân bón dẫn đến phát thải CO₂ là khí đặc trưng cho khí nhà kính. Nguồn số liệu về một số loại cây trồng giai đoạn 2016 - 2020 được lấy trong bảng 1.12. Định mức lượng phân bón cho cây trồng được trích dẫn theo Quyết định số 31/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật một số loại cây trồng, vật nuôi trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Hệ số phát thải được lấy trong Hướng dẫn của IPCC năm 2006.

Bảng 8.5. Phát thải CO₂ từ bón urê giai đoạn 2016 - 2020

Chỉ tiêu	Hệ số phát thải (tấn C/ tấn urê)	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018		Năm 2019		6 tháng đầu năm 2020	
		Diện tích (ha)	Phát thải (tấn CO ₂ / năm)	Diện tích (ha)	Phát thải (tấn CO ₂ / năm)	Diện tích (ha)	Phát thải (tấn CO ₂ / năm)	Diện tích (ha)	Phát thải (tấn CO ₂ / năm)	Diện tích (ha)	Phát thải (tấn CO ₂ / năm)
Lúa	0,2	24.191	4434,82	23.985	439,71	23.709	434,65	23.685	434,21	23.725	434,94
Rau đậu	0,2	2.630	115,71	2.687	118,22	2.768	121,79	2.819	124,03	3.221	141,72
Cây ăn quả	0,2	2.512	329,73	2.781	365,04	2.842	373,04	3.000	393,78	-	-

Như vậy, trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019 diện tích gieo trồng một số loại cây trồng giảm nhẹ theo thời gian. Vì vậy, lượng phân urê được bón cho cây trồng và lượng phát thải CO₂ từ bón urê cũng giảm theo thời gian. Tổng lượng phát thải từ bón urê trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 6 tháng đầu năm 2020 là 8.261,37 tấn CO₂.

8.1.5. Hoạt động khai thác gỗ được cấp phép

Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác hằng năm làm giảm trữ lượng cacbon. Sản lượng gỗ được cấp phép khai thác giai đoạn 2016 - 2020 được lấy theo bảng 1.16 Chương 1. Các thông số của đất rừng đối với sự giảm hằng năm trữ lượng cacbon do khai thác gỗ được lấy theo Hướng dẫn của IPCC năm 2006.

Lượng cacbon mất hằng năm do mất cây (tấn C/năm) được tính theo công thức sau:

$$L_{\text{wood-removal}} = H \times BCEF_R \times (1 + R) \times CF, \text{ trong đó:}$$

H: Lượng gỗ khai thác hằng năm ($m^3/\text{năm}$)

$BCEF_R$: Hệ số chuyển đổi sinh khối và hệ số mở rộng cho việc chuyển đổi của việc mất đi thể tích có thể khai thác với tổng sinh khối mất đi ($(m^3 \text{ lượng mất đi})^{-1}$; $BCEF_R = 10$)

R: Tỷ lệ của sinh khối dưới mặt đất đối với sinh khối trên mặt đất của một loài thực vật xác định ($(\text{tấn khô sinh khối trên mặt đất})^{-1}$; $R = 0,203$)

CF: Tỷ lệ cacbon của chất khô (tấn C/chất khô; $CF = 0,47$)

Bảng 8.6. Lượng cacbon mất hằng năm do mất cây giai đoạn 2016 - 2020

Khai thác gỗ	Đơn vị	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
	tấn C/năm	159.062	270.567	237.608	105.423	76.465

Lượng cacbon mất hằng năm do mất cây trong giai đoạn 2016 - 2020 là 849.126 tấn C. Lượng cacbon dự trữ được tạo từ sự hấp thu khí CO_2 từ khí quyển và chuyển về dưới dạng các hợp chất hữu cơ thực vật. Điều này cho thấy nếu giảm lượng cacbon dự trữ trong các hệ sinh thái sẽ có khả năng tăng lượng CO_2 . Do vậy, cần có biện pháp quản lý lượng gỗ được khai thác để giảm thiểu lượng CO_2 phát thải ra môi trường.

8.1.6. Hoạt động xử lý chất thải rắn

Chất thải rắn được thải ra từ nhiều nguồn khác nhau, chủ yếu từ đô thị. Khí nhà kính phát thải từ lĩnh vực này chủ yếu bao gồm: Phát thải CH_4 từ các bãi chôn lấp chất thải rắn được thu gom, từ nước thải công nghiệp và nước thải sinh hoạt; phát thải N_2O từ bùn công nước thải sinh hoạt; phát thải CO_2 và N_2O từ quá trình đốt chất thải.

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum có 9/10 huyện, thành phố có bãi xử lý chất thải rắn tập trung bằng phương pháp tái chế, làm phân vi sinh và đốt; chôn lấp hợp vệ sinh; đốt thủ công hoặc tự phân hủy. Khi chất thải được thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý thì có khoảng 90% rác thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý và 80% lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại khu dân cư nông thôn tập trung được thu gom, lưu giữ, vận chuyển, tự xử lý, xử lý tập trung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường.

8.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu

8.2.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với tỉnh Kon Tum

Kon Tum là tỉnh miền núi vùng cao, biên giới, nằm ở phía Bắc Tây Nguyên có diện tích tự nhiên 9.674,18 km^2 . Phần lớn tỉnh Kon Tum nằm ở phía Tây dãy Trường Sơn, một phần

nhỏ diện tích (phía Đông huyện Kon Plông) nằm ở phía Đông Trường Sơn. Địa hình tỉnh được phân thành 4 dạng chính: Đồi núi trung bình và núi cao, đồi núi thấp, thung lũng và máng trũng và cao nguyên. Điều kiện thổ nhưỡng tại tỉnh Kon Tum thuận lợi cho phát triển nhiều loại cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao như: cà phê, cao su và các loại cây ăn quả đặc sản như sầu riêng, bơ. Chính vì vị trí địa lý và đặc trưng về địa hình như thế nên tỉnh Kon Tum tất yếu chịu ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu.

Trong các ngành như ngành công nghiệp - xây dựng, dịch vụ và nông nghiệp thì ngành nông nghiệp là ngành chịu ảnh hưởng trực tiếp và lớn nhất từ biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu làm giảm dòng chảy trên các sông, từ đó làm thiếu nước tưới cho cây trồng như cà phê; cùng với bão lụt, lũ quét là mối đe dọa thường xuyên trong mùa mưa. Sự giảm dần cường độ lạnh trong mùa đông, tăng thời gian nắng nóng, ảnh hưởng trực tiếp đến sự thiếu nước của hệ thống thủy lợi đe dọa đến sự phát triển của cây trồng; làm tụt giảm mực nước ngầm; gây hiện tượng thời tiết cực đoan, mưa gió thất thường, phá vỡ quy luật; làm phát sinh nhiều sâu bệnh gây ảnh hưởng đến sinh trưởng và phát triển của cây trồng và vật nuôi. Từ đó tác động tiêu cực gián tiếp đến đời sống người dân như nghèo đói gia tăng, tệ nạn môi trường trên diện rộng, xung đột tranh chấp tài nguyên và đất sống, xung đột sinh thái cũng chưa được nghiên cứu dự báo.

Tỉnh Kon Tum cũng là một trong những địa phương chịu nhiều ảnh hưởng tác động của sự biến đổi khí hậu và cần có những việc làm thiết thực để góp phần cùng nhân loại hạn chế tiêu cực do biến đổi khí hậu gây ra. Do đó, tỉnh Kon Tum đã xây dựng và ban hành Kế hoạch số 2471/KH-UBND ngày 12/10/2016 thực hiện kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại Hội nghị về các giải pháp khôi phục rừng bền vững vùng Tây Nguyên nhằm ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2016-2020 với mục đích chính là tập trung bảo vệ, duy trì và phát triển diện tích rừng hiện có, đặc biệt là diện tích rừng tự nhiên, phấn đấu đến năm 2020 nâng cao độ che phủ rừng toàn tỉnh đạt 63,75%; tăng cường trách nhiệm quản lý nhà nước về rừng và đất lâm nghiệp của các cấp chính quyền; đẩy mạnh xã hội hóa nghề rừng, vận động các tổ chức và người dân tham gia bảo vệ, phát triển rừng. Ngoài ra, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Kế hoạch số 2492/KH-UBND ngày 13/9/2017 Triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Kế hoạch số 3156/KH-UBND ngày 25/8/2020 về Triển khai Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

8.2.2. Biến đổi khí hậu và những ảnh hưởng đến đời sống con người

Nhiệt độ tăng đã làm gia tăng thiên tai và các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng đến tính mạng và sức khỏe con người. Các đợt mưa lớn do ảnh hưởng của không khí lạnh xâm

nhập kết hợp với dải hội tụ nhiệt đới và áp thấp nhiệt đới, gây lũ lịch sử làm thiệt hại về con người và vật chất. Tài nguyên nước ở nhiều nơi bị suy giảm về lượng và chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất và đời sống; hiện tượng cháy rừng gia tăng do nhiệt độ và khô hạn tăng lên; tình trạng ô nhiễm không khí, ô nhiễm nguồn nước ngày càng nghiêm trọng. Những tác động này cùng với thiên tai gia tăng, có thể làm giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của nhiều ngành, làm gia tăng tình trạng đói nghèo, dịch bệnh, di dân, tị nạn môi trường...

Khí hậu biến đổi có liên quan trực tiếp và gián tiếp đến đời sống và sức khỏe cộng đồng ở mọi quốc gia. Tác động trực tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua mối quan hệ trao đổi vật chất giữa cơ thể người với môi trường xung quanh, dẫn đến những biến đổi về sinh lý, tập quán, khả năng thích nghi và những phản ứng của cơ thể đối với các tác động đó. Các đợt nắng nóng kéo dài, nhiệt độ không khí tăng, gây nên những tác động tiêu cực đối với sức khỏe con người, dẫn đến gia tăng một số nguy cơ đối với những người mắc bệnh tim mạch, bệnh thần kinh... Tác động gián tiếp của biến đổi khí hậu đến sức khỏe con người thông qua những nguồn gây bệnh, làm tăng khả năng bùng phát và lan truyền các bệnh dịch như bệnh cúm A/H5N1, tay chân miệng, tiêu chảy, dịch tả... Biến đổi khí hậu làm tăng khả năng xảy ra một số bệnh nhiệt đới như sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não Nhật Bản, làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve); là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự xuất hiện trở lại của một số bệnh truyền nhiễm ở vùng nhiệt đới (sốt rét, sốt Dengue, dịch hạch, dịch tả), xuất hiện một số bệnh truyền nhiễm mới (SARS, cúm A/H5N1, cúm A/H1N1), thúc đẩy quá trình đột biến của virut gây bệnh cúm A/H1N1, H5N1 nhanh hơn. Cùng với xu thế ấm lên toàn cầu, tầng ozon bị phá hủy dẫn đến sự tăng cường độ bức xạ tử ngoại trên mặt đất, là nguyên nhân gây bệnh ung thư da và các bệnh về mắt.

8.2.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến kinh tế - xã hội

8.2.3.1. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp của tỉnh chiếm phần lớn với hơn 78% diện tích đất tự nhiên. Trong những năm qua, trước tác động của thiên tai, tình hình sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh ta chịu nhiều tác động tiêu cực, thiệt hại lớn. Các hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng kéo dài, mưa trái mùa, mưa cường độ cao đều gây ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng, phát triển cũng như tính năng ra hoa, đậu quả của tất cả các loại cây trồng. Ảnh hưởng rõ nét nhất là hiện tượng mùa mưa kết thúc sớm, kết hợp với các cơn mưa muộn làm cho cây cà phê nở hoa sớm và không tập trung ảnh hưởng đến năng suất; mùa khô thì kéo dài. Ngoài ra, việc mưa quá nhiều trong một giai đoạn ngắn cũng là nguyên nhân chính cho việc phát sinh các dịch bệnh nguy hiểm như chết nhanh, chết chậm ở cây hồ tiêu. Đối với cây cà phê và cây điều, việc gia tăng nhiệt độ cực đoan trong mùa khô cũng làm ảnh hưởng đến khả năng thụ phấn, thụ tinh và đậu quả. Các hiện tượng này không chỉ gây thiệt hại kinh tế trước mắt mà còn gây khó khăn cho người nông dân trong quá trình chăm sóc cây trồng. Bên cạnh đó, vào mùa khô nguồn nước tưới phục vụ cho

cây trồng ngày càng khó khăn khi mực nước ngầm đang hạ thấp bởi nhiều lý do khác nhau, điều này cũng tác động không nhỏ đến các loại cây trồng.

Trước những diễn biến phức tạp của thời tiết, ảnh hưởng do thiên tai gây ra đối với ngành nông nghiệp ngày càng khốc liệt, nặng nề, tỉnh ta đã chủ động triển khai nhiều giải pháp đưa sản xuất nông nghiệp phát triển thích ứng với sự biến đổi khí hậu. Theo đó, ngành nông nghiệp hướng dẫn các địa phương thực hiện tái cơ cấu lại sản xuất bằng các việc làm cụ thể như tổ chức lại sản xuất nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa; ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và thị trường tiêu thụ sản phẩm; áp dụng chương trình quản lý dịch hại tổng hợp; sử dụng các loại giống cây trồng có khả năng thích nghi với sự biến đổi khí hậu như giống chịu lạnh, chịu hạn; xây dựng các mô hình thử nghiệm về nông nghiệp hữu cơ; thực hiện các dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững,...

8.2.3.2. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến giao thông

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum hiện có 6.081,62 km đường giao thông bao gồm các tuyến Quốc lộ; tuyến đường Trường Sơn Đông; tuyến đường Tuần tra Biên giới; tuyến đường Tỉnh lộ; tuyến đường huyện, xã; tuyến đường đô thị; tuyến đường thôn, xóm, trục nội đồng; tuyến đường chuyên dùng.

Biến đổi khí hậu đã gây ra sụt lún, ngập lụt nhiều tuyến giao thông: Gia tăng sạt trượt, xói lở mặt, nền đường làm các phương tiện giao thông không lưu thông được; làm các con đường nhanh chóng xuống cấp, hư hỏng nhất là các dạng đường nông thôn; gây ách tắc, gia tăng tai nạn giao thông đường bộ. Đường xá bị cắt đứt nhiều đoạn, nhiều tuyến đường địa phương sau bão lũ hàng tuần vẫn bị ngập lụt, ách tắc, giao thông đi lại khó khăn... Biến đổi khí hậu có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến giao thông vận tải, một ngành tiêu thụ nhiều năng lượng và phát thải khí nhà kính không ngừng tăng lên trong tương lai khi triển khai các hoạt động nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Tình hình biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến tình hình giao thông, vận chuyển hàng hóa lưu thông giữa các tỉnh thành với nhau. Nhiều hạng mục công trình cầu, cống bị xói lở, hư hỏng gây ách tắc giao thông như: Quốc lộ 14C, 24, 40B, tuyến đường tuần tra Biên giới, đường Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Bờ Y, tỉnh lộ 672, 673, 674, 676; đường Ngọc Hoàng - Măng Bút - Tu Mơ Rông - Ngọc Linh; đường Đông Trường Sơn. Gần đây nhất là năm 2020, đường vào điểm trường cấp I thôn Hnor bị sạt gây tắt đường cục bộ (xã Đoàn Kết, thành phố Kon Tum); Đường đi khu sản xuất thôn Long Leo, xã Tu Mơ Rông bị sạt lở nền đường (huyện Tu Mơ Rông). Chính vì diễn biến của biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp và tần suất tăng lên nên việc xây dựng mới, cải tạo và sửa chữa các tuyến đường hằng năm trên địa bàn tỉnh giúp người dân đi lại thuận lợi, hoạt động trao đổi hàng hóa không bị gián đoạn là điều quan trọng và cần thiết.

8.2.3.3. Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến công nghiệp - xây dựng

Biến đổi khí hậu không chỉ gây ảnh hưởng đến nhiều khía cạnh trong cuộc sống hàng ngày mà còn tác động đến cả ngành công nghiệp - xây dựng. Nhiệt độ cao ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng và độ bền của bê tông. Gạch và gỗ cũng dễ bị phân hủy và nứt nhanh hơn. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng nồng độ CO₂ trong khí quyển tăng lên do biến đổi khí hậu đặc biệt ở khu vực thành thị cũng gây ảnh hưởng đến chất lượng bê tông khi thâm nhập vào bên trong công trình xây dựng. Kết quả là nhu cầu về vật liệu xây dựng mới để sửa chữa, thay mới bê tông cho các tòa nhà cũng tăng cao, gây áp lực lớn lên các nguồn tài nguyên thiên nhiên vốn đã dần cạn kiệt của trái đất. Ở những khu vực chịu nhiều ảnh hưởng của các hiện tượng thời tiết cực đoan như lũ lụt thì các công trình xây dựng cần hướng đến tiêu chuẩn bền vững và kiên cố hơn nữa. Ngoài việc ảnh hưởng đến kết cấu của công trình xây dựng, các hiện tượng tự nhiên do biến đổi khí hậu gây ra như gió lớn, bão lũ thường xuyên cũng gây khó khăn cho hoạt động xây dựng ngoài trời. Công nhân xây dựng có khả năng phải đối mặt với những vấn đề sức khỏe do nhiệt độ trái đất tăng, ô nhiễm môi trường.

Đến năm 2020 toàn tỉnh có 4 KCN, 09 làng nghề truyền thống và 14 CCN. Trong đó: 08 CCN đã đi vào hoạt động với tổng diện tích 303,725 ha, tỷ lệ lấp đầy bình quân của các CCN đã đi vào hoạt động đạt 74%; 6 CCN đã có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động. Các tuyến đường có thể bị sạt lở nặng khiến giao thông trên tuyến bị ngưng trệ vào những ngày mưa bão, gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất và vận chuyển giữa các KCN và CCN. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho công nghiệp và thiếu điện trong sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục. Nhiệt độ tăng, thời tiết nóng gây khó khăn cho quá trình bảo quản nguyên vật liệu và sản phẩm.

Khi các hiện tượng thời tiết cực đoan trở nên ngày càng phổ biến thì ngành công nghiệp - xây dựng cần có sự thích ứng nhanh chóng với sự thay đổi của tự nhiên. Do đó, cần nghiên cứu và ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ mới trong thiết kế và xây dựng công trình; hệ thống quan trắc, cảnh báo sớm cho các đô thị và khu dân cư tập trung nhằm giảm thiểu các tác hại của gió bão, tố lốc, lũ lụt, sụt lún, trượt lở đất và hạn hán, đặc biệt trên các khu vực chịu ảnh hưởng thường xuyên của thiên tai.

8.2.3.4. Ảnh hưởng đến đa dạng sinh học

Theo số liệu thống kê rừng của Chi cục Kiểm lâm tỉnh Kon Tum thì năm 2019 diện tích rừng đặc dụng là 88.774,01 ha (chiếm 14,57%), diện tích rừng phòng hộ là 157.509,87 ha (chiếm 25,84%), diện tích rừng sản xuất là 363.184,70 (chiếm 59,59%). Với sự thay đổi về

nhiệt độ và lượng mưa cực đoan, biến đổi khí hậu sẽ thúc đẩy sự suy thoái đa dạng sinh học nhanh hơn, đặc biệt là những hệ sinh thái rừng nhiệt đới không còn nguyên vẹn và các loài đang nguy cấp với số lượng cá thể ít. Các hệ sinh thái, các sinh cảnh cần thiết cho các loài di cư hoặc các loài nguy cấp có phân bố hẹp, các loài đặc hữu sẽ bị biến mất. Các nguồn gen quý có nguy cơ bị tuyệt chủng do các hoạt động khai thác trái phép. Mặt khác, tác động của biến đổi khí hậu cũng có thể làm môi trường sống của các loài bị biến đổi. Các cá thể có nguồn gen quý không thích nghi được với môi trường dần dần bị loại bỏ. Tổ chức Fauna & Flora International (FFI) đã tiết lộ một ‘kho báu’ về động vật hoang dã quý hiếm và quan trọng tại huyện Kon Plông, tỉnh Kon Tum; một số loài động vật đang bị đe dọa tuyệt chủng, bao gồm Chà vá chân xám, Vượn má vàng Trung Bộ, Cây vằn, Gấu ngựa, Cu li nhỏ, Rái cá, Mèo rừng và nhiều loài động vật quý hiếm khác của Việt Nam. Với tính đa dạng sinh học cao và là nơi trú ngụ của nhiều loài động thực vật đang bị đe dọa, rừng Kon Plông xứng đáng được xem là một trong những khu rừng có giá trị bảo tồn lớn nhất của Việt Nam. Chính vì thế, cần bảo tồn và phát triển được các hệ sinh thái đặc thù vốn có của tỉnh Kon Tum; quản lý bền vững đa dạng sinh học và ứng phó với biến đổi khí hậu.

8.3. Tai biến thiên nhiên

8.3.1. Khái quát hiện trạng tai biến thiên nhiên trên địa bàn tỉnh

Tai biến thiên nhiên là mối đe dọa của các sự kiện xảy ra một cách tự nhiên mà nó có những tác động tiêu cực đến con người hoặc môi trường. Hiện nay, tai biến thiên nhiên đang diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, số lượng và mức độ nguy hiểm; gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình cơ sở hạ tầng.

Trước các tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu, diễn biến thiên tai trên địa bàn cả nước nói chung và tỉnh Kon Tum nói riêng ngày càng phức tạp. Ảnh hưởng của thiên tai đang có chiều hướng tăng lên cả về cường độ, số lượng và mức độ nguy hiểm. Thiên tai diễn biến bất thường và có xu hướng cực đoan hơn. Trong những năm qua, trên địa bàn tỉnh Kon Tum thường xuyên chịu ảnh hưởng của các loại thiên tai như: hạn hán, bão, áp thấp nhiệt đới, mưa lớn, ngập lụt, lũ quét, sạt lở đất, mưa đá, lốc xoáy, dông sét, rét hại ... gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đe dọa đến tính mạng và nguy cơ mất an toàn cho các công trình cơ sở hạ tầng.

Hiện trạng thời tiết và tai biến thiên nhiên trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2016 - 2020 được tóm tắt như sau:

– Năm 2016: Do ảnh hưởng của hiện tượng El Nino và thiếu hụt lượng nước từ năm 2015 nên mùa khô năm 2016, hạn hán xảy ra trên diện rộng và kéo dài. Nhiều hệ thống sông suối

xuất hiện mực nước thấp nhất cùng kỳ; riêng sông Đăk Bla mực nước đã xuống mức thấp nhất lịch sử. Mùa lũ năm 2016 đến muộn và kết thúc muộn, chỉ có 03 cơn bão và 03 áp thấp nhiệt đới ảnh hưởng đến tỉnh Kon Tum. Tổng lượng mưa ở các khu vực trong Tỉnh khoảng từ 1.400 - 2.200 mm đạt lượng mưa trung bình nhiều năm (cao hơn so với năm 2015). Ngoài ra đã xảy ra 9 trận dông kèm theo gió lốc mạnh (03 trận trong đó có mưa đá) gây thiệt hại về nhà cửa, cây trồng và một số tài sản khác. Trong mùa lũ, trên các sông không có lũ lớn.

– Năm 2017: Trong năm chỉ xảy ra vài đợt mưa lũ lớn, tập trung chủ yếu ở các huyện phía Đông Bắc tỉnh. Các tháng đầu năm ít mưa, thời tiết không quá khắc nghiệt. Với lượng nước tương đối dồi dào, nắng nóng không gay gắt nên đã không xảy ra tình trạng khô hạn, thiếu nước trầm trọng. Mùa mưa năm 2017 bắt đầu khá sớm và kết thúc muộn. Trong thời kỳ đầu mùa mưa đã xảy ra các trận giông sét, lốc xoáy gây thiệt hại về nhà cửa, công trình và sản xuất của nhân dân. Năm 2017, có 16 cơn bão và 4 áp thấp nhiệt đới (ATNĐ) hoạt động trên Biển Đông, có 3 cơn bão tác động gián tiếp đến tỉnh Kon Tum, trong đó cơn bão số 12 kết hợp với không khí lạnh tăng cường mạnh đã gây ra mưa to đến rất to, gió mạnh và mưa lớn. Các trận lũ xuất hiện trong mùa lũ đa phần là lũ nhỏ với mực nước lớn nhất đạt thấp hơn mức báo động cấp II.

– Năm 2018: Thời kỳ từ tháng 4 đến đầu tháng 12/2018 có 3 cơn bão và áp thấp nhiệt đới (bão số 2, 3, 4). Giữa tháng 4/2018 xảy ra 01 đợt nắng nóng. Có 06 đợt mưa vừa, mưa to, tổng lượng mưa trong mỗi đợt đạt từ 100 - 300 mm, xuất hiện trong các tháng 6, 7, 8 và tập trung chủ yếu ở khu vực giữa và phía Tây, Tây Nam Tỉnh. Tháng 6 xuất hiện các trận lũ trên các suối nhỏ; tháng 7 đến đầu tháng 9/2018, xuất hiện 04 trận lũ ở sông Pô Kô, 03 trận lũ ở sông Đăk Tô Kan, 02 trận lũ ở sông Đăk Bla.

– Năm 2019: Mưa xuất hiện sớm, lượng mưa ở mức trung bình, phân bố tương đối đồng đều theo không gian và thời gian nên hạn chế mức độ xuất hiện các thiên tai nguy hiểm (như hạn hán, thiếu nước trong thời kỳ mùa khô và mưa lũ lớn trong thời kỳ mùa mưa). Trong năm 2019 có 8 cơn bão và 6 ATNĐ hoạt động trên Biển Đông. Trong đó cơn bão số 5 đã làm ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình thời tiết, thủy văn của tỉnh Kon Tum. Trong năm 2019 trên địa bàn toàn tỉnh xảy ra 7 đợt mưa vừa, mưa to trên diện rộng.

– Năm 2020: Theo thống kê đến cuối tháng 10/2020 có 3 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn tỉnh Kon Tum, bao gồm bão số 4, 5 và số 9, gây nhiều thiệt hại về người và tài sản. Đặc biệt, cơn bão số 9 gây mưa to đến rất to trên diện rộng sinh lụt và sạt lở đất làm ảnh hưởng nặng đến huyện Đăk Glei, Kon Plông, Tu Mơ Rông, Ngọc Hồi, Kon Rẫy. Tháng 6, tháng 7 xảy ra một số trận mưa có cường độ mạnh và lượng lớn, lượng mưa đạt từ 70 - 120 mm/ trận, kéo dài trong khoảng vài ba giờ, đồng thời trong các trận mưa dông này rất dễ kèm theo sấm sét, gió xoáy và mưa đá nguy hiểm. Các tháng giữa và cuối mùa mưa (tháng 8 - 11) xảy ra từ 4 - 5 đợt mưa to trên diện rộng với số ngày mưa liên tục từ 2 - 3 ngày và tổng lượng mưa đạt từ 150 - 250 mm/đợt có thể sinh lũ, lụt, lũ quét và sạt lở đất.

8.3.2 Hậu quả do tai biến thiên nhiên tác động đến con người, hoạt động phát triển kinh tế xã hội, môi trường sinh thái

Trong những năm gần đây, thiên tai tiếp tục diễn biến cực đoan, bất thường, trên tỉnh Kon Tum và gây ra nhiều thiệt hại đối với con người và kinh tế thể hiện trong bảng sau:

Bảng 8.7. Hậu quả do tai biến thiên nhiên giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Kon Tum

Năm	Thiệt hại	Đơn vị	Các loại thiên tai		
			Hạn hán	Giông, sét, mưa đá	Mưa lớn, lũ quét, sạt lở đất
2016	Người	người	0	2	3
	Nhà ở	cái	0	168	119
	Diện tích cây trồng	ha	4.194,23	112,08	113,6
	Giao thông	km đường	-	-	7
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	270,857		
2017	Người	người	0	6	4
	Nhà ở	cái	0	76	204
	Diện tích cây trồng	ha	5	1,73	291,98
	Giao thông	km đường	-	-	8,6
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	173,093		
2018	Người	người	0	10	2
	Nhà ở	cái	0	261	535
	Diện tích cây trồng	ha	0	37	1.071,08
	Giao thông	km đường	-	-	8,8
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	499,177		
2019	Người	người	0	1	3
	Nhà ở	cái	0	0	44
	Diện tích cây trồng	ha	90,79	0	3
	Giao thông	km đường	-	-	2,3
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	89,348		
2020	Người	người	-	-	3
	Nhà ở	cái	-	-	1.999
	Diện tích cây trồng	ha	-	-	4.486
	Giao thông	km đường	-	-	18,109
	Ước thiệt hại	tỷ đồng	392,896		

Nguồn: Chi cục thủy lợi – Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum.

8.4. Sự cố môi trường

8.4.1. Khái quát hiện trạng sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Tỉnh Kon Tum có điều kiện tự nhiên rất thích hợp để phát triển các ngành kinh tế nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất năng lượng và phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, văn hóa. Đặc thù của tỉnh là địa hình đồi núi nên không triển khai các hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí nên không xảy ra sự cố phụt dầu, tràn dầu, vỡ đường ống dẫn dầu, dẫn khí, đắm tàu, sự cố tại cơ sở lọc hoá dầu. Ngoài ra, tỉnh Kon Tum không có nhà máy điện nguyên tử, nhà máy sản xuất, tái chế nhiên liệu hạt nhân, kho chứa chất phóng xạ. Chính vì thế cũng không xảy ra sự cố rò rỉ vật chất có tính phóng xạ.

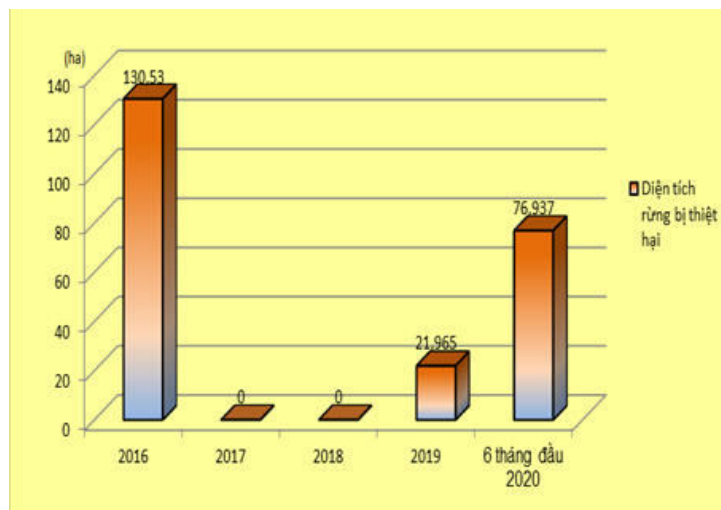
Với tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Kon Tum là 63% vào năm 2019, địa phương có Vườn Quốc gia Chư Mom Ray, Khu bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh, Rừng đặc dụng Đăk Uy ... thì vấn đề cháy rừng là vấn đề rất đáng quan tâm đối với địa phương. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến tình trạng cháy rừng xảy ra liên tiếp gần đây là do nhiệt độ không khí lên cao, nắng nóng kéo dài, thời tiết hanh khô nên ngọn lửa rất dễ bùng phát và lan nhanh, đặc biệt là đối với diện tích rừng mới trồng, vườn cao su. Đây cũng là thời kỳ người dân tiến hành các hoạt động sản xuất nương rẫy, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng rất cao. Vì thế, cần chủ động phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng cháy rừng tiếp tục xảy ra và lan nhanh trên diện rộng.

Ngoài cháy rừng ra thì sự cố cố kỹ thuật, an toàn lao động gây nguy hại về người và về môi trường của cơ sở sản xuất, kinh doanh, công trình kinh tế. Vì vậy, các đơn vị, doanh nghiệp cần thực hiện đúng các qui định của pháp luật về an toàn - vệ sinh lao động, tuân thủ quy trình vận hành của từng đơn vị để tránh trường hợp xảy ra sự cố đáng tiếc gây thiệt hại về người, cơ sở vật chất và có thể đến môi trường khu vực gần cơ sở sản xuất,... Nhằm hướng dẫn các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Kon Tum thực hiện đúng quy định về pháp luật bảo vệ môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum ban hành Văn bản số 1242/STNMT-CCBVMT ngày 22/5/2020 về việc hướng dẫn thực hiện công tác bảo vệ môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

8.4.2. Thiệt hại do sự cố môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum

Trên địa bàn tỉnh Kon Tum, vấn đề cháy rừng và an toàn lao động diễn ra có sự tồn tại các yếu tố gây hại đến con người và đối với tự nhiên. Tuy vậy, chưa gây mất ổn định cho hệ thống môi trường và không gây suy thoái môi trường nghiêm trọng. Chính vì thế, ở đây chỉ đánh giá mức độ thiệt hại do cháy rừng, vấn đề an toàn lao động, khai thác khoáng sản, xử lý chất thải, hóa chất gây ra.

❖ *Cháy rừng*



Hình 8.1. Diện tích rừng bị thiệt hại giai đoạn 2016 - 2020

Tổng diện tích rừng thiệt hại trên địa bàn tỉnh Kon Tum trong giai đoạn 2016-6 tháng đầu 2020 là 229,432 ha rừng; đặc biệt trong năm 2017 và 2018 không xảy ra cháy rừng. Nhằm mục tiêu phòng ngừa cháy rừng; các đơn vị, địa phương tổ chức ra quân quản lý, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 11/12/2018 và Công điện số 02/CĐ-UBND ngày 02/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

Bảng 8.8. Diện tích rừng bị cháy qua các năm 2016 – 2020

Năm	Địa bàn xảy ra cháy	Diện tích rừng bị thiệt hại	Nguyên nhân	Ghi chú
2016	Kon Rẫy, Sa Thầy, Ngọc Hồi, Đăk Hà, Ia H'Drai	130,53 ha	Do cháy lan tại xã Đăk Tơ Lung, Kon Rẫy và xã Bờ Y, Ngọc Hồi	Nguyên nhân chưa xác định được tại xã Đăk Tờ Re, Kon Rẫy; Ia Tơi, Ia H'Drai; Sa Sơn, Sa Thầy; Đăk Pxi, Đăk Hà; Sa Loong, Ngọc Hồi.
2017	0	0	-	-
2018	0	0	-	-
2019	Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Tô	21,965 ha	Chưa xác định được	Tại thị trấn Đăk Rơ Ve, huyện Kon Rẫy; xã Ya Tằng, huyện Sa Thầy; xã Đăk Trăm, huyện Đăk Tô
6 tháng đầu 2020	Kon Plông, Kon Rẫy, Sa Thầy, Đăk Hà, Đăk Tô, Tu Mơ Rông, Đăk Gle	76,937 ha	- Do đốt dọn nương rẫy gây cháy lan tại xã Ngọc Tụ, huyện Đăk Tô. - Do bất cẩn trong quá trình sử dụng lửa tại xã Đăk Tờ Kan, huyện Tu Mơ Rông.	Nguyên nhân chưa xác định được tại xã Sa Bình, huyện Sa Thầy; xã Đăk Long, huyện Đăk Hà; xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy; xã Đăk Ruồng, huyện Kon Rẫy.

Nguồn: Chi Cục Kiểm lâm và Phòng cảnh sát phòng cháy chữa cháy Kon Tum

❖ ***Sự cố về an toàn lao động***

Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Kon Tum cũng đã xảy ra các tai nạn lao động đáng tiếc gây thiệt hại về người và của, ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội. Nguyên nhân dẫn đến các vụ tai nạn chủ yếu là: Phương tiện, dụng cụ máy móc sử dụng không hoàn chỉnh; vi phạm quy phạm, quy trình an toàn; do điều kiện thời tiết, môi trường xung quanh quá khắc nghiệt, ô nhiễm hoặc các yếu tố độc hại vượt quá tiêu chuẩn cho phép; tình trạng sức khỏe của người lao động chưa đảm bảo; người lao động chủ quan, tự ý vi phạm kỷ luật lao động, không mang trang bị bảo hộ lao động.

Bảng 8.9. Tình hình tai nạn lao động giai đoạn 2016 - 2020

Năm	Số vụ TNLD	Số người chết	Số người bị thương
2016	3	1	2
2017	11	9	6
2018	5	5	0
2019	4	2	4
9/9/2020	3	4	6

Nguồn: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum

❖ ***Sự cố trong hoạt động khai thác khoáng sản***

Các dự án khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là khai thác vật liệu xây dựng (đá, sỏi, cát...), sản xuất gạch ngói xây dựng, khai thác vàng sa khoáng,... Trong giai đoạn 2016-2020, theo số liệu quản lý thì chưa xảy ra sự cố môi trường nào gây hậu quả nghiêm trọng ảnh hưởng đến con người và môi trường.

Một số tác động của hoạt động khai thác khoáng sản ảnh hưởng đến môi trường như sau: Làm thay đổi địa mạo và cảnh quan khu vực khai thác; gây sạt lở đất ở các bờ moong khai thác, sạt lở đất; phát sinh bụi gây ảnh hưởng cục bộ ở khu vực khai thác và xung quanh tuyến đường vận chuyển; nước mưa chảy tràn cuốn theo chất thải gây ảnh hưởng đến chất lượng đất canh tác nông nghiệp và có thể thấm xuống mạch nước ngầm.

❖ ***Sự cố trong hoạt động xử lý chất thải***

Hoạt động xử lý chất thải trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là xử lý chất thải sinh hoạt, xử lý chất thải y tế, chất thải công nghiệp chế biến nông lâm sản, ... Trong giai đoạn 2016 - 2020, theo số liệu quản lý thì hoạt động xử lý chất thải chưa xảy ra sự cố môi trường gây hậu quả nghiêm trọng đối với con người và hệ sinh thái.

Ảnh hưởng từ hoạt động của các công trình xử lý chất thải gây tác động đến môi trường như sau: Mùi hôi thối từ các bãi rác sản sinh ra các khí NH₃, H₂S, CH₄, ... gây hiệu ứng nhà kính, ảnh hưởng đến người lao động và người dân sống gần khu vực. Một số bãi chôn lấp

chất thải rắn và một số hệ thống xử lý nước thải còn bị rò rỉ nước thải ra môi trường do các công trình chưa có hệ thống chống thấm tốt hoặc không có hệ thống chống thấm gây ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm và nước mặt trong phạm vi khu vực có công trình hoạt động. Chất thải rắn hữu cơ phân hủy trong nước gây mùi hôi thối, gây phú dưỡng nguồn nước làm cho thủy sinh vật trong nguồn nước mặt bị suy thoái. Các chất thải rắn có thể được tích lũy dưới đất trong thời gian dài gây ra nguy cơ tiềm tàng đối với môi trường. CTR đặc biệt là chất thải nguy hại, chứa nhiều độc tố như hóa chất, kim loại nặng, phóng xạ... nếu không được xử lý đúng cách, chỉ chôn lấp như rác thải thông thường thì nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đất rất cao.

❖ Sự cố hóa chất

Trong các nguy cơ tiềm ẩn xung quanh chúng ta, hóa chất và nguy cơ từ hóa chất thực sự đã, đang và sẽ luôn luôn là những nguy cơ tạo ra các tác động không mong muốn nhất đối với con người và môi trường vì số lượng chủng loại hóa chất ngày càng tăng theo mức độ văn minh của nhân loại cũng như nhu cầu phát triển. Có nhiều hóa chất thể hiện các đặc trưng nguy hiểm hỗn hợp, tức là có cả khả năng gây nguy hiểm vật lý, sức khỏe và môi trường. Đồng thời nhiều hóa chất gây tác động về mặt sức khỏe cũng như về mặt môi trường, nhưng ở những mức độ khác nhau, thí dụ có thể gây độc ít cho người nhưng lại rất độc cho hệ sinh thái.

Tại tỉnh Kon Tum, sự cố hóa chất chủ yếu do hoạt động lưu trữ, sử dụng hóa chất trong công nghiệp và hoạt động sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật nên nếu không được kiểm soát tốt trong quá trình bảo quản, vận chuyển, sử dụng và xử lý thải bỏ vật dụng chứa hóa chất thì có thể gây ra sự cố hóa chất trên diện rộng, ảnh hưởng không chỉ trực tiếp đến môi trường đất mà còn đến nguồn nước mặt, nước ngầm kéo theo sự suy giảm sinh vật tại khu vực sự cố. Hậu quả do sự cố hóa chất gây thiệt hại nặng nề và lâu dài đến môi trường, ảnh hưởng đến nguồn lực kinh tế của địa phương và đời sống nhân dân.

Theo số liệu của cơ quan quản lý thì chưa xảy ra sự cố hóa chất nào trong giai đoạn 2016-2020 tại tỉnh Kon Tum. Tuy vậy, Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum ban hành Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 24/6/2015 về việc ban hành Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 645/KH-UBND, ngày 22/3/2019 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 104/QĐ-TTG ngày 22/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kế hoạch hành động quốc gia về phòng ngừa, phát hiện và chuẩn bị ứng phó nguy cơ, sự cố hóa học, sinh học, bức xạ và hạt nhân giai đoạn 2019-2025.



CHƯƠNG 9
TÁC ĐỘNG Ô NHIỄM
MÔI TRƯỜNG



9.1. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với sức khỏe con người

9.1.1. Tác động tổng hợp của ô nhiễm môi trường

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa ... đã thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển, tuy nhiên cũng phát sinh chất thải (khí thải, nước thải, chất thải rắn) đã và đang tác động trực tiếp hoặc gián tiếp gây ô nhiễm môi trường. Môi trường bị ô nhiễm đã làm cho các hệ sinh thái phát triển mất cân bằng sinh học, trong các thành phần môi trường có nhiều chất độc hại gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người.

Hiện nay, nhiều loại bệnh và nhiều người bị bệnh đã được khám và phát hiện nhờ các thiết bị hiện đại, trình độ y học nâng cao; tuy nhiên bên cạnh đó số người bị bệnh tăng thêm cũng do ô nhiễm môi trường, do các chất độc hại từ chất thải hoặc phân bón và thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng.

9.1.2. Tác động do ô nhiễm môi trường nước

Các thông số nguy cơ bị ô nhiễm nguồn nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu là: Dầu mỡ phát sinh từ hoạt động thủy điện, cơ sở kinh doanh xăng dầu, cơ sở sửa chữa máy móc, rửa xe,...; kim loại nặng, chất độc hóa học phát sinh từ môi trường đất do hoạt động khai thác khoáng sản, xây dựng làm biến đổi địa hình khu vực chứa kim loại nặng, khu vực chứa chất độc hóa học chiến tranh, phát sinh từ các cơ sở có sử dụng hóa chất, phát sinh do sự cố sử dụng bom đạn tại các thao trường huấn luyện quân sự,...; hóa chất bảo vệ thực vật phát sinh từ các dự án sản xuất nông lâm nghiệp, từ hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của người dân, từ hoạt động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật,...; các chất độc khác phát sinh từ chất thải nguy hại ở các cơ sở sản xuất kinh doanh, khu dân cư, các hộ dân,...; vi khuẩn, vi rút gây bệnh phát sinh từ chất thải cơ sở y tế, chất thải sinh hoạt, chất thải chăn nuôi,...

Nếu nguồn nước bị ô nhiễm kim loại nặng, chất độc hóa học,... sẽ gây ảnh hưởng đến môi trường và người dân có sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm. Đối với con người thì chất độc có thể đi vào cơ thể do sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm, do sử dụng lương thực, thực phẩm bị nhiễm bản từ nguồn nước. Mức độ biểu hiện có thể gây ngộ độc tức thời nếu nồng độ cao, hoặc chất độc tích lũy ở nồng độ thấp trong thực vật, động vật, trong cơ thể người, khi nồng độ chất độc tích lũy vượt ngưỡng cho phép sẽ gây bệnh. Thời gian tích lũy chất độc đủ ngưỡng gây bệnh tùy thuộc lượng chất độc sử dụng từ nguồn nước, từ lương thực, thực phẩm,... và cơ chế đào thải của từng người; tùy thuộc lượng lương thực, thực phẩm, thuốc,... mà người đó sử dụng có tác dụng đào thải chất độc. Nếu sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm thường xuyên, liên tục thì mức độ tích lũy chất độc đủ ngưỡng gây bệnh là rất nhanh.

Một số bệnh đặc trưng khi sử dụng nguồn nước bị ô nhiễm làm nguồn nước sinh hoạt và ăn uống đó là:

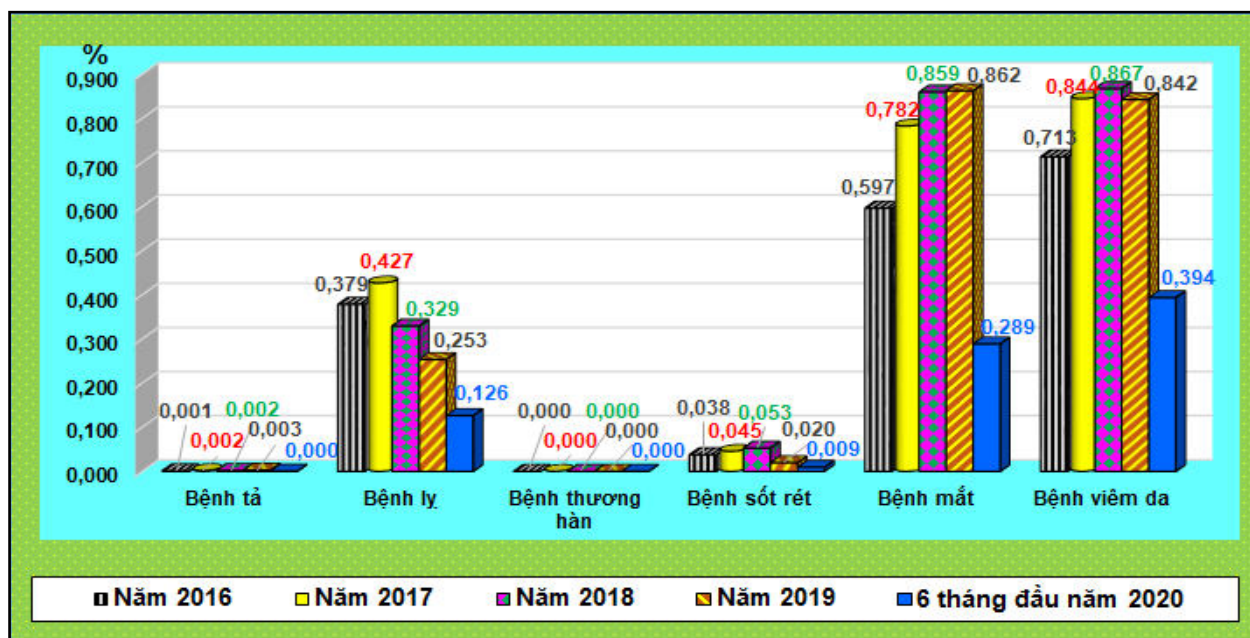
- Bệnh đường tiêu hóa: Tả, lỵ, thương hàn, tiêu chảy...

- Bệnh ký sinh trùng, giun sán.
- Bệnh do tiếp xúc với các động vật nhiễm bệnh, côn trùng cắn: Sốt rét, sốt xuất huyết, viêm não.

Trong tự nhiên, giá trị pH trong nước dao động trong khoảng từ 6,5 đến 8,2 là thích hợp cho môi trường sống của động thực vật. Nếu giá trị pH thay đổi ngoài giới hạn này, nhiều sinh vật có thể chết làm giảm tính đa dạng sinh học của các hệ sinh thái dưới nước.

Nguồn nước nhiễm kim loại nặng, thuốc trừ sâu, thuốc BVTV, thạch tín, asen khi sử dụng sẽ gây những biến đổi sinh lý, gây ung thư, gây biến đổi gen và cân bằng khoáng chất trong cơ thể, cụ thể như:

- Nước nhiễm thạch tín, asen: Gây ung thư da, gan, phổi, bàng quang, gây hại cho thận, viêm răng, khớp, giảm chỉ số IQ ở trẻ và gây hại đến cơ thể phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ mang thai.
- Độ cứng trong nước cao: Thành phần chính là muối Ca và Mg khi phân hủy thành CaCO₃, MgCO₃ kết tủa, các chất kết tủa này gây hại đến cơ thể như sỏi thận, tắc động mạch.
- Nhiễm khuẩn coli (trừ khuẩn E.coli, thường có trong cả nước thải lẫn nước tự nhiên) gây các bệnh về đường tiêu hóa.



Hình 9.1. Tỷ lệ người bị bệnh có nguy cơ liên quan đến ô nhiễm môi trường nước

So với dân số tỉnh Kon Tum tương ứng từ năm 2016 – 2019 cho thấy tỷ lệ người nhiễm bệnh tả và bệnh thương hàn là không đáng kể, người bị nhiễm bệnh sốt rét chiếm khoảng 0,02 – 0,05%, người nhiễm bệnh lỵ chiếm khoảng 0,25 – 0,43%, người nhiễm bệnh mắt chiếm khoảng 0,60 – 0,86%, người nhiễm bệnh viêm da chiếm khoảng 0,71 – 0,87%. Tỷ lệ người bị bệnh lỵ, bệnh mắt, bệnh viêm da tuy có cao nhưng chưa có dấu hiệu bất thường giữa các năm.

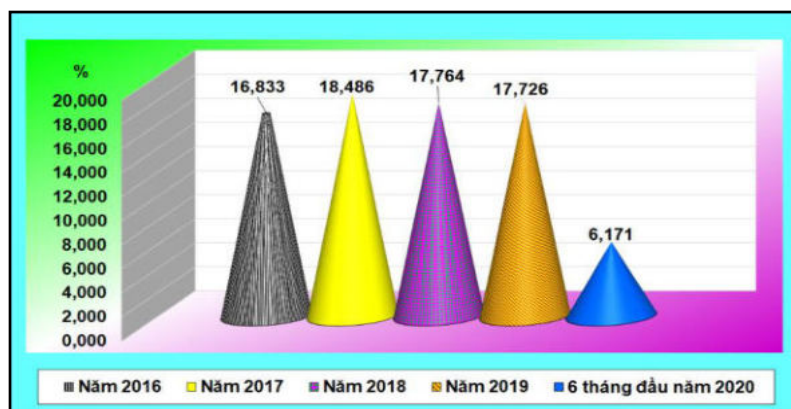
9.1.3. Tác động do ô nhiễm môi trường không khí

Môi trường không khí trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu chịu tác động từ các nguồn: Khí thải từ hoạt động của các cơ sở chế biến mủ cao su, chế biến tinh bột sắn, chế biến gỗ,... Khí thải từ động cơ của máy móc thiết bị và phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu đốt. Khí thải phát sinh từ hoạt động khai thác khoáng sản, hoạt động xây dựng. Ngoài ra môi trường không khí còn chịu tác động của khí thải phát sinh từ quá trình yếm khí chất hữu cơ trong chất thải rắn, nước thải phát sinh từ hoạt động công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt; khí thải từ quá trình xử lý chất thải,... Các thành phần chủ yếu trong khí thải như sau:

- Khí oxit: CO, CO₂, SO₂, NO_x...
- Các hợp chất khí halogen: HCl, HF, HBr...
- Các chất lơ lửng: Sương mù, bụi, bụi vi sinh vật...
- Nhiệt, tiếng ồn, phóng xạ, muối, khói...
- Các loại bụi nặng như bụi đất đá, bụi kim loại, các loại khí quang hoá như ozone, NO_x, aldehyt...

Các thông số ô nhiễm không khí có thể gây ảnh hưởng rất lớn đến đường hô hấp, sức khỏe con người bị suy giảm, quá trình lão hóa bị thúc đẩy nhanh hơn, gây các bệnh ung thư, tim mạch,... Tùy theo từng người và tình trạng sức khỏe (người cao tuổi, phụ nữ mang thai, trẻ em dưới 14 tuổi,...), nồng độ, loại chất ô nhiễm, thời gian tiếp xúc mà mức độ ảnh hưởng của không khí đến con người là khác nhau.

Ô nhiễm tiếng ồn, độ rung cũng ảnh hưởng đến sức khỏe đối với người tiếp xúc thường xuyên. Tác động của tiếng ồn và độ rung thường gây mất ngủ, làm giảm thính lực, suy yếu thể lực, làm giảm khả năng tiếp nhận thông tin, suy nhược thần kinh, gây tổn thương đối với tai trong và bệnh tâm thần.



Trong giai đoạn 2016 - 2020, tỉ lệ người mắc bệnh đường hô hấp chỉ chiếm khoảng 16 – 18% dân số toàn tỉnh. Điều này cho thấy chưa có dấu hiệu bất thường về ô nhiễm không khí gây bệnh hô hấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Hình 9.2. Tỷ lệ người bị bệnh hô hấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

9.1.4. Tác động do ô nhiễm môi trường đất

Môi trường đất ở tỉnh Kon Tum bị tác động chủ yếu bởi hoạt động sản xuất nông nghiệp và hoạt động sinh hoạt của con người, một số khu vực chịu tác động của hoạt động sản xuất công nghiệp, hoạt động dịch vụ. Quá trình canh tác không đúng kỹ thuật, quá trình tiếp nhận chất thải quá mức làm cho đất chưa thể tự làm sạch trong thời gian ngắn. Ngoài ra Kon Tum còn có nguy cơ rò rỉ hóa chất độc hại do chiến tranh để lại.

Các thông số bị ô nhiễm trong môi trường gây nhiễm hoặc tích lũy vào nguồn lương thực, thực phẩm sản xuất trên đất bị ô nhiễm; đặc biệt các thông số ô nhiễm theo nước ngầm, nước mặt gây ảnh hưởng đến nguồn nước sinh hoạt, tưới tiêu,... Mức độ ảnh hưởng đến môi trường và con người do ô nhiễm môi trường đất phụ thuộc vào thành phần và nồng độ các thông số trong đất.

Môi trường đất khi bị ô nhiễm sẽ tác động rất lớn đến sức khỏe con người, đời sống sinh vật. Nghiêm trọng hơn, chất độc màu da cam vẫn còn tồn tại trong môi trường đất nên ảnh hưởng đến sức khỏe con người rất lớn có thể dẫn đến dị dạng, quái thai và di truyền qua các thế hệ sau.

Việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp ngày càng nhiều cùng với nguồn chất thải chưa qua xử lý thải trực tiếp ra môi trường, ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường đất cũng như nguồn nước.

Các chất hóa học, thuốc trừ sâu, phân bón, các vi sinh vật gây bệnh, kim loại nặng... khi tích tụ trong đất một thời gian dài với nồng độ nhất định sẽ làm tăng khả năng hấp thụ các nguyên tố có hại trong cây trồng, vật nuôi gây ảnh hưởng gián tiếp và trực tiếp tới sức khỏe con người thông qua thực phẩm ăn uống, hoạt động sản xuất và gây bệnh (bệnh tả, lỵ, ngộ độc, các bệnh đường ruột hoặc nghiêm trọng hơn gây tử vong).

9.1.5. Tác động do ô nhiễm từ chất thải rắn

Các nguồn phát sinh chất thải rắn chủ yếu trên địa bàn tỉnh Kon Tum gồm: Chất thải rắn nông nghiệp và sinh hoạt phát sinh, phân tán trên diện rộng; chất thải rắn công nghiệp phát sinh chủ yếu từ cơ sở chế biến cao su, tinh bột sắn, lâm sản,...; chất thải rắn y tế phát sinh từ bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế, phòng khám; chất thải rắn xây dựng;...

Phần lớn chất thải phát sinh được tổ chức hoặc người dân thu gom, xử lý, tái sử dụng, tận dụng,... Tuy nhiên hoạt động trên ít hoặc nhiều cũng đã và đang gây ô nhiễm môi trường ở các quy mô và mức độ khác nhau nhưng chưa gây thiệt hại lớn.

Hoạt động thu gom, lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt tại các thùng chứa, tại các điểm tập kết trong các khu dân cư cũng gây mùi hôi đến người dân sống lân cận. Các điểm tập kết rác tự phát hoặc điểm chôn lấp rác gây ô nhiễm môi trường không khí gần khu vực, một số vị trí còn gây ảnh hưởng đến người dân lao động sản xuất hoặc sống gần khu vực.

Các chất thải từ các khu công nghiệp, khu dân cư, bãi chôn lấp... nếu không xử lý kịp thời sẽ tạo điều kiện phát triển cho các vi sinh vật có hại, tăng hàm lượng các chất độc như Nitơ hữu cơ, H₂S, N-NH₃, các hợp chất halogen,... Các vi khuẩn gây bệnh thường có thời gian sống khá dài như vi khuẩn thương hàn là 115 ngày, vi khuẩn lỵ là 40 ngày, trứng giun đũa là 300 ngày sẽ làm tăng nguy cơ gây bệnh cho con người và các động vật khác.

Chất thải rắn có chứa thành phần plastic, polymer nếu trong quá trình xử lý nếu có chứa các hợp chất halogen ở nhiệt độ thấp dưới 800°C sẽ tạo chất Dioxin và các chất độc hại khác gây nguy hiểm cho người bị ảnh hưởng vì chúng là tác nhân gây bệnh ung thư, quái thai và một số dẫn đến tử vong tại chỗ.

Rác thải nhựa mà đặc biệt là các loại nhựa có trộn phụ gia dễ phân hủy trong thời gian ngắn hình thành hạt vi nhựa (microplastic). Những hạt vi nhựa này đi vào nguồn nước, đất, không khí, thức ăn... và khi con người tiếp xúc, ăn phải những mảnh vi nhựa này thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe. Đây cũng là nguyên nhân gây ra nhiều bệnh nguy hiểm như mất cân bằng hoóc-môn, bệnh về hô hấp, bệnh về thần kinh,...

Tác động của rác thải thường gây ra khoảng 22 loại bệnh cho con người đó là các bệnh về tai, mũi, họng, sốt rét, viêm phổi, bệnh đường ruột, tiêu chảy, dịch tả, bệnh đường ruột, bệnh ngoài da,... Các bệnh gây ra cho con người có nguyên nhân từ vi khuẩn ký sinh qua vật chủ trung gian gây bệnh như: chim, chuột, chó, mèo, ruồi,...

9.2. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với các vấn đề kinh tế - xã hội

9.2.1. Thiệt hại kinh tế do gánh nặng bệnh tật

Hiện tại, chưa có tài có số liệu và tài liệu thống kê thiệt hại bệnh tật do ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước gây ra. Kết quả điều tra, khảo sát chi phí điều trị các bệnh (đường hô hấp, tả, lỵ, thương hàn, sốt rét, mắt, viêm da) có nguy cơ liên quan đến ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước từ năm 2016 – 2019 khoảng 100.000 đồng – 2.000.000 đồng/người/lần nhiễm bệnh, tỷ lệ người mắc các loại bệnh này chiếm khoảng 18,56 – 20,59% dân số toàn tỉnh.

Một trong những gánh nặng bệnh tật do ô nhiễm chất độc hóa học đó là các nạn nhân bị nhiễm chất độc da cam. Theo thông tin công bố trên Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum thì toàn tỉnh có 7.769 người hoạt động kháng chiến sống trong vùng bị phun rải chất độc hóa học, khoảng trên 100 ngàn người dân thường sống trong vùng bị phun rải chất độc hóa học trước ngày 30/04/1975. Tính đến tháng 8/2016 thì toàn tỉnh đang có 704 người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học qua giám định đã được hưởng chế độ trợ cấp hàng tháng (trong đó: mức 1 là 11 người, mức 2 là 143 người, mức 3 là 213 người, mức 4 là 337 người); con của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đã được hưởng trợ cấp hàng tháng là 256 người (trong đó: mức 1 là 45 người, mức 2 là 211 người); con đẻ của

người dân bị nhiễm chất độc hóa học (bị dị dạng, dị tật) là 1.692 người, được trợ cấp xã hội là 180.000 đồng/người/tháng.

Tính đến năm 2019, tỉnh Kon Tum có khoảng 8.000 người bị nhiễm chất độc da cam, trong số đó có gần 1.000 người trực tiếp chiến đấu ở chiến trường và con đẻ của họ bị ảnh hưởng chất độc da cam. Phần lớn gia đình nạn nhân có hoàn cảnh khó khăn, nhiều bệnh tật hiểm nghèo. Mặc dù Đảng và Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ nhưng vẫn không thể bù đắp, xoa dịu nỗi đau, họ rất cần sự quan tâm chia sẻ của toàn xã hội.

Như vậy, gánh nặng bệnh tật do ô nhiễm môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu do ô nhiễm chất độc da cam. Hướng đến kỷ niệm 58 năm Ngày thảm họa da cam Việt Nam và Ngày vì nạn nhân chất độc da cam (10/8/1961 – 10/8/2019), đồng chí Nguyễn Văn Hoà – Phó Bí thư Tỉnh uỷ, Chủ tịch UBND tỉnh đã có Thư ngỏ kêu gọi các cơ quan, ban, ngành, các doanh nghiệp, các tổ chức từ thiện, cá nhân, các nhà hảo tâm trong và ngoài tỉnh bằng tấm lòng nhân ái tham gia đóng góp, ủng hộ, nhận giúp đỡ, chăm sóc trực tiếp các nạn nhân chất độc da cam/dioxin trên địa bàn tỉnh.

9.2.2. Thiệt hại kinh tế do ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực

Vấn đề ô nhiễm môi trường chưa gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực. Các điểm tập kết, xử lý chất thải rắn được quy hoạch, xây dựng nằm xa khu dân cư, không có khu di tích lịch sử, văn hóa, các khu quân sự, sân bay, đền chùa và không gây ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực, phù hợp với chiến lược giảm thiểu những ảnh hưởng của dự án đến môi trường. Các vấn đề ô nhiễm môi trường ở quy mô nhỏ, mức độ không lớn và chưa gây ảnh hưởng lớn đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

9.2.3. Thiệt hại kinh tế do chi phí cải thiện môi trường

Trong giai đoạn 2016 – 2020 chưa thống kê được chi phí cải thiện môi trường do ô nhiễm môi trường gây ra.

Chi phí cải thiện môi trường chủ yếu là đầu tư để thu gom, xử lý các chất thải phát sinh từ hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Cụ thể:

– Đối với chất thải rắn sinh hoạt đã được thu gom xử lý tại thành phố Kon Tum và trung tâm các huyện. Kinh phí thực hiện lấy từ kinh phí sự nghiệp môi trường và phí dịch vụ thu từ các tổ chức và cá nhân sử dụng dịch vụ.

– Đối với nước thải sinh hoạt thì chủ yếu do người dân và các cơ sở tự xây dựng hệ thống thu gom và xử lý bằng bể tự hoại ba ngăn.

– Đối với khí thải, nước thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất kinh doanh thì được chủ cơ sở xây dựng và vận hành hệ thống xử lý khí thải, nước thải đảm bảo nước thải, khí thải đủ điều

kiện xả thải ra môi trường. Riêng đối với chất thải nguy hại thì chủ cơ sở phát sinh chất thải nguy hại thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

– Các cơ sở, nhà máy, dự án đều có giải pháp và bố trí kinh phí thực hiện theo các hồ sơ bảo vệ môi trường đã được xác nhận hoặc phê duyệt. Các cơ quan chức năng theo nhiệm vụ được phân công sẽ thực hiện giám sát, thanh tra việc chấp hành Luật bảo vệ môi trường.

Hoạt động cải thiện môi trường do bom đạn, chất độc hóa học chiến tranh để lại chủ yếu được thực hiện sau khi chiến tranh kết thúc. Hiện nay chi phí rà phá bom mìn, xử lý chất độc hóa học được thực hiện chủ yếu theo từng dự án cụ thể, chủ dự án phối hợp với cơ quan chức năng để thực hiện.

9.3. Tác động của ô nhiễm môi trường đối với cảnh quan và hệ sinh thái

Ô nhiễm môi trường không khí, môi trường nước mặt, môi trường nước ngầm, môi trường đất đều tác động đến sự phát triển của hệ sinh thái. Đối với mỗi hoạt động phát triển kinh tế - xã hội dù ít hoặc nhiều đều tác động xấu đến hệ sinh thái, tuy nhiên đối với tỉnh Kon Tum thì ô nhiễm môi trường chưa tác động gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái.

Khí thải từ các nhà máy, cơ sở sản xuất phát sinh với lưu lượng không lớn, khí thải phát sinh đều được xử lý và đảm bảo xả thải ra môi trường. Phần lớn nồng độ khí thải phát sinh từ các cơ sở sản xuất kinh doanh, khí thải phát sinh từ các máy móc thiết bị và phương tiện giao thông vận tải sử dụng nhiên liệu đốt, khí thải phát sinh từ phân hủy chất thải,... khi phát tán vào môi trường sẽ hòa trộn vào không khí nên giảm nồng độ và chưa gây ảnh hưởng đến sự quang hợp hoặc nồng độ chất độc gây ảnh hưởng sự sinh trưởng và phát triển của động thực vật.

Bụi phát sinh từ hoạt động xây dựng, bụi phát sinh do bánh xe của phương tiện giao thông vận tải tác động lên mặt đường đặc biệt là đường chưa được bê tông hóa hoặc nhựa hóa sẽ phát tán ra môi trường xung quanh, bụi bám vào lá cây nên làm giảm sự quang hợp của cây gây ảnh hưởng đến sự sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên phạm vi ảnh hưởng là cây xanh ở xung quanh khu vực đang xây dựng, cây xanh hai bên tuyến đường giao thông cách nguồn phát sinh bụi khoảng 50 m. Do phạm vi hẹp, thời gian tác động chủ yếu vào mùa khô nên mức độ ảnh hưởng là không lớn.

Ô nhiễm môi trường do nước thải và chất thải rắn thường gây ảnh hưởng lớn đến hệ sinh thái khu vực bị tác động. Quá trình phát thải chất thải gây môi trường đất bị ô nhiễm, các thành phần trong đất bị thay đổi làm giảm sự phát triển hoặc gây chết các loại vi sinh vật có lợi trong đất ảnh hưởng đến sự phát triển thực vật, suy giảm độ thoáng khí, thiếu hoặc thừa quá mức chất dinh dưỡng trong đất,... Chất thải thải bỏ hoặc xả thải xuống nguồn nước, nước mưa chảy tràn kéo theo chất ô nhiễm trong môi trường đất sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, nước ngầm. Các thông số gây ô nhiễm môi trường nước làm tăng độ đục, độ màu, tăng lượng chất hữu cơ, các chất hữu cơ phân hủy hoặc thúc đẩy sự phát triển của tảo do hàm lượng dinh dưỡng tăng sẽ làm cạn dần lượng oxy trong nước, cản trở quá trình ánh sáng vào nước gây

khó khăn cho quá trình quang hợp của các loài thủy sinh, ảnh hưởng tới quá trình tự làm sạch của nước ao hồ, sông suối. Sự thiếu hụt oxy trong nước đã làm cá và một số loài động vật dưới nước chết hàng loạt tại số thời điểm ở các ao, hồ trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhưng ở quy mô nhỏ trong thời gian ngắn.

Nước thải, chất thải rắn gây ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất đã tạo điều kiện cho một số loài phát triển quá mức và ức chế phát triển một số loài làm mất cân bằng sinh thái khu vực bị ô nhiễm. Ở khu vực đô thị, tại một số điểm dân cư nước thải sinh hoạt chưa xử lý đạt tiêu chuẩn đã xả thải xuống hệ thống thoát nước mưa đô thị, khu vực tập trung chất thải rắn sinh hoạt là những khu vực thuận lợi cho các vi khuẩn gây bệnh phát triển, các côn trùng và chuột cũng phát triển gây mất cân bằng hệ sinh thái. Ở các bãi chôn lấp hoặc tập trung chất thải rắn của các địa phương là khu vực thuận lợi cho côn trùng mà đặc biệt là ruồi, muỗi và chuột phát triển.

Rác thải hàm lượng nhựa cao khi thải ra môi trường thì chim, bò sát, cá,... bị nhầm là thức ăn nên dễ bị chết hoặc ảnh hưởng đến sinh trưởng. Các loại động vật còn bị mắc kẹt do rác thải nhựa quấn dính lấy hoặc bị nhốt trong rác thải nhựa có lỗ rỗng. Đặc biệt là nước thải có hàm lượng nhựa nhỏ, hoặc các loại nhựa có trộn phụ gia để dễ phân hủy trong thời gian ngắn hình thành hạt vi nhựa (microplastic). Những hạt vi nhựa này đi vào nguồn nước, đất, không khí, thức ăn... và khi con người hoặc động vật tiếp xúc, ăn phải những mảnh vi nhựa này thì sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới sức khỏe. Hạt vi nhựa tích lũy trong thực vật, động vật gây ảnh hưởng đến chuỗi thức ăn, làm suy giảm hệ sinh thái.

Chất thải nguy hại phát sinh nếu quản lý không chặt chẽ và để phát tán ra môi trường thì ảnh hưởng rất lớn về hệ sinh thái khu vực bị ô nhiễm, đặc biệt là khu vực bị ô nhiễm chất thải nguy hại có độc tính hoặc độc tính sinh thái.

Các chất thải nguy hại có độc tính cấp, các chất thải có thể gây tử vong, tổn thương nghiêm trọng hoặc có hại cho sức khỏe qua đường ăn uống, hô hấp hoặc qua da. Độc tính từ từ hoặc mạn tính, các chất thải có thể gây ra các ảnh hưởng từ từ hoặc mạn tính, kể cả gây ung thư, do ăn phải, hít thở phải hoặc ngấm qua da. Sinh khí độc, các chất thải chứa các thành phần mà khi tiếp xúc với không khí hoặc với nước sẽ giải phóng ra khí độc, gây nguy hiểm đến con người và sinh vật. Đặc biệt là ô nhiễm nguồn nước nghiêm trọng.

Các chất thải có độc tính sinh thái có thể gây ra các tác hại nhanh chóng hoặc từ từ đối với môi trường thông qua tích lũy sinh học và gây tác hại đến các hệ sinh vật.

Chất thải nguy hại phát sinh của tất cả các ngành và lĩnh vực từ hoạt động công nghiệp, sản xuất nông nghiệp, sinh hoạt. Nguồn phát sinh chất thải nguy hại từ các cơ sở sản xuất, nhà máy,... trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã và đang được quản lý chất thải chặt chẽ từ hoạt động phát sinh, thu gom, lưu giữ, vận chuyển và xử lý. Tuy nhiên đối với nguồn chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của người dân, từ hộ các hộ kinh doanh cá thể, đặc biệt là từ hoạt động sản xuất nông nghiệp rất khó quản lý do quy mô phát sinh rộng khắp toàn tỉnh. Đặc biệt là hoạt động sử dụng thuốc bảo vệ thực vật của người dân không đúng hướng dẫn kỹ thuật, nước thải súc rửa bình phun thuốc và vỏ thuốc thải bỏ không đúng nơi quy định, rất nhiều người dân thải bỏ xuống nguồn nước.

Chất thải nguy hại sẽ làm nhiễm độc thực vật khu vực bị ô nhiễm gây chết hoặc biến đổi gen, gây ảnh hưởng quá trình sinh trưởng và phát triển. Đặc biệt một số chất độc có khả năng tích lũy sinh học thì sinh vật bị nhiễm ban đầu ở nồng độ thấp chưa bị ảnh hưởng, tuy nhiên theo thời gian thì nồng độ chất ô nhiễm sẽ tăng thêm nếu tiếp tục tiếp nhận chất độc đó, khi đạt ngưỡng nồng độ gây độc sẽ ảnh hưởng đến sinh vật.

Như vậy, ô nhiễm môi trường đã và đang tác động đến cảnh quan và hệ sinh thái trên địa bàn tỉnh Kon Tum nhưng ở quy mô nhỏ, mức độ tác động chưa lớn. Một số khu vực tập kết, xử lý chất thải rắn đã gây mất cảnh quan khu vực nhưng mang tính cục bộ.



Hình 9.3. Khu tập kết rác thải tại huyện Ngọc Hồi

(*Nguồn: Trang thông tin của Đài Phát thanh và Truyền hình Kon Tum, năm 2017*).



Hình 9.4. Khu tập kết rác thải tại huyện Sa Thầy

(*Nguồn: Trang thông tin của Tạp chí Môi trường và Cuộc sống của TW Hội Nước sạch và Môi trường Việt Nam, năm 2020*).

9.4. Phát sinh xung đột môi trường

Các xung đột môi trường môi trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa rõ rệt, các xung đột nếu có chỉ diễn ra ở quy mô nhỏ với mức độ không đáng kể. Các nhóm xung đột môi trường trên địa bàn tỉnh chủ yếu có 3 nhóm chính:

– Xung đột môi trường giữa các chủ dự án khai thác khoáng sản, thủy điện và người dân bị tác động bởi dự án: Chủ dự án khai thác khoáng sản luôn cố gắng lựa chọn vị trí dự án thuận lợi cho giao thông vận chuyển, thực hiện khai thác tối đa khoáng sản được cấp phép, giảm thiểu tối đa chi phí phát sinh trong đó có cả chi phí thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai dự án, các xung đột môi trường có thể xảy ra bao gồm: Xung đột giữa chủ dự án với người dân sống hoặc sản xuất gần khu vực dự án do bụi, tiếng ồn, độ rung, sạt lở đất, nước mưa chảy bồi lắng đất sản xuất,... tác động đến sinh hoạt hoặc sinh kế của người dân; Ô nhiễm môi trường do hoạt động thi công công trình (thi công tuyến đường tránh thành phố Kon Tum) có thể gây xung đột giữa chủ dự án với người dân sống hai bên tuyến đường vận chuyển chính của dự án do hoạt động vận chuyển phát sinh bụi và làm hư

hông tuyến đường; Xung đột giữa chủ dự án quản lý thủy điện với người dân do quá trình điều tiết nước gây lũ lụt hoặc thiếu nước sản xuất, thiếu nước từ hoạt động của các công trình thủy điện (Thượng Kon Tum, Thủy điện Đăk Psi 5). Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Kon Tum, các dự án khai thác khoáng sản, thủy điện được quy hoạch và triển khai thực hiện thường nằm xa các điểm dân cư và ít ảnh hưởng đến sinh kế người dân nên các xung đột phát sinh chủ yếu là cá thể hoặc một nhóm dân cư nhỏ, chưa xảy ra xung đột cộng đồng làm ảnh hưởng lớn đến an ninh khu vực. Trong thời gian qua, các cơ quan chức năng phối hợp tốt với chủ dự án thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng, đề ra các giải pháp bảo vệ môi trường và giám sát việc thực hiện để giảm thiểu xung đột.

– Xung đột giữa cơ sở sản xuất, dịch vụ với người dân: Các cơ sở sản xuất, dịch vụ mà đặc biệt là cơ sở chế biến mủ cao su, chế biến tinh bột sắn, chế biến lâm sản,... thường phát sinh bụi, khí thải, nước thải gây ảnh hưởng đến người dân sống gần khu vực. Vấn đề xung đột do bụi từ cơ sở chế biến gỗ, mùi phát sinh từ cơ sở chế biến tinh bột sắn và chế biến cao su với người dân sống gần khu vực đã và đang xảy ra. Tỉnh Kon Tum đã và đang quản lý chặt các dự án, các cơ sở sản xuất có nguy cơ phát sinh chất thải ảnh hưởng đến người dân. Quá trình quản lý giám sát được thực hiện từ vấn đề quy hoạch vị trí dự kiến thực hiện các loại hình dự án, đầu tư các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề; trước khi triển khai dự án thực hiện đánh giá tác động môi trường, giám sát xây dựng và hoàn thành các công trình mà đặc biệt là công trình bảo vệ môi trường; kiểm tra xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường; kiểm tra, đánh giá, cấp phép xả nước thải và khí thải ra môi trường trước khi dự án đi vào hoạt động; yêu cầu lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải và khí thải tự động và liên tục đối với các đối tượng mà luật đã quy định, kiểm tra và xác nhận việc lắp đặt; kiểm tra giám sát, thanh tra các cơ sở định kỳ và đột xuất,... Vì vậy mà trong thời gian qua đã giảm thiểu xung đột giữa cơ sở sản xuất, kinh doanh với người dân chịu tác động. Các xung đột xảy ra thường ở quy mô nhỏ, xung đột tức thời; khi có xung đột thì các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện kiểm tra, xử lý kịp thời.

– Xung đột giữa đơn vị, tổ chức, cá nhân thực hiện thu gom, tái chế chất thải với người dân chịu tác động: Hiện tại trên địa bàn tỉnh Kon Tum chủ yếu thực hiện thu gom và tái chế, xử lý chất thải rắn, chất thải rắn sinh hoạt. Các cơ sở tái chế chất thải tập trung chưa đảm bảo đồng bộ và yêu cầu bảo vệ môi trường mới được các nhà đầu tư triển khai thực hiện nhưng tiến độ còn chậm. Một số cơ sở tái chế nhựa nhỏ lẻ gây mùi hôi ảnh hưởng đến người dân khu vực gây xung đột với một số hộ dân, tuy nhiên các cơ sở này rất ít và quy mô rất nhỏ, khi xảy ra xung đột thì cơ quan chức năng đã yêu cầu dừng hoạt động để khắc phục hoặc di chuyển đến vị trí khác phù hợp. Một số điểm xử lý chất thải của Sở Y tế bằng phương pháp đốt gây ô nhiễm môi trường không khí, gây xung đột với một số hộ dân; Sở Y tế đã tìm nguồn kinh phí thực hiện dự án xử lý chất thải rắn y tế theo cụm bằng các thiết bị hiện đại và triển khai thực hiện nên đã giảm thiểu xung đột. Hoạt động thu gom và xử lý tại bãi tập kết rác, bãi chôn lấp phần lớn chưa đảm bảo về yêu cầu kỹ thuật tiêu chuẩn bãi chôn lấp hợp vệ sinh, đặc biệt một số điểm tập kết chất

thải rắn chưa có biện pháp giảm thiểu mùi hôi hoặc thực hiện đốt chất thải gây ô nhiễm môi trường làm phát sinh xung đột với một số hộ dân sống gần khu vực. Hiện tại, tỉnh Kon Tum đã và đang tìm nguồn vốn, bố trí nguồn vốn và triển khai thực hiện xây dựng và vận hành các bãi chôn lấp hợp vệ sinh tại địa bàn thành phố và các huyện; đặc biệt tỉnh kêu gọi và ưu đãi cho các dự án đầu tư tái chế chất thải nhằm giảm thiểu lượng chất thải phải thực hiện chôn lấp.

Các xung đột về môi trường giữa do mâu thuẫn về lợi ích giữa các tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ trong việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên với các đối tượng chịu các tác động do ô nhiễm môi trường, suy thoái tài nguyên trong thời gian qua đã xảy ra, tuy nhiên chỉ là xung đột nhỏ và mức độ không lớn. Trong thời gian tới, tỉnh Kon Tum tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp bảo vệ môi trường, cải tạo phục hồi môi trường nhằm đảm bảo phát triển bền vững, giảm thiểu nhỏ nhất các xung đột môi trường có thể xảy ra.

CHƯƠNG 10
QUẢN LÝ
MÔI
TRƯỜNG



Môi trường có tầm quan trọng đặc biệt đối với sự tồn tại, phát triển của con người và xã hội. Ngày nay khi xã hội ngày càng phát triển thì bảo vệ môi trường (BVMT) đã và đang là vấn đề quan trọng và cấp bách của toàn cầu. BVMT không chỉ có ý nghĩa với hiện tại, quan trọng hơn nó đảm bảo sự phát triển ổn định, bền vững trong tương lai.

Trong thời gian qua, nhiệm vụ quản lý về môi trường trên địa bàn tỉnh được các cấp Lãnh đạo quan tâm chỉ đạo chặt chẽ và được các ngành, các cấp, các đoàn thể tích cực tham gia triển khai thực hiện và đã đạt được những kết quả đáng ghi nhận, tạo tiền đề cho công tác BVMT trong thời gian tới. Tổ chức quản lý nhà nước về BVMT đang dần ổn định, phát triển. Ý thức BVMT của các tầng lớp nhân dân trên địa bàn tỉnh dần được nâng lên rõ rệt; các phong trào, hoạt động BVMT ngày càng thu hút được sự tham gia của cộng đồng dân cư.

10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

Các chỉ tiêu về môi trường và phát triển bền vững được thống kê, đánh giá hàng năm trong Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, kết quả thực hiện thể hiện ở Bảng sau:

Bảng 10.1. Tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường

TT	Các chỉ tiêu về môi trường	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến năm 2020	NQ 01/2016/NQ-HĐND
1	Tỷ lệ độ che phủ rừng (Có tính cây cao su)	%	62,2	62,3	62,25	63	62,85	63,75
2	Tỷ lệ KCN đang hoạt động có hệ thống XLNT tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường.	%	100	100	100	100	100	100
3	Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom, xử lý ở đô thị	%	82,44	92	93	94	> 95	> 95
4	Tỷ lệ cơ sở sản xuất mới xây dựng sử dụng công nghệ sạch hoặc có thiết bị xử lý ô nhiễm môi trường.	%	100	100	100	100	100	100
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	70	70	80	80	82,5	> 80

Nguồn: Báo cáo tình hình KT-XH tỉnh Kon Tum các năm 2016, 2017, 2018, 2019.

Với 05 chỉ tiêu về môi trường và phát triển bền vững đã đề ra tại Nghị Quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06/5/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 – 2020, kết quả thực hiện có 04 chỉ tiêu ước đạt so với mục tiêu kế hoạch 5 năm, riêng chỉ tiêu Tỷ lệ độ che phủ rừng (Có tính cây cao su) chưa đạt so với mục tiêu đã đề ra.

10.2. Hệ thống chính sách và văn bản quy phạm pháp luật

Hệ thống pháp luật nước ta ngày càng hoàn thiện và tạo khuôn khổ pháp lý vững chắc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý điều hành của Nhà nước trên mọi lĩnh vực, đẩy mạnh phát triển kinh tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội của đất nước.

Trên cơ sở hệ thống chính sách, các chủ trương, đường lối và các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước trong lĩnh vực môi trường và tình hình thực tế tại địa phương, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành các thể chế, chính sách, các văn bản chỉ đạo, điều hành và quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường mang tầm chiến lược, đây là công cụ không thể thiếu nhằm tăng cường thể chế quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

Từ năm 2016 - 2020, UBND tỉnh đã ban hành các thể chế, chính sách về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

Bảng 10.2. Các thể chế, chính sách về BVMT cấp tỉnh đã ban hành từ 2016 - 2020

TT	Số hiệu, ngày ban hành	Nội dung
I	Nghị Quyết	
1	56/2016/NQ-HĐND ngày 19/8/2016	Phê duyệt quy hoạch bảo tồn Đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
2	77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016	Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
3	07/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017	Quy định về bố trí sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
4	08/2017/NQ-HĐND ngày 21/7/2017	Quy định về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
5	20/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018	Quy định các nhiệm vụ chi BVMT của ngân sách địa phương cho các cấp ngân sách ở địa phương trên địa bàn tỉnh.
6	41/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018	Quy định mức chi thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIAI ĐOẠN 2016 – 2020

TT	Số hiệu, ngày ban hành	Nội dung
7	15/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Quy định nhiệm vụ chi; tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
8	16/2019/NQ-HĐND ngày 18/7/2019	Về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 và Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 của HĐND tỉnh Kon Tum sửa đổi, bổ sung một số nội dung Nghị quyết số 77/2016/NQ-HĐND về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh.
9	15/NQ-HĐND ngày 17/4/2020	Về chủ trương đầu tư dự án nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường.
10	28/2020/NQ-HĐND ngày 13/7/2020	Về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
II Quyết định		
11	523/QĐ-UBND ngày 03/10/2016	Về phê duyệt quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.
12	56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017	Về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh.
13	26/QĐ-UBND ngày 05/01/2018	Về việc ban hành hướng dẫn thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng trên địa bàn tỉnh.
14	19/2018/QĐ-UBND ngày 04/7/2018	Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
15	1024/QĐ-UBND ngày 27/9/2018	Ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
16	25/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	Về ban hành quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.
17	221/QĐ-UBND ngày 12/3/2020	Về việc ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong lĩnh vực BVMT.
III Kế hoạch		
18	2058/KH-UBND ngày 31/8/2016	Kế hoạch bảo vệ môi trường năm 2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
19	25-KH/TU ngày 22/12/2016	Thực hiện Kết luận số 02-KL/TW, ngày 26-4-2016 của Ban Bí thư tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ chính trị (Khóa IX) “về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”.

BÁO CÁO HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG TỈNH KON TUM
GIẢI ĐOẠN 2016 – 2020

TT	Số hiệu, ngày ban hành	Nội dung
20	404/KH-UBND ngày 21/02/2017	Về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
21	1916/KH-UBND ngày 21/7/2017	Về Kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường năm 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
22	2212/KH-UBND ngày 15/8/2017	Về việc thực hiện Chương trình Quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng cacbon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
23	2492/KH-UBND ngày 13/9/2017	Về triển khai Quyết định số 2053/QĐ-TTg ngày 18/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành kế hoạch thực hiện thỏa thuận Pari về BĐKH trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
24	2821/KH-UBND ngày 19/10/2017	Về xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật môi trường địa phương áp dụng trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
25	3105/KH-UBND ngày 16/11/2017	Kế hoạch triển khai Quyết định số 1618/QĐ-TTg ngày 24/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng hệ cơ sở dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
26	3336/KH-UBND ngày 11/12/2017	Triển khai Quyết định số 1598/QĐ-TTg ngày 17/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thực hiện Công ước Stockholm về các chất ô nhiễm hữu cơ khó phân hủy đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
27	2650/KH-UBND ngày 19/9/2018	Về điều tra, thống kê nguồn thải trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
28	3547/KH-UBND ngày 21/12/2018	Về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
29	579/KH-UBND ngày 18/3/2019	Về thực hiện Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
30	2532/KH-UBND ngày 30/9/2019	Về triển khai Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 03/02/2019 của Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về chất thải rắn.
31	667/KH-UBND ngày 08/3/2020	Kế hoạch thực hiện Chương trình bảo tồn các loài rùa nguy cấp của Việt Nam hiện có trên địa bàn tỉnh Kon Tum đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.
32	2442/KH-UBND ngày 09/7/2020	Xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021 và Kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2021 - 2023 từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

TT	Số hiệu, ngày ban hành	Nội dung
33	3156/KH-UBND ngày 25/8/2020	Triển khai Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
IV Văn bản chỉ đạo, điều hành		
34	1347/UBND-NNTN ngày 20/6/2016	Về triển khai các giải pháp nâng cao chất lượng xử lý nước thải đối với các cơ sở hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh.
35	2127/UBND-NNTN ngày 31/7/2018	Về đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán kinh phí sự nghiệp BVMT giai đoạn 2016-2018 và xây dựng kế hoạch tài chính 2019-2021 từ nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
36	2329/UBND-NNTN ngày 17/8/2018	Về việc đề xuất các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích giai đoạn 2016-2020.
37	39/UBND-NNTN ngày 06/01/2020	Về tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí và xử lý triệt để các điểm nóng về ô nhiễm bụi, khí thải trên địa bàn tỉnh.
38	2689/UBND-NNTN ngày 27/7/2020	Về việc tăng cường quản lý, giám sát việc vứt rác thải sinh hoạt trên các sông, suối trên địa bàn tỉnh.
39	2691/UBND-NNTN ngày 27/7/2020	Về việc tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Nguồn: Cổng thông tin điện tử tỉnh Kon Tum.

Những văn bản trên đã góp phần tạo hành lang, cơ sở pháp lý vững chắc và phát huy tốt vai trò quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh.

10.3. Hệ thống quản lý môi trường

Hệ thống tổ chức và phân công trách nhiệm quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh cụ thể như sau:

– Cấp tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan quản lý về môi trường cấp tỉnh. Trong đó, Chi cục Bảo vệ môi trường là đơn vị trực tiếp tham mưu cho Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, bên cạnh còn có các phòng ban, trung tâm trực thuộc Sở (*Thanh tra Sở, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường*) và các đơn vị có liên quan phối hợp hỗ trợ (*Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh; Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh; một số Sở, ngành có bố trí cán bộ phụ trách công tác BVMT*).

– Cấp huyện: Phòng Tài nguyên và Môi trường có từ 01 đến 02 cán bộ phụ trách công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

– Cấp xã, phường: Các xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường, cán bộ địa chính - đô thị - xây dựng kiêm nhiệm thực hiện công tác quản lý về môi trường trên địa bàn.

Theo thống kê sơ bộ số lượng cán bộ làm công tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh, tại thời điểm năm 2017 có 100 người (*trong đó có 50 cán bộ có biên chế, số còn lại là cán bộ hợp đồng*); năm 2018 có 61 cán bộ biên chế; năm 2019 có 69 cán bộ biên chế (*cụ thể: Sở Tài nguyên và Môi trường: 11 cán bộ; Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh: 22 cán bộ; UBND các huyện, thành phố: 12 cán bộ; Ban quản lý khu kinh tế tỉnh: 01 cán bộ; Sở Y tế: 15 cán bộ; Các Sở, ban ngành có cán bộ phụ trách công tác bảo vệ môi trường: 08 cán bộ; Cấp xã, phường, thị trấn chưa có cán bộ chuyên trách về môi trường*); năm 2020 chưa thống kê.

Ngày 04/7/2018, UBND tỉnh Kon Tum đã ban hành Quyết định số 19/2018/QĐ-UBND về Quy chế phối hợp trong công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Trên tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh, công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh đã có sự phối hợp, thống nhất chặt chẽ giữa Sở Tài nguyên và Môi trường với các Sở, ban, ngành liên quan tránh sự chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường.

Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường trên địa bàn tỉnh hiện nay đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa tương xứng với chức năng, nhiệm vụ được giao, với yêu cầu bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Cán bộ làm công tác bảo vệ môi trường cấp tỉnh chưa đáp ứng nhu cầu thực tế, số lượng cán bộ chuyên trách môi trường cấp cơ sở (*huyện, xã, phường, thị trấn*) còn thiếu, không đúng chuyên môn, từ đó công tác quản lý, giám sát môi trường ở địa phương chưa đồng bộ, chưa chặt chẽ.

10.4. Vấn đề tài chính, đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường



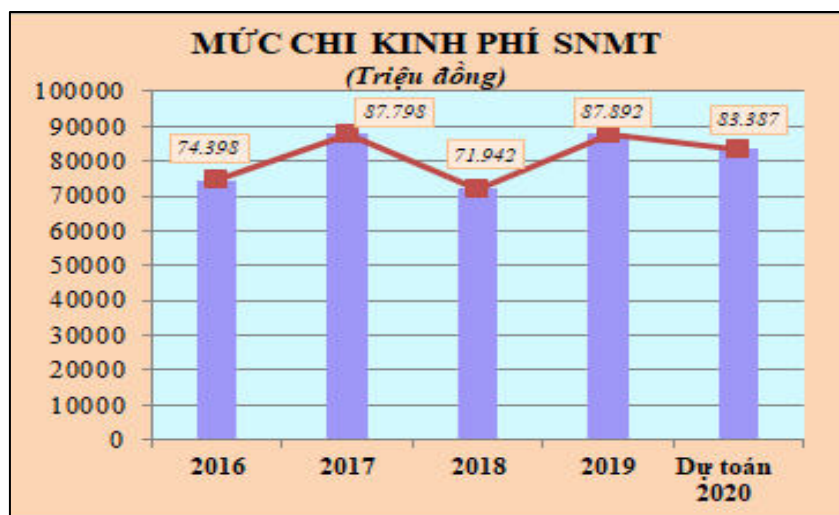
Kinh phí sự nghiệp môi trường là nguồn lực tài chính quan trọng, góp phần vào công tác quản lý, bảo vệ môi trường. Tuy nguồn thu ngân sách của tỉnh còn nhiều khó khăn, nhưng kinh phí chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh được bố trí không dưới 01% tổng chi ngân sách nhà nước hàng năm của tỉnh theo tinh thần của Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị.

Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ ngân sách của tỉnh từ năm 2016 đến nay được thống kê từ Sở Tài chính cụ thể như sau:

Bảng 10.3. Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ năm 2016 - 2020

Năm	2016 (Quyết toán)	2017 (Quyết toán)	2018 (Quyết toán)	2019 (Quyết toán)	2020 (Dự toán)
Số tiền (triệu đồng)	74.398	87.798	71.942	87.892	83.387

Nguồn: Sở Tài chính tỉnh Kon Tum.



Theo kế hoạch và dự toán chi ngân sách sự nghiệp môi trường năm 2019 và kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm 2020 – 2022 từ nguồn kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum, dự kiến cho giai đoạn 2020 – 2022 trên 100 tỷ đồng.

Hình 10.1. Mức chi kinh phí chi sự nghiệp môi trường từ năm 2016 - 2020.

Về cơ bản, ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp môi trường có tăng nhưng mức tăng còn chậm, việc đầu tư còn dàn trải, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế trong công tác xử lý môi trường ở địa phương hiện nay, đặc biệt là việc đầu tư hỗ trợ cho xử lý môi trường các bãi rác chôn lấp hợp vệ sinh, các Bệnh viện, cải tạo môi trường các sông, hồ... vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Do đó, việc huy động thêm các nguồn lực tài chính cho hoạt động bảo vệ môi trường là việc là hết sức cần thiết. Một số nguồn lực tài chính khác cho công tác bảo vệ môi trường như: Nguồn thu từ thuế (*thuế tài nguyên*), phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt, phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường, vốn vay, các khoản viện trợ...

Sự tham gia của cộng đồng: Trên địa bàn tỉnh có một số tổ chức đầu tư vào lĩnh vực xử lý rác thải sinh hoạt như: Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum, Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ môi trường DH, Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường An Thiện đã góp phần cải thiện môi trường tại địa phương.

Trong thời gian qua trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa thu hút được sự đầu tư, hỗ trợ từ các dự án hợp tác quốc tế; tỉnh chưa thành lập Quỹ Bảo vệ Môi trường, do đó không có nguồn đầu tư, hỗ trợ từ tổ chức này.

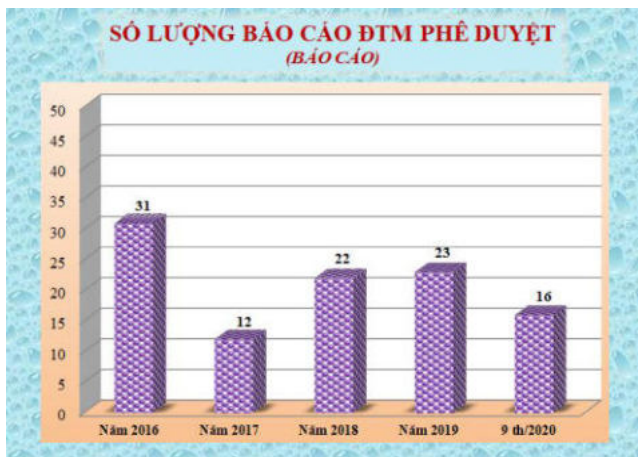
10.5. Triển khai các công cụ trong quản lý môi trường.

❖ Công tác đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM):

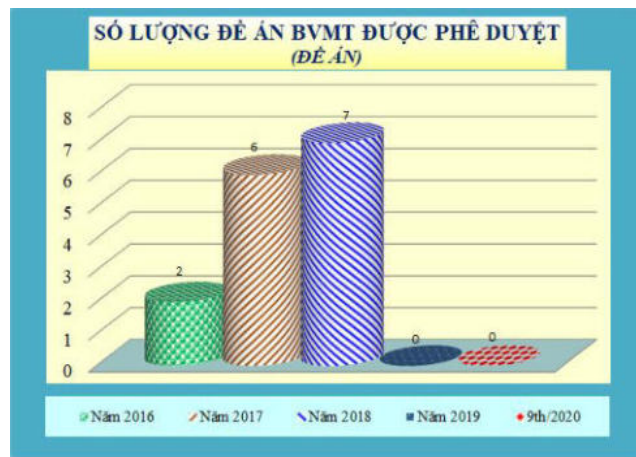


Công tác đánh giá tác động môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được triển khai thực hiện đạt được những kết quả đáng kể. Nhận thức về bảo vệ môi trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân từng bước được nâng cao; các thủ tục về môi trường đã được thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật.

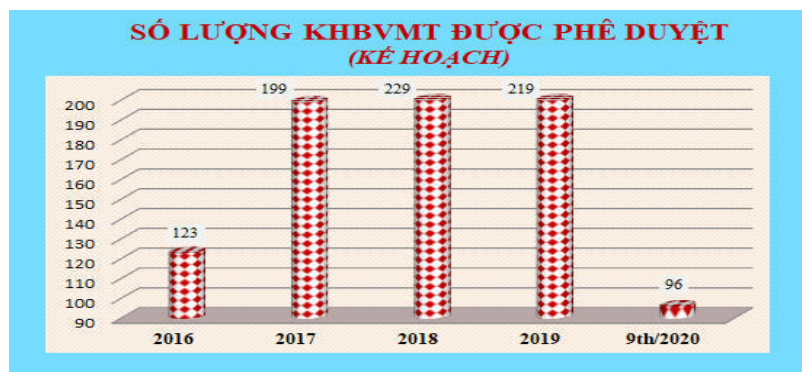
Từ năm 2016 đến hết ngày 22/9/2020, UBND tỉnh đã phê duyệt 104 Báo cáo ĐTM của các dự án đầu tư (Năm 2016: 31 Báo cáo; năm 2017: 12 Báo cáo; năm 2018: 22 Báo cáo; năm 2019: 23 Báo cáo; 9 tháng đầu năm 2020: 16 Báo cáo); 03 Đề án Bảo vệ môi trường chi tiết (Năm 2016: 01 Đề án; Năm 2017: 01 Đề án; năm 2018: 01 Đề án); 43 phương án cải tạo, phục hồi môi trường (Năm 2017: 18 Phương án; năm 2018: 08 Phương án; năm 2019: 17 Phương án); cấp 27 Giấy xác nhận hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho các Dự án (Năm 2016: 02 GXN; năm 2017: 01 GXN; năm 2018: 03 GXN; năm 2019: 19 GXN; 9 tháng đầu năm 2020: 02 GXN).



Hình 10.2. Số lượng báo cáo ĐTM được phê duyệt hàng năm từ 2016 – tháng 9/2020.



Hình 10.3. Số lượng Đề án BVMT đã được phê duyệt hàng năm từ 2016 – tháng 9/2020.



Hình 10.4. Số lượng Kế hoạch BVMT đã được phê duyệt từ 2016 – tháng 9/2020.

Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND các huyện, thành phố đã thực hiện xác nhận Kế hoạch bảo vệ môi trường cho 866 dự án đầu tư (Năm 2016: 123 dự án; Năm 2017: 199 dự án; năm 2018: 229 dự án; năm 2019: 219 dự án; 9 tháng đầu năm 2020: 96 dự án); phê duyệt 12 đề án BVMT đơn giản (Năm 2016: 01 Đề án; Năm 2017: 05 Đề án; năm 2018: 06 Đề án).

❖ Công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý các vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường:

Dưới sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường đã phối hợp với Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường, các Sở, ban, ngành, đơn vị chức năng có liên quan và các địa phương tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát tình hình thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào các điểm “nóng” về môi trường như: Các Nhà máy chế biến mủ cao su, chế biến tinh bột sắn; các điểm mỏ khai thác khoáng sản...

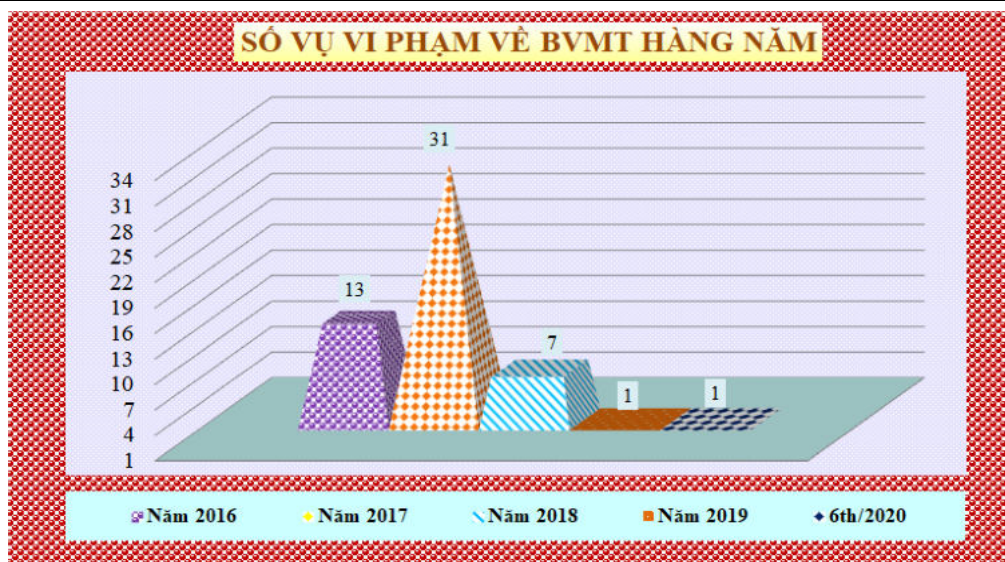
Bên cạnh đó, tổ chức các cuộc kiểm tra đột xuất theo thông tin phản ánh của báo chí, đơn thư của tổ chức, cá nhân và kiến nghị của cử tri về vấn đề ô nhiễm môi trường gây ảnh hưởng cuộc sống người dân... Các trường hợp vi phạm đã được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm theo quy định pháp luật.

Từ năm 2016 đến ngày 30/6/2020, Thanh tra chuyên ngành Sở Tài nguyên và Môi trường đã phát hiện và xử lý 53 vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 893.245.000 đồng, cụ thể:

Bảng 10.4. Số vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường giai đoạn 2016 – 6/2020

TT	Năm	Số vụ việc vi phạm pháp luật về Bảo vệ môi trường	Số tiền xử phạt
1	2016	13	107.100.000
2	2017	31	511.580.000
3	2018	07	189.565.000
4	2019	01	15.000.000
5	6 tháng/2020	01	70.000.000
Tổng cộng		53	893.245.000

Nguồn: Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.



Hình 10.5. Số vụ việc vi phạm về BVMT bị phát hiện và xử phạt từ 2016 - 6/2020.

Bên cạnh đó, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý tổng số 28 vụ với tổng số tiền phạt là 675 triệu đồng; UBND các huyện, thành phố kiểm tra xử lý 07 vụ với tổng số tiền xử phạt vi phạm hành chính là 23,6 triệu đồng.

Ngoài việc xử lý hành chính, các cơ sở vi phạm phải thực hiện các biện pháp khắc phục (*lắp đặt các thiết bị, xây dựng các công trình xử lý chất thải đảm bảo yêu cầu trước khi thải ra môi trường*) và tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất.

❖ Kiểm soát ô nhiễm và xử lý các nguồn gây ô nhiễm:

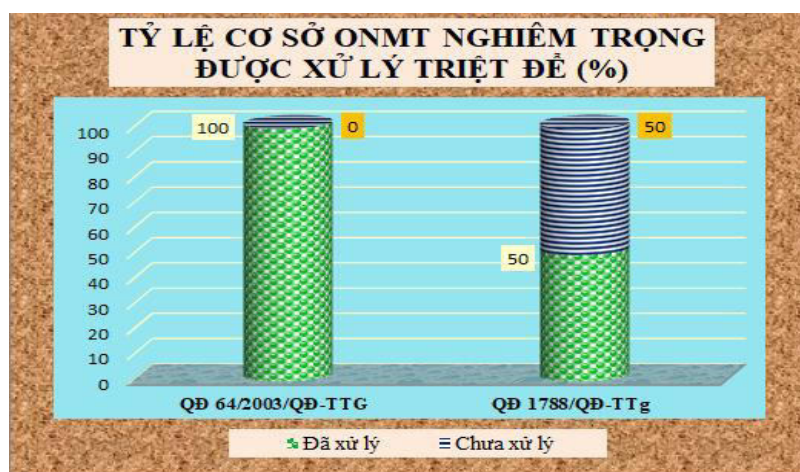
– Công tác xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng:

+ 04 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTG ngày 22/4/2003 của Thủ tướng Chính phủ đã xử lý triệt để và lập thủ tục chứng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm, cụ thể: 03 cơ sở đã ngừng hoạt động và đã lập thủ tục chứng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường triệt để (*Đội chế biến mùn cao, Xí nghiệp sản giấy bao bì xuất, Nhà máy điện tỉnh Kon Tum*); riêng Nhà máy đường Kon Tum đã triển khai thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường (*đã được chứng nhận hoàn thành xử lý ô nhiễm môi trường*) và hiện đang hoạt động bình thường.

+ 02 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ban hành theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ: Bệnh viện đa khoa khu vực Ngọc Hồi đã được đầu tư khu xử lý chất thải rắn y tế nguy hại tập trung theo cụm bằng công nghệ vi sóng; Bãi xử lý rác huyện Đăk Glei đã được UBND huyện Đăk Glei bố trí 1,35 tỷ đồng để cải tạo, đầu tư xây dựng một số hạng mục từ năm 2012 - 2013 nhưng chỉ mang tính tạm thời, tình trạng ô nhiễm vẫn còn diễn ra. Hiện nay huyện Đăk Glei đã lập Dự án đầu tư xây dựng bãi xử lý rác

với tổng mức đầu tư 15 tỷ đồng (*thuộc danh mục ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2016-2020 tại Báo cáo số 174/BC-UBND ngày 12/9/2016 của UBND tỉnh Kon Tum*) xin hỗ trợ kinh phí từ Trung ương và đang được xem xét.

+ 08 cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích mới phát sinh sau năm 2013 (*Bệnh viện đa khoa tỉnh Kon Tum, Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông, Cơ sở giết mổ gia súc tập trung thuộc làng nghề CN-TTCN huyện Đăk Hà, Bãi rác huyện Đăk Tô, Bãi rác thải huyện Ngọc Hồi, Bãi rác thải huyện Kon Plong, Bãi rác thải huyện Sa Thầy, Bãi rác thải huyện Kon Rẫy*): UBND tỉnh đã có văn bản gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường về kế hoạch thực hiện xử lý triệt ô nhiễm môi trường và đồng thời cũng đề xuất Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hỗ trợ kinh phí để địa phương có nguồn vốn triển khai thực hiện (*Văn bản số 2329/UBND-NNTN ngày 17/8/2018*).



Hình 10.6. Tỷ lệ cơ sở ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý triệt để.

Hiện nay, UBND tỉnh đang kêu gọi, thu hút các nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư các nhà máy xử lý rác thải trên địa bàn tỉnh, mục tiêu đến năm 2025 chất thải rắn sinh hoạt đô thị phải đảm bảo tỷ lệ chôn lấp sau xử lý không quá 20% theo Kế hoạch số 579/KH-UBND ngày 18/3/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về thực hiện Chiến lược Quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

– Kiểm soát môi trường các khu vực tập trung nhiều nguồn gây ô nhiễm:

+ Khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đến nay, toàn tỉnh có 01 Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Bờ Y; 03/04 khu công nghiệp; 08 Cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích 303,725 ha và 06 cụm công nghiệp đã có quyết định thành lập nhưng chưa đi vào hoạt động. Chỉ có KCN Hòa Bình đã đầu tư xây dựng hệ thống XLNT tập trung; các KCN, CCN còn lại chỉ dừng lại ở việc thu hồi, giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng về cấp điện, hệ thống đường giao thông nội bộ đơn giản, không có khu xử lý chất thải tập trung. Trong năm 2019, tỉnh sẽ xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung tại khu công

nghiệp Sao Mai góp phần ngăn ngừa nguy cơ gây ô nhiễm môi trường do nước thải phát sinh từ các cơ sở hoạt động trong khu công nghiệp.

+ Làng nghề: Các làng nghề trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các cụm dân cư sản xuất nghề thủ công truyền thống tạm gọi là làng nghề (*09 làng nghề*); lao động tham gia chủ yếu là đồng bào dân tộc thiểu số, 70% cơ sở sản xuất là hoạt động nghề dệt thổ cẩm, mây tre đan, sản xuất rượu cần, nhạc cụ dân tộc, hàng thủ công mỹ nghệ... Các hoạt động này quy mô sản xuất còn nhỏ, lao động phần lớn là người già. Làng nghề H'nor được quy hoạch, xây dựng nhằm thực hiện chủ trương di dời các cơ sở gia công, sản xuất, kinh doanh (*ngành nghề: mộc, cửa sắt, thép, đá Granit...*) gây ô nhiễm môi trường hoạt động trong khu vực nội thành thành phố Kon Tum, cơ sở hạ tầng chỉ mới dừng ở mức đầu tư hệ thống điện, đường giao thông, chưa có các công trình bảo vệ môi trường tập trung. Do nguồn kinh phí của địa phương còn nhiều hạn chế nên hiện nay vẫn chưa tìm được nguồn kinh phí để đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh cho cơ sở nói riêng và cho khu làng nghề nói chung.

+ Cơ sở sản xuất ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao: Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 3.200 cơ sở sản xuất công nghiệp nằm ngoài KCN, CCN. Trong đó, có 25 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp lớn (*từ 250 - > trên 1.000m³/ngày đêm*) nằm ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung, loại hình sản xuất chủ yếu tập trung như chế biến mủ cao su, tinh bột sắn, đường... các cơ sở trên thuộc đối tượng phải thực hiện xử lý nước thải đạt loại A trước khi thải ra môi trường và lắp đặt thiết bị quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục (*theo chỉ đạo của UBND tỉnh tại Kế hoạch số 404/KH-UBND ngày 21/02/2017 về bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên địa bàn tỉnh Kon Tum và Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017 về phê duyệt Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh*). Đến nay, đã có 18/25 cơ sở, dự án hoàn thành việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước thải đạt loại A và 18/20 cơ sở đã lắp đặt thiết bị quan trắc tự động. Hiện nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đang tiếp tục vận động các đối tượng còn lại thực hiện việc đầu tư, lắp đặt.



+ Các cơ sở y tế: UBND tỉnh Kon Tum đã có Quyết định số 1024/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 ban hành Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế nguy hại theo mô hình cụm trên địa bàn tỉnh, chất thải rắn y tế nguy hại sẽ được thu gom đưa về xử lý tại các cụm, gồm 02 cụm: Cụm số 1 (Tại Bệnh viện Y dược cổ truyền - Phục hồi chức năng) xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn thành phố Kon Tum và các huyện Đăk Hà, Kon Rẫy, Kon Plông, Sa Thầy; cụm số 2 (Tại Bệnh viện Đa khoa khu vực Ngọc Hồi) xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế trên địa bàn các huyện Đăk Glei, Đăk Tô, Tu Mơ Rông và Ngọc Hồi.

❖ **Quan trắc và thông tin môi trường:**



Quan trắc môi trường là quá trình quan sát, đo đạc một cách có hệ thống, thường xuyên mang tính định kỳ các chỉ tiêu liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và sinh học của các thành phần môi trường (đất, nước, không khí...) và chất phát thải nhằm cung cấp dữ liệu để đánh giá hiện trạng, diễn biến chất lượng môi trường và các tác động xấu khác đối với môi trường, phục vụ công tác quản lý nhà nước và bảo vệ môi trường bền vững.

Công tác quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua đã được triển khai thực hiện như sau:

– Chương trình quan trắc môi trường cấp tỉnh:

+ Quan trắc môi trường định kỳ: Chương trình quan trắc môi trường được thực hiện với tần suất 04 đợt/năm đối với môi trường không khí và nước mặt và 02 đợt/năm đối với môi trường đất và nước ngầm. Tổng số điểm quan trắc là 51 điểm (Trong đó: 18 điểm quan trắc môi trường không khí; 15 điểm quan trắc môi trường nước mặt; 12 điểm quan trắc môi trường nước ngầm và 06 điểm quan trắc môi trường đất) tại các vị trí trọng điểm trải đều trên địa bàn 10 huyện, thành phố theo mạng lưới các điểm quan trắc đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1340/QĐ-UB ngày 11/12/2008 và bổ sung thêm tại Quyết định số 1073/QĐ-UBND ngày 11/10/2018. Trong năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đang tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện nhiệm vụ “Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030”.

+ Quan trắc môi trường liên tục: Trên địa bàn tỉnh Kon Tum chưa đầu tư xây dựng các trạm quan trắc môi trường liên tục để kiểm soát chất lượng các thành phần môi trường trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở các số liệu, dữ liệu quan trắc môi trường thu thập được, hàng năm tỉnh Kon Tum tổng hợp gửi Báo cáo kết quả quan trắc môi trường trên địa bàn tỉnh về Bộ Tài nguyên

và Môi trường theo quy định và công bố công khai danh mục số liệu quan trắc môi trường trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh.

Hiện trạng hệ thống trang thiết bị quan trắc phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh chưa đồng bộ, quy mô còn nhỏ lẻ, chỉ đáp ứng một phần việc quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước đối với một số chỉ tiêu cơ bản; nhiều trang thiết bị được đầu tư từ nhiều năm trước đã xuống cấp, lạc hậu. Do đó, để đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh, HĐND tỉnh Kon Tum đã thông qua Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 17/4/2020 về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường với tổng kinh phí 99.998 triệu đồng (*trong đó nguồn kinh phí hỗ trợ từ Trung ương là 50.000 triệu đồng, nguồn kinh phí đối ứng của tỉnh là 49.998 triệu đồng*); thời gian thực hiện Dự án là 04 năm (*từ năm 2020 đến năm 2024*).

– Chương trình quan trắc môi trường của khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp, làng nghề, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

+ Giám sát môi trường định kỳ: Các cơ sở sản xuất, chế biến có phát sinh chất thải đều phải thực hiện quan trắc các thông số đặc trưng của nguồn thải heo đúng vị trí, tần suất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trong báo cáo đánh giá tác động môi trường/xác nhận trong kế hoạch bảo vệ môi trường và thực hiện báo cáo kết quả quan trắc định kỳ theo đúng quy định của pháp luật.

+ Quan trắc chất thải tự động, liên tục: Sở Tài nguyên và Môi trường đã hoàn thành việc đầu tư và vận hành hệ thống tiếp nhận dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh vào năm 2018 (*theo Kế hoạch xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý dữ liệu quan trắc nước thải công nghiệp tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 56/QĐ-UBND ngày 20/01/2017*). Có 16/20 cơ sở sản xuất có phát sinh nước thải công nghiệp đang hoạt động đã hoàn thành lắp đặt (*Trong đó: Đối tượng bắt buộc có 06/06 cơ sở, tỷ lệ hoàn thành đạt 100%, đối tượng khuyến khích có 10/14 cơ sở, tỷ lệ hoàn thành đạt 71,43%*). Trong thời gian tới, Sở Tài nguyên và Môi trường sẽ tiếp tục hỗ trợ Doanh nghiệp đầu nối truyền dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục đối với những cơ sở sản xuất còn lại sau khi hoàn thành việc lắp đặt hệ thống. Đối với các nguồn thải khí thải lưu lượng lớn, hiện nay chưa thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục theo quy định do chưa có văn bản hướng dẫn về đăng ký, kiểm kê, quan trắc tự động liên tục và cấp phép xả thải nguồn khí thải công nghiệp của Trung ương nên Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ mới yêu cầu các cơ sở này phải thực hiện đúng, đầy đủ các quy định hiện hành về kiểm soát nguồn thải khí thải công nghiệp.

Thông qua số liệu quan trắc, đã đánh giá được những thay đổi của môi trường, chủ động phòng tránh những nguy cơ gây ô nhiễm hoặc suy thoái môi trường, kịp thời phát hiện và đưa ra những giải pháp đối với khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm cao; đây cũng là nguồn thông tin

cần lưu giữ để tiến hành xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ cho các hoạt động liên quan sau này.

Hệ thống trang thiết bị quan trắc phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường mới chỉ đáp ứng một phần việc quan trắc theo dõi diễn biến chất lượng môi trường không khí và nước đối với một số chỉ tiêu cơ bản, trang thiết bị kỹ thuật mặc dù được quan tâm đầu tư, song chưa đồng bộ, quy mô còn nhỏ lẻ. Nhiều trang thiết bị được đầu tư từ nhiều năm trước đã xuống cấp, lạc hậu chưa đáp ứng yêu cầu cho công tác quản lý môi trường và đòi hỏi của thực tiễn.

❖ **Áp dụng công cụ kinh tế trong quản lý môi trường:**



Công cụ kinh tế được sử dụng trong quản lý môi trường nhằm tác động tới chi phí và lợi ích của các tổ chức, cá nhân để tạo ra các tác động đến hành vi của các tác nhân kinh tế theo hướng có lợi cho môi trường.

Việc sử dụng các công cụ kinh tế sẽ tạo ra một số tác động tích cực như các hành vi môi trường được thuế điều chỉnh một cách tự giác, các chi phí của xã hội cho công tác bảo vệ môi trường có hiệu quả hơn, khuyến khích việc nghiên cứu triển khai kỹ thuật công nghệ có lợi cho bảo vệ môi trường, gia tăng nguồn thu nhập phục vụ cho công tác bảo vệ môi trường và cho ngân sách nhà nước tại địa phương.

Trong thời gian qua, công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh đã thực hiện tốt việc sử dụng các công cụ kinh tế, bao gồm các loại thuế, phí môi trường hay các hình thức xử phạt, đền bù thiệt hại...

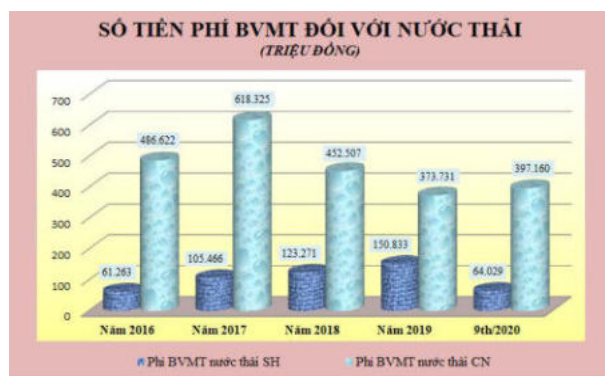
➤ **Chính sách về thuế:**

– Thuế tài nguyên: Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên (Nước, khoáng sản...) trên địa bàn tỉnh phải thực hiện nộp thuế cho nhà nước theo quy định. Đây là một loại thuế gián thu góp phần khuyến khích khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, góp phần bảo vệ môi trường.

– Thuế bảo vệ môi trường: Là chính sách điều chỉnh một cách trực tiếp vào các sản phẩm gây ô nhiễm môi trường, được xây dựng theo mục tiêu phát triển bền vững, góp phần hạn chế những hoạt động gây ảnh hưởng xấu tới môi trường. Thuế bảo vệ môi trường được cấu thành vào giá hàng hoá, dịch vụ nên có tác dụng kích thích và điều chỉnh sản xuất, tiêu dùng theo hướng bảo vệ môi trường, làm thay đổi hành vi của tổ chức, cá nhân trong việc sử dụng các hàng hóa gây ô nhiễm, hạn chế việc gây ô nhiễm môi trường.

– Công tác thu phí BVMT đối với nước thải: Thực hiện Nghị định số 25/2013/NĐ-CP ngày 29/3/2013 và hiện nay là Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ngày 16/11/2016 của Chính

phủ về phí bảo vệ môi trường (BVMT) đối với nước thải, trên địa bàn tỉnh đã triển khai tổ chức thu phí BVMT đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ... và nước thải sinh hoạt cụ thể như sau:



Hình 10.7. Số tiền phí BVMT đối với nước thải thu được từ 2016 – tháng 9/2020

– Nước thải công nghiệp: Từ năm 2016 đến tháng 9/2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp tính với tổng số tiền là 2.328.344.662 đồng (Năm 2016: 486.622.162 đồng; năm 2017: 618.324.500 đồng; năm 2018: 452.507.000 đồng; năm 2019: 373.731.000 đồng; 9 tháng đầu năm 2020: 397.160.000 đồng).

– Đối với nước thải sinh hoạt: UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 10/2014/QĐ-UBND ngày 30/01/2014 quy định về phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh và Quyết định số 25/2018/QĐ-UBND ngày 28/9/2019 quy định mức khoán lượng nước sạch tiêu thụ làm căn cứ tính phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Kon Tum, giao trực tiếp cho đơn vị cung cấp nước sạch và UBND xã, phường thu và nộp ngân sách địa phương để phục vụ công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn. Tuy nhiên trong thời gian qua chỉ có một số địa phương (các huyện: Đăk Tô, Đăk Hà, Đăk Glei, Ngọc Hồi và thành phố Kon Tum) triển khai thực hiện với tổng số tiền thu được là 6.855.823.435 đồng (năm 2016: 1.040.707.583 đồng; năm 2017: 1.005.465.753 đồng; năm 2018: 1.123.271.293 đồng; năm 2019: 1.269.764.561 đồng; 9 tháng đầu năm 2020: 2.416.614.245 đồng); các địa phương còn lại chưa triển khai thực hiện.

Hiện nay, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2020 thay thế Nghị định số 154/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh đang chỉ đạo các ngành xây dựng đề án phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt trình Hội đồng nhân dân tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

➤ *Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường:*

Các tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm các quy định trong lĩnh vực bảo vệ môi trường đều bị xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật hiện hành (Nghị định số 155/2016/NĐ-CP ngày 18/11/2016 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường). Các quy định về khung và mức phạt cao, hình thức phạt bổ sung và biện pháp khắc phục hậu quả nghiêm khắc (ngoài bồi thường thiệt hại, khắc phục các vi phạm, có thể buộc phải dừng hoạt động...) đã buộc các doanh nghiệp phải quan tâm hơn đến công tác

BVMT, hoàn thiện các hồ sơ, thủ tục còn thiếu theo quy định; quan tâm đầu tư và vận hành thường xuyên hệ thống xử lý chất thải đạt QCVN; thu gom, quản lý, xử lý chất thải đảm bảo môi trường... Ý thức BVMT được nâng lên, môi trường tại các KCN, khu sản xuất, kinh doanh từng bước được cải thiện.

➤ *Công tác ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường:*

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh đều phải thực hiện ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường đối với điểm mỏ được cấp phép khai thác theo đúng quy định của pháp luật. Tính từ năm 2016 đến ngày 30/7/2020, tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường được các tổ chức, cá nhân nộp vào tài khoản ký quỹ do Sở Tài nguyên và Môi trường quản lý là 10.445.030.937 đồng (*trong đó, năm 2016: 225.213.615 đồng; năm 2017: 1.754.744.290 đồng; năm 2018: 5.294.056.634 đồng; năm 2019: 2.440.104.666 đồng; 6 tháng đầu năm 2020: 730.911.732 đồng*). Khoản tiền này nhằm bảo đảm trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường khu vực hoạt động khai thác khoáng sản sau khi kết thúc khai thác.

10.6. Hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới

Trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh đã triển khai nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ và vấn đề áp dụng các công nghệ mới trong sản xuất và bảo vệ môi trường cụ thể: Liên kết với Trường Đại học Quốc tế - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh triển khai thực hiện đề tài và lắp đặt 03 trạm cảnh báo lũ quét trên địa bàn xã Đăk Pxi; 01 trạm cảnh báo cháy rừng trên địa bàn xã Đăk Long để giảm thiểu thiệt hại do thời tiết, thiên tai gây ra; triển khai thực hiện đề tài nghiên cứu xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại khu giết mổ gia súc tập trung trong Cụm công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Làng nghề.

Bên cạnh đó, đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào bảo vệ môi trường, đặc biệt là công nghệ xử lý, tái chế và tái sử dụng chất thải. Vận động khuyến khích các cơ sở sản xuất, kinh doanh trang bị, sử dụng các thiết bị công nghệ tiên tiến vào sản xuất, chế biến; ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ hiện đại thân thiện với môi trường.

10.7. Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường

❖ *Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức và xây dựng ý thức bảo vệ môi trường trong cộng đồng, người dân và doanh nghiệp*

➤ *Nâng cao nhận thức cộng đồng về công tác bảo vệ môi trường*

Công tác truyền thông nhằm cung cấp thông tin về bảo vệ môi trường trên các phương tiện thông tin đại chúng đã được các cấp, các ngành trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh và đạt được nhiều kết quả. Các chuyên mục, chuyên trang, chương trình của Báo Kon Tum, các cơ quan thông tấn báo chí Trung ương đóng chân tại địa bàn tỉnh như VOV, Thông tấn xã Việt Nam,

Nhân dân, Tài nguyên và Môi trường..., truyền hình Kon Tum, VTV thường trú tại Kon Tum, Website của các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đăng tải phản ánh về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn đã góp phần làm chuyển biến nhận thức của xã hội trong công tác bảo vệ môi trường.

Việc nâng cao nhận thức và ý thức bảo vệ môi trường, công tác giáo dục, đào tạo và nâng cao nhận thức cho cộng đồng được quan tâm đẩy mạnh. Các lớp tập huấn, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường được tổ chức thường xuyên; hàng năm tổ chức nhiều sự kiện môi trường quốc gia và quốc tế như: Ngày Đất ngập nước 2/2, Ngày Nước thế giới 22/3, Ngày Khí tượng thế giới, Tuần lễ quốc gia về nước sạch vệ sinh môi trường, Ngày Đa dạng sinh học 22/5, Tháng hành động vì môi trường hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới, Tuần lễ Biển và Hải đảo Việt Nam, Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn... nhiều phong trào, mô hình bảo vệ môi trường đã được triển khai và phát huy hiệu quả (*Phong trào “Chống rác thải nhựa” theo Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21/12/2018 của UBND tỉnh Kon Tum*).

➤ *Nâng cao nhận thức cộng đồng về ảnh hưởng sản xuất nông nghiệp đối với môi trường*

Đẩy mạnh tuyên truyền nâng cao nhận thức và trách nhiệm của người dân, cộng đồng về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp (hướng dẫn sử dụng thuốc bảo vệ thực vật phù hợp, thu gom vỏ bao đúng nơi quy định để xử lý, tăng cường sử dụng phân vi sinh...), trong hoạt động chăn nuôi (đề xuất phương pháp xử lý chất thải bằng hầm biogas, ủ phân bằng các loại chế phẩm sinh học, hỗ trợ di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch...); giúp người dân thay đổi phương thức sản xuất theo hướng gắn với BVMT và phát triển bền vững, góp phần xây dựng và phát triển nông thôn mới. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã có 46/85 xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm.

➤ *Nâng cao nhận thức cộng đồng về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch, nông nghiệp 4.0 đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp*

Để thực hiện nông nghiệp sạch và nông nghiệp hữu cơ, khoa học và công nghệ giữ vai trò quyết định. Việc ứng dụng kịp thời có chọn lọc các kỹ thuật tiên tiến của thời kỳ cách mạng 4.0 trong sản xuất nông nghiệp là hết sức cần thiết. Các tiến bộ về công nghệ thông tin trong việc quản lý quá trình sản xuất ở tất cả các khâu: tạo giống - nuôi trồng - thu hoạch - chế biến - vận chuyển - cung cấp cho thị trường; việc tạo và chọn các loại giống mới, năng suất cao, chất lượng tốt đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường; ứng dụng công nghệ vi sinh (*công tác cải tạo đất, vệ sinh môi trường, thức ăn chăn nuôi, phân bón hữu cơ vi sinh...*) được tuyên truyền, phổ biến đến người dân qua các phương tiện thông tin đại chúng. Từ đó khuyến khích người nông dân thay đổi tập quán canh tác, thay phân vô cơ bằng phân bón hữu cơ vi sinh.

❖ *Vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường*

Được sự quan tâm, khuyến khích của Đảng và Nhà nước bằng các chính sách ưu đãi thiết thực (*Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 về chính sách khuyến khích xã hội hóa*

đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/01/2009 về ưu đãi, hỗ trợ hoạt động bảo vệ môi trường; Quyết định số 1446/2008/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 về Danh mục chi tiết các loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường), trên địa bàn tỉnh Kon Tum đã có một số tổ chức và cá nhân tham gia đầu tư phát triển vào lĩnh vực môi trường như: Dự án Nhà máy xử lý và tái chế rác thải tỉnh Kon Tum (do Công ty TNHH Song Nguyên Kon Tum làm chủ đầu tư) đã đi vào hoạt động; dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn Đăk Hà (do Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ môi trường DH làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 507/QĐ-UBND ngày 23/5/2018) đang xây dựng; dự án Nhà máy liên hợp xử lý chất thải An Thiện Ngọc Hồi (do Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Môi trường An Thiện làm chủ đầu tư đã được UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư tại Quyết định số 589/QĐ-UBND ngày 11/6/2019) đang lập thủ tục đầu tư; các dịch vụ thu gom rác thải, dịch vụ cung cấp nước uống đóng chai

Tuy nhiên, việc đầu tư vào lĩnh vực bảo vệ môi trường đòi hỏi nguồn vốn rất lớn, trong khi đó thời gian hoàn vốn dài, các thủ tục hành chính còn rườm rà, phức tạp, do đó lĩnh vực này chưa thực sự thu hút và được các nhà đầu tư quan tâm. Bên cạnh đó, nhiều quy định về xã hội hóa hoạt động bảo vệ môi trường mới chỉ dừng lại ở nguyên tắc, thiếu cơ chế phù hợp để thực hiện nên chưa phát huy hiệu quả.

10.8. Hợp tác quốc tế về bảo vệ môi trường

Hợp tác quốc tế nhằm đa dạng hóa nguồn đầu tư cho các dự án về môi trường. Tuy nhiên trong thời gian qua, trên địa bàn tỉnh chưa có chương trình, dự án hợp tác quốc tế về môi trường.

CHƯƠNG 11

CÁC THÁCH THỨC TRONG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG HƯỚNG GIẢI PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG 5 NĂM TỚI



11.1. Các thách thức về môi trường.

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đang đối mặt với các thách thức về môi trường như quá trình phát triển đô thị làm gia tăng chất thải rắn; vấn đề ô nhiễm môi trường vẫn tiếp tục diễn ra phức tạp; sự phát triển của các thủy điện vừa và nhỏ, phát triển điện năng lượng mặt trời; hoạt động khai thác khoáng sản dưới lòng sông; bên cạnh đó còn phải gánh chịu các ảnh hưởng nặng nề do biến đổi khí hậu gây ra, đây là những hậu quả do quá trình phát triển của chính con người nhưng xem nhẹ việc bảo vệ môi trường, không tuân thủ nghiêm ngặt những nguyên tắc đảm bảo phát triển bền vững. Một thách thức lớn nữa là nguồn lực về bảo vệ môi trường chưa đáp ứng được các yêu cầu thực tế của địa phương.

Cùng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, quá trình phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh cũng đang diễn ra với tốc độ nhanh, sự gia tăng lượng chất thải rắn gây ra tình trạng ô nhiễm tại các bãi chứa rác tập trung.

Các hoạt động gây ô nhiễm môi trường chủ yếu là nước thải, khí thải từ hoạt động sản xuất công nghiệp (*chế biến mủ cao su, tinh bột sắn, khai thác, chế biến khoáng sản...*); nước thải y tế, khí thải lò đốt chất thải y tế nguy hại từ các Bệnh viện, cơ sở khám chữa bệnh chưa được xử lý triệt để; chất thải rắn, nước thải sinh hoạt từ đô thị, khu dân cư chưa được xử lý; chất thải từ sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt của người dân khu vực nông thôn không được thu gom, xử lý đúng quy cách, hợp vệ sinh...

Sự phát triển quá mức các dự án thủy điện vừa và nhỏ trên địa bàn tỉnh có thể gây ra các vấn đề về thay đổi lưu lượng, dòng chảy tự nhiên, tăng lưu lượng nước mùa lũ và giảm lưu lượng mùa kiệt của các sông, suối.

Hiện nay, xu thế đầu tư kinh doanh điện năng lượng mặt trời đang tăng lên mạnh mẽ, làm giảm áp lực nguồn cung điện, mang lại lợi nhuận cho nhà đầu tư và góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố tích cực, việc phát triển với quy mô rộng của các hệ thống điện năng lượng mặt trời sẽ tạo ra nguồn chất thải từ những tấm pin mặt trời thải ra sau khi hết hạn sử dụng, làm gia tăng áp lực trong việc xử lý chất thải phát sinh trên địa bàn tỉnh.

Hoạt động khai thác, chế biến đá xây dựng làm biến dạng địa hình, gây nguy cơ sạt lở, ảnh hưởng hệ sinh thái; việc bơm hút cát, sỏi, đào đãi vàng trái phép không theo thiết kế làm sạt lở bờ sông, suối tại những nơi xung yếu, hoạt động vận chuyển sản phẩm gây hư hỏng đường giao thông, gây ô nhiễm bụi dọc đường vận chuyển...

Tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu trong thời gian qua đang diễn biến ngày càng phức tạp, tác động tiêu cực tới môi trường sinh thái và ảnh hưởng sự phát triển bền vững của xã hội. Biến đổi khí hậu đã tác động đến môi trường ngày càng rõ nét hơn, thể hiện qua các hiện tượng thiên tai bất thường (*các trận bão, mưa lớn, lũ lụt, lũ quét, hạn hán...*) gây thiệt hại về người và tài sản, ảnh hưởng nặng nề đối với cuộc sống con người và sự phát triển xã hội.

Nguồn lực về bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh hiện nay tuy đã được kiện toàn nhưng vẫn chưa đáp ứng với yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay. Lực lượng cán bộ quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh còn rất hạn chế về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ chưa được đào tạo chuyên sâu, ở cấp xã phường chưa có cán bộ chuyên trách mà chỉ kiêm nhiệm thực hiện công tác quản lý về môi trường; phương tiện kỹ thuật phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra chưa đáp ứng được đòi hỏi của thực tiễn.

Dự báo trong tương lai, cùng với quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh sẽ kéo theo sự gia tăng dân số đô thị sẽ tiếp tục tạo ra những thách thức, hệ lụy lớn ảnh hưởng đáng kể đến môi trường như: Sự gia tăng ô nhiễm từ nước thải sinh hoạt, nước thải bệnh viện và nước thải công nghiệp nếu không được xử lý, hoặc xử lý chưa đạt tiêu chuẩn/quy chuẩn cho phép; quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên quá mức, không hợp lý sẽ dẫn tới suy thoái, cạn kiệt nguồn tài nguyên; các hoạt động xây dựng, phá dỡ các công trình, các phương tiện giao thông cơ giới, các cơ sở sản xuất... sẽ làm phát sinh bụi, khí thải gây ô nhiễm không khí, ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng; bên cạnh đó, vẫn phải tiếp tục đối mặt với các hệ quả do biến đổi khí hậu gây ra như mưa bão, lũ quét, hạn hán, cháy rừng, xói mòn, sạt lở đất... đe dọa sự sống của các loài, các hệ sinh thái, làm suy giảm đa dạng sinh học.

11.2. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới.

❖ Xây dựng và thực hiện các đề án, chương trình bảo vệ môi trường tương ứng để khắc phục các vấn đề bức xúc về môi trường:

– Triển khai thực hiện nhiệm vụ: Xây dựng mạng lưới quan trắc môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 (*quy hoạch lại mạng lưới quan trắc môi trường, điều chỉnh các điểm nền trong mạng lưới quan trắc cho phù hợp giai đoạn*); đầu tư các trạm quan trắc tự động, giám sát tài nguyên nước; thực hiện các dự án: Điều tra, thống kê xây dựng cơ sở dữ liệu về quản lý chất thải rắn trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Điều tra, đánh giá thực trạng các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư, đề xuất giải pháp di dời để giảm thiểu ô nhiễm; Xây dựng hệ thống thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng.

– Tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 11/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “Đề án tăng cường kiểm soát ô nhiễm môi trường do sử dụng túi ni lông khó phân hủy trong sinh hoạt đến năm 2020”; Kế hoạch số 3547/KH-UBND ngày 21/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trên địa bàn tỉnh Kon Tum. Đồng thời, triển khai các biện pháp giảm thiểu, quản lý chặt chẽ rác thải nhựa trên địa bàn tỉnh.

– Tiếp tục rà soát và lập các báo cáo đầu tư các công trình xử lý ô nhiễm môi trường tại các cơ sở công ích thuộc đối tượng gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng trình Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hỗ trợ kinh phí theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ. Tập trung thực hiện các dự án: Hỗ trợ xử lý chất thải của các bệnh viện trên địa bàn tỉnh; Đầu tư cải tạo khắc phục ô nhiễm môi trường tại các bãi rác trên địa bàn tỉnh.

– Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Kon Tum; tập trung giải quyết dứt điểm tình trạng ô nhiễm tại bãi chôn lấp rác thải huyện Ngọc Hồi và Đăk Glei.

– Tiếp tục triển khai việc đầu tư xây dựng Bãi xử lý rác thải huyện Đăk Tô từ nguồn kinh phí hỗ trợ của Trung ương, hiện nay ngân sách Trung ương đã bố trí 8.722,46 triệu đồng. Phần kinh phí còn lại đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, hỗ trợ ngân sách địa phương để triển khai thực hiện dứt điểm việc đầu tư xây dựng.

– Tổ chức phân loại rác thải tại nguồn; CTNH phải được thu gom, xử lý riêng theo đúng quy định; khuyến khích áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại xử lý chất thải thành nguyên liệu, nhiên liệu, các sản phẩm thân thiện môi trường, xử lý chất thải kết hợp với thu hồi năng lượng... hạn chế tối đa việc chôn lấp trực tiếp chất thải.

❖ Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật bảo vệ môi trường:

Hệ thống chính sách, pháp luật về bảo vệ môi trường của nước ta đã không ngừng được xây dựng và hoàn thiện cả về nội dung, hình thức, số lượng và chất lượng. Để tạo được khuôn khổ pháp lý vững chắc, nâng cao hiệu lực, hiệu quả và đáp ứng cơ bản yêu cầu quản lý nhà nước tại địa phương, cần phải kịp thời quán triệt, thể chế hóa, cụ thể hóa hệ thống chính sách, pháp luật phù hợp với tình hình thực tiễn của địa phương; kịp thời báo cáo các nội dung vướng mắc, bất cập, chồng chéo trong quá trình thực thi pháp luật và tham gia góp ý, đề xuất cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật cho phù hợp, đồng bộ.

❖ Hoàn thiện hệ thống tổ chức quản lý môi trường:

– Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ quản lý môi trường theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập và theo các quy định mới của Trung ương, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng, thực hiện hiệu quả công tác quản lý nhà nước về BVMT.

– Tiếp tục tổ chức tập huấn chuyên môn quản lý về BVMT, đặc biệt là tập huấn Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn thi hành; bố trí cán bộ chuyên trách về môi trường đủ về lượng, mạnh về chất; tăng cường năng lực chuyên môn cho cán bộ làm công tác BVMT ở phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện, đáp ứng nhu cầu thực tế.

– Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành, đoàn thể có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình, kế hoạch liên tịch về BVMT đã ký kết, tăng cường vai trò phản biện, giám sát, tham gia quản lý nhà nước về BVMT của các Hội đoàn thể; định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá kết quả hoạt động phối hợp, đảm bảo đúng theo các nội dung, mục tiêu đề ra.

– Tăng cường công tác nghiên cứu khoa học công nghệ, ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật vào trong lĩnh vực BVMT, sử dụng các chế phẩm sinh học trong xử lý môi trường, phối hợp xây dựng các dự án về BVMT trên địa bàn tỉnh.

– Tăng cường tham gia công tác đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức; giao lưu, học tập kinh nghiệm công tác quản lý môi trường tại các tỉnh bạn có cách làm hay, hoạt động BVMT hiệu quả...

❖ *Nâng cao hiệu quả áp dụng các công cụ trong quản lý môi trường:*

Bên cạnh việc áp dụng các công cụ về kinh tế cần nâng cao hiệu quả công cụ chính sách và các biện pháp về giáo dục, tuyên truyền. Tạo hành lang pháp lý thuận lợi để khuyến khích các Doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào lĩnh vực cung cấp dịch vụ môi trường, có chế độ ưu đãi các Doanh nghiệp đầu tư thay thế thiết bị công nghệ kiểm soát ô nhiễm; tăng cường các biện pháp truyền thông, nâng cao nhận thức, ý thức tự giác của người dân trong công tác bảo vệ môi trường; áp dụng công cụ kinh tế liên quan đến thuế tài nguyên nước và bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản... Rà soát, chấn chỉnh, tăng cường chất lượng, hiệu lực, hiệu quả các công cụ, biện pháp quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường; sớm đưa các chế tài hình sự về môi trường vào áp dụng.

❖ *Tăng cường tài chính, đầu tư cho bảo vệ môi trường:*

Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho bảo vệ môi trường; tăng tỷ lệ chi ngân sách cho hoạt động sự nghiệp môi trường bảo đảm yêu cầu trong giai đoạn mới, đặc biệt là có cơ chế phù hợp và tăng chi ngân sách cho các hoạt động quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường, trong đó có công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát..., nhất là đầu tư xử lý chất thải, xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái. Kêu gọi hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách Trung ương cho tỉnh để thực hiện các dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường các bãi chôn lấp rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 1788/QĐ-TTg ngày 01/10/2013 của Thủ tướng Chính phủ; tăng cường huy động nguồn lực tài chính từ các

dự án, chương trình hợp tác quốc tế, vốn xã hội hóa và vốn đầu tư khác cho công tác bảo vệ môi trường.

❖ ***Nâng cao nhận thức cộng đồng và vấn đề xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường:***

– Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng Luật BVMT năm 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ; Chỉ thị số 25/CT-TTg ngày 31/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch của Tỉnh ủy số: 52-KH/TU ngày 23/4/2009 của Tỉnh ủy triển khai thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW ngày 15/11/2004 của Bộ Chính trị về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá - hiện đại hoá đất nước; 25-KH/TU ngày 22/12/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện Kết luận số 02-KL/TW ngày 26/4/2016 của Ban chấp hành Trung ương về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

– Đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức, trách nhiệm về bảo vệ môi trường, đa dạng hóa hình thức tuyên truyền phù hợp với từng đối tượng; đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục, vận động Nhân dân thực hiện nếp sống văn hóa thân thiện với môi trường, tự giác chấp hành các quy định của pháp luật về BVMT.

– Tăng cường mạnh mẽ vai trò của các tổ chức chính trị - xã hội các cấp và cộng đồng trong công tác giám sát thực thi các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Tạo cơ sở pháp lý, cơ chế, chính sách khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khuyến khích cá nhân, tổ chức và cộng đồng tham gia BVMT, khuyến khích doanh nghiệp sản xuất sạch hơn, tiết kiệm năng lượng, phát triển mô hình sản xuất các sản phẩm thân thiện với môi trường; áp dụng các chính sách, cơ chế hỗ trợ về vốn, khuyến khích về thuế đối với hoạt động BVMT trên địa bàn tỉnh.

❖ ***Bảo tồn đa dạng sinh học:***

– Tiếp tục tuyên truyền, triển khai thực hiện Luật Đa dạng sinh học 2008, Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11/6/2010 của Chính phủ, Thông tư liên tịch số 27/2013/TTLT-BTNMT-BNNPTNT ngày 26/9/2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các văn bản có liên quan đến bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học. Tổ chức các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng về đa dạng và an toàn sinh học; Tăng cường hoạt động của các Khu bảo tồn thiên nhiên hiện có và xúc tiến thành lập mới các Khu bảo tồn thiên nhiên khác.

– Tăng cường công tác kiểm soát chặt chẽ sinh vật ngoại lai, biến đổi gen, các sản phẩm hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen, các sản phẩm không rõ nguồn gốc, các sản phẩm có nguy cơ xâm hại đến các loài bản địa, các loài quý hiếm đang bảo tồn.

– Chỉ đạo các ngành tiếp tục triển khai thực hiện Kế hoạch hành động bảo vệ đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh, tăng cường công tác tuyên truyền về Khu Bảo tồn thiên nhiên Ngọc Linh được công nhận danh hiệu Vườn Di sản ASEAN; kêu gọi nguồn tài trợ quốc tế thực hiện Chương trình bảo tồn các loại rùa nguy cấp của Việt Nam hiện có tại VQG Chư Mom Ray đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

❖ Mở rộng hợp tác quốc tế:

– Đẩy mạnh, chủ động hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường; tiếp tục xây dựng các dự án ưu tiên về bảo vệ môi trường nhằm kêu gọi hỗ trợ từ nguồn vốn ODA; thu hút sự quan tâm đầu tư, hỗ trợ của các tổ chức quốc tế như Chương trình Môi trường Liên hợp quốc (UNEP), Quỹ Môi trường toàn cầu (GEF), Ngân hàng Thế giới (WB), Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên Thế giới (IUCN)....

❖ Nhóm giải pháp liên quan đến một số ngành:

– Nâng cao nhận thức, đề cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể và địa phương trong công tác quản lý môi trường trên địa bàn tỉnh thông qua việc ký kết các chương trình, quy chế phối hợp. Việc xây dựng chương trình, quy chế phối hợp nhằm đảm bảo thực hiện công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường một cách đồng bộ, thống nhất, chặt chẽ, kịp thời, công khai, minh bạch, tránh sự chồng chéo, trùng lặp về nhiệm vụ giữa các ngành.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sở Lao động – Thương binh – Xã Hội:

Công văn số 959/SLĐTĐTBXH-TTr ngày 23/6/2020 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội về việc cung cấp tình hình tai nạn lao động giai đoạn 2016 – 2020.

Sở Văn Hóa, Thể thao và Du lịch:

Công văn số 725/SVHTTDL-VP ngày 24/6/2020 của Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020.

Sở khoa học và công nghệ:

Văn bản cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 ngày 25/6/2020 của Sở Khoa học và Công nghệ.

Sở Kế hoạch và Đầu tư:

Phiếu thu thập số liệu thực hiện Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 ngày 26/5/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

Văn bản số 810/SKHĐT-TH ngày 20/4/2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc đề xuất số liệu quy mô tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn tỉnh.

Sở Xây dựng:

Công văn số 963/SXD-PTĐTHTKT ngày 29/6/2020 của Sở Xây dựng về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Công ty CP môi trường đô thị Kon Tum:

Công văn số 26/CV - C.ty ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Môi trường đô thị về việc phối hợp cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Sở Giao thông vận tải:

Công văn số 991/SGTVT-VP ngày 30/6/2020 của Sở Giao thông vận tải về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Sở Công thương:

Phiếu thu thập số liệu thực hiện báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum ngày 03/7/2020 của Sở Công thương.

Cục thống kê tỉnh Kon Tum:

Niên giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2019

Sở Tài chính:

Công văn số 2444/STC-QLNS ngày 7/7/2020 của Sở Tài chính về việc cung cấp số liệu chi sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Ban quản lý khu kinh tế:

Công văn số 462/BQLKKT-XDTNMT ngày 17/6/2020 của Ban quản lý khu kinh tế về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường trên địa bàn KKT, các KCN, CCN.

Công ty Điện lực Kon Tum:

Phiếu cung cấp thông tin về điện sản xuất và điện tiêu thụ tỉnh Kon Tum năm 2016-2020.

Sở Y tế tỉnh Kon Tum:

– Công văn số 991/YTST-TCHC ngày 22/6/2020 của Trung tâm Y tế huyện Sa Thầy về việc cung cấp thông tin để lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 661/BC-BVKVNH ngày 23/6/2020 của Bệnh viện Đa khoa Khu vực Ngọc Hồi về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 579/BC-BVĐKT ngày 26/6/2020 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Kon Tum về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Phụ lục thống kê về cơ sở trung tâm y tế của Trung tâm y tế huyện Sa Thầy.

– Báo cáo số 286/BC-YTTMR ngày 25/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Tu Mơ Rông về việc cung cấp thông tin lập hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 939/YTĐT-KHNV ngày 26/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Đăk Tô về việc cung cấp thông tin lập hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 1354/BC-YTĐL ngày 26/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Đăk Glei về việc cung cấp thông tin hiện trạng môi trường 2016 – 2020.

– Báo cáo số 88/BC-ATTP ngày 27/6/2020 của Chi cục An toàn Vệ sinh Thực phẩm về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 631/CV-YTIHDR ngày 29/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Ia H’Drai về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường.

– Báo cáo số 997/BC-YTĐH ngày 30/6/2020 của Trung tâm y tế huyện Đăk Hà về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 552/YDCT-PHCN ngày 30/6/2020 của Bệnh viện Y dược cổ truyền – phục hồi chức năng về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 860/BC-YTKL ngày 01/7/2020 của Trung tâm y tế huyện Kon Plông về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 763/BC-YTNH ngày 01/7/2020 của Trung tâm y tế huyện Ngọc Hồi về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum:

– Công văn số 78/CCKL-QLBVR&BTTN ngày 30/6/2020 của Chi cục Kiểm lâm về việc cung cấp thông tin phục vụ lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường.

– Công văn số 58/BC-TTN ngày 02/7/2020 của Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn về việc cung cấp thông tin báo cáo hiện trạng môi trường.

– Công văn số 174/CCCNTY-QLG ngày 22/6/2020 của Chi cục Chăn nuôi và Thú y về việc phối hợp cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 272/CCTT&BVTV-TT ngày 2/7/2020 của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 140/BC-CCTL ngày 03/7/2020 của Chi cục Thủy lợi về tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 576/BC-SNN ngày 14/10/2020 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn về Kết quả thực hiện Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Báo cáo số 625/BC-SNN ngày 06/11/2020 của Sở nông nghiệp và phát triển nông thôn về tình hình thiệt hại do ảnh hưởng của mưa lũ, bão gây ra trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

UBND các huyện, thành phố:

– Công văn số 1411/UBND-TH ngày 30/6/2020 của UBND huyện Đăk Hà về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường địa phương giai đoạn 2016 – 2020.

– Công văn số 989/UBND-TNMT ngày 6/7/2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

– Báo cáo số 48/BC-TNMT ngày 7/7/2020 của UBND huyện Ngọc Hồi về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn huyện Ngọc Hồi.

- Công văn số 890/UBND-TH ngày 7/7/2020 của UBND huyện Ia H’Drai về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.
- Công văn số 1011/UBND-TNMT ngày 14/7/2020 của UBND huyện Kon Plông về việc cung cấp thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.
- Công văn số 756/UBND-TH ngày 21/7/2020 của UBND huyện Kon Rẫy về việc cung cấp thông tin lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.
- Báo cáo số 604/BC- UBND ngày 16/7/2020 của UBND huyện Đăk Glei về việc cung cấp thông tin để thực hiện Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường.
- Phụ lục Danh mục số liệu, tài liệu, thông tin thu thập thực hiện Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 của Phòng TN&MT huyện Sa Thầy.
- Phiếu thu thập thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum của Phòng TN&MT huyện Đăk Tô.
- Phiếu thu thập thông tin lập báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum của Phòng TN&MT thành phố Kon Tum.

Tài liệu tham khảo khác:

- Báo cáo số 230/BC-STNMT ngày 25/4/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường tại các làng nghề trong giai đoạn 2016 – 2018 trên địa bàn tỉnh Kon Tum.
- Báo cáo số 253/BC-UBND ngày 18/10/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.
- Báo cáo số 17/BC-SNN ngày 14/01/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về kết quả thực hiện kế hoạch năm 2019; Mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện kế hoạch 2020.
- Báo cáo số 345/BC-SNN ngày 23/6/2020 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Kon Tum về Tình hình thực hiện công tác 6 tháng đầu năm; Phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2020.
- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2016, năm 2017, năm 2018, năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

- Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2016 – 2020; kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội 5 năm 2021 – 2025.
- Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Kon Tum.
- Báo cáo quan trắc môi trường của tỉnh Kon Tum từ năm 2016 đến năm 2019.
- Phiếu cung cấp thông tin về số vụ vi phạm pháp luật BVMT và số tiền xử phạt của Phòng thanh tra – Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Kon Tum.
- Website tham khảo:
 - + Website Bộ Tài nguyên và Môi trường (<http://www.monre.gov.vn>).
 - + Website Tổng cục Môi trường (<http://vea.gov.vn>).
 - + Website Cục biến đổi khí hậu (<http://www.dcc.gov.vn>).
 - + Website UBND tỉnh Kon Tum (<http://www.kontum.gov.vn>).
 - + Website Ban chỉ đạo Chương trình hành động thích ứng với biến đổi khí hậu ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn (<http://occa.mard.gov.vn/>).
 - + <https://www.kontum.gov.vn/pages/detail/33709/Khu-Bao-ton-thien-nhien-Ngoc-Linh-duoc-trao-danh-hieu-Vuon-Di-san-ASEAN.html>
 - + <https://thuonghieusanpham.vn/bao-ton-va-phat-trien-ben-vung-vuon-quoc-gia-chu-mom-ray>

PHỤ LỤC

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 315 /UBND-NNTN

Kon Tum, ngày 06 tháng 02 năm 2020

Về lập Báo cáo hiện trạng
môi trường và Bộ chỉ thị môi
trường địa phương.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sau khi xem xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 50/TTr-STNMT ngày 03 tháng 02 năm 2020 về việc xin chủ trương xây dựng báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng nhiệm vụ tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường địa phương theo quy định Luật Bảo vệ Môi trường và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Thông tư số 43/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2015.

Quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc về chuyên môn, kịp thời liên hệ với cơ quan chuyên ngành cấp trên để được hướng dẫn thực hiện.

Báo Sở Tài nguyên và Môi trường biết thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTN6.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Ký bởi: Ủy ban Nhân dân tỉnh Kon Tum
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 06-02-2020 09:58:46



Lê Ngọc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 1425 /UBND-NNTN

Về đề cương nhiệm vụ Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 27 tháng 4 năm 2020

Kính gửi:

- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Tài chính.

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 218/TTr-STNMT ngày 21 tháng 4 năm 2020 về việc đề nghị phê duyệt đề cương nhiệm vụ: Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 (kèm theo hồ sơ); Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất nội dung đề cương nhiệm vụ: Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 như đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản nêu trên.

Nguồn kinh phí thực hiện: Sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2020 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Tài nguyên và Môi trường.

2. Tổ chức thực hiện:

- Sở Tài nguyên và Môi trường: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan rà soát, triển khai công tác lập dự toán chi tiết, thẩm định, phê duyệt theo quy định; quá trình thực hiện phải kế thừa các tài liệu đã có để tiết kiệm tối đa kinh phí thực hiện; số liệu, dữ liệu phải đảm bảo chuẩn xác, dự toán đúng theo định mức kinh tế kỹ thuật, đơn giá, chế độ tài chính hiện hành.

- Về tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán: Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán theo tinh thần chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh tại Công văn số 2047/UBND-HTKT ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Báo để các đơn vị biết, thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên (t/hiện);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh (t/dõi);
- Lưu: VT, NNTN, HTKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ngọc Tuấn

UBND TỈNH KON TUM
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 667 /BQLKKT-XDTNMT

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 08 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Công văn số 2732/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020. Sau khi nghiên cứu, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Kon Tum tham gia một số ý kiến như sau:

1. Về bộ chỉ thị môi trường:

Bảng số liệu diện tích các KCN, CCN trên địa bàn tỉnh Kon Tum dự kiến đến năm 2020 (trang 34):

- Đề nghị thay đổi diện tích từ 456,76 ha sang là 426,76 ha¹.
- Đề nghị thay đổi đơn vị tính là ha thay vì bằng m².

2. Báo cáo hiện trạng môi trường.

Thống nhất như dự thảo.

Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh có ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, XDTNMT (NVTrung).

KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN



Huỳnh Quốc Trung

¹ Số liệu 426,76 ha được BQL KKT tỉnh cung cấp thông tin tại Văn bản số 582/BQLKK-XDTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2020 gửi tới Sở Tài nguyên và Môi trường

UBND TỈNH KON TUM
**SỞ LAO ĐỘNG–THƯƠNG BINH
VÀ XÃ HỘI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 09 tháng 9 năm 2020

Số: 1460 /SLĐTBXH-TTr

Về việc tham gia góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Ngày 03/9/2020 Sở Lao động - Thương binh và Xã hội nhận Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT, ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham gia góp ý như sau:

- Thống nhất về cấu trúc Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020.

- Về nội dung sự cố an toàn lao động:

Bảng 8.9. Tình hình tai nạn lao động giai đoạn 2016 – 2020

Năm	Số vụ TNLĐ	Số người chết	Số người bị thương
2019	4	2	4
9/9/2020	3	4	6

Trên đây là ý kiến Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Kon Tum./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc Sở (biết);
- Lưu: VT, TTr.(B.03b).

GIÁM ĐỐC



A Kang

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TU MƠ RÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1462/UBND-TNMT

Tu Mơ Rông, ngày 10 tháng 9 năm 2020

V/v tham gia ý kiến góp ý dự thảo
Báo cáo hiện trạng môi trường và
Bộ chỉ thị Môi trường
tỉnh Kon Tum.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Căn cứ Công văn số 2372/STNMT-TNN ngày 03/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum.

Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

Thống nhất nội dung dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum do Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường biên soạn.

Ủy ban nhân dân huyện báo cáo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu VT-TH.



VƯƠNG VĂN MƯỜI

**UBND HUYỆN SA THẦY
P.TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số:44 /CV-STNMT

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Sa Thầy, ngày 10 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng
môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh
Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum

Thực hiện công văn số 2372/STNMT-CCBVM, ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường V/v lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Sau khi rà soát Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020 theo đề cương đã được UBND tỉnh phê duyệt, phòng Tài nguyên và Môi trường thống nhất các nội dung được nêu trong báo cáo.

Phòng Tài nguyên và Môi trường báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT-PTNMT.

TRƯỞNG PHÒNG



Nguyễn Văn Lâm

UBND TỈNH KON TUM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 1462 /SGTVT-QLCLCT

V/v góp ý Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 11 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Sở Giao thông Vận tải nhận được Văn bản số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. Sau khi nghiên cứu, Sở Giao thông Vận tải thống nhất với nội dung dự thảo.

Sở Giao thông Vận tải báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo sở;
- Lưu VT, QLCLCT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Văn Thuận

UBND TỈNH KONTUM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Số: 2249/SKHĐT-KT

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện
trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi
trường tỉnh Kon Tum giai đoạn
2016 - 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 11 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020; Sau khi nghiên cứu, Sở Kế hoạch và Đầu tư có ý kiến như sau:

- Về tên gọi: Đề nghị phải thống nhất là “Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020” hay là “Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020”⁽¹⁾.

- Về vị trí địa lý: Đề nghị chỉnh sửa đoạn “phía Tây giáp hai nước Lào và Campuchia (có chung đường biên giới dài 280,7 km)” thành “phía Tây giáp hai nước Lào và Campuchia (có đường biên giới trên bộ dài khoảng 292,522 km giáp với Nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào 154,222 km và Vương quốc Campuchia 138,3 km; có 01 Cửa khẩu quốc tế, 03 cửa khẩu phụ và 01 lối mở thông thương⁽²⁾).

- Tại Bảng 1.12. Diễn biến diện tích, sản lượng gieo trồng giai đoạn 2016 - 2020. Đề nghị kiểm tra rà soát lại số liệu theo Niên giám thống kê đã công bố.

Các nội dung khác thống nhất như dự thảo Báo cáo nêu trên.

Trên đây là ý kiến của Sở Kế hoạch và Đầu tư để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KT, PHM.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Ngô Việt Thành

⁽¹⁾ Văn bản của UBND tỉnh số: 315/UBND-NNTN ngày 06/02/2020 về việc lập Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường địa phương; 1425/UBND-NNTN ngày 27/4/2020 về đề cương nhiệm vụ Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

⁽²⁾ Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y thuộc Khu Kinh tế Cửa khẩu Quốc tế Bờ Y nằm trên địa bàn huyện Ngọc Hồi tiếp giáp với Cửa khẩu Phu Cua (Attapur, Lào). 03 Cửa khẩu phụ gồm: Đăk Blô (huyện ĐăkGlei) - Đăk Bar (Sê Kông, Lào); Đăk Long (ĐăkGlei) - Văn Tắt (Sê Kông, Lào) và Đăk Kôi (Ngọc Hồi) - KonTuyNeak (Rattanakiri, Campuchia). 01 Lối mở Hồ Đá (IaH'Drai) - Ôxaxát (Đun Mía, Rattanakiri, Campuchia).

Số: 1415/SXD-PTĐTHTKT

Kon Tum, ngày 11 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý dự thảo báo cáo hiện trạng
môi trường và bộ chỉ thị môi trường
tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2373/STNMT-CCBVMТ ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu nội dung, Sở Xây dựng tham gia ý kiến như sau:

1. Đối với dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường

a) Tại bảng 1.23 Dân số tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 cần điều chỉnh số liệu dân số thành thị năm 2019 thành 187.835 người. Từ đó tính toán lại các chỉ tiêu về đô thị cho phù hợp

b) Tại mục 1.2.2.3 Phát triển đô thị (trang 65):

+ Cần điều chỉnh lại số liệu tỷ lệ đô thị hóa tỉnh Kon Tum đến năm 2020 (số liệu báo cáo 60% là chưa chính xác). Theo tổng hợp mới nhất, đến năm 2020, tỷ lệ đô hóa trên địa bàn tỉnh đạt 34,8%.

+ Đối với đoạn “*Tại khu vực tỉnh...huyện lỵ huyện Ia H’Drai*”. Cần xem xét biên tập lại theo báo cáo tổng kết chương trình phát triển đô thị của tỉnh như sau:

“*Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 08 đô thị đã được công nhận và phân loại, bao gồm: 01 đô thị loại III (thành phố Kon Tum), 01 đô thị loại IV (thị trấn Plei Kần mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi) và 06 đô thị loại V (thị trấn Đăk Glei, huyện Đăk Glei; thị trấn Đăk Tô, huyện Đăk Tô; thị trấn Đăk Hà, huyện Đăk Hà; thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy; thị trấn Đăk Rve, huyện Kon Rẫy; thị trấn Măng Đen, huyện Kon Plông). Ngoài ra còn có 03 trung tâm huyện bao gồm: khu vực Trung tâm huyện Tu Mơ Rông; khu vực Đăk Ruông - Tân Lập thuộc huyện Kon Rẫy; khu vực trung tâm huyện Ia H’Drai đang đầu tư xây dựng để dần đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục để xem xét công nhận loại đô thị theo quy định. Toàn bộ các đô thị đã được phủ kín quy hoạch chung đô thị với tổng diện tích đất toàn đô thị được công nhận và phân loại hiện tại đạt 69.025,9 ha, trong đó: Diện tích đất tự nhiên nội thành/nội thị là 18.707 ha, chiếm 25%. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng diện tích đất xây dựng đô thị đạt 8.460,52 ha, đạt 61,24% so với diện tích đất xây dựng đô thị theo quy hoạch chung đô thị được duyệt đến năm 2020.*”

Trong giai đoạn 2021-2030:

+ Tiếp tục thực hiện Quy hoạch phát triển mạng lưới đô thị tỉnh Kon Tum đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 theo các mục tiêu đã xác định; cùng với phát triển các đô thị mới, địa phương quan tâm chỉnh trang đô thị hiện hữu, cải tạo và đầu tư hạ tầng đô thị, phát triển đô thị theo hướng bền vững và nâng cao chất lượng sống cư dân đô thị.

+ Phấn đấu đến năm 2025 nâng loại đô thị thành phố Kon Tum từ loại III lên loại II; xây dựng phát triển đô thị Ngọc Hồi mở rộng, phấn đấu toàn huyện Ngọc Hồi đủ điều kiện và được công nhận đô thị loại IV (hiện nay thị trấn Plei Kân mở rộng thuộc huyện Ngọc Hồi đã được Bộ Xây dựng công nhận đô thị loại IV). Đầu tư 03 khu vực trung tâm huyện lỵ các huyện: Tu Mơ Rông; Kon Rẫy (khu vực Đăk Ruông - Tân Lập) và huyện Ia H'Drai để đảm bảo các tiêu chí đô thị loại V và thực hiện các thủ tục trình cấp có thẩm quyền xem xét công nhận đạt đô thị loại V chậm nhất đến năm 2025.”

c) Tại trang 71: Cần điều chỉnh số liệu diện tích cây xanh trong các đô thị (báo cáo 2,47%) như sau: Diện tích cây xanh trong đô thị khoảng 2,74% diện tích đất đô thị (đạt bình quân 20,19 m²/người)

2. Đối với dự thảo Bộ chỉ thị môi trường

Điều chỉnh lại dân số đô thị theo số liệu tại mục 1

Sở Xây dựng có ý kiến đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, PTĐTHTKT, lxa.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Bùi Văn Cư

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ KON TUM**

Số:221/CTK-DSVX

V/v tham gia ý kiến dự thảo Báo cáo
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị
Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn
2016-2020


**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum

Ngày 03/9/2020, Cục Thống kê nhận được Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo, Cục Thống kê tỉnh thống nhất dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Cục Thống kê tỉnh báo Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum biết và tổng hợp chung./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục;
- Lưu: VT, DSVX.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**



Phan Quốc Hùng

Số: 261/PTNMT

Đăk Tô, ngày 14 tháng 9 năm 2020

Về việc tham gia góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 3273/STNMT-CCBVMT, ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến tham gia góp ý vào dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND huyện,

Qua nghiên cứu, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đăk Tô thống nhất với bố cục, nội dung của dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, Phòng tham gia một số ý kiến, cụ thể như sau:

1. Báo cáo hiện trạng môi trường

- Tại trang 100 (phần 3.1.2.3): Đề nghị chỉnh sửa nội dung nguyên nhân ô nhiễm từ nước mưa chảy tràn thành "*Nước mưa chảy tràn qua các cơ sở chăn nuôi gia cầm (gà, vịt), gia súc, nuôi trồng thủy sản, các điểm dân cư, các khu vực sản xuất nông nghiệp, các công trình đang xây dựng cuốn theo các chất bẩn làm ô nhiễm nguồn nước ngay tại thời điểm quan trắc.*"

- Trang 137 (phần 5.2.3): Đề nghị bổ sung nội dung ô nhiễm môi trường đất đến từ nguyên nhân do ô nhiễm môi trường nước mặt và nước ngầm gây nên.

- Trang 151 (Bảng 72): Đề nghị chỉnh sửa nội dung của huyện Đăk Tô:

+ Tên công trình : Bãi xử lý rác tập trung huyện Đăk Tô.

+ Tình trạng hoạt động: Công trình đã hoàn thành và đưa vào hoạt động từ năm 2020.

- Trang 156 (phần d): Đề nghị đánh giá thêm nội dung xử lý chất thải nguy hại do hoạt động nông nghiệp. Vì trên địa bàn huyện Đăk Tô đã triển khai thu gom bao gói thuốc BVTV sau sử dụng từ năm 2018 (*Phương án 52/PA-UBND, ngày 01/6/2018 của UBND huyện Đăk Tô*).

2. Bộ chỉ thị Môi trường

- Tên chỉ thị thứ cấp 2: Lượng chất thải nguy hại phát sinh hàng năm theo lĩnh vực: Công nghiệp, y tế, sinh hoạt, nông nghiệp (trang 58): Đề nghị bổ sung số liệu chất thải nguy hại phát sinh hoạt động nông nghiệp năm 2019, cụ thể là

bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng (riêng huyện Đăk Tô năm 2019 đã thu gom, vận chuyển, xử lý 991kg).

Phòng Tài nguyên và Môi trường báo cáo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, có cơ sở tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND huyện (b/cáo)
- Lưu PTNMT.

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Mỹ Hội Phòng Tài nguyên và Môi trường
Cơ quan: Tỉnh Kon Tum
Thời gian ký: 14/09/2020 08:19:10



Lê Thị Thu Thủy

V/v tham gia ý kiến góp ý dự thảo
Báo cáo hiện trạng môi trường và
Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Phúc đáp công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu, Sở Công Thương thống nhất với nội dung báo cáo và có một số ý kiến như sau:

1. Tại Báo cáo hiện trạng môi trường

- Trang 38, Năng lượng tái tạo: đề nghị đơn vị chủ trì cập nhật số liệu theo công văn số 3330/UBND-HTKT ngày 04/9/2020 của UBND tỉnh về việc đề xuất bổ sung trạm biến áp 500kV, 220kV, 110kV và hệ thống đường dây đầu nối trên địa bàn tỉnh Kon Tum vào Quy hoạch điện VIII; cụ thể:

“Điện mặt trời: Hiện nay đã tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch 01 dự án Điện mặt trời Sê San 4 có công suất 49 MWp; 06 dự án đang trình Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch có tổng công suất 210,937 MWp; 24 dự án đã được UBND tỉnh cho chủ trương khảo sát lập hồ sơ bổ sung quy hoạch có tổng công suất 6997,7 MWp và 09 vị trí có tiềm năng đầu tư Nhà máy điện mặt trời dự kiến công suất 1.969 MWp”

- Trang 59, bảng 1.22, số lượng chợ, siêu thị, cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu tỉnh Kon Tum năm 2016; đề nghị chỉnh sửa như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Dự kiến 2020
I	Siêu thị, chợ	Cơ sở	28	28	30	32	32
1	Siêu thị	Cơ sở	2	2	2	2	2
2	Chợ	Cơ sở	26	26	28	30	30
II	Cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu	Cơ sở	13	14	15	15	16

và chỉnh sửa đoạn *“Hệ thống chợ được đầu tư...tăng lên thành 30 chợ hoạt động”* thành *“Hệ thống chợ đang được đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hoàn chỉnh và đưa vào hoạt động với 30 chợ”*

- Trang 181, hiện nay trên địa bàn tỉnh có các đơn vị lưu trữ, sử dụng hóa chất trong lĩnh vực công nghiệp chế biến mủ cao su, đường, tinh bột sắn, xử lý nước thải,... Do đó, tại đoạn *“Tại tỉnh Kon Tum, sự cố hóa chất chủ yếu do hoạt*

động sử dụng phân bón,...” đề nghị bổ sung thành “Tại tỉnh Kon Tum, sự cố hóa chất chủ yếu do hoạt động lưu trữ, sử dụng hóa chất trong công nghiệp và hoạt động sử dụng phân bón,...”.

- Trang 182, đề nghị bổ sung “*Quyết định số 398/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015 của UBND tỉnh Kon Tum về việc ban hành Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”.

2. Tại Bộ chỉ thị Môi trường

Đề nghị đơn vị chủ trì sử dụng hộp thư công vụ tại mục Email trên các bộ chỉ thị.

Trên đây là ý kiến góp ý đối với dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum của Sở Công Thương đề Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTAT.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Huỳnh Minh Chương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA H'DRAI**

Số: 1245 /UBND-TH

Về việc góp ý dự thảo báo cáo
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ
thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai
đoạn 2016 - 2020

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Ia H'Drai, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 về việc lấy ý kiến dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020;

Sau khi nghiên cứu dự thảo. Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai cơ bản thống nhất với các nội dung đã nêu trong Dự thảo và có một số ý kiến như sau:

1. Tại mục 1.9 trang 40 tổng hợp các tuyến đường quốc lộ và tỉnh lộ trên địa bàn tỉnh. Trong đó chưa thấy đề cập đến tuyến đường quốc lộ 14C (từ Km59+411 giáp xã Mô Rai đến Km 106+800 cầu Sê San 4 giáp tỉnh Gia Lai) và tỉnh lộ 675A (từ Km22+198 đến Km 95+159,98) trên địa bàn huyện Ia H'Drai.

2. Tại bảng 2.1. Dân số tỉnh Kon Tum năm 2020 và khối lượng nước thải, rác thải sinh hoạt phát sinh. Trong bảng tổng hợp về mục tổng dân số trên địa bàn huyện Ia H'Drai là 10.885 nhưng qua báo cáo của Chi cục thống kê huyện tính đến 31/12/2019 dân số trên địa bàn huyện Ia H'Drai là 12.337 người.

Ủy ban nhân dân huyện Ia H'Drai báo Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét bổ sung các nội dung trên vào dự thảo và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng;
- Lưu: VT- TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Văn Nhàn

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH KON TUM
CHI CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
Số: 161 / CCQLĐĐ-HCTH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng
môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh
Kon Tum giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Chi cục Bảo vệ Môi trường.

Thực hiện chỉ đạo của Lãnh đạo Sở tại Văn bản số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020, Chi cục Quản lý đất đai thống nhất với nội dung dự thảo báo cáo đã được xây dựng.

Chi cục Quản lý Đất đai báo Chi cục Bảo vệ Môi trường biết, tổng hợp chung./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, CCQLĐĐ.

CHI CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Thị Gấm

UBND TỈNH KON TUM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Số: 781/SKH-CN-QLCN

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 15 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

Sở Khoa học và Công nghệ nhận được công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020, Sở Khoa học và Công nghệ thống nhất với nội dung dự thảo báo cáo đã được xây dựng.

Sở Khoa học và Công nghệ báo Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLCN.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Huỳnh Trung Kim

UBND TỈNH KON TUM
SỞ NGOẠI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:582 /SNgV-VP

Kon Tum, ngày 15 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng
môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh
Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 2372/
STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo
Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn
2016 - 2020.

Qua nghiên cứu nội dung dự thảo; Căn cứ chức năng nhiệm vụ, Sở Ngoại
vụ thống nhất với nội dung dự thảo.

Sở Ngoại vụ trao đổi Sở Tài nguyên và Môi trường biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, VP.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Ngọc Quyền

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN KON PLÔNG**

Số:1514 /UBND-TNMT

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện
trạng môi trường và bộ chỉ thị môi
trường tỉnh Kon Tum giai đoạn
2016-2020.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Plông, ngày 17 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sau khi nghiên cứu, Ủy ban nhân dân huyện thống nhất với nội dung và thể thức của dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Ủy ban nhân dân huyện báo để Sở Tài nguyên và Môi trường biết, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Tin

Số: 345 /CCBVMT-TH
V/v tham gia ý kiến đối với Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum (giai đoạn 2016 - 2020).

Kon Tum, ngày 17 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường.

Thực hiện Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03/9/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 do Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện. Sau khi nghiên cứu, Chi cục Bảo vệ môi trường có ý kiến như sau:

1. Đối với Báo cáo hiện trạng môi trường:

Chương 1:

- Trang 26: dòng đầu tiên sửa mốc thời gian “giai đoạn 2015 - 2020 thành 2016 - 2020”, “lượng bốc cả năm thành lượng bốc hơi cả năm”.
- Trang 30: trùng 2 lần từ “giai đoạn”.
- Trang 66, 67: nhiều từ viết tắt chưa được chú thích.

Chương 2:

- Trang 70, bảng 2.1: bổ sung cơ sở để tính toán khối lượng nước thải, rác thải phát sinh.
- Trang 71: đánh giá tỷ lệ thu gom rác thải sinh hoạt đô thị 75% là chưa chính xác, chưa bám theo Nghị quyết HĐND giai đoạn 2016 - 2020, đề nghị liên hệ với Sở Xây dựng để nắm lại tỷ lệ này.
- Trang 72: Xem lại số liệu doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giữa trang 72 với trang 205 khác nhau; số liệu diện tích các KCN, CCN giữa trang 72 với trang 204 khác nhau; số liệu nước thải công nghiệp và chất thải rắn công nghiệp phát sinh tại KCN Hòa Bình quá cũ, đề nghị điều tra lại.
- Trang 73: bổ sung số liệu chất thải rắn, nước thải, khí thải phát sinh tại các làng nghề; liên hệ với Sở Nông nghiệp và PTNT để nắm lại số liệu làng nghề.
- Trang 77: Cần xem lại việc đánh giá tuổi thọ của một số loại xe tại tỉnh, cụ thể báo cáo nêu xe taxi 5 năm, xe buýt 7 năm... là bất hợp lý.
- Trang 79: đoạn cuối nên biên tập thành “theo số liệu thống kê năm 2019” vì số liệu này được tổng hợp từ nhiều ngành chứ không phải của Sở Tài nguyên và Môi trường.
- Đối với các nội dung tại chương 2, qua rà soát theo đề cương đã được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 1425/UBND-NNTN ngày 27/4/2020 nội dung tại các mục 2.2, 2.3, 2.5, 2.6, 2.7, 2.8 trong báo cáo chỉ mới phân tích tiêu cực mà chưa đánh giá sức ép của các hoạt động đối với môi trường. Đề nghị bổ sung.

Chương 3, 4, 5:

- Trang 87: gạch đầu dòng thứ 1 chỉnh sửa nội dung trùng “các thông số còn lại hầu hết...”.

- Trang 93, hình 3.13: QCVN đưa vào so sánh đều QCVN 08-MT:2015/BTNMT (B1).

- Trang 95, hình 3.18: lỗi cột quy chuẩn so sánh.

- Trang 98, hình 3.26: Kiểm tra lại diễn biến thông số Coliform trong nước mặt cả giai đoạn 2016 - 2020 hay của mùa mưa giai đoạn 2016 - 2020.

- Trang 99: phần nhận xét so sánh với giá trị cột A2 nhưng trong các biểu đồ không thể hiện đường chuẩn cột A2 nên rất khó theo dõi.

- Trang 103, hình 3.29: xem lại đường QCVN 02:2009/BYT (min) lại cao hơn đường QCVN 02:2009/BYT (max).

- Đối với chương 3 và các chương có liên quan đến phần đánh giá, nhận xét diễn biến chất lượng môi trường khi nhận xét cần trích dẫn theo hình số bao nhiêu để người đọc dễ theo dõi; Bổ sung đánh giá sâu hơn những điểm quan trắc có tính bất thường; Ghi chú lần đầu đối với các tiêu chuẩn/quy chuẩn đưa ra so sánh; bổ sung tính toán chỉ số chất lượng nước mặt (WQI) của tỉnh Kon Tum theo hướng dẫn tại Quyết định số 1406/QĐ-TCMT ngày 12/11/2019 của Tổng cục Môi trường.

Chương 6:

- Trang 141. Đất ngập nước: Bổ sung thông tin các vùng đất ngập nước theo đề xuất của UBND các huyện/thành phố được Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp tại Văn bản 738/STNMT-CCBVMT ngày 01/4/2020.

- Trang 144: bổ sung thông tin về loài và nguồn gen tại trang 175 vào nội dung báo cáo và cập nhật số liệu đa dạng sinh học theo Báo cáo kết quả 10 năm thực hiện Luật Đa dạng sinh học năm 2008.

Chương 7:

- Bổ sung thông tin tổng khối lượng chất thải phát sinh, tổng khối lượng chất thải thu gom, tổng khối lượng chất thải được xử lý đối với từng loại chất thải và đánh giá lại thực trạng các bãi rác trên địa bàn tỉnh vì tại trang 151 báo cáo nêu các bãi rác tại 9/10 huyện vẫn đang hoạt động tốt là chưa đúng với thực trạng hiện nay.

- Tất cả các bảng, biểu trong báo cáo đều phải ghi nguồn cung cấp số liệu, cung cấp thông tin...

Chương 10:

- Trang 195: bổ sung đánh giá tình hình thực hiện các chỉ tiêu theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 06/5/2016 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016 - 2020 về bảo vệ môi trường.

- Trang 196: cập nhật lại hệ thống văn bản về lĩnh vực môi trường đã ban hành. Cụ thể: bổ Nghị quyết số 45/2017/NQ-HĐND, 12/2020/NQ-HĐND vì không liên quan đến lĩnh vực môi trường; bổ sung các Nghị quyết số 41/2018/NQ-HĐND, 15/2019/NQ-HĐND, 15/2020/NQ-HĐND, 28/2020/NQ-HĐND...; Bổ sung Quyết định số 221/QĐ-UBND ngày 12/3/2020 của UBND tỉnh; bổ sung Kế hoạch số

667/KH-UBND ngày 08/3/2020 của UBND tỉnh, số 3156/KH-UBND ngày 25/8/2020 của UBND tỉnh, 2442/KH-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh...

- Trang 201: Cập nhật lại số liệu Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020.

- Trang 211: chỉnh sửa số liệu xã đạt tiêu chí số 17 về môi trường và an toàn thực phẩm trong Chương trình xây dựng nông thôn mới là 37/85 xã.

- Trang 215. Phương hướng và giải pháp bảo vệ môi trường trong 5 năm tới: nội dung còn sơ sài, đề nghị bổ sung nội dung theo phần 2 của Kế hoạch số 2442/KH-UBND ngày 09/7/2020 của UBND tỉnh; đối với nội dung hoàn thiện hệ thống bộ máy, Quyết định số 1169/QĐ-TTg ngày 10/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ chỉ có giai đoạn 2017 - 2020. Do vậy việc đưa vào phương hướng cho giai đoạn 5 năm tới là không còn phù hợp.

- Báo cáo còn nhiều lỗi chính tả, đề nghị rà soát, chỉnh sửa.

2. Đối với Bộ chỉ thị môi trường:

- Trang 20, 22: Sửa GRDP thành GDP.

- Trang 39: tên chỉ thị số lượng cơ sở chế biến thủy sản, hải sản không có trong đề cương được duyệt.

- Trang 104: Cập nhật lại số lượng văn bản đã ban hành theo góp ý tại phần 1

- Trang 115: cập nhật lại số lượng Báo cáo ĐTM.

- Trang 123: cập nhật lại số liệu phí nước thải.

- Đề nghị rà soát, cập nhật toàn bộ số liệu trong Bộ chỉ thị cho khớp với nội dung Báo cáo Hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Vậy, Chi cục Bảo vệ môi trường báo đề Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường biết, chỉnh sửa./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG



Huỳnh Thúc Viên

Số 2536 /STNMT-CCBVMT

Kon Tum, ngày 18 tháng 9 năm 2020

V/v chỉnh sửa Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Kính gửi: Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 117/TTQTTNMT ngày 01 tháng 9 năm 2020 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường V/v trình dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 để tổ chức tham vấn các bên liên quan,

Ngày 03 tháng 9 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có Công văn số 2372/STNMT-CCBVMT gửi các Sở, ban, ngành và UBND các huyện/thành phố thuộc tỉnh cho ý kiến góp ý về nội dung dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020 của Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường.

Đến nay, Sở Tài nguyên và Môi trường đã nhận được 17/29⁽¹⁾ ý kiến góp ý Sở, ban, ngành và các huyện, thành phố, cụ thể như sau:

1. Công văn số 667/BQLKKT-XDTNMT ngày 08/9/2020 của BQL Khu kinh tế;
2. Công văn số 221/CTK-DSVX ngày 14/9/2020 của Cục thống kê;
3. Công văn số 1464/SCT-KTATMT ngày 14/9/2020 của Sở Công thương;
4. Công văn số 1462/SGTVT-QLCLCT ngày 11/9/2020 của Sở GTVT;
5. Công văn số 1462/SKHĐT-KT ngày 15/9/2020 của Sở KH&CN;
6. Công văn số 582/SNgV- VP ngày 15/9/2020 của Sở Ngoại vụ;
7. Công văn số 781/SKHCHN-QLCN ngày 11/9/2020 của Sở KH&ĐT;
8. Công văn số 2135/SNN-KH ngày 15/9/2020 của Sở NN&PTNT;
9. Công văn số 1415/SXD-PTĐHTHKT ngày 11/9/2020 của Sở Xây dựng;
10. Công văn số 1460/SLĐTBXH-TTr ngày 09/9/2020 của Sở LĐ-TB&XH;
11. Công văn số 1462/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 của UBND huyện Tu Mơ Rông;
12. Công văn số 1514/UBND-TNMT ngày 10/9/2020 của UBND huyện Kon Plông;
13. Công văn số 1245/PTNMT ngày 15/9/2020 của UBND huyện Ia H'Drai;
14. Công văn số 44/CV-TNMT ngày 10/9/2020 của Phòng TN&MT huyện Sa Thầy;
15. Công văn số 261/PTNMT ngày 14/9/2020 của Phòng TN&MT huyện Đăk Tô;
16. Công văn số 345/CCBVMT-TH ngày 17/9/2020 của Chi cục BVMT;
17. Công văn số 161/CCQLĐ-HCTH ngày 15/9/2020 của Chi cục QLĐĐ.

⁽¹⁾ Các đơn vị chưa gửi ý kiến góp ý, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum sẽ tiếp tục tổng hợp khi nhận được Văn bản.

Sở Tài nguyên và Môi trường chuyển các văn bản góp ý nêu trên (*bản photo kèm theo*) cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu chỉnh sửa theo ý kiến của các đơn vị; gửi Báo cáo sau khi đã thực hiện việc chỉnh sửa về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổ chức nghiệm thu theo quy định. Hồ sơ gồm có:

- Văn bản đề nghị nghiệm thu, trong đó giải trình rõ những nội dung đã được chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến góp ý của các đơn vị theo từng chương, mục, trang của Báo cáo.

- Số lượng Báo cáo và hồ sơ đề nghị nghiệm thu thực hiện theo đúng hợp đồng đã ký.

Vậy, Sở Tài nguyên và Môi trường báo để Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường biết, tổ chức thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở (b/c);
- Lưu: VT, KH-TC, CCBVMT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trương Đạt

Số: 2171 /SNN-KH

Kon Tum, ngày 21 tháng 9 năm 2020

V/v tham gia góp ý dự thảo Báo cáo
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị
Môi trường tỉnh Kon Tum
giai đoạn 2016-2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2372/STNMT-CCBVMT, ngày 03/9/2020 về việc lấy ý kiến góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020.

Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tham gia ý kiến như sau:

1. Về Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

* Tại bảng 1.12, Mục 1.2, Chương 1 (trang 44): “diễn biến diện tích, sản lượng gieo trồng giai đoạn 2016-2020” như sau:

Căn cứ: Niêm giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2018-2019, đề nghị chỉnh sửa số liệu thành:

A. Chỉnh sửa số liệu diện tích:

- Diện tích Lúa năm 2019 (23.685 ha).
- Diện tích Ngô năm 2019 (5.529ha).
- Diện tích Sắn năm 2019 (38.160 ha).
- Diện tích Cà phê năm 2019 (21.629 ha).

B. Chỉnh sửa số liệu sản lượng:

- Sản lượng Lúa năm 2019 (93.399 tấn).
- Sản lượng Ngô năm 2018 (24.432 tấn).
- Sản lượng Cà phê năm 2019 (44.087 tấn).

* Tại khoản 2.6.1, Mục 2.6, Chương 2 (trang 77): Đề nghị bổ sung vào “Hoạt động trồng trọt”: Trồng trọt chiếm tỷ trọng chủ yếu trong các giá trị sản xuất. Các điều kiện thời tiết có tác dụng kìm hãm hay thúc đẩy sự phát sinh và lan tràn, các sâu bệnh có hại cho cây trồng. Những tai biến thiên nhiên như lũ lụt, hạn hán, bão... gây thiệt hại nghiêm trọng cho sản xuất nông nghiệp. Sản lượng và năng xuất cây trồng không ngừng tăng...

* Về chăn nuôi:

Tại Bảng 1.13. Diễn biến đàn gia súc gia cầm giai đoạn 2016-2020 (trang 48 của Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum) như sau:

Căn cứ: Niêm giám thống kê tỉnh Kon Tum năm 2016-2020, đề nghị chỉnh sửa số liệu tổng đàn gia súc, gia cầm 6 tháng đầu năm 2020: cụ thể: Tổng đàn trâu: 24.650 con; Bò: 81.356 con; Lợn: 142.350 con; Dê: 20.150 con; Gia cầm: 1.597.200 con.

* Về lâm nghiệp: Tại Bảng 10.1. Về tình hình thực hiện các chỉ tiêu về môi trường (trang 195): Dự thảo Báo cáo nêu tỷ lệ độ che phủ rừng có tính cây cao su các năm: 2016 (62,67%), 2017 (62,84%), 2018 (62,3%), 2019 (62,78%), dự kiến năm 2020 (62,85%). **Đề nghị** đơn vị cập nhật lại tỷ lệ độ che phủ rừng (đã bao gồm cây cao su) của các năm theo số liệu: 2016 (62,2%), 2017 (62,3%), 2018 (62,25%), 2019 (63%), dự kiến năm 2020 (62,85%) theo các Quyết định của UBND tỉnh Kon Tum, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn¹.

2. Về Bộ chỉ thị môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016-2020

* Đề nghị bổ sung thêm nội dung vào tên chỉ thị: Phát triển nông thôn, Mục mô tả, khoản 1 (trang 11) “chính sách pháp luật”

- Bổ sung thêm các văn bản.

+ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

+ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

+ Nghị định số 94/2019/NĐ-CP, ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác;

+ Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong Nông nghiệp, lâm nghiệp và Thủy sản;

+ Nghị quyết 02-NQ/TU, ngày 30-6-2016 Ban Thường vụ Tỉnh ủy; các Nghị quyết của HĐND tỉnh Kon Tum về phát triển NNUDCNC gắn với chế biến trên địa bàn tỉnh.

* Đề nghị chỉnh sửa số liệu vào tên chỉ thị thứ cấp 1: Sản lượng lúa hàng năm, Mục dữ liệu, khoản 1 (trang 12) “Bảng số liệu”: Sản lượng Lúa năm 2019 (93.399 tấn).

* Đề nghị chỉnh sửa số liệu vào tên chỉ thị thứ cấp 1: Sản lượng lúa hàng năm, Mục đánh giá (trang 13): Đến nay năm 2019 đạt 93.399 tấn; năm 2020 thì sản lượng lúa dự kiến 92.344 tấn, giảm khoảng 1,12% so với năm 2019.

3. Các nội dung khác: Thống nhất với dự thảo Báo cáo.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, trình UBND tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- QGD Sở (b/c);
- Lưu: VT, KH.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Trần Văn Chương

¹ Quyết định số 310/QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh Kon Tum về việc công bố hiện trạng rừng tỉnh Kon Tum năm 2016; Quyết định số 198/QĐ-SNN ngày 31/01/2018 của Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2017; Quyết định số 194/QĐ-SNN ngày 01/3/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng và đất quy hoạch phát triển rừng tỉnh Kon Tum năm 2018; Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 của UBND tỉnh Kon Tum phê duyệt kết quả theo dõi diễn biến rừng trên địa bàn tỉnh Kon Tum năm 2019.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐẮK GLEI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:1798 /UBND-TNMT
Về việc góp ý Dự thảo Báo cáo
hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị
Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn
2016 - 2020

Đăk Glei, ngày 22 tháng 9 năm 2020

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Kon Tum.

Thực hiện Công văn số 2372/STNMT-CCBVMТ ngày 03/09/2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh lấy ý kiến góp ý Dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Sau khi xem xét, nghiên cứu nội dung Dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020. Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Về Dự thảo báo cáo hiện trạng môi trường

Ủy ban nhân dân huyện thống nhất theo nội dung dự thảo báo cáo.

2. Về Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 – 2020

Tại trang 33. Về số lượng KCN/CCN thành lập từ năm 2016-2020: Hiện nay trên địa bàn huyện Đăk Glei Cụm Công nghiệp Đăk Sút mới chỉ được quy hoạch chi tiết Cụm công nghiệp chưa có chủ trương đầu tư và xây dựng.

Ủy ban nhân dân huyện báo Sở Tài nguyên và Môi trường biết và tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Như trên (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện (t/d);
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Ký bởi: Ủy ban Nhân dân huyện
ĐăkGlei
Thời gian ký: 22/09/2020 09:04:00

Rơ Châm Định

UBND TỈNH KON TUM
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3662 /STC-QLNS

Kon Tum, ngày 30 tháng 9 năm 2020

V/v góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Văn bản số 2372/STNMT-CCBVMT ngày 03 tháng 9 năm 2020 về việc góp ý dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường và Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020.

Qua rà soát theo chức năng, nhiệm vụ được giao, Sở Tài chính có ý kiến như sau:

1. Về kinh phí sự nghiệp môi trường bố trí thực hiện:

- Thống nhất kinh phí sự nghiệp môi trường ngân sách địa phương thực hiện từ năm 2016 - 2019 (số quyết toán) và dự toán năm 2020 tại trang 113 của dự thảo Bộ chỉ thị Môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 và trang 200 của dự thảo Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Kon Tum giai đoạn 2016 - 2020 đơn vị gửi kèm tại Văn bản số 2372/STNMT-CCBVMT nêu trên.

2. Các nội dung còn lại thuộc chuyên ngành tài nguyên môi trường, Sở Tài chính không có chuyên môn sâu để tham gia ý kiến. Vì vậy, Sở Tài chính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường lấy ý kiến tham gia của các Sở, ngành chuyên môn để tổng hợp, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định.

Sở Tài chính báo đề Sở Tài nguyên và Môi trường biết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT - QLNS

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lê Văn Trung